LY GIAI NHAN

100 CUỘC CHIẾN LẪY LỪNG TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lời tựa

Theo dòng lịch sử, biết bao cuộc chiến tranh đã xảy ra. Có những cuộc chiến kéo dài hàng trăm năm, có những cuộc chiến chỉ diễn ra trong thời gian ngắn; có những cuộc chiến tranh lan rộng trên phạm vi toàn thế giới, cũng có những cuộc chiến chỉ nổ ra ở một khu vực cục bộ. Dù quy mô của các cuộc chiến lớn hay nhỏ, thời gian dài hay ngắn, cũng đều có chung một kết luận: Chiến tranh là tàn khốc. Những con số thống kê thương vong được tính hàng chục ngàn trở lên không chỉ là những con số mà chính là sinh mệnh. Trong cuốn sách này, điểm quan trọng nhất mà chúng ta cần lĩnh hội và nghiên cứu là làm thế nào để duy trì và bảo vệ hòa bình.

Chiến tranh tàn khốc luôn có kẻ thắng người thua. Có ý kiến cho rằng, trong các cuộc chiến, nhân tố quyết định nhất là thống soái quân sự của hai bên. Chẳng hạn, Hạng Vũ và Lưu Bang cùng dấy binh chống lại vương triều nhà Tần, nhưng Lưu Bang biết người biết ta, tài trí mưu lược, nên đã chiến thắng được Hạng Vũ; cuộc chiến tranh cách mạng Trung Quốc cũng nhờ sự tài ba mưu lược vĩ đại của Mao Trạch Đông mới giành

được thắng lợi. Chính nhờ những nhà lãnh đạo ưu tú này mới giành được chiến thắng nổi bật trong lịch sử.

Lại có ý kiến cho rằng, trong chiến tranh, trang bị vũ khí mới là điều quan trọng nhất. Ngày xưa chiến đấu, thường sử dụng những vũ khí thô sơ như đao, kiếm, mâu...; sau khi phát minh ra thuốc súng, tác dụng và uy lực sát thương của vũ khí đã có sự vượt bậc về chất lượng; trong Chiến tranh thế giới lần 2, máy bay, rada, xe tăng, bom nguyên tử được sử dụng tối đa. Cùng với sự phát triển nhảy vọt về khoa học kỹ thuật hiện đại, thuyền bè, máy bay, vệ tinh nhân tạo đã được ứng dụng rộng rãi vào lĩnh vực quân sự, kẻ thắng người thua trong chiến tranh cũng được xác định nhờ vào khoa học kỹ thuật cao.

Đương nhiên, nhân tố quyết định thắng thua trong chiến tranh có rất nhiều, ngoài năng lực tướng lĩnh chỉ huy và tầm quan trọng của các thiết bị vũ khí, còn có sự so sánh tương quan lực lượng hai bên về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật...

Những cuộc chiến tranh liên miên dồn dập, sự thay thế của triều đại này bằng triều đại khác đã ảnh hưởng đến diễn tiến lịch sử và tiến trình phát triển của xã hội và văn minh nhân loại. Do đó, chúng ta đọc những câu chuyện chiến tranh chính là tìm hiểu quá trình phát triển của lịch sử thế giới. Đây cũng là lý do chính để chúng tôi biên soạn cuốn sách này, miêu tả tiến trình và sự phát triển lịch sử thành những câu chuyện chiến tranh, bằng lời lẽ sinh động, khái niệm chính xác và nội dung phù hợp để tái hiện lại toàn cảnh chiến tranh,

đồng thời có ý nghĩa phân tích vị trí của các cuộc chiến tranh trong lịch sử quân sự.

Lịch sử thôi thúc con người tiến bộ. Chúng ta đọc những câu chuyện về chiến tranh, tìm hiểu nguyên nhân khởi nguồn, sự phát triển và kết cục của chiến tranh, để từ đó làm phong phú vốn kiến thức bằng nền văn hóa quân sự quý báu cũng là điều hết sức cần thiết.



TRẬN KASSAS
Cuộc chiến cả hai bên đều "thắng"

Kassas là cửa khẩu quan trọng phía Nam nước Hertidi thời cổ đại. Thế kỷ 14 TCN, nơi đây đã nổ ra cuộc chiến tranh giành bá quyền giữa Ai Cập và Hertidi, lịch sử gọi là trận Kassas.

Trước thế kỷ 14 trước Công nguyên (TCN), Ai Cập thuộc niên đại do Ramsese II nắm quyền. Rameses là Pharaon quan trọng nhất trong lịch sử Ai Cập, ông được tôn vinh là "con trai của thần *Rêh*". Thời trai trẻ, ông rất anh dũng và thiện chiến, để chiếm đoạt các quốc gia nhỏ khác, giữa Ai Cập và Hertidi đã có cuộc chiến tranh rất ác liệt. Ông quyết tâm chinh phục Hertidi, tiêu diệt hoàn toàn kẻ địch.

Rameses đưa đại quân Ai Cập tấn công vào Hertidi, các nước nhỏ trên đường tiến quân của ông nghe tin lần lượt hạ mình đầu hàng, hiến cống vật cho Rameses tỏ ý quy thuận. Khi còn trẻ, Rameses rất tự tin về tài thao lược quân sự của mình, quyết định chia quân thành 2 nhóm. Ông đích thân chỉ huy nhóm chủ lực đi đường bộ, nhóm còn lại đi đường biển, từ bờ biển Bắc Ai Cập đổ

bộ, hai nhánh sẽ gặp nhau tại Kassas thuộc miền Nam Hertidi để cùng tấn công vào thành. Lực lượng do Rameses chỉ huy hành quân ngày đêm thần tốc nên nhanh chóng đến được Kassas. Thám thính báo cáo đại quân của Hertidi mới đi đến Apyro, còn cách nơi này đến 2 ngày đường. Rameses vui mừng, ra lệnh cho quân của mình cắm trại, đợi 3 quân đoàn phía sau đến. Lúc này, quân đi tuần bắt được 2 tên lính thám thính của quân Hertidi. Theo lời khai của chúng, quân Hertidi vốn đã mai phục ở gần đó, đang chuẩn bị bao vây tấn công quân của Rameses. Rameses nghe xong vô cùng tức giận, một mặt cử người đôn đốc quân phía sau tiếp tục hành quân, một mặt tập hợp quân để bàn sách lược. Cũng chính lúc đó, bên ngoài ầm ĩ tiếng xung phong, quân Hertidi đang tấn công ác liệt. Quân Hertidi trên các chiến xa lao thẳng vào doanh trại của quân Ai Cập, quân Ai Cập thiếu phòng bị nên trở tay không kịp. Trong tiếng gào thét lẫn tiếng kêu la giết chóc, rất nhiều binh sĩ Ai Cập đã ngã xuống, có người còn buông cả vũ khí bỏ chạy.

Người Hertidi vốn từ lâu nghe đồn Ai Cập là quốc gia giàu có, thấy trong doanh trại của quân Ai Cập có rất nhiều đồ quý nên những binh sĩ Hertidi tham lam nháo nhào xuống xe để giành chiến lợi phẩm. Trong chốc lát đội hình hỗn loạn. Rameses xé toạc lều, nhảy lên chiếc xe chất đầy vàng bạc châu báu, giơ cao thanh kiếm sắc lao vào quân Hertidi chiến đấu. Tướng sĩ Ai Cập được cổ vũ, tinh thần càng hăng say, lần lượt lao vào cuộc chiến. Trong thời điểm quan trọng nhất, quân chi viện

của Ai Cập đến kịp thời, hai bên hợp lực chiến đấu, giáng đòn mạnh mẽ vào quân của Hertidi. Tướng sĩ Hertidi vốn cho rằng có thể dễ dàng giành chiến thắng thì nay hoảng hốt rút lui.

Ngày hôm sau, hai bên chính thức bày binh bố trận trên bình nguyên ngoài thành Kassas. Qua vài tiếng đồng hồ giao chiến, thương vong hai bên nhiều vô kể. Vua Hertidi cử sứ giả đến bàn đình chiến với Rameses, Rameses cũng đang mệt mỏi rã rời, nghe thế liền lập tức đồng ý. Rameses rút quân về nước, lần viễn chinh này không thành công lắm. Người Hertidi đã đánh đuổi được người Ai Cập, khống chế trở lại vùng đất Kassas, cho rằng mình là người thắng cuộc trong cuộc chiến tranh này. Rameses rút về Ai Cập, cổ vũ quân Ai Cập anh dũng thiện chiến, buộc người Hertidi phải mở miệng cầu hòa trước, giành được thắng lợi cuối cùng. Ông còn xây dựng miếu thần, tạc phù điêu, tái hiện hình tượng anh hùng bất khuất của mình trên chiến trường.



CUỘC CHIẾN THÀNH TROY
"Kế ngựa gỗ" phá thành

Cuộc chiến thành Troy là cuộc chiến tranh sớm nhất được ghi chép trên sách vở trong văn học phương Tây. "Sử thi Homer" đã ghi chép cuộc chiến này kéo dài 10 năm, cuối cùng đã giành thắng lợi bằng "kế ngựa gỗ".

Theo sử thi Homer, vào khoảng năm 1260 TCN, vua Troy là Priam khi đến thăm Sparta Hy Lạp đã trúng tiếng sét ái tình với Hoàng hậu Helen ngay từ lần gặp đầu tiên. Hai người lén lút đem theo một mớ vàng bạc châu báu quay lại Troy. Vua Sparta nổi giận, liên hợp với anh trai là Agamennon phát động cuộc chiến tranh quy tụ liên minh các nước Hy Lạp để đánh thành Troy. Cuộc chiến thành Troy kéo dài liên tiếp trong 10 năm. Trong 10 năm đó, hai bên nhiều lần giao chiến, tướng sĩ chết trận nhiều vô kể. Con trai của Priam cũng bị trúng tên chết. Thế nhưng, liên quân Hy Lạp vẫn không thể phá được cửa thành kiên cố của Troy, người Troy cũng không thể nào đẩy lùi được quân Hy Lạp. Chính vào năm thứ 10 của cuộc chiến, Odysseus đã nghĩ ra một diệu kế.

Một sáng sớm nọ, người thành Troy bất chợt phát hiện quân Hy Lạp ngoài thành đã rút hết, mấy chiếc thuyền chiến ngoài biển xa xa cũng không thấy tăm tích đâu nữa. Họ đi ra khỏi thành, vui mừng hét lên: "Người Hy Lạp đã đi rồi! Chiến tranh kết thúc rồi!". Lúc này, mọi người phát hiện trên bãi biển có một con ngựa gỗ khổng lồ, con ngựa gỗ đó đang đứng, sinh động như thật, trên mình có những hình điêu khắc tinh xảo, trên đế ngựa còn bố trí bánh xe đẩy. Người dân và cả vua đến xem, không ai đoán được con ngựa gỗ to lớn này dùng để làm gì. Mọi người bàn cãi nhau không ngớt, có người còn nói đây là thần thánh tặng cho người Troy; có người cho rằng đây là thứ người Hy Lạp để lại, rất khả nghi. Cuối cùng, mọi người vẫn tỏ lòng tôn kính và sợ hãi với thần thánh, đẩy con ngựa gỗ vào thành Troy.

Người Troy vừa thoát khỏi cuộc chiến tranh gian khổ nên vui mừng suốt cả ngày, các tướng sĩ đều ăn uống no say. Khi màn đêm buông xuống, trên biển ngoài thành Troy dày kín sương mù. Hạm đội Agamennon của Hy Lạp nhẹ nhàng tiếp cận thành Troy. Trong thành, một người Hy Lạp cải trang giống ăn mày lén lút đến phía dưới ngựa gỗ, nhẹ nhàng gõ 3 cái. Từ dưới bụng ngựa gỗ mở ra một cửa nhỏ, bên trong hạ xuống một thang dây. Odysseus và 100 dũng sĩ Hy Lạp nhanh chóng trèo từ thang dây xuống. Họ đốt lửa trong thành, phát tín hiệu, tiếp đó mở toang cánh cổng thành vốn rất kiên cố không thể phá được. Quân Agamennon tấn công vào thành Troy mà không gặp bất kỳ kháng cự nào. Bất chợt vang lên tiếng hô hào giết chóc từ tứ phía, binh sĩ thành Troy đang

trong cơn mộng tỉnh dậy vội vàng ứng chiến. Người Hy Lạp triển khai một trận giết chóc ác liệt, vua và tất cả các thành viên trong vương thất đều bị giết chết. Thành Troy từng cố thủ kiên cường trong 10 năm đã bị một con ngựa gỗ đánh bại, xác các tướng sĩ chất đầy thành, nhân dân trong thành đều bị bắt làm nô lệ.



TRẬN MARATHON
Trận đầu tiên của cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư

Trận Marathon là cuộc chiến đầu tiên giữa Hy Lạp và Ba Tư, diễn ra trên bình nguyên Marathon. Quân Hy Lạp lúc đó đã giành được đại thắng.

Khoảng năm 500 TCN, đế quốc Ba Tư là một quốc gia hùng mạnh nhất ở vùng Tây Á. Vua Darius I tích cực chủ trương bành trướng ra bên ngoài. Ông từng đưa lục quân và hải quân viễn chinh Hy Lạp, nhưng trời không theo ý người, hạm đội gặp phải bão lớn, hơn 300 chiếc tàu chiến bị đắm chìm, 20.000 người đã làm mồi cho cá. Lục quân cũng bị đánh bại dưới tay người Seresi. Đến năm 490 TCN, Darius tiếp tục tổ chức quân viễn chinh, vượt biển Aegea tấn công vào Hy Lạp, đổ bộ vào bình nguyên Marathon cách Athens 40km.

Athens lập tức tổ chức đội quân 10.000 người, tiến về Marathon quyết chiến. Đồng thời, phía Athens còn cử Pheripides nổi tiếng là chạy nhanh, hỏa tốc đến cầu cứu Sparta - một quốc gia thuộc liên minh Hy Lạp. Pheripides chạy ngày đêm, đến Sparta, nhưng vua Sparta muốn đợi

sau 10 ngày khi trăng tròn mới có thể xuất quân. Quân Athens đành vừa xây dựng căn cứ, vừa cố gắng trì hoãn thời gian chiến đấu chính diện để đợi quân chi viện.

Sau 8 ngày cầm cự, tình thế đã có nhiều thay đổi. Ba Tư đã chiến thắng quân của một quốc gia liên minh Hy Lạp khác và đang đưa quân đến nơi này để cùng tấn công vào Athens. Đại tướng Athens là Miltiades chủ trương không thể trì hoãn nữa, phải lập tức tấn công vào quân Ba Tư. Được sự đồng ý của chính quyền Athens, ông làm tổng chỉ huy chiến thuật quân đội, triệu tập toàn bộ tướng sĩ tấn công vào bình nguyên Marathon. Quân Ba Tư sau khi phát hiện động hướng của quân Athens đã tổ chức thế trận trên bình nguyên. Quân Ba Tư rất có ưu thế về mặt tấn công chính diện và trình độ thiện xạ của các cung thủ, điều này Miltiades biết rất rõ, nên ông quyết định giả tấn công chính diện, nhưng đánh kẹp từ hai bên. Khi bố trận, ông chỉ huy quân Athens chiếm lấy địa hình có lợi. Sau khi cuộc chiến bắt đầu, quân Athens bố trí quân dàn hàng ngang, thẳng tiến. Quân Ba Tư thấy đối thủ không đông, lại không có sự yểm hộ của kỵ binh và cung thủ, bèn lập tức xông lên ứng chiến. Trước lực lượng hùng mạnh của quân Ba Tư, đội quân chính diện của Athens nhanh chóng bại trận và rút lui. Quân Ba Tư không biết đó là kế giả thua, bèn thừa thắng truy đuổi, chiến tuyến dần dần kéo dài ra. Lúc này, tiếng hô từ hai bên vang lên, bộ binh Athens từ hai cánh thấy thời cơ đã đến bèn xông ra. Quân Athens tấn công chính diện giả thua cũng quay đầu lại. Quân Ba Tư bị phản công bất ngờ nên

rối loạn đội hình, nhanh chóng thất bại. Quân Athens thừa thắng truy đuổi đến tận bờ biển. Quân Ba Tư vội lên thuyền, rút quân khỏi vùng biển của Athens.

Trong trận Marathon, quân Ba Tư đã để lại hơn 6400 xác, tổn thất 7 chiến thuyền, trong khi đó quân Athens chỉ tổn thất 192 người. Quân Athens giành chiến thắng trong trận đầu. Miltiades vội cử Pheripides về Athens báo tin thắng lợi. Pheripides chạy một mạch 42km, đến quảng trường Athens. Nhìn ánh mắt nôn nóng của nhân dân Athens, ông lấy hết hơi sức cuối cùng hét lớn: "Chúng ta đã chiến thắng rồi!", sau đó ngã xuống tắt thở. Để tưởng nhớ đến người chiến sĩ trung thành này, năm 1896, tại Thế vận hội Olympic hiện đại đầu tiên, người ta đã tổ chức chạy thi Marathon, hành trình là từ chiến trường Marathon đến quảng trường Athens.



TRẬN THERMOPYLAE
Trung kiên tử thủ, tan xương nát thịt

Trận Thermopylae là trận chiến ác liệt giữa quân Hy Lạp và Ba Tư ở Thermopylae thuộc miền Trung Hy Lạp vào năm 480 TCN.

Năm 486 TCN, vua Ba Tư là Darious bị bệnh băng hà, con trai ông là Xerxes lên ngôi. Xerxes thề sẽ làm theo di chúc của cha, chinh phục Hy Lạp. Để chống lại cuộc xâm lược của người Ba Tư, năm 481 TCN, hơn 30 nước thuộc liên bang Hy Lạp với Sparta và Athens đứng đầu đã tổ chức hội nghị liên minh, thành lập đồng minh quân sự, đề cử Sparta là nước có lực lượng lục quân hùng mạnh đứng đầu đồng minh, tổ chức liên quân Hy Lạp.

Mùa xuân năm 480 TCN, Xerxes chỉ huy hơn 100.000 quân Ba Tư và hơn 1000 chiến thuyền bắt đầu hành trình chinh phục Hy Lạp lần 3. Họ vượt qua eo biển Herlespond, sau đó nhanh chóng chiếm lấy miền Bắc Hy Lạp, tấn công về phía Nam tiếp cận Thermopylae. Thống soái liên quân Hy Lạp là vua Sparta Leonidas. Ông chỉ huy khoảng 7000 quân, đến cửa ngõ quan trọng

Thermopylae trước dự tính. Cửa ngõ này thực tế là một đường thông hẹp, một bên là núi một bên là vực, chỉ có thể đi vừa một chiếc xe ngựa. Muốn tiến vào Athens, quân Ba Tư phải đi qua đường này. Vua Leonidas bố trí 6000 quân tại con đường hẹp này, 1000 quân còn lại trấn thủ ở đường nhỏ phía sau Thermopylae để phòng sự tấn công bất ngờ từ phía sau của quân Ba Tư. Quân Ba Tư đến Thermopylae, hạ trại tại bình nguyên cách đó không xa. Xerxes cho rằng, dựa vào ưu thế binh đông cũng có thể khiến quân Hy Lạp tan vỡ trong chốc lát, nhưng quân Hy Lạp chẳng hề run sợ.

Sau 5 ngày giằng co, quân Ba Tư phát lệnh tấn công. Quân Ba Tư chiến đấu nơi vùng núi hiểm trở, không thể nào phát huy được ưu thế người đông, tên nhiều. Liên tục tấn công mấy lần nhưng đều bị quân Hy Lạp đẩy lui. Xerxes điều đến 10000 quân ngự lâm nổi tiếng là "vô địch", nhiều lần tấn công dữ dội nhưng cũng vô hiệu. Người Hy Lạp càng đánh càng hăng, trấn thủ ngoan cường liền 2 ngày, quân Ba Tư tấn công không thành, thương vong nhiều vô kể.

Chính trong lúc Xerxes hết kế, một tù binh Hy Lạp đã chỉ cho ông một con đường tắt có thể đi vòng qua Thermopylae. Xerxes vô cùng mừng rỡ, lập tức cho quân ngày đêm bao vây phía sau lưng Thermopylae. Leonidas nghe được tin này, thấy tình hình bất lợi, nếu đánh chắc sẽ thua. Để bảo toàn lực lượng, ông ra lệnh quân chủ lực rút lui, còn mình chỉ huy 300 chiến sĩ Sparta tử thủ tại nơi này. Trong thời khắc quyết chiến cuối cùng, họ đã chiến đấu ác liệt với quân Ba Tư, những chiếc giáo dài

gãy liền đổi sang dùng kiếm chém, khi kiếm gãy thì dùng đá ném, dùng nắm đấm đánh, dùng răng cắn. Leonidas bị nhiều vết thương, máu tuôn xối xả, nhưng vẫn vung kiếm chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng. Các dũng sĩ Sparta để bảo vệ di thể của nhà vua, đã 3 lần đẩy lùi sự tấn công của địch.

Cuối cùng, dưới sự tấn công của quân Ba Tư, người Sparta đã hy sinh toàn bộ. Họ lấy tính mạng của mình để bảo vệ cho sự rút lui của quân chủ lực và nhân dân Athens. Để tưởng niệm họ, người Hy Lạp đã dựng một bia đá ngay tại Thermopylae, bên trên khắc dòng chữ: "Hỡi khách qua đường, người Sparta chúng tôi đã trung thành tử thủ, tan xương nát thịt tại nơi này".



TRẬN HẢI CHIẾN SARAMES
Trận đại chiến của các hạm đội trong thời kỳ sớm nhất



Trận hải chiến Sarames là trận chiến quyết định giữa hạm đội Hy Lạp và Ba Tư tại vịnh Sarames.

Sau khi Xerxes chỉ huy quân Ba Tư tấn công chiếm được Thermopylae, tiến thẳng vào thành Athens, tình hình Hy Lạp vô cùng nguy cấp. Người Hy Lạp quyết một trận sống mái với người Ba Tư trên biển. 300 tàu chiến của hạm đội liên hợp Hy Lạp dưới sự chỉ huy của Tổng tư lệnh hải quân người Sparta là Olypiades và thống soái Athens Timistockly, tạm thời rút về vịnh Sarames chuẩn bị nghênh chiến với hạm đội Ba Tư tại đây. Khi hạm đội Ba Tư biết được tin này, đuổi theo phía sau, phong tỏa hai cửa ra hướng Đông – Tây của vịnh Sarames. Hạm đội liên hợp Hy Lạp hết đường tiến thoái, càng quyết tâm đoàn kết chống địch.

Ngày 19-9, Xerxes ra lệnh cho cấp dưới dời ngai vàng của mình lên núi Egaros để quan sát vùng vịnh. Ông muốn tận mắt nhìn thấy hải quân Hy Lạp bị tiêu diệt. Số lượng chiến thuyền của Ba Tư nhiều gấp 3, 4 lần so với

phía Hy Lạp, hơn nữa vừa đồ sộ, vừa được trang bị rất đầy đủ. Cuộc hải chiến bắt đầu, lực lượng chủ lực của hạm đội Ba Tư chia thành 3 nhóm, tiến từ Đông sang Tây. Hạm đội Hy Lạp không ứng chiến ngay mà chiếm lấy vị thế có lợi, nấp đằng sau đảo Pusitalia để chờ thời cơ. Hạm đội Ba Tư đến đảo Pusitalia thì chia thành hai nhóm nhỏ. Hạm đội Hy Lạp thấy thời cơ đã đến liền tổ chức tấn công bất ngờ. Họ phát huy ưu thế linh hoạt của tàu nhỏ, di chuyển dễ dàng trong vùng vịnh hẹp để tấn công vào hạm đội Ba Tư. Chiến thuyền Ba Tư to lớn cồng kềnh, đi lại trong vùng vịnh hẹp vô cùng khó khăn, tiến không được mà lùi cũng chẳng xong, đâm vào nhau rối đội hình. Rất nhiều binh lính Ba Tư không biết bơi, số bị đánh rơi xuống biển chết nhiều vô số kể. Tướng hải quân là anh em của Xerxes cũng bị chết trận. Sau một ngày giao chiến ác liệt, dưới sự tấn công liên tục, mạnh mẽ của hạm đội mô hình nhỏ của hải quân Hy Lạp, hạm đội Ba Tư đã thất bại thảm hại, thống soái lên kỳ hạm bỏ chạy, ra lệnh rút lui toàn tuyến.

Trong cuộc hải chiến này, hạm đội Hy Lạp chỉ tổn thất 30 chiến thuyền, giành được chiến thắng huy hoàng, tiêu diệt được hơn 200 chiến thuyền của Ba Tư, giáng một đòn nặng nề vào thế lực của Xerxes. Sau cuộc hải chiến Sarames, Xerxes rất sợ quân Hy Lạp sẽ cắt đứt đường rút của mình, nên chỉ huy đám lục quân còn sống sót quay lại Ba Tư. Cuộc viễn chinh Hy Lạp lần thứ 3 đã kết thúc trong thất bại.

TRẬN PELOPONESUS
Cuộc chiến lưỡng hùng tranh bá

Trận Peloponesus là trận chiến giữa hai bang thành lớn nhất của Hy Lạp là Sparta và Athens, nổ ra từ năm 431 đến 303 TCN.

Sau khi đánh bại Ba Tư, Athens liên tục bành trướng ra bên ngoài, khống chế biển Aegae, tạo nên cục diện tranh bá quyền với Sparta. Sparta rất bực tức về điều này, tranh chấp với Athens về việc không can thiệp vào nội chính của các nước nhỏ khác. Chính vì thế, trên bán đảo Hy Lạp nổ ra chiến sự liên miên. Sau đó, các nước chư hầu Hy Lạp dần hình thành 2 đồng minh: một là đồng minh Delos do Athens đứng đầu, hai là đồng minh Peloponesus do Sparta đứng đầu.

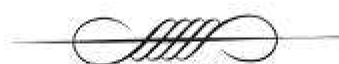
Năm 431 đến 421 TCN là giai đoạn thứ nhất của cuộc chiến tranh. Các nước thuộc đồng minh Peloponesus tấn công vào liên minh Athens, khơi mào chiến tranh. Mấy tháng sau, Sparta lại xâm lược Attica của Athens, cuộc chiến tranh bắt đầu nổ ra toàn diện. Lúc đó, Sparta có khoảng 60.000 kỵ binh và bộ binh, Athens có khoảng

30.000 quân, ngoài ra còn có 300 chiến thuyền. Sparta có lực lượng lục quân hùng mạnh, còn Athens lại chiếm ưu thế trên biển. Sparta nhanh chóng chiếm được Attica của đồng minh Delos, đồng thời tiến hành ly gián giữa thành viên các nước trong đồng minh Delos, bao vây và cô lập Athens. Athens lại áp dụng sách lược phòng thủ trên bộ, tấn công trên biển, tấn công vào khu vực duyên hải của đồng minh Peloponesus, làm cho Sparta suy yếu. Hai bên đều có thắng có thua, chẳng ai chịu nhường ai.

Năm 427 TCN, một số nước thuộc liên minh Athens đã khởi nghĩa chống lại Athens khiến cho lực lượng chiến đấu trên đất liền của Athens càng trở nên suy yếu. Athens bèn tăng cường thế lực trên biển. Năm 425 TCN, hải quân Athens đã đánh chiếm mấy hòn đảo gần Pylos, mở rộng vùng biển của mình. Đồng thời, người Athens xâm nhập vào Sparta, phát động cuộc bạo động nô lệ ở Sparta, khiến Sparta rơi vào tình hình khó khăn. Chính vào lúc tình thế ngày càng có lợi cho Athens, trong thành Athens bất ngờ xảy ra bệnh dịch. Thủ lĩnh Pericles nhiễm bệnh nặng, qua đời. Người kế nhiệm thay đổi sách lược chiến đấu trước đây, càng đánh càng thua, tình thế đảo ngược hẳn. Đến năm 422 TCN, lực lượng chủ lực của Athens và Sparta có một cuộc chạm trán nảy lửa tại bờ phía Bắc biển Aegae. Quân Athens mặc dù không chiếm ưu thế về binh lực nhưng chiến thuật tinh nhuệ, còn quân Sparta vừa đông, vừa được trang bị đầy đủ. Hai bên đánh mãi vẫn không phân thắng bại. Cuộc chiến đấu vô cùng tàn khốc, thủ lĩnh

của Athens là Crien và tướng quân Sparta là Perasita đều chết trận.

Năm 421, chiến sự tạm thời yên ắng, hai bên ký "hòa ước Nicias" đình chiến trong 50 năm.



CUỘC BAO VÂY TẤN CÔNG SIRACUSA
Tin vào mê tín nên đã bị tiêu diệt toàn quân

Trận bao vây tấn công Siracusa nổ ra vào giai đoạn thứ 2 của cuộc chiến Peloponesus, là cuộc chiến giữa quân viễn chinh Athens với quân Siracusa và quân chi viện Sparta để tranh giành thành bang Siracusa bên bờ biển của đảo Sicile.

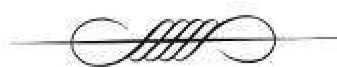
Năm 415 TCN, ngọn lửa chiến tranh một lần nữa được khơi dậy. Vì lợi ích của mình, Athens đã cử 3 vị tướng là Asibide, Niasis và Ramakes chỉ huy quân viễn chinh đi chiếm đảo Sicile. Sau khi đến nơi, quân Athens chiếm ngay được Catania để làm điểm trú chân tấn công vào Siracusa. Vừa tạm ổn, chủ tướng Asibide nhận được tin tượng thần trong thành Athens bị hủy hoại liền về nước điều tra sự việc. Trên đường quay về, ông đã bỏ trốn theo phía Sparta. Quân Athens dưới sự chỉ huy của hai chủ tướng còn lại tấn công vào cứ điểm quan trọng tại phía Bắc thành Siracusa, xây dựng tường thành bao vây Siracusa. Trong trận chiến đấu này, chủ tướng của quân Athens là Ramakes đã bị chết trận, Niasis trở thành thống soái duy nhất của quân Athens. Ông chỉ huy hạm đội Athens tấn công vào

cảng vịnh Siracusa, hình thành thế gọng kìm bao vây cả trên biển lẫn đất liền đối với Siracusa.

Tình hình tại Siracusa vô cùng nguy cấp. Sparta quyết định chi viện Siracusa, Asibide chính là người hiến kế sách cho Sparta hành động. Theo đề nghị của ông ta, Sparta cử Gillebus đưa quân chi viện sang Siracusa. Sau khi quân chi viện đến nơi, tình hình đã có sự thay đổi ngược lại. Với kế hoạch chặt chẽ, Gillebus đã tổ chức liên quân Sparta và Siracusa phản công lại quân Athens, khép chặt vòng vây. Niasis đành phải cầu cứu về thành Athens, người Athens không cam tâm chịu thất bại đã phái một cánh quân viễn chinh thứ 2. Gillebus biết được tin này bèn quyết định tấn công vào hạm đội Athens trước khi quân chi viện Athens đến nơi. Khi cuộc chiến bắt đầu, Gillebus đồng thời tổ chức tấn công vào hạm đội và lục quân Athens, quân Athens dốc sức chống trả, không kịp phòng bị trên biển. Gillebus lập tức chỉ huy tàu chiến của Siracusa hành động, tấn công bất ngờ vào hải quân Athens. Các chiến thuyền của Siracusa với kết cấu cứng, nhanh chóng tấn công vào các tàu thuyền của Athens. Hạm đội của Athens trong chốc lát tan tác. Trận này, quân Athens đã bị thiệt hại 7 chiến thuyền. Tiếp đó, người Siracusa liên tiếp giành được thắng lợi trên chiến trường, trong khi tinh thần chiến đấu của binh lính Athens ngày càng xuống dốc, chỉ biết ngồi chờ quân chi viện đến. Không lâu sau, danh tướng Athens Demostini đưa đội quân viễn chinh thứ 2 kết hợp với quân của Niasis. Việc có mặt của họ đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của binh sĩ Athens. Quân

Athens một lần nữa tập kích vào Siracusa ngay trong đêm, nhưng bị thất bại.

Demostini thấy tình thế vô cùng bất lợi cho quân Athens nên đề nghị thừa lúc cảng vịnh hãy còn trong tay hải quân, Athens lập tức tổ chức rút quân. Nhưng Niasis lại không đồng ý mà kiên quyết tiếp tục chiến đấu. Sau này, hàng loạt quân chi viện của đồng minh Peloponnesus lần lượt kéo đến, Niasis thấy tình hình mỗi lúc tồi tệ, đành đồng ý rút quân. Đêm ngày 27-8-413 TCN, quân viễn chinh chuẩn bị lên tàu, bất ngờ xuất hiện nguyệt thực. Niasis cho rằng đây là điềm gở, quyết định lùi thời gian rút quân vào ngày khác. Trong khi đó, các tàu chiến của đồng minh quân Siracusa bao vây dày đặc, phong tỏa đường rút trên biển của quân Athens. Ngày 3-9, hai bên nổ ra trận chiến trên biển cuối cùng, 86 chiến thuyền của hải quân Athens đã bị phá hủy toàn bộ. Quân Athens vội vàng rút lui bằng đường bộ, nhưng dưới sự bao vây truy đuổi của quân đồng minh Siracusa, Demostini, Niasis và hơn 7.000 quân Athens đều bị bắt sống làm nô lệ. Cuộc chiến tranh Athens viễn chinh Siracusa đã bị thất bại hoàn toàn.



TRẬN HẢI CHIẾN TẠI CỬA VỊNH CORINTH
Hải quân Sparta chiến đấu tài tình với hải quân Athens

Cuộc hải chiến tại cửa vịnh Corinth nổ ra vào giai đoạn thứ 3 trong cuộc chiến tranh Peloponesus, hải quân Sparta đã tiêu diệt hoàn toàn hạm đội Athens.

Năm 411 TCN, Sparta thừa thắng truy đuổi, cho quân xâm lược vào Attica và Decelia của đồng minh Delos, khiến quan hệ giữa Athens và thế giới bên ngoài bị ngăn cách, sản xuất nông nghiệp bị trì trệ, kinh tế ảnh hưởng nặng nề. Nhưng Athens không cam tâm chịu thua, tập trung tài lực, xây dựng lại lực lượng để đánh một trận cuối cùng. Sau khi hạm đội được củng cố tương đối, vào năm 411 TCN, và năm 410 TCN họ đã lần lượt hai lần đánh bại hải quân Sparta. Được sự chi viện của Ba Tư, hải quân Sparta lập tức phát triển hạm đội, chuẩn bị một trận sống mái với hải quân Athens.

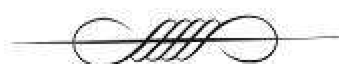
Năm 405 TCN, dưới sự chỉ huy của Lisande, hải quân Sparta tấn công chiếm được vùng đất của Athens gần eo biển Helespan, cắt đứt tuyến hậu cần của Athens. Tướng

Athens là Kenon chỉ huy 180 tàu chiến đuổi theo phía sau, neo ở cửa vịnh Corinth, chuẩn bị cho trận quyết chiến với hải quân Sparta. Lisande thấy đối phương mỗi lúc một mạnh, quyết định lui quân trước. Hải quân Athens đậu ở cửa vịnh Corinth thấy đối phương không có động tĩnh gì nên khiêu chiến trước, cho một số tàu chiến tiếp cận với chiến hạm của Lisande, chế giễu những lính thủy trên tàu không dám ra ứng chiến. Liên tiếp trong 4 ngày, quân Athens ngày nào cũng kéo đến khiêu khích rồi lại quay về neo ở cửa vịnh Corinth, nhưng người Sparta không có phản ứng gì cả. Người Athens cho rằng người Sparta sợ đánh nhau, hoàn toàn không nghĩ rằng họ cố ý dùng chiến thuật giả vờ suy yếu.

Đến chập tối ngày thứ 5, khi những con tàu Athens quay trở về cửa vịnh sau một ngày rong chơi, Lisande cử một tàu trinh sát bám đuôi theo sau, đồng thời cho thuyền trưởng đem theo một chiếc khiên bằng đồng thau sáng loáng. Sau đó, ông ra lệnh cho toàn quân lên tàu. Lúc này, quân Athens đang lên bờ ăn cơm. Tàu trinh sát thấy tình hình như vậy, lập tức quay đầu, dùng tấm khiên đồng thau để phát tín hiệu tấn công. Lisande nhận được tín hiệu, tức tốc chỉ huy quân tiến về cửa Dương Hà, 200 tàu chiến xếp thành 3 hàng lao như tên bắn về phía đối phương. Đúng lúc đó, tướng Athens là Kenon ra bãi biển đi vệ sinh, thấy trên biển có rất nhiều tàu chiến đang tiến về phía mình liền biết ngay sự việc. Ông vội vàng kêu lên: "Địch đến! Lên thuyền mau!" khi các chiến hạm Sparta đến nơi thì Kenon mới tập trung được 9 tàu chiến. Kenon thấy không thể chống

cự được, bèn vội vàng chỉ huy 9 chiếc tàu chiến đó tháo chạy. Lisande chẳng tốn công sức, bắt sống dược 170 chiếc tàu chiến của Athens, giành thắng lợi quyết định trước hạm đội Athens. Tiếp đó, Sparta bao vây Athens cả trên bộ lẫn trên biển, buộc Athens phải đầu hàng vào năm 404.

Cuộc chiến Peloponesus đã kết thúc với thất bại thuộc về Athens. Người Athens chấp nhận hòa ước nhục nhã với người Sparta. Hòa ước bao gồm giải tán đồng minh Delos, gia nhập vào đồng minh Peloponesus, phá bỏ trường thành bảo vệ, hủy hoại toàn bộ tàu chiến. Từ đó, người Sparta thay thế Athens làm bá chủ Hy Lạp.



CUỘC ĐÔNG CHINH CỦA ALEXANDRE
Trận Isusse trong cuộc Đông chinh

Năm 334 TCN, vua Macedone mới 22 tuổi là Alexandre đưa quân Đông chinh, trong thời gian 10 năm đã chinh phục được vùng đất rộng lớn từ Ba Tư đến Ấn Độ. Bán đảo Hy Lạp liên tiếp xảy ra nội chiến, suy yếu rất nhiều, nước Macedone vừa hưng thịnh liền thừa cơ chinh phục toàn bộ Hy Lạp.

Năm 334 TCN, vua Macedone là Alexandre mới 22 tuổi đã tổ chức một đội quân gồm các cốt cán người Macedone và một phần quân Hy Lạp, tổng số khoảng 35.000 bộ binh, 5000 kỵ binh và 160 tàu chiến bắt đầu cuộc Đông chinh kéo dài trong 10 năm.

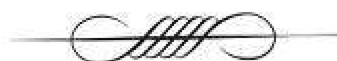
Chiến dịch quan trọng nhất trong cuộc Đông chinh là trận Isusse, nhằm tiêu diệt vương triều Ba Tư. Năm 333 TCN, Alexandre đưa quân chiếm cửa ải Silesia, mở cửa thẳng đến châu Á. Họ không chiến đấu với quân Ba Tư trước mà tiến về phía Nam chiếm Syria, khu vực Ả Rập, tiêu diệt hải quân Ba Tư, hòng phá vỡ sự uy hiếp phía sau mình. Lúc này, vua Ba Tư là Darius III cũng chuẩn bị quân sẵn sàng chiến đấu. Ông tổ chức một đội quân 160.000 người, trang bị chiến xa và đội xe vương thất

cùng tiến rầm rập về bình nguyên Isusse. Hai bên bày binh bố trận ở hai bên bờ sông Binarus gần thành Isusse, chiếm các cứ điểm trên cao, tổ chức trận Isusse vang danh sử sách.

Darius III chiếm ưu thế về binh lực, bố trận tại bờ Bắc, hy vọng sự hiểm trở của con sông này sẽ gây trở ngại cho quân Macedone. Quân Macedone giảm xuống còn 20.000 bộ binh, 5000 kỵ binh, tuy binh lực hạn chế nhưng Alexandre vẫn tấn công với tư thế chủ động. Ông quan sát thế trận của quân Ba Tư, ra lệnh kỵ binh nhanh chóng vượt sông, tấn công vào lực lượng phòng thủ trên bờ của quân Ba Tư, khiến họ trở tay không kịp. Sau đó, ông chỉ huy đại đội kỵ binh vượt sông, xông thẳng vào thế trận bộ binh của quân Ba Tư, áp thẳng đến doanh trại của Darius. Khả năng chiến đấu của bộ binh Ba Tư rất mạnh, hai bên đánh mãi vẫn không phân thắng bại. Lúc này, Alexandre nhanh chóng phát hiện ra khi kỵ binh Ba Tư di chuyển thì giữa họ với thế trận của bộ binh xuất hiện lỗ hổng. Ông liền lập tức chớp lấy thời cơ, đích thân chỉ huy kỵ binh tinh nhuệ xông thẳng vào lỗ hổng này, nhanh chóng tấn công vào vị trí chỉ huy của Darius, uy hiếp đoàn xe vương thất Ba Tư. Darius thiếu kinh nghiệm chỉ huy chiến đấu, thấy sắp thua, sợ bị bắt sống nên tháo chạy trước. Quân Ba Tư mất chỉ huy, như rắn mất đầu, lập tức tan rã.

Trong trận này, quân Ba Tư đã tổn thất hơn 100.000 bộ binh và kỵ binh, hầu như vứt bỏ toàn bộ chiến xa và quân nhu, toàn bộ đội xe vương thất, bao gồm mẹ, vợ và hai con gái của Darius bị bắt sống. Cuộc viễn chinh của

Alexandre đã giành được thắng lợi to lớn đầu tiên, lập nên kỳ tích lấy ít địch nhiều. Sau đó, Alexandre đưa quân thẳng tiến về phía Đông, chiếm được Ai Cập, Pakistan, trong trận Gaucamira đã đánh bại 200.000 quân Ba Tư, chiếm được cao nguyên Iran. Đến năm 330, đế quốc Ba Tư cổ đại bị diệt vong.



TRẬN CHIẾN Ở SÔNG JEHERAME
Alexandre đi tìm tận cùng thế giới

Năm 326 TCN, quân viễn chinh Alexandre đến sông Jeherame của Ấn Độ, tại đây đã nổ ra một trận chiến ác liệt với đội quân chiến tượng của Ấn Độ do lãnh chúa Peruse chỉ huy.

Sau khi chinh phục được Ba Tư hùng mạnh, Alexandre tiếp tục tiến về phía Đông. Theo kiến thức mà người Macedone biết được lúc đó thì Ấn Độ là lục địa cuối cùng vây quanh biển, vượt qua nó có thể đến được tận cùng thế giới. Năm 326 TCN, Alexandre với mơ ước tìm đến tận cùng thế giới đã đặt chân lên đất Ấn Độ. Đội quân tinh nhuệ thiện chiến của ông, tiến thẳng một mạch đến Ấn Độ. Các quý tộc công vương Ấn Độ nghe danh đã vội đầu hàng, duy chỉ có lãnh chúa Peruse thống trị khu vực sông Jeherame là quyết tâm chiến đấu đến cùng với họ.

Sông Jeherame là con sông lớn nhất ở vùng này. Khi Alexandre đến thì đang vào mùa mưa, tuyết trên núi Hymalaya tan chảy vào dòng sông, nước sông liên tục dâng cao. Quân Ấn Độ của Peruse đã bày binh bố trận sẵn sàng ở bờ bên kia sông với 30.000 bộ binh, 4000 kỵ

binh và 200 con voi chiến. Alexandre thấy dòng nước hung hãn và trận địa voi đáng sợ bên kia bờ nên vắt óc nghĩ kế sách đối phó. Ông cử quân do thám xem xét địa hình, tìm đường vượt sông. Tiếp đó phái thêm một số binh sĩ lên thuyền nhỏ chèo qua chèo lại trên sông, làm náo động, giả vờ như muốn vượt sông nhưng tìm không thấy lối đi. Toàn quân Peruse vẫn căng thẳng chờ đợi. Cứ thế, hai bên giằng co liên tục trong mười mấy ngày, Peruse không chịu được nữa, lơi lỏng cảnh giác. Lúc này, quân trinh thám Macedone tìm được con đường vượt sông thích hợp. Trong một đêm tối mưa gió bão bùng, các chiến sĩ Macedone đưa từng con thuyền và bè xuống sông, bộ binh ngồi thuyền, kỵ binh lên bè, bắt đầu hành trình vượt sông. Tiếng sấm đì đùng đã át đi tiếng huyên náo của họ, quân Macedone vượt sông thuận lợi. Cuối cùng, họ đã đến được bờ bên kia, nhanh chóng tổ chức đội hình chiến đấu. Peruse phát hiện người Macedone đã vượt sông, vội đích thân chỉ huy kỵ binh, chiến xa, chiến tượng và bộ binh tinh nhuệ xông vào quân Macedone, bày trận địa voi trên một bãi cát.

Lúc này, Alexandre nghĩ ra một cách phá giải đội quân chiến tượng. Ông đích thân chỉ huy một nhóm quân tấn công vào cánh của đối phương, tiếp đó cử một nhóm quân bọc hậu. Ông chỉ huy kỵ binh tiếp cận người Ấn Độ, rồi bất ngờ tản ra. Những cung thủ chờ sẵn phía sau bắn tên như mưa, kỵ binh Peruse lần lượt bị ngã ngựa. Quân Macedone đánh vòng phía sau cũng tổ chức tấn công, quân Peruse bị giáng đòn bất ngờ bắt đầu hoảng loạn. Alexandre chỉ huy quân thừa thế dùng cung

tên tấn công voi chiến, nhưng không thể ngăn nổi sự tấn công của lũ voi vào đội ngũ Macedone. Những chú voi được huấn luyện bài bản dùng vòi quấn, chân đá, tiêu diệt vô số bộ binh Macedone. Nhưng khi voi bị tên bắn thương liên tục thì chúng đau đến mức phát điên, không còn phân biệt đâu là địch, đâu là chủ nữa, cứ thế giẫm đạp bỏ chạy khỏi chiến trường. Toàn bộ quân Ấn Độ còn lại đều bị người Macedone tiêu diệt. Trong trận này, hai bên đều tổn thất nặng nề, cuối cùng đành phải giảng hòa.

Alexandre chỉ huy quân viễn chinh của mình một lần nữa xuất phát về nơi tận cùng thế giới. Nhưng đến cuối năm, dịch bệnh xuất hiện, rất nhiều người bị chết. Alexandre buộc phải rút quân, năm 324 quay về Babylon. Cuộc Đông chinh 10 năm đã kết thúc.



TRẬN KENY
Trận giao chiến lần thứ 2 trong cuộc chiến tranh Buno

Năm 275 TCN, La Mã chinh phục toàn bộ bán đảo Ý, xảy ra xung đột với Carthage từ lâu, xưng bá tại Địa Trung Hải, hai nước nổ ra chiến tranh. Do người La Mã gọi người Carthage là "Punic", nên cuộc chiến này được gọi là cuộc chiến Punic.

Cuộc chiến Punic kéo dài liên tiếp hơn 1 thế kỷ, xảy ra ba trận lớn khác nhau. Trận nổi tiếng nhất là trận Cannae thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh Punic lần thứ 2. Năm 216 TCN, thống soái Carthage Hannibal chỉ huy 40.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh tấn công vào La Mã, liên tiếp giành chiến thắng. Tháng 4, họ tấn công chiếm được Cannae thuộc miền Nam nước Ý, đây là căn cứ cung cấp hậu cần lương thực quan trọng nhất của La Mã. Tin này khiến thành La Mã vô cùng lo sợ, quan chấp chính mới của La Mã là Fabius quyết tâm chiến đấu với Hannibal, đích thân chỉ huy 80.000 bộ binh và 6000 kỵ binh tiến về Cannae. Hai bên chiến đấu ác liệt tại bờ sông Offertus ở Cannae.

Quân La Mã quyết định áp dụng chiến thuật đột phá trung tâm, lực lượng bộ binh xếp 48 hàng dọc thành đội hình chiến đấu dày đặc, phía trước là bộ binh trang bị vũ khí hạng nhẹ, ở giữa là bộ binh trang bị vũ khí nặng, hai bên có kỵ binh hộ vệ, tất cả đều sẵn sàng chiến đấu. Hannibal ra lệnh cho quân mình xếp thành hình bán nguyệt, phía trước lồi, phía sau lõm, cho nhóm quân yếu nhất ở tiên phong. Kiểu bày binh bố trận này chưa từng thấy trước đó, Fabius suy nghĩ mãi cũng không hiểu ý đồ chiến đấu của Hannibal nên không dám ra tay. Hannibal dựa vào đặc điểm khí hậu nơi này phán đoán buổi trưa sẽ có gió Đông Nam mạnh, mà quân Carthage lại đang cần dựa vào sức gió này nên ông không vội khai chiến.

Fabius là người nổi tiếng trong trường phái đánh nhanh thắng nhanh, lực lượng quân La Mã do ông chỉ huy ra tay trước, dồn sức tấn công vào chính giữa đối phương. Lực lượng cánh giữa của quân Carthage vừa đánh vừa tản ra, trong đó có 500 binh sĩ "đầu hàng" quân La Mã. Người chỉ huy cánh giữa của quân La Mã là Publius không biết đó là kế, cứ cho quân của mình đuổi theo phía sau. Quân La Mã tiếp tục tấn công, góc lồi trận địa hình bán nguyệt của quân Carthage bỗng chốc biến thành góc lõm, rồi lại xoay chuyển thành hình chiếc túi. Lúc này, kỵ binh tinh nhuệ của Hannibal cũng đã đánh bại được kỵ binh ở 2 cánh quân La Mã, họ vòng từ 2 bên đến, tấn công vào quân La Mã. Quân La Mã bị rơi vào vòng vây của quân Carthage. Cuộc chiến kéo dài đến trưa, gió Đông Nam bắt đầu thổi mạnh khiến quân

La Mã không thể mở mắt được. Lúc đó, 500 quân Carthage giả hàng thừa cơ rút kiếm từ trong người ra, xông vào quân La Mã đâm chém túi bụi, cướp lấy giáo dài của họ rồi tiến lên phía trước. Kỵ binh của Hannibal cũng thừa thế gió tăng cường bao vây tấn công, khiến thế trận quân La Mã hoàn toàn tan vỡ.

Chủ soái Fabius thấy tình hình bất lợi liền chỉ huy một nhóm quân tháo chạy. Phó chỉ huy Publius cùng một nhóm tàn binh chống lại ngoan cường. Nhưng ưu thế của kỵ binh La Mã đã không còn nữa, quyền chủ động trên chiến trường đã hoàn toàn rơi vào tay Hannibal. Không đợi quân La Mã điều chỉnh lại đội hình kỵ binh, kỵ binh Carthage liền xông vào chiến đấu. Toàn bộ quân La Mã do Publius chỉ huy đều bị tiêu diệt.

Cuộc chiến kéo dài không đến một ngày, toàn bộ quân tinh nhuệ nhất của La Mã đã bị tiêu diệt, số thương vong lên đến hơn 50.000 người. Quân Carthage chỉ tổn thất hơn 6000 người. Nhưng về sau, quân La Mã liên tục giành thắng lợi, Carthage dần bị suy yếu, cuối cùng đi đến diệt vong. La Mã giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến tranh Punic.



CUỘC KHỞI NGHĨA SPARTACUS
Cuộc chiến đấu vì tự do

Năm 73 TCN đã nổ ra cuộc khởi nghĩa nô lệ quy mô lớn do Spartacus lãnh đạo chống lại sự thống trị chủ nô La Mã.

Nước cộng hòa La Mã ngày càng lớn mạnh, lãnh thổ ngày càng mở rộng, tài sản ngày một nhiều. Các cuộc tranh giành quyền lợi giữa các tập đoàn chủ nô ngày càng tăng, nhiều lần đã nổ ra những trận binh biến đẫm máu. La Mã rơi vào thời kỳ nội chiến. Người chiến thắng trong mỗi cuộc chiến tranh đều trở thành người độc tài, thể chế quốc gia cũng chuyển từ chế độ cộng hòa quý tộc do Viện nguyên lão tiến cử quan chấp chính sang chế độ đế vương tập trung quyền lực tuyệt đối. Năm 82 TCN, đại chủ nô Sullar đánh bại Malor, trở thành quan chấp chính. Ông tự phong mình làm quan độc tài vô kỳ hạn, trở thành nhà độc tài suốt đời thao túng toàn bộ quyền lực đầu tiên trong lịch sử La Mã. Dưới nền thống trị của ông, những người nô lệ như sống trong nước sôi lửa bỏng.

Năm 73 TCN nổ ra cuộc khởi nghĩa nô lệ quy mô lớn do Spartacus lãnh đạo. Spartacus là người Xeres, bị bắt

làm tù binh trong cuộc chiến tranh người Xeres chống lại sự chinh phục của người La Mã, trở thành nô lệ giác đấu. Ông vô cùng căm phẫn hành động buộc các nô lệ tàn sát nhau dã man của các chủ nô, do đó chỉ huy hơn 700 nô lệ giác đấu chạy trốn, dựng cờ khởi nghĩa. Các nô lệ chạy trốn ở khắp nơi lũ lượt hưởng ứng, đội quân khởi nghĩa nhanh chóng phát triển mạnh. Spartacus được bầu làm thủ lĩnh. Ông tổ chức quân khởi nghĩa thành bộ binh, kỵ binh, quân trinh sát, thông tin và vận chuyển quân nhu, kỷ luật nghiêm minh, sức chiến đấu ngày càng mạnh. Đội quân khởi nghĩa của Spartacus đã nhiều lần đánh bại các cuộc trấn áp của quân chính quyền địa phương, tên tuổi lẫy lừng. Đến năm 72 TCN, Spartacus đưa quân khởi nghĩa tiến về phía Bắc, trên đường đi ông tận dụng nhược điểm phân tán binh lực của quân chính quyền địa phương, áp dụng chiến thuật tránh mạnh đánh yếu, tấn công riêng lẻ, lần lượt đánh bại các nhóm quân chặn đường và truy đuổi do quan chấp chính năm đó chỉ huy. Quân khởi nghĩa phát triển lên đến 120.000 người, vô cùng hùng mạnh.

Mùa thu năm đó, Spartacus đưa quân khởi nghĩa tiến về phía Nam. Viện nguyên lão La Mã vô cùng hoảng sợ, lo rằng quân khởi nghĩa sẽ tấn công chiếm La Mã, do đó cử Krassor đem theo 8 binh đoàn ra trận. Quân khởi nghĩa tránh thành La Mã, đến phía Nam nước Ý, ý đồ vượt biển ra Sicile, nhưng do thiếu thuyền bè nên không thành công, lại bị rơi vào vòng vây của quân đoàn Krassor. Chính quyền La Mã lại ra lệnh cho lực lượng quân đang đóng tại Macedone và Tây Ban Nha nhanh chóng quay

trở về, phối hợp Krassor tiến về phía Đông, Bắc, Nam bao vây chặt quân khởi nghĩa. Điều không may là, trong thời khắc nguy hiểm nhất này, nội bộ quân khởi nghĩa lại phát sinh chia rẽ, Congenis là người xuất thân từ dân du mục phản đối kế hoạch rời bán đảo Ý, bỏ hàng ngũ với hơn 10.000 quân khởi nghĩa, nhưng trên đường đi đã bị Krassor tiêu diệt.

Năm 71 TCN, quân khởi nghĩa đã có trận chiến ác liệt nhằm phá thế bao vây, cuối cùng do thiếu binh lực, trang bị không đủ, quân nhu hạn hẹp nên đã thất bại. Spartacus và 60.000 tướng sĩ quân khởi nghĩa tử trận. 6000 tướng sĩ bị bắt làm tù binh, bị quân La Mã đóng đinh chết trên thập tự giá dọc đường từ Capuro đến La Mã. Cuộc khởi nghĩa Spartacus tuy thất bại, nhưng tinh thần ý chí và khí phách anh hùng của người nô lệ đứng lên khởi nghĩa, chiến đấu vì tự do đã để lại trang sử huy hoàng trong lịch sử thế giới.



CHIẾN DỊCH FASARO
Trận quyết định thắng thua trong cuộc nội chiến La Mã

Trận Fasaro nổ ra vào năm 48 TCN, là trận cuối cùng quyết định thắng thua trong cuộc nội chiến La Mã giữa Ceasar và Pompei.

Sau khi nhà độc tài Sullar bị bệnh, tình hình chính trị La Mã một lần nữa rơi vào rối ren, tướng lĩnh các đảng phái mạnh ai nấy thủ riêng cho mình. Năm 60 TCN, Pompei, Krassor và Ceasar bí mật liên kết với nhau, thao túng cục diện chính trị La Mã. Năm 53 TCN, Krassor bị chết trận, Pompei và Ceasar bắt đầu tranh quyền đoạt lợi, nội chiến La Mã ngày càng ác liệt.

Tháng 8 - 48 TCN, Ceasar và Pompei triển khai trận quyết chiến cuối cùng tranh giành quyền thống trị tối cao của La Mã – chiến dịch Fasaro. Trong một chiến dịch khác trước đó, Ceasar đã bị thất bại trước Pompei. Sau khi rút quân, Ceasar đã trốn thoát sự phong tỏa của Pompei, đóng quân ở Fasaro. Pompei lần ra dấu vết và tìm đến, quân Pompei đóng ở bên Tây Bắc, quân Ceasar

đóng ở Đông Nam. Pompei có 38.000 bộ binh, 7000 kỵ binh, gấp đôi số quân của Ceasar, chiếm cứ địa hình thuận lợi. Quân Ceasar không chuẩn bị đủ lương thực, nếu cuộc chiến tranh càng kéo dài thì càng bất lợi, nên muốn đánh nhanh thắng nhanh, nhưng Pompei vẫn cứ án binh bất động.

Ngày 9-8, Ceasar tiếp tục tấn công giả, cuối cùng Pompei đã xuất quân nghênh chiến. Nhưng ông ta cứ chần chừ không chịu ra lệnh tấn công, quân cứ đứng yên một chỗ, ý đồ là chờ khi quân của Ceasar mệt mỏi, rối ren rồi mới tấn công. Quân Ceasar đồng loạt xông lên, hai bên đánh giáp lá cà một trận ác liệt. Lúc này, Pompei mới điều động kỵ binh, cung thủ và lính bắn đá hợp lực tấn công vào quân Ceasar. Kỵ binh Ceasar rút về phía sau, quân Pompei thừa thắng xông lên, hòng bao vây tiêu diệt cánh phải quân Ceasar. Đây chính là điều mà Ceasar đã dự tính trước, ông lập tức ra lệnh cho quân mai phục tấn công vào kỵ binh Pompei. Kỵ binh Pompei bị tấn công bất ngờ, ngã như rạ, số còn lại đành rút về sau. Do đó, các cung thủ và tay bắn đá của Pompei bị cô lập trên chiến trường trong vòng vây siết chặt của Ceasar, toàn bộ đã bị tiêu diệt. Thừa cơ, Ceasar tấn công vào cánh trái quân Pompei, ra lệnh cho quân dự bị bọc phía sau quân Pompei. Bị tấn công bất ngờ, quân Pompei rối loạn đội hình, tháo chạy tán loạn. Ceasar thúc quân truy đuổi, quân Pompei tan tác như ong vỡ tổ. Pompei dẫn một ít tàn quân chạy về Ai Cập, Ceasar cũng đuổi theo đến Ai Cập. Pompei vừa đến Ai Cập, liền bị vua Ai Cập chém đứt đầu vì sợ Ceasar tấn công.

Ba năm sau đó, Ceasar tiếp tục tiêu diệt các thế lực tàn dư của Pompei tại Bắc Phi, Tây Ban Nha, chinh phục Ai Cập, ca khúc khải hoàn trở về La Mã. Lúc đó La Mã đã tổ chức nghi lễ trọng thể chào đón ông. Cuối cùng Ceasar đã lập nên nền thống trị độc tài, trở thành quan độc tài suốt đời, kiêm chức đại tướng quân.



TRẬN HẢI CHIẾN ACKSIN
Octavius đánh bại Anthony

Cuộc hải chiến Acksin xảy ra vào năm 31 TCN, là trận quyết chiến trên biển giữa Octavius với Anthony vào thời kỳ cuối cuộc nội chiến La Mã.

Ceasar thực hiện chế độ thống trị độc tài cá nhân đã làm tổn hại đến lợi ích của tầng lớp chủ nô, từ đó làm dấy lên làn sóng phản đối của một bộ phận quý tộc nguyên lão. Ngày 15 - 3 - 44 TCN, Ceasar bị ám sát tại phòng nghị sự của Viện nguyên lão. Sự kiện này đã gây chấn động đối với cục diện chính trị La Mã. Người kế vị của Ceasar là Octavius kết đồng minh với Anthony và Lepida, cải tổ chính quyền, giành toàn quyền xử lý việc nước. Dần dần giữa họ bắt đầu có sự tranh giành quyền lực. Đầu tiên là Octavius tước bỏ quyền của Lepida. Do Anthony lấy nữ hoàng Ai Cập nên đã làm di chúc dặn dò cho tặng thuộc địa. Octavius thừa cơ công khai bản di chúc này, thông qua đại hội công dân tuyên bố Anthony là “kẻ thù quốc gia”, tiếp đó tuyên chiến với Ai Cập.

Năm 31 TCN, Anthony và Nữ hoàng Ai Cập chỉ huy 100.000 quân và 500 chiến thuyền đến vịnh Anburakia.

Octavius chỉ huy 80.000 quân và 400 tàu chiến neo tại đảo Corve. Hai bên sẵn sàng, chuẩn bị một trận quyết chiến trên biển. Anthony chia hạm đội của mình ra làm 3 nhóm bên trái, bên phải và ở giữa, triển khai đội hình hàng dọc. Ông chỉ huy nhóm bên phải đánh vu hồi vào cánh trái đối phương, Nữ hoàng chỉ huy nhóm quân dự bị đi sau tiếp ứng. Octavius cũng chia quân thành 3 nhóm tương tự, nhóm cánh trái do tướng hải quân Agripate chỉ huy nghênh chiến với Anthony. Ngày 2-9, Anthony chỉ huy quân ra cửa vịnh, ra lệnh cho cánh phải tấn công. Nhóm quân cánh trái của Agripate phát huy ưu điểm thuyền nhẹ, di chuyển nhanh, linh hoạt cơ động của mình, tránh sự tấn công của đối phương, vận dụng chiến thuật va chạm, phóng hỏa để phản kích. Tàu của Anthony lớn, vận chuyển chậm chạp đành chịu bị tấn công. Trong cuộc chiến, nhóm ở giữa và nhóm cánh trái thấy tình hình nguy hiểm, có chiếc quay đầu lại bỏ chạy. Lúc này, Nữ hoàng đang chỉ huy cánh quân dự bị không rõ sự tình, cũng ra lệnh cho cánh quân của mình giương buồm quay đầu, rời khỏi chiến trường. Anthony trông thấy chiến cục càng nguy cấp, chẳng còn suy nghĩ gì đến chiến đấu nữa, ra lệnh những chiến thuyền còn lại rút về sau, trở về Ai Cập. Cuộc hải chiến này, Anthony đã bị thất bại dưới tay của Octavius, tổn thất 300 chiếc tàu và rất nhiều binh lính. Năm tiếp đó, Octavius tấn công vào Ai Cập. Tình thế quân sự hoàn toàn bất lợi đối với Anthony, ông đã rạch bụng tự sát. Nữ hoàng cũng cho rắn độc cắn mình tự sát theo. Cuộc nội chiến La Mã đến đây kết thúc, cục diện phân chia

kéo dài đã chấm dứt. Octavius trở thành người thống trị duy nhất của La Mã.

Năm 27 TCN, Octavius được tôn làm "Augusto", có quyền lực tuyệt đối, trên danh nghĩa xưng là nguyên thủ quốc gia, trên thực tế đã là Hoàng đế. Từ đó về sau, chế độ cộng hòa chính thức cáo chung, quyền lực thừa kế theo thế tập, La Mã bước vào thời đại đế chế nô lệ.



TRẬN HESTINSE
Cuộc chiến giành ngôi vua England

Trận Hestinse nổ ra vào năm 1066, là trận quyết chiến giữa công tước Norman France với vua Anh Harode II để giành ngôi vua Anh, lịch sử gọi là "Norman chinh phục".

Ngày 5-1-1066, vua Anh là Edwar băng hà. Ông không có con trai, do đó, khi còn sống từng chỉ định em họ của ông là công tước Norman France làm người thừa kế, nhưng hội nghị hiền nhân nước Anh lại tiến cử bá tước Harode làm vua. William lấy lý do về lời hứa của Edwar, cho người đến khuyên Harode nhường ngôi, nhưng bị từ chối. Do đó, William bèn tập kết gần 7000 kỵ binh và bộ binh, vượt eo biển Anh, tiến đến Hestinse, chuẩn bị quyết chiến với Harode. Lúc này, Harode đang ở miền Bắc, vừa kết thúc cuộc chiến giành ngôi với vua Na Uy. Sau khi nghe tin, ông liền chỉ huy 7000 quân vội vàng tiến về phía Nam, ngày 13-10 đã đến được căn cứ Senrack thuộc Tây Bắc Hestinse.

Rạng sáng ngày 14-10, một tiếng hô rõ ràng dứt khoát đã mở màn cho cuộc chiến đấu quyết định vận mệnh

của hai người thừa kế ngôi vua. Harode ra lệnh cho toàn quân chiếm đỉnh núi, triển khai thế trận, bố trí phương trận ở trung tâm. Các binh sĩ trong phương trận đứng sát nhau, vai kề vai, khiên kề khiên, trong tay cầm kiếm và rìu, tạo nên một lô cốt phòng ngự, nhìn xa giống như một tấm thép khổng lồ đang phủ trên đỉnh núi, mưa gió không thể nào lọt qua được. Còn William lại chia quân làm 3 tuyến, tuyến một là lực lượng cung thủ, tuyến hai là lực lượng bộ binh giáo dài, đầu đội mũ sắt, ngực che giáp, tuyến 3 là đội kỵ binh tinh nhuệ. Quân Pháp chậm rãi di chuyển từ chân núi lên đỉnh. Các lực lượng cung thủ ra tay tấn công trước, trong chốc lát bắn ra hàng chục ngàn mũi tên vào quân Anh. Những mũi tên bay tới tấp trên những chiếc khiên, rơi xuống đất, không gây sát thương lớn cho quân Anh. William ra lệnh cho cung thủ lui về phía sau, bộ binh tuyến thứ 2 xông lên. Lúc này, các cung thủ và giáo dài của quân Anh bắt đầu phát huy uy lực, đá, súng nỏ bắn như mưa vào quân Pháp. William đành chỉ huy kỵ binh xông lên phía trước. Lúc này, trận địa khiên che dày đặc của quân Anh đã xuất hiện lỗ hổng, kỵ binh vừa lao vào thì lỗ hổng đó lập tức khép lại, kỵ binh bị bao vây đều ngã ngựa. Kỵ binh ngoài vòng vây thấy thế hoảng sợ, bắt đầu rút lui. William trong lúc hốt hoảng đã ngã ngựa và bị thương nặng, các binh sĩ tưởng chủ soái chết trận, bỏ chạy thục mạng.

Harode thấy quân Pháp rút lui, bèn ra lệnh cho quân xuất kích. Quân Anh bắt đầu truy sát, lúc này William đã kịp nhảy lên lưng của một con chiến mã khác, nhìn

thấy trận địa của quân Anh không đánh tự tan, trong lòng vui mừng vô cùng. Ông vội ra lệnh kỵ binh từ cánh phải vòng lên bao vây, tiêu diệt một bộ phận quân Anh. Đánh đến chiều, hai bên khó phân thắng bại. William nhiều lần lợi dụng nhược điểm do quân Anh khinh suất để tấn công, giả vờ lùi về sau, sau đó quay lại tấn công mạnh, liên tục bao vây nhỏ, lẻ. Trời choạng vạng tối, William ra lệnh cho các cung thủ áp sát quân Anh, áp dụng phương pháp bắn từ góc lớn, cho bắn tên lên trời. Những mũi tên từ trên trời rơi xuống khiến quân Anh đành phải giơ khiên lên che. Lúc này, một mũi tên lao vút đến cắm thẳng vào người Harode. Quân Anh nhất thời rối loạn hàng ngũ, chạy tán loạn. William thừa cơ đưa quân xông lên tiêu diệt, giành được toàn thắng.

William thừa thế tấn công đến tận London, ngày 25-12 làm lễ lên ngôi vua, tự xưng là William I, xác lập địa vị thống trị của người Normandie với nước Anh.



TRẬN HẢI CHIẾN SLEIS
Trận chiến trên biển đầu tiên trong cuộc chiến tranh trăm năm Anh – Pháp

Từ năm 1337 đến 1453, để đoạt lại đất đã bị xâm chiếm, thống nhất nước Pháp, Pháp đã tổ chức cuộc chiến tranh hơn 100 năm với Anh. Trong trận hải chiến Sleis, Anh đã đánh bại hạm đội của Pháp.

Vào thế kỷ 11, thông qua mối quan hệ hôn nhân và thừa kế, vua Anh chiếm một vùng đất lớn thuộc Pháp. Vua Pháp âm mưu đoạt lại những vùng đất này, vua Anh không chịu thua, mâu thuẫn ngày càng gay gắt.

Năm 1328, vua Pháp Charles IV băng hà, do không có con trai, hội nghị quý tộc tiến cử đứa cháu của ông là Philips lên làm vua, hiệu là Philips VI. Vua Anh Edwar III lấy tư cách là cháu ngoại của vua Charles IV yêu cầu kế thừa ngôi vua Pháp. Philips VI không chấp thuận, đưa quân thu hồi lại lãnh địa Kiel mà Anh xâm chiếm. Cuộc chiến tranh trăm năm Anh – Pháp nổ ra từ đó.

Tháng 11-1337, vua Anh Edwar III tự xưng là vua Pháp, đưa quân tấn công Pháp. Đầu tiên ông chiếm Frander,

biến nơi này thành cứ điểm, tiến một bước giành quyền khống chế trên biển. Tháng 6-1340, vua Anh Edwar III chỉ huy hơn 20.000 quân, 250 chiến hạm tấn công vào căn cứ hải quân Pháp Sleis. Vua Pháp Philips VI nghe tin, dẫn 20.000 quân, 200 thuyền chiến, nghênh chiến ở vùng biển gần vịnh. Ông triển khai hạm đội thành 3 tuyến, ra lệnh quân sĩ dùng xích sắt nối các tàu lại thành một hàng dài, chuẩn bị ngăn chặn toàn lực.

Rạng sáng ngày 24, hạm đội Anh đã đến gần vịnh. Lúc này, mặt trời đang nhô trên mặt biển, làm cho tầm nhìn của hạm đội Anh bị hạn chế, thêm vào đó là thủy triều, hạm đội nằm ở vị trí ngược nước, Edwar III đành đưa hạm đội quay sang vị trí thuận gió chờ thời cơ chiến đấu. Philips VI không rõ ý đồ chiến đấu của đối phương, nên không dám vội vàng hành động.

Đến trưa, dòng nước trên biển thay đổi, quân Anh bắt đầu tấn công. Tàu Anh nhanh chóng tiến về phía tàu Pháp, sau khi áp sát, các tay cung thủ Anh bắn tên tới tấp vào đối thủ. Tiếp đó, toàn bộ binh lính được vũ trang nhảy lên thuyền Pháp chiến đấu. Chiến thuyền quân Pháp được nối liền thành một đường dài bằng những sợi dây xích, không thể cơ động, nhanh chóng bị quân Anh chiếm lĩnh. Ngoài ra, do quân Pháp thiếu cung thủ, trang bị không kỹ càng nên rơi vào tình trạng bị động.

Sau 8 tiếng đồng hồ chiến đấu ác liệt, quân Pháp đã bị đánh bại. Tinh thần chiến đấu của các binh sĩ tuyến thứ hai cũng xuống dốc. Trong trận chiến ban đêm, các thuyền ở tuyến thứ 3 cũng bị tiêu diệt. Sáng sớm ngày

25, hạm đội Pháp đã bị đánh bại hoàn toàn. Trong trận này, Pháp đã tổn thất gần 180 chiến thuyền và gần 20.000 quân sĩ. Trong khi đó quân Anh chỉ thương vong hơn 4000 người.

Quân Anh đã giành chiến thắng trong trận hải chiến đầu tiên, giành được quyền khống chế trên biển, tạo điều kiện vượt biển tấn công vào Pháp sau này.



TRẬN CRESSI
Cuộc chiến chủ yếu bằng tên nỏ

Trận Cressi nổ ra vào năm 1346, là trận đánh lớn giữa Anh và Pháp diễn ra tại Cressi trong thời kỳ chiến tranh trăm năm.

Tháng 8-1346, vua Anh Edwar III chỉ huy 10.000 quân vượt biển xâm lược vào vùng Normandie nước Pháp, sau đó đưa quân tiến sang phía Đông, tiến thẳng đến ngoại ô Paris, chiếm trận địa có lợi gần Cressi, chuẩn bị chiến đấu với 30.000 quân Pháp đang tiến đến ngăn chặn. Lúc đó, quân Pháp khá đông, nhưng chủ yếu là lực lượng kỵ binh trang bị nặng, ít cung thủ. Trong khi đó, địa hình hiểm trở và rừng rậm ở Cressi không thích hợp cho kỵ binh trang bị nặng chiến đấu, nên quân Pháp không thể phát huy được ưu thế binh lực của mình. Còn quân Anh chủ yếu là lực lượng bộ binh, cung thủ nhiều, thích hợp với việc chiến đấu ở địa hình này. Edwar chia quân Anh thành 3 đội chiến đấu, lần lượt bố trí ở hai tuyến, hai đội ở tuyến thứ nhất do "Hắc Thái tử" và bá tước Norsenputon, bố trí ở hai căn cứ phía Đông và Tây; còn mình đích thân chỉ huy lực lượng

dự bị là đội quân tuyến 2. Hai cánh của từng đội đều bố trí lực lượng cung thủ hình thành thế trận gọng kiềm, đồng thời đào sẵn chiến hào trước trận địa, cắm nhiều cọc nhọn dưới chiến hào để ngăn chặn sự tấn công của kỵ binh.

Sau khi đưa quân đến Cressi, vua Pháp Philips VI cũng chia quân thành 3 đội chiến đấu, đội quân số 1 và 2 do vua Bosimia và công tước Lorraine chỉ huy, đội quân số 3 do chính vua Philips chỉ huy. Tối đó, thời cơ chiến đấu mặc dù chưa thực sự chín muồi, nhưng lực lượng do quân Pháp lâm thời chiêu mộ đã không đợi mệnh lệnh của vua Pháp mà vội vàng chiến đấu một cách mù quáng, khiến quân Pháp bị rơi vào thế bị động. Philips VI đành phải ra lệnh tấn công. Lúc này, trời đổ mưa to, cung tên của quân Pháp bị mưa ướt hết, giảm hẳn khả năng sát thương; trong khi đó cung tên của quân Anh được cất trong túi, không bị ướt, nên đã phát huy tác dụng tốt. Điều này khiến quân Anh vốn có ưu thế về cung thủ lại càng ở vị trí có lợi. Quân Pháp bị lực lượng cung thủ Anh tấn công dữ dội, thương vong nhiều vô kể. Philips VI vội vàng chấn chỉnh kỵ binh phát lệnh xuất kích, hai bên giao chiến kịch liệt. Cánh trái quân Anh dần dần không chống cự được nữa, "Hắc Thái tử" đã bị thương ngã ngựa. Vua Anh vội vàng ra lệnh đội quân cánh phải tấn công, khống chế quân Pháp, cứu "Hắc Thái tử". Hai bên chiến đấu đến nửa đêm, quân Anh liên tiếp đẩy lui 15 đợt tấn công của quân Pháp. Quân Pháp thương vong nặng nề, công tước Lorraine bị chết trận, Philips VI cũng bị thương nặng, cuối cùng

đành phải rút quân. Trong trận chiến này, quân Pháp đã bị thương vong hơn 10.000 người, quân Anh bị thương vong chưa đến 200 người. Vua Anh Edwar thừa thắng tiếp tục tấn công, tiếp đó giành được căn cứ quân sự Calais của Pháp.

Giai đoạn đầu trong cuộc chiến tranh 100 năm, quân Anh giành được thắng lợi. Năm 1360, nước Pháp buộc phải cầu hòa, thừa nhận sự chiếm lĩnh của Anh đối với Calais và miền đất Tây Nam nước mình.



CUỘC CHIẾN GIẢI VÂY ORLEANS
Bước ngoặt trong cuộc chiến tranh trăm năm giữa Anh và Pháp

Tháng 10-1428, quân Anh đã bao vây thị trấn Orleans của Pháp, một thiếu nữ nông thôn Pháp là Joan Arc đã chỉ huy quân chi viện anh dũng chiến đấu, đánh bại được quân Anh, giải vây cho Orleans.

Năm 1415, vua Anh Henri V một lần nữa đưa quân tấn công nước Pháp. Quân Anh tấn công một mạch chiếm được một nửa lãnh thổ Pháp. Năm 1422, vua Anh Henri V và vua pháp Charles VI lần lượt qua đời. Vương thất Anh tuyên bố Henri VI, chưa đầy tháng tuổi, lên làm vua nước Pháp. Lúc này, Thái tử Pháp là Charles đang khống chế miền Trung Nam nước Pháp, nhưng chưa chính thức lên ngôi.

Năm 1428, quân Anh tiến về phía Nam, tấn công vào Orleans - căn cứ chiến lược của quân Pháp ở miền Nam. Quân dân Orleans thề chết giữ thành. Quân Anh nhiều lần tấn công thất bại, bèn áp dụng chiến lược bao vây trường kỳ. Họ xây dựng xung quanh thành Orleans rất nhiều lô cốt, vây chặt ngoài thành Orleans, đồng thời

còn đào những chiến hào sâu giữa các lô cốt, cắt đứt các mối liên hệ giữa Orleans và bên ngoài. Năm 1429, quân dân trấn thủ thành Orleans hết lương thực, cạn vũ khí, tình thế ngàn cân treo sợi tóc. Nếu Orleans bị thất thủ, toàn bộ nước Pháp sẽ bị rơi vào tay quân Anh. Thái tử Charles đã chuẩn bị bỏ Pháp để trốn sang Tây Ban Nha.

Chính lúc nước Pháp đứng trước tình thế nguy nan đó, một cô thôn nữ mới 17 tuổi là Joan Arc đã đứng lên đề nghị Thái tử Charles cho chiến đấu. Thái tử giao cho cô làm tổng chỉ huy quân chi viện, cầm đầu 4000 quân, đi giải cứu vòng vây cho Orleans. Ngày 27-4, Joan Arc cưỡi ngựa trắng, người mặc giáp, lưng giắt kiếm và rìu nhỏ, tay phải cầm súng ngắn, tay trái giương cờ, anh dũng chỉ huy quân Pháp xuất phát.

Trong một đêm mưa gió bão bùng, Joan Arc thừa lúc quân Anh mất cảnh giác đã đưa quân vượt sông Luval, đẩy lùi quân trấn thủ Anh, xông vào thành Orleans. Nhân dân trong thành đốt đuốc chào đón cô. Quân Anh vây thành Orleans đều chạy trốn trong các lô cốt của mình, điều này tạo điều kiện cho quân Pháp tấn công thuận lợi. Nhờ vào sự anh dũng và trí tuệ, Joan Arc đã chỉ huy quân Pháp tiêu diệt từng cứ điểm của Anh. Tinh thần chiến đấu của quân Pháp mỗi lúc một lên cao.

Một hôm, Joan Arc chỉ huy quân tổ chức tấn công vào lô cốt kiên cố nhất của địch. Xung quanh lô cốt này có đường hào rất sâu, phải dùng thang dây mới có thể sang bên kia được. Quân Anh từ trên cao liên tục bắn tên vào quân Pháp. Trong lúc chỉ huy chiến đấu, Joan Arc không may bị trúng tên, rơi từ thang dây xuống chiến hào. Cô

cắn răng rút tên ra, băng bó vết thương rồi tiếp tục chỉ huy quân tấn công. Dưới sự chỉ huy của cô, quân Pháp đã dũng cảm tấn công vào lô cốt kiên cố nhất này, sau đó nhanh chóng chiếm được toàn bộ các lô cốt ở phía Nam. Cuối cùng, sau 7 tháng bị quân Anh bao vây chặt, Orleans đã được giải vây. Tin này nhanh chóng lan truyền khắp nước Pháp, mọi người đều gọi Joan Arc là "thiếu nữ Orleans".

Sau chiến dịch Orleans, tất cả những nơi xuất hiện lá cờ của "Joan Arc" quân Pháp đều giành được chiến thắng. Joan Arc chỉ huy quân Pháp nhanh chóng giải phóng được Lanse, tổ chức lễ trao vương miện cho Thái tử Charles tại giáo đường Lanse. Charles chính thức trở thành vua Pháp.



CUỘC CHIẾN TRANH HURS
Mở màn cho cuộc cải cách tôn giáo

Cuộc chiến tranh Hurs là cuộc chiến tranh lâu dài của nhân dân Tiệp Khắc chống lại sự áp bức xâm lược của giới chủ phong kiến Đức và thế lực giáo hội Thiên Chúa giáo, mở màn cho cuộc cải cách tôn giáo, nổ ra từ năm 1419 đến 1434.

Thế kỷ 12, vua Đức biến Tiệp Khắc thành thuộc địa của mình, rất nhiều nhà truyền giáo di dân đến Tiệp Khắc, xây dựng các giáo đường, tu viện ở nơi này, truyền đạo Thiên Chúa giáo. Giáo hội Thiên chúa giáo còn yêu cầu nhân dân Tiệp Khắc phải nộp sưu cao thuế nặng đến mức người dân ở đây không thể chịu đựng nổi.

Năm 1412, hiệu trưởng Trường Đại học Prague là Hurs đã phát động phong trào cải cách phản đối chống lại giáo hội Thiên Chúa Đức và Giáo hoàng La Mã, được đông đảo quần chúng ủng hộ. Năm 1415, giáo hội bí mật bắt Hurs, đồng thời tuyên án thiêu sống ông. Cái chết của Hurs đã khiến nhân dân Tiệp Khắc phẫn nộ, các cuộc khởi nghĩa, đấu tranh du kích bùng nổ khắp nơi, cuộc chiến tranh Hurs cũng mở màn từ đó.

Trong cuộc chiến tranh, quân khởi nghĩa ngày càng mở rộng lực lượng, xây dựng lực lượng vũ trang. Đứng trước ngọn lửa bừng bừng khí thế của cuộc khởi nghĩa, vua Đức đã tổ chức đội quân Thập tự gồm 100.000 người, tấn công quy mô lớn vào đội quân khởi nghĩa. Lúc đó, quân khởi nghĩa thiếu trang bị vũ khí, thống soái chỉ huy Jessica đã lợi dụng mấy trăm xe gỗ lớn dùng trong quân đội, thành lập "binh đoàn trên xe". Ông ra lệnh bố trí súng phóng hỏa và đại bác trên xe, thay thế thùng xe gỗ bằng thùng xe bọc thép, mỗi xe được trang bị 7 bộ binh với vũ khí sẵn sàng.

Năm 1421, vua Đức chỉ huy quân Thập tự đến nơi. Jessica đã chỉ huy binh đoàn xe đến đóng quân ở căn cứ rộng lớn gần Prague. Ông ra lệnh quân lính dùng xích sắt nối những chiếc xe lại với nhau, bố trí nhiều thế trận hình tròn nơi đồng hoang, đại bác và lao bịt đầu sắt chĩa thẳng ra ngoài. Tiếp đó, ông ra lệnh quân lính đào hào thật sâu, đợi quân địch đến tấn công. Vua Đức phái một sĩ quan dẫn 3000 kỵ binh đến đối phó với Jessica, còn mình dẫn quân chủ lực tiến vào thành. Quân của viên sĩ quan nọ xông vào trận địa của Jessica, không ngờ những kỵ binh phía trước lần lượt rơi tõm xuống chiến hào. Lúc này, từ trong các trận địa của Tiệp Khắc xuất hiện một "lỗ hổng", khi số kỵ binh phía sau xông vào thì "lỗ hổng" này bất ngờ khép lại, đám kỵ binh bị dụ vào trong số thì bị giết, số thì bị bắt. Đám kỵ binh bên ngoài đang định chạy tới giải cứu thì bị quân Tiệp Khắc dùng súng phóng hỏa và mũi lao để chặn đường. Cùng lúc đó, kỵ binh của Jessica cũng đã bọc

vòng phía sau kỵ binh Đức. Từ thế trận của quân Tiệp cũng bất ngờ xuất hiện 1 đường lớn, bộ binh ào ra như nước lũ. 3000 kỵ binh của Đức bị tiêu diệt hoàn toàn trong chốc lát. Quân Đức trong thành vội chạy ra tiếp ứng, cũng bị rơi vào thế trận của Jessica, thương vong vô số.

Chiến thuật sử dụng xe làm công sự yểm hộ của Jessica đã giành được thắng lợi lớn.



CUỘC CHIẾN TRANH BẢO VỆ THÀNH CRUYA
Cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước chống lại Thổ Nhĩ Kỳ

Cuộc chiến tranh bảo vệ thành Cruya từ năm 1443 đến 1445 là cuộc chiến tranh giành độc lập tự do của nhân dân Albania, để lại trang huy hoàng trong lịch sử.

Cuối thế kỷ 14, đế quốc Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm toàn bộ bán đảo Balcan, trong đó bao gồm cả đất nước Albania. Năm 1443, anh hùng dân tộc Albania là Sconde đã đứng lên lãnh đạo cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước.

Sconde tên thật là George Casterioti, là hậu duệ của một vị anh hùng dân tộc, năm 18 tuổi bị đưa sang Thổ Nhĩ Kỳ làm con tin. Vua Sultan thấy anh ta là người cường tráng khoẻ mạnh, nhanh nhẹn nên cho vào học tại trường quân sự, còn đặt tên theo tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, gọi là Sconde, sau này lại ban tặng một chức vị trong quân đội. Để trả thù nước, Sconde đã phải dùng kế giả ngây giả điếc, cẩn thận trong từng hành động và lời nói, từ đó giành được sự tín nhiệm của Sultan.

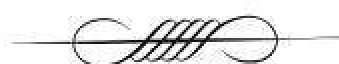
Năm 1438, Sultan cử Sconde quay lại Albania giữ chức chỉ huy quân sự ở Cruya. Với vị trí này, ông bí mật tập hợp binh mã, chuẩn bị lực lượng chờ đợi thời cơ, quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, trả thù cho tổ quốc.

Năm 1443, Sconde thừa lúc quân Thổ Nhĩ Kỳ thất bại trong cuộc chiến với Hungary, bèn phát động cuộc khởi nghĩa chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ. Ông chỉ huy 300 kỵ binh tiêu diệt toàn bộ quân Thổ Nhĩ Kỳ đang trấn thủ tại Cruya, lần đầu tiên cắm lá cờ đỏ hai đầu chim ưng trên thành Cruya. Sultan nghe được tin này, vô cùng tức giận, ông nhiều lần cho quân đi trấn áp, nhưng đều bị Sconde đánh bại.

Năm 1450, chiến sự tại sông Danube hơi yên lắng, Sultan bèn đích thân chỉ huy 100.000 quân tiến về Cruya, thề phải tiêu diệt bằng được Sconde. Thành Cruya xây dựng bên lưng sườn núi, trước mặt là sông, sau lưng là núi, địa thế hiểm trở. Tường thành được làm bằng đá, có thể phòng ngự được các đợt tấn công của đại bác, là một căn cứ dễ thủ khó công. Sultan đưa quân đến dưới thành Cruya, nhìn từ xa, tòa thành đứng cô độc bên sườn núi, nhỏ bé chẳng đáng là bao. Nhưng ông đã tính toán sai lầm. Do núi rừng hiểm trở, quân Sultan đành phải phân tán cắm trại, khó có thể tập trung chiến đấu. Sultan liên tục ra lệnh cho quân tấn công, nhưng tấn công 4 tháng ròng vẫn không có kết quả gì. Sconde chỉ cần 1500 người thủ thành cũng đã khiến đối thủ của mình sức cùng lực tận. Ngoài ra, Sconde còn đem 8000 kỵ binh lợi dụng địa hình xuất kích và cử một nhóm nhỏ

ngày đêm đánh bất ngờ vào doanh trại của quân Sultan, mai phục thành công lực lượng vận chuyển quân nhu của Thổ Nhĩ Kỳ, thu được rất nhiều quân lương. Cuộc bao vây tấn công của quân Sultan không đạt hiệu quả, lương thực lại bị cướp, không thể tiếp tục chiến đấu được nữa, cuối cùng đành phải rút lui, để lại hơn 20.000 xác chết trên chiến trường.

Sau đó, Sconde đã liên tiếp giành được thắng lợi trên chiến trường, lãnh đạo nhân dân Albania giành được độc lập và tự do, chi viện cho các cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc trên bán đảo Balcan, ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ tại Trung Âu.



CUỘC CHIẾN TRANH HOA HỒNG TRẮNG VÀ HOA HỒNG ĐỎ

Cuộc chiến tranh tranh giành quyền lực trong Hoàng tộc

Từ năm 1455 đến 1485, hậu duệ Hoàng tộc Anh là gia tộc Lancaster và gia tộc York đã nổ ra một cuộc nội chiến tranh giành vương vị. Gia tộc Lancaster lấy huy hiệu gia tộc mình là hoa hồng đỏ, còn gia tộc York lấy huy hiệu là hoa hồng trắng, do đó lịch sử còn gọi đây là cuộc chiến tranh giữa hoa hồng đỏ và hoa hồng trắng.

Năm 1455, công tước York thất bại trong cuộc chiến nơi cung đình, bèn tập hợp quân mã khởi binh chống lại vua Henri VI vốn xuất thân từ dòng tộc Lancaster, cuộc nội chiến cũng nổ ra từ đó. Ngày 22-5, cuộc chiến giữa hoa hồng trắng và hoa hồng đỏ nổ ra tại St Orebon. Quý tộc các nơi thuộc các phái khác nhau tiến về London với mục tiêu đánh hoa hồng trắng hoặc hoa hồng đỏ, hai bên đối đầu với nhau trên dải sông Thames. Trong cuộc chiến đấu này, quân hoa hồng trắng của công tước York có 3000 người, đã đánh

bại dưới 2000 quân của hoa hồng đỏ. Trải qua 4 năm chiến đấu ác liệt, quân York cuối cùng đã đánh bại quân Lancaster tại Southampton, bắt sống Henri VI. Henri trở thành tù binh đành đồng ý truyền ngôi vua cho con trai công tước York là Edwar.

Vương hậu Margarethe đem con trai chạy nạn đến Scotland, nghe tin này, bà vô cùng tức giận. Bà lập tức mượn quân Scotland, quyết tâm đoạt lại nước Anh, giành lại ngôi vua cho con trai mình. Bà tổ chức một đội quân, đích thân chỉ huy tấn công Anh và sát nhập với nhóm quân thuộc quý tộc Lancaster bị đánh bại, sau đó tấn công mạnh mẽ vào thành York. Trong cuộc chiến này, công tước York đã bị chết dưới làn tên của địch. Vương hậu ra lệnh chặt đầu ông ta, đội lên chiếc vương miện giấy, treo lên cổng thành để thị uy dân chúng. Vương hậu cứu Henri đang bị giam hãm trong ngục ra, gia tộc Lancaster tạm thời chiếm ưu thế.

Năm 1461, Edwar tiếp tục kế thừa tước hiệu công tước York, bắt tay vào tổ chức quân đội, trả thù gia tộc Lancaster. Tháng 2, hai bên hoa hồng trắng và hoa hồng đỏ có một trận quyết chiến sống mái tại khu vực Motimors. Edwar anh dũng thiện chiến bày binh bố trận nơi thuận gió, lợi dụng sức gió hướng Nam để tấn công vào quân hoa hồng đỏ. Các cung tên của quân sĩ nhờ sức gió bắn tới tấp vào mục tiêu, tiêu diệt phần lớn đối thủ. Trong khi đó, quân hoa hồng đỏ ở vị trí ngược gió, khó đỡ được thế tấn công của quân hoa hồng trắng, nhanh chóng bị đánh bại. Trận này bên hoa hồng trắng bị tổn thất gần 30.000 người. Edwar phế truất Henri VI,

lên ngôi vua Anh, xưng là Edwar IV. Tiếp đó, Edwar truy quét sạch gia tộc Lancaster, bình định bạo loạn trong nước, cuộc nội chiến giữa hai dòng họ quý tộc Anh diễn ra hơn 20 năm tạm thời ngưng lại.

Năm 1482, sau khi Edwar qua đời, nội chiến lại bùng phát. Lần này, em trai ông giành chính quyền, tình hình trong nước rối ren. Gia tộc Lancaster đang ở nước ngoài lánh nạn thừa cơ quay trở về nước, đánh bại quân hoa hồng trắng. Năm 1485, hậu duệ của gia tộc Lancaster là Henri Dozer làm vua, trở thành Henri VII. Lúc này, ông lấy con gái Edwar làm vợ, kết thúc triệt để mối thù truyền kiếp giữa hai gia tộc.



CUỘC HẢI CHIẾN GIỮA ANH VÀ TÂY BAN NHA

Sự diệt vong của "hạm đội vô địch" Tây Ban Nha

Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1588, hạm đội Anh đã có cuộc quyết chiến trên biển với hạm đội Tây Ban Nha tại eo biển Anh.

Sau thế kỷ 15, hoạt động thương mại quốc tế của Anh rất phát triển. Anh mong muốn tìm được con đường đi từ Tây Âu đến vùng Viễn Đông hoặc đi châu Mỹ, nhưng lại bị hải quân Tây Ban Nha ngăn cản. Nữ hoàng Elisabeth quyết tâm phát triển lực lượng hải quân Anh để đánh bại Tây Ban Nha, giành quyền bá chủ trên biển.

Những năm 60 của thế kỷ 16, lực lượng hải quân Anh đã khá hùng mạnh, những cuộc chiến trên biển giữa Anh và Tây Ban Nha ngày một nhiều. Năm 1588, để trả thù những hành vi khiêu chiến của Anh, vua Tây Ban Nha đã ra lệnh cho công tước Medina chỉ huy hạm đội vô địch gồm 130 tàu chiến, 8000 lính thủy phối hợp với 19.000 bộ binh tấn công vào Anh. Hạm đội này sau khi

xuất phát từ Lisbon không lâu liền gặp phải gió bão. Việc khởi hành không thuận lợi cùng với sự chỉ huy yếu kém khiến 1/2 số tàu bè đã bị chìm dưới biển hoặc bị sóng đánh vỡ tan tành. Quân Anh chuẩn bị kỹ càng chờ địch đến để nghênh chiến. Nữ hoàng Elisabeth tập trung 197 tàu gồm của hải quân, thương nhân và hải tặc, với 14.500 lính thủy, 1.500 bộ binh tổ chức thành một hạm đội. Bà ra lệnh huân tước Heward làm tư lệnh hạm đội, còn Dreck vốn xuất thân từ hải tặc làm phó tư lệnh.

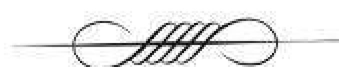
Sau khi hạm đội vô địch Tây Ban Nha tránh được gió bão và được bổ sung quân đã tiến đến eo biển Anh. Hạm đội Anh cho một số tàu nhỏ lén bám theo phía sau, liên tục tổ chức đánh lén, đánh chìm 3 chiếc tàu và làm hư hỏng nhiều tàu khác. Hạm đội Tây Ban Nha tiếp tục tiến về phía Bắc, cuối cùng neo tại vùng nước Calais. Đến đêm, hạm đội Anh dựa vào hướng gió đã cho 6 tàu phóng hỏa tấn công hạm đội Tây Ban Nha. Một số tàu bắt lửa, Medina hoảng hốt chẳng biết làm sao, mất khả năng chỉ huy. Những chiếc tàu bốc cháy quay đầu tháo chạy. Quân Anh thừa thắng đuổi theo, đánh chìm những chiếc tàu chạy trốn. Sau đó bao vây hạm đội vô địch từ hai mặt, buộc họ phải từ bỏ kế hoạch tấn công vào lãnh thổ Anh, quyết định chiến đấu đến cùng trong trận này.

Sáng sớm ngày 8-8, cuộc quyết chiến mở màn. Hạm đội vô địch dựa theo chiến thuật hàng ngang lỗi thời, hơn nữa do thân tàu to nặng, thiếu tính cơ động, nên không thể tiếp cận được tàu Anh, đành tấn công bằng đại bác, nhưng do tầm bắn của đại bác quá gần nên cũng không thể làm hư hỏng được nhiều tàu Anh. Trong khi

đó, người chỉ huy hạm đội Anh rất tài giỏi, tàu thuyền lại cơ động linh hoạt, tầm bắn của đại bác xa hơn, do đó đã giành được vị trí chủ động. Hai bên đánh từ sáng đến tối, dưới sự tấn công của hạm đội Anh, hạm đội vô địch Tây Ban Nha đã bị hư hỏng và chìm vô số, thất bại nặng nề, đành quay đầu lại.

Trên đường về, hạm đội vô địch sợ rơi vào ổ mai phục, không dám đi qua eo biển Anh về phía Nam mà vòng đi qua Đại Tây Dương. Không may trên đường đi lại gặp gió bão, nhiều tàu bị phá hủy; cuối cùng chỉ còn 43 tàu sống sót trở về được Tây Ban Nha.

Sau cuộc hải chiến này, Tây Ban Nha suy yếu dần và Anh đã trở thành cường quốc trên biển.



CUỘC CHIẾN TRANH 30 NĂM
"Cuộc Thánh chiến tôn giáo" trong lịch sử châu Âu

Từ năm 1618 đến 1648 đã nổ ra cuộc chiến tranh quốc tế quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử châu Âu. Đây là cuộc chiến tranh bắt nguồn từ cuộc nội chiến của đế quốc La Mã, sau đó đã lôi cuốn toàn bộ các nước lớn ở châu Âu tham gia.

Trước khi xảy ra cuộc chiến tranh 30 năm, tôn giáo ở các nước châu Âu đã hình thành hai phái lớn, một là liên minh Thiên Chúa giáo, hai là liên minh Tân giáo. Đức là tiêu điểm của mâu thuẫn tôn giáo, cũng là chiến trường chính trong cuộc chiến tranh này, các quốc gia châu Âu khác cũng lần lượt tham gia vào cuộc chiến tranh ở từng giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đầu tiên là cuộc khởi nghĩa của các tín đồ Tân giáo Tiệp Khắc, quân đội Thiên Chúa giáo của đế quốc La Mã và Tây Ban Nha. Giai đoạn 2 là tín đồ Tân giáo Đan Mạch đưa quân sang Đức, Đan Mạch bị thua trận. Giai đoạn thứ 3 là quân Thụy Điển tiến vào Đức, đánh bại liên minh Thiên Chúa giáo. Cuối cùng, Pháp đưa

quân vào Đức, liên quân phái Tân giáo của Pháp – Thụy Điển đã đánh bại liên quân của đế quốc La Mã và Tây Ban Nha. Cuối cùng, các bên tham chiến đều ký hòa ước, chiến tranh kết thúc.

Trong cuộc chiến tranh 30 năm, chiến dịch khá nổi tiếng là cuộc quyết chiến giữa quân Thụy Điển và liên quân Thiên Chúa giáo ở giai đoạn thứ 3. Để ủng hộ tín đồ Tân giáo, năm 1631, vua Thụy Điển Gustavus đã tuyên chiến với Đức, đưa quân tấn công vào Leipzig. Tướng Đức Tilly chỉ huy liên quân Thiên Chúa giáo tiến vào thành Leipzig, chiếm được căn cứ quan trọng phía Bắc của thành này. Sáng sớm ngày 17-9, khi sương mù vừa tan, hai bên đã bày binh bố trận sẵn sàng. Tilly là tướng đa mưu túc trí, bày binh bố trận theo chiến thuật của Tây Ban Nha. Ông bố trí 26 khẩu đại bác vào vị trí trung tâm, chia bộ binh thành 17 phương trận, mỗi phương trận có gần 2000 người, ông đích thân chỉ huy. Hai cánh bên là kỵ binh, do phó tướng Barponhan chỉ huy.

Gustavus cho rằng hình thức chiến đấu phương trận của Tây Ban Nha này đã lỗi thời, nên đã áp dụng lối chiến đấu tuần tự với quân địch, chia đội quân hùng mạnh của mình thành những nhóm nhỏ chiến đấu cơ động, để tăng cường độ linh hoạt trong chiến đấu. Cuộc chiến bắt đầu, Tilly tấn công trước, quân Thụy Điển đánh trả; bên bắn qua bên bắn lại liên tiếp hơn 2 tiếng đồng hồ. Số lượng đại bác của quân Thụy Điển khá nhiều, khiến bên kia không ngóc đầu lên được. Barponhan rất bực bội, đích thân dẫn 5000 kỵ binh bên cánh trái xông vào quân Thụy Điển. Những tay súng của Thụy

Điển lập tức di chuyển về phía những tay giáo dài, ngắm thẳng vào đội kỵ binh mà bắn, kỵ binh trúng đạn ngã như rạ. Barponhan liên tiếp tấn công 6 lần, nhưng đều bị đánh bật lui. Lúc này, kỵ binh cánh phải của liên minh bắt đầu tấn công vào cánh trái của quân Thụy Điển. Cánh trái của quân Thụy Điển chủ yếu là đội quân tín đồ Tân giáo địa phương, thấy đối phương tấn công mạnh, liền hoảng hốt tháo chạy. Tình thế chiến trường phút chốc đảo ngược, vô cùng bất lợi cho quân Thụy Điển. Trong thời khắc nguy cấp này, Gustavus thể hiện rõ tài trí hơn người. Ông lập tức điều chỉnh thế trận, điều một nhóm quân từ cánh trung tâm sang chi viện cho cánh trái, sau đó ra lệnh tăng cường tấn công bằng đại bác, các tay giáo dài xông lên phía trước dưới sự yểm hộ của đại bác, ông còn đích thân chỉ huy một nhóm kỵ binh tấn công vào lực lượng chủ lực của Tilly. Quân Đức rối loạn đội hình, vội vàng tháo chạy. Gustavus đưa quân tấn công chiếm được căn cứ tại Naseby, quân Thụy Điển thắng lợi hoàn toàn.

Sau chiến dịch này, pháo binh dần trở thành một binh chủng độc lập, ngày càng phát huy tác dụng trong các cuộc chiến tranh phối hợp với kỵ binh.



CUỘC NỘI CHIẾN NƯỚC ANH
Cuộc chiến giữa giai cấp tư sản mới và quyền lực phong kiến.

Từ năm 1642 đến 1648, giai cấp tư sản mới nước Anh đã phản đối vương quyền chuyên chế của chế độ phong kiến, phát động cuộc nội chiến.

Đầu thế kỷ 17, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh liên tục phát triển, thế lực giai cấp tư sản và quý tộc mới ngày càng mạnh. Mâu thuẫn giữa họ và vương quyền phong kiến ngày càng trở nên gay gắt, hai bên luôn ở trong tư thế đối đầu, cuối cùng cuộc nội chiến đã nổ ra. Cuộc nội chiến nước Anh chia làm hai trận tuyến, một bên là quan quân và quý tộc phong kiến, đứng đầu là nhà vua, tổ chức thành quân Bảo hoàng; một bên là giai cấp tư sản, quý tộc mới và bình dân thành thị ủng hộ nghị viện, tổ chức thành quân nghị viện. Chiến sự hai bên diễn ra liên miên, khi mới bắt đầu còn có kẻ thắng, người thua, về sau quân nghị viện đã chiếm ưu thế hơn hẳn.

Tháng 6-1645, hai bên đã chiến đấu ác liệt tại Nasebi. Sau khi vua Charles đưa quân Bảo hoàng đến một ngọn

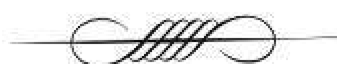
núi ở phía Bắc Nasebi, liền cho Thân vương Lubert đưa quân đi trinh sát, tin báo trở về là quân nghị viện đang tránh quân Bảo hoàng, rút về phía Nam. Thực ra, đây chính là kế hoạch dụ địch tiến vào sâu của tướng quân nghị viện là Cromwell và Fervacks. Họ cố ý làm ra vẻ sợ quân Bảo hoàng nên trốn chạy, chuyển quân của mình về phía Nam, lựa chọn địa hình chiến đấu có lợi, đồng thời không để cho đối phương thấy được cách bố trí của họ. Họ đoán chắc rằng Lubert nóng vội kia sẽ đưa quân đuổi theo. Quả nhiên không ngoài dự đoán, Thân vương Lubert vội vàng đưa quân đến nơi này, bày binh bố trận, chuẩn bị chiến đấu. Khi cuộc chiến bắt đầu, quân nghị viện chiếm vị trí ưu thế, vốn dự tính sẽ nhanh chóng giành chiến thắng, nào ngờ chỉ huy lực lượng kỵ binh cánh trái vừa chiến đấu đã bị thương nặng. Đám quân như rắn mất đầu, thế trận rối ren. Lubert thừa cơ phát động xung phong, đánh bật lực lượng kỵ binh cánh trái của quân nghị viện khỏi chiến trường.

Lúc này, cuộc chiến ác liệt trên chiến trường chính diện đang gặp khó khăn, do cánh trái quân nghị viện đã rút lui nên bộ binh ở đây mất đi sự yểm trợ. Bộ binh cánh trái và cánh giữa của quân Bảo hoàng nhanh chóng hình thành thế gọng kìềm, xiết chặt vòng vây đối với quân nghị viện. Tổng chỉ huy lính bộ binh của quân nghị viện cũng bị thương nặng, quân đội nhanh chóng bị tan rã.

Chính lúc quan trọng này, Cromwell chỉ huy 3600 kỵ binh cánh phải từ trên sườn núi lao xuống, kỵ binh quân Bảo hoàng bị tấn công mạnh mẽ, rối loạn đội hình,

nhanh chóng bị đánh bại. Cromwell tổ chức một nhóm kỵ binh truy đuổi tiêu diệt số quân trốn chạy, còn mình chỉ huy số còn lại xông vào chiến trường trung tâm, tấn công ác liệt vào bộ binh Bảo hoàng. Lực lượng kỵ binh của Cromwell đánh bại bộ binh cánh trái, tiếp đó xông thẳng vào cánh giữa của quân Bảo hoàng. Lúc này, quân Bảo hoàng đương nhiên ở vào tình thế bất lợi. Vua Charles ở hậu phương quan sát trận chiến thấy tình hình nguy cấp, vội điều động quân ra chi viện, đồng thời chuẩn bị đích thân ra trận. Lúc này, công tước thân cận của nhà vua đang quay đầu ngựa tháo chạy, các tướng lĩnh cũng lần lượt rút lui. Cuối cùng, toàn bộ kỵ binh của phái Bảo hoàng đều phải đầu hàng.

Cho đến năm 1648, cuộc nội chiến nước Anh mới kết thúc, quân nghị viện cuối cùng đã lật đổ được nền thống trị chuyên chế phong kiến của nhà vua, mở đường cho sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước Anh.



CUỘC CHIẾN TRANH PHƯƠNG BẮC
Cuộc chiến giữa Nga và Thụy Điển

Từ năm 1700 đến 1721, hai cường quốc tại miền Bắc châu Âu là Nga và Thụy Điển đã tổ chức một cuộc chiến tranh quy mô lớn nhằm tranh giành cửa ra của biển Baltic.

Tháng 2 – 1700, cuộc chiến tranh phương Bắc bùng nổ, chiến trường chủ yếu diễn ra tại khu vực giữa Nga và bờ biển Baltic. Tháng 8, nước Nga chính thức tuyên chiến với Thụy Điển, bao vây căn cứ quân sự quan trọng của Thụy Điển là Narva. Vua Thụy Điển Charles XII dựa vào ưu thế quân sự, áp dụng phương châm đột phá từng phần, trước tiên đẩy lui quân đồng minh của Nga là Đan Mạch, tiếp đó đẩy đội quân Saxon trở về Ba Lan, sau đó giành chiến thắng trước quân Nga.

Năm 1708, vua Charles quyết định mở rộng cuộc chiến, chinh phạt nước Nga, hàng phục Sa hoàng Nga Peter. Tuy nhiên, sau khi quân Nga bị bại trận tại Narva, họ đã tăng cường cải cách quân sự, thực lực cũng khác trước rất nhiều. Khi quân Thụy Điển kéo đến tấn công, quân Nga liền áp dụng lối đánh phòng ngự chiến lược,

để dụ địch tiến sâu vào trong, sau đó làm tiêu hao dần quân Thụy Điển. Quân Thụy Điển đi chinh chiến xa quê, mặc dù đánh thắng được vài trận, nhưng việc cung cấp hậu cần ngày càng trở nên khó khăn, những cánh quân đi tìm kiếm lương thực và những đội quân chi viện từ xa kéo đến đều bị quân Nga chặn đường bao vây tiêu diệt. Các tướng sĩ bụng đói cồn cào, vua Charles cũng bị thương ở chân.

Tháng 6-1809, Sa hoàng Nga Peter đích thân đưa quân đến Poltava, quyết chiến với quân Thụy Điển của Charles. Sáng sớm ngày 27, cuộc chiến đấu bắt đầu. Lúc này, Peter đang đưa quân phản công ở tuyến thứ 2. Ông dẫn kỵ binh anh dũng tấn công, một viên đạn xuyên qua mũ ông, một viên đạn bắn trúng cây Thánh giá ông đeo trước ngực, nhưng ông chẳng hề run sợ. Kỵ binh Nga đã áp đảo ưu thế trước kỵ binh Thụy Điển. Đại bác của Nga cũng bắt đầu nổ ran, buộc quân Thụy Điển phải rút lui. Một quả đại bác của Nga đã làm chiến xa có Charles ngồi trên bị hư hỏng, toàn bộ khung xe bị tan tành, Charles ngã lăn xuống đất, nhưng ông kiên quyết không chịu rời chiến trường, yêu cầu binh sĩ dìu ông lên ngựa, tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Tình hình cuộc chiến ngày càng bất lợi cho quân Thụy Điển. Lúc này, quân chi viện của Nga cũng đã đến nơi, hàng chục ngàn lính bộ binh vây đến. Doanh trại quân Thụy Điển đóng ở dưới thành Poltava đã bị phá hủy hoàn toàn. Trong số 24 vệ binh bên cạnh Charles đã bị chết hết 21 người, Charles cũng bị thương nặng, nằm hôn mê giữa đống xác người la liệt. Tướng Thụy Điển là Boroatovas trong lúc tổ chức đám

tàn binh đột phá vòng vây, đã phát hiện vua Charles đang mê man gần chết, liền vội vàng tìm xe ngựa, đưa ông chạy thoát. Quân Thụy Điển bị thất bại hoàn toàn, Charles đành chạy sang Thổ Nhĩ Kỳ lánh nạn.

Trận Poltava là bước ngoặt lớn trong chiến tranh phương Bắc, kết thúc với thắng lợi của Peter I. Charles XII chỉ huy quân trong 9 năm, chưa một lần thất bại. Trận này phía Nga đã đánh tan quân đội của ông. Sau đó, quân Thụy Điển hoàn toàn mất đi ưu thế quân sự. Quân Nga thừa thắng đuổi theo, lực lượng hải quân mới thành lập tấn công vào khu vực duyên hải Baltic, giành cửa ra vào biển Baltic. Từ đó, nước Nga trở thành một trong những cường quốc của châu Âu.



TRẬN LOUISEN

Trận quan trọng trong cuộc chiến tranh 7 năm



Cuộc chiến tranh 7 năm từ 1756 đến 1763 nổ ra chủ yếu giữa Phổ và liên minh chống Phổ, các nước lớn của Châu Âu hầu như đều lao vào cuộc chiến với những mục đích khác nhau.

Nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh 7 năm rất phức tạp, các nước tham chiến đều có âm mưu bành trướng và chia cắt các nước yếu hơn. Trong cuộc chiến tranh giành lẫn nhau, Phổ ngày càng lớn mạnh, do đó, 5 nước gồm Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Saxon đã kết liên minh chống Phổ, quyết định bao vây tấn công vào Phổ. Lúc đó, Phổ có 200.000 quân, được huấn luyện bài bản, khả năng chiến đấu tốt, nhưng họ phải chống cự với kẻ địch ở nhiều phía. Tổng số quân của liên minh 5 nước là 630.000 người, nhưng do mục tiêu chiến lược của các bên không giống nhau nên hành động cũng thiếu thống nhất.

Tháng 10-1756, khi cuộc chiến nổ ra, quân đội của liên quân Pháp – Áo, Nga, Thụy Điển từ các hướng khác nhau tiến sát vào Phổ. Trước tình thế vô cùng ngặt

nghèo, vua Phổ là Fredrick II quyết định tấn công trước để chiếm ưu thế. Ông điều binh khiển tướng, trước tiên tấn công vào quân Pháp đang lỏng lẻo thiếu kỷ luật và nhanh chóng đánh bại quân Pháp. Lúc này đã là mùa đông, quân Nga tạm thời rút lui vì việc cung ứng hậu cần gặp khó khăn. Vòng bao vây của liên quân dần dần bị phá vỡ, nguyên soái Áo Doen chỉ huy 80.000 quân cắm trại tại Silesia. Doen cho rằng, hiện tại đang là mùa đông, dựa vào quy luật chiến đấu thường lệ thì quân Phổ sẽ nghỉ hết mùa đông này sau khi đánh bại quân Pháp. Nhưng điều quân Áo không lường được là Fredrick lại không làm như thường lệ, sau khi bổ sung lực lượng chỉnh tề liền lập tức đưa quân đến Silesia. Quân Áo được tin liền vội vàng nhổ trại vượt qua sông, chuẩn bị chiến đấu tại Louisen. Fredrick được tin quân Áo bày binh bố trận tại Louisen càng tự tin hơn, bởi vì ông rất thông thuộc địa hình nơi này, mặc dù quân Áo đông gấp 3 lần quân Phổ, ông vẫn quyết định tấn công bất ngờ, giành ưu thế.

Sáng sớm ngày 5-12, quân Phổ lặng lẽ tiếp cận căn cứ Borni ở Louisen, bất ngờ tấn công vào quân Áo đang đóng ở đây. Quân Áo hoàn toàn không phòng bị, nên bị tiêu diệt trong chốc lát. Fredrick đứng trên đồi cao, phóng tầm mắt ra xa, thấy rõ lực lượng quân Áo đang triển khai thành một hàng ngang từ Nam đến Bắc, trận tuyến này chỉ cần một lỗ hổng bị đột phá, chắc chắn sẽ thất bại. Ông quyết định dùng kế điệu hổ ly sơn nhằm vào điểm yếu của đối phương. Ông lập tức điều một nhóm kỵ binh tấn công giả vào cánh trái của quân Áo.

Doen cho rằng chủ lực của quân Phổ đến tấn công bất ngờ, vội vàng điều kỵ binh dự bị và lực lượng kỵ binh cánh phải đến chi viện. Trận đánh diễn ra không bao lâu thì kỵ binh quân Phổ gấp rút chuyển hướng, rút quân, rồi nhanh chóng chẳng thấy bóng dáng đâu nữa. Quân Áo vội điều chỉnh lại đội hình nhưng không tổ chức truy đuổi. Đến giữa trưa, đại quân kỵ binh Phổ lại tiếp tục xuất hiện sau lưng quân Áo. Dưới sự yểm hộ của đại bác, họ nhanh chóng tấn công vào quân Áo, hoàn toàn đánh tan đội hình của Áo. Đến khi Doen đưa quân đến cánh phải thì quân Áo đã bị tiêu diệt toàn bộ. Đồng thời lúc đó, đại bác hạng nặng do quân Phổ bố trí tại căn cứ trên cao Borni tấn công dồn dập vào quân chi viện, quân Áo chết nhiều vô số. Đến chiều, quân Áo bị đánh bại hoàn toàn, phải rút khỏi chiến trường.

Trong trận Louisen, quân Phổ lấy ít địch nhiều, giành thắng lợi lớn, phá tan triệt để sự bao vây của liên minh 5 nước.



THẮNG LỢI SARATOCA
Bước ngoặt trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ

Từ năm 1775 đến 1783, để chống lại nền thống trị của Anh giành độc lập dân tộc, 13 nước thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh cách mạng ác liệt. Chiến thắng Saratoca chính là bước ngoặt trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ.

Sau cuộc chiến tranh 7 năm châu Âu, Anh ngày càng hùng mạnh, sự cướp bóc và áp bức đối với các vùng đất thuộc địa tại Bắc Mỹ cũng ngày càng tàn khốc. Từ đó, phong trào chống lại Anh ở thuộc địa cũng dần chuyển từ đấu tranh kinh tế sang đấu tranh vũ trang, đồng thời liên hợp thành lập một lực lượng vũ trang – quân đại lục - do Washington làm tổng tư lệnh.

Ngày 4-7-1776, Hội nghị đại lục Bắc Mỹ đã thông qua "Tuyên ngôn độc lập", tuyên bố sự ra đời của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Tiếp đó, quân đại lục do Washington lãnh đạo đã nổ ra cuộc chiến tranh ác liệt với quân Anh. Thời kỳ đầu của cuộc chiến, lực lượng hai bên chênh lệch rất lớn. Lúc đó, Anh là một quốc gia thực dân lớn

nhất, có lực lượng hải quân và lục quân hàng đầu thế giới, được trang bị đầy đủ, tinh nhuệ, huấn luyện bài bản; trong khi đó đội quân đại lục yếu ớt, trang bị lạc hậu, do đó luôn ở thế phòng thủ.

Mùa hè năm 1777, vua Anh lập ra kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, âm mưu nhanh chóng dập tắt ngọn lửa cách mạng ở các vùng thuộc địa. Ông ra lệnh tướng Borgain chỉ huy 7000 quân Anh từ Canada tràn xuống phía Nam, lệnh cho tướng Hower tiến quân về phía Bắc, kết hợp với lực lượng của Borgain, tiêu diệt gọn đội quân Bắc Mỹ. Thế nhưng, tướng Hower đã không tiến về phía Bắc theo đúng kế hoạch, ngược lại đưa quân đánh chiếm Philadelphia. Quân của Borgain xuống phía Nam, gặp vô vàn khó khăn trên đường đi. Thứ nhất là núi non hiểm trở, xe cộ và đại bác khó vận chuyển, thêm vào đó là đất rộng người thưa, việc bổ sung quân nhu cũng khó khăn vất vả. Ngoài ra, họ còn liên tục bị lực lượng dân quân Bắc Mỹ gây cản trở trên đường đi: phá hoại cầu cống khiến quân Anh không thể nào thẳng tiến được.

Ngày 19-9, khi họ tiến vào khu vực Saratoca thì gặp phải 12.000 quân du kích và đại lục chặn đánh. Hai bên chiến đấu ác liệt, binh sĩ quân đại lục nấp trên cây hoặc trong đám cỏ bắn tên tới tấp vào quân Anh, quân Anh chạy trốn không kịp, buộc phải chống đỡ trong hoảng loạn. Cho đến khi lực lượng hậu bị của quân Anh tiếp tục kéo đến, quân đại lục mới rút lui dần. Trận chiến ác liệt lần này kéo dài liên tiếp trong 4 tiếng đồng hồ, quân Anh bị thiệt hại nặng nề.

Bước vào tháng 10, việc cung cấp hậu cần và bổ sung lực lượng của quân Anh dường như bị gián đoạn hoàn toàn, do đó họ quyết định nhanh chóng hành động. Ngày 7-10, quân Anh phát động cuộc tổng tấn công vào quân đại lục. Quân đại lục sớm đã có sự chuẩn bị trước, tập trung đại bác và binh lực, đào sẵn chiến hào, mấy lần tấn công của quân Anh đều bị đẩy lui. Lúc này đang ở thời điểm mưa to, quân đại lục tổ chức phản công, nhanh chóng phá vỡ tuyến phòng ngự của quân Anh. Quân Anh sức cùng lực kiệt, vừa đói vừa mệt, đành rút về nông trang Frimand. Borgain họp bàn khẩn cấp, quyết định bỏ tất cả xe cộ đại bác, mỗi người cầm 1 túi lương thực, thừa lúc đêm tối đột phá vòng vây để rút lui. Thế nhưng điều này đã không còn kịp nữa, quân đại lục đã bao vây kín nông trang. Borgain không còn đường nào để lựa chọn, đành cúi đầu chấp nhận thất bại. Ngày 17-10, Borgain ký thư đầu hàng.

Trong trận Saratoca, quân Anh được trang bị tinh nhuệ đã bị hạ gục bởi những người lính đại lục trang bị thô sơ. Người Bắc Mỹ được cổ vũ mạnh mẽ. Chiến dịch Saratoca trở thành bước ngoặt trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ.



CHIẾN DỊCH YORKTOWN
Chiến dịch mang tính quyết định bao vây tiêu diệt quân Anh

Thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ, từ tháng 9 đến tháng 10-1781, liên quân Mỹ – Pháp đã tiến hành một chiến dịch mang tính quyết định nhằm bao vây tiêu diệt quân Anh tại khu vực Yorktown.

Sau chiến dịch Saratoca, Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan lần lượt tuyên chiến với Anh, cuộc chiến tranh Bắc Mỹ bước vào giai đoạn giằng co. Quân chủ lực Anh quay đầu về phía Nam, tấn công dữ dội vào các bang miền Nam, Thống soái mới nhận chức là Geene chỉ huy 14.000 quân bao vây cả đường biển lẫn đất liền, buộc 5000 quân của Tư lệnh quân miền Nam nước Mỹ Lincoln phải đầu hàng, chiếm được 4 tàu quân sự. Lần đầu tiên quân Mỹ phải chịu tổn thất lớn nhất từ trước tới nay do chiến tranh gây ra. Sau cuộc chiến, quân Anh thắng lợi đưa quân về NewYork, chỉ để lại một bộ phận nhỏ khống chế khu vực miền Nam và duyên hải. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân du kích miền

Nam. Những thành viên du kích liên tiếp tổ chức nhiều cuộc tấn công, lần lượt hai lần giành thắng lợi lớn trước quân Anh, buộc quân Anh phải rút đến Yorktown. Lúc này, Tổng tư lệnh quân đại lục Mỹ là Washington thấy thời cơ đã đến, quyết tâm liên hợp với lực lượng lục quân và hải quân Pháp, bao vây tiêu diệt quân Anh.

Ngày 21-8-1781, Washington tung một đội quân tiến về hướng NewYork, giả vờ tấn công nhằm dụ quân Anh. Sau đó, ông đích thân chỉ huy lực lượng chủ lực của liên quân Mỹ – Pháp bí mật tiến về phía Nam. Tháng 9, hạm đội Pháp bắt đầu hành động, cắt đứt đường chi viện trên biển của quân Anh tại Yorktown trước khi hạm đội 19 tàu của Anh đến được vịnh Chesapeak. Ngày 26-9, với sự phối hợp của hạm đội Pháp, Washington chỉ huy 16.000 quân liên hợp Mỹ – Pháp, tổ chức bao vây quân Anh tại Yorktown, xây dựng nhiều đường hào bên ngoài thành.

Ngày 28-9, liên quân Mỹ – Pháp bắt đầu tấn công. Các cánh quân sử dụng hỏa lực tấn công bất ngờ, tiến sát vào trận địa chính của quân Anh, đồng thời dần thu hẹp vòng vây. Quân Anh dựa vào công sự kiên cố đã xây dựng trước đó, đồng thời liên tục tung các nhóm quân nhỏ ra chống cự. Sau 2 ngày, dưới sự tấn công ác liệt của liên quân Anh – Pháp, quân Anh buộc phải bỏ cứ điểm ngoài vòng vây, rút về cố thủ ở trận địa nội tuyến. Trong nửa tháng tiếp đó, hai bên giằng co quyết liệt. Đến ngày 14-10, liên quân tiếp tục tấn công mạnh mẽ một lần nữa, nhanh chóng chiếm được hai cứ điểm nội tuyến của quân Anh. Địa bàn của quân Anh ngày càng bị thu nhỏ, tướng Convolis quyết định phá vòng

vây. Washington bố trí quân phòng thủ bên bờ sông York, quân Anh phá vòng vây thất bại. Cuối cùng, Convolis đành kéo quân ra đầu hàng.

Trong chiến dịch này, toàn bộ 7000 quân Anh đóng tại miền Nam nước Mỹ bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong khi đó liên quân Mỹ – Pháp chỉ thương vong 250 người. Mỹ giành được thắng lợi quyết định. Thất bại lần này của Anh dẫn đến việc nội các Anh bị lật đổ. Ngày 30-11-1782, chính phủ mới của Anh đã ký Hiệp định đình chiến với Mỹ. Ngày 3-9-1783, hai bên đã ký Hiệp ước tại Paris, Anh buộc phải thừa nhận nền độc lập của Mỹ.



TRẬN PHÁO VALMIR
Quân cách mạng Pháp đã cứu vãn cuộc đại cách mạng

Valmir là một trận pháo điển hình, hai bên tham chiến liên tục tấn công nhau bằng pháo.

Thắng lợi của trận pháo Valmir là thắng lợi đầu tiên của nước Pháp cách mạng đối với liên minh chống Pháp, nó có ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với việc cứu vãn cuộc Đại cách mạng Pháp, được gọi là "tiếng pháo ăn mừng cho việc ra đời của nền cộng hòa Pháp".

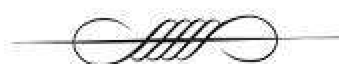
Năm 1789, cuộc Đại cách mạng Pháp bùng nổ, giai cấp tư sản bước lên vũ đài chính trị. Tiếp đó, cách mạng Pháp phát triển nhanh chóng. Hình thế cách mạng đã ảnh hưởng đến toàn bộ châu Âu, các nước như Phổ, Áo, Tây Ban Nha, Anh... đã thành lập "liên minh chống Pháp", tiến hành can thiệp vũ trang.

Năm 1792, liên hợp Phổ – Áo đưa quân xâm lược nước Pháp, nhanh chóng tiến đến gần Paris. Cuộc Đại cách mạng Pháp rơi vào thế nguy hiểm, ngàn cân treo sợi tóc. Lúc này, tướng Pháp Cleman giữ chức tư lệnh quân cánh giữa, Tướng Timoria giữ chức Tư lệnh quân

cánh Bắc, cùng nhau chỉ huy quân chống lại liên quân Áo – Phổ, bảo vệ thành quả cách mạng. Khi Nguyên soái Bronswick chỉ huy quân Phổ tiến vào Pháp, trời bỗng đổ một trận mưa lớn, đường xá trở thành đầm lầy, hành quân vô cùng khó khăn, việc cung cấp hậu cần cũng trở nên phức tạp. Do đó, Bronswick không tiến thẳng vào mà vừa bổ sung quân nhu, vừa áp dụng chiến thuật vu hồi. Lúc này, quân Pháp lợi dụng sự do dự của Bronswick, hai ngả quân cánh giữa và cánh Bắc đã liên hợp với nhau tại căn cứ Valmir.

Trưa ngày 20-9, hai bên bày binh bố trận sẵn sàng tại Valmir. Khi sương mù vừa tan hết, Bronswick kinh ngạc phát hiện ra rằng, những "gã đàn ông cởi truồng" của nước Pháp (cách gọi của tầng lớp quý tộc đối với tầng lớp bình dân thời đó) chẳng hề run sợ trước quân đội Phổ vốn hùng mạnh nhất châu Âu bấy giờ. Hai bên nổ ra cuộc pháo kích ác liệt. Những quả đại bác tới tấp đã chế ngự các trận đột phá của nhau, nhưng hai bên đều không có tiến triển gì rõ ràng. Vài tiếng đồng hồ qua đi, trận đấu pháo vẫn tiếp tục. Bất ngờ, một quả đại bác của quân Phổ bắn trúng 3 cỗ pháo của quân Pháp, những tiếng nổ vang rung chuyển đất trời, khói lửa cuồn cuộn, hai bên không thể nhìn rõ mục tiêu của nhau, đành tạm thời dừng cuộc tấn công. Trong màn khói dày đặc, trận thế của quân Pháp vô cùng hỗn loạn, lần lượt rút lui, cảm giác lo sợ nhanh chóng lan truyền tới mọi người. Lúc này, hai vị tướng đã kịp thời khống chế được tình hình hoảng loạn, bày lại thế trận đại bác. Khi quân Phổ chuẩn bị tổ chức tấn công, đại bác của Pháp lại nổ liên

tiếp. Đến khi khói tan hết, điều khiến Bronswick kinh ngạc là bộ binh Pháp đã tập hợp đông đủ để tấn công. Bronswick hoàn toàn mất kiên nhẫn, vội hội ý với các tướng lĩnh, tuyên bố quyết định: "Chúng ta không thể đánh ở đây nữa rồi". Quân Phổ dừng tấn công pháo, rút khỏi chiến trường vào 4 giờ chiều. Trận Valmir kết thúc. Đối với nhân dân Pháp, cuộc chiến này không chỉ là thắng lợi của một trận đánh, quân Pháp không đánh bại hoàn toàn quân Phổ. Nhưng qua trận này họ đã thể hiện cho đội quân hùng mạnh của châu Âu thấy được sức mạnh vĩ đại của dân tộc Pháp.



NHỮNG CUỘC CHIẾN CỦA NAPOLEON

Các cuộc chiến đấu với liên minh chống Pháp



Từ năm 1799 đến 1815, Napoleon nắm chính quyền. Thời kỳ này, ông tổ chức hàng loạt cuộc chiến tranh ác liệt với liên minh chống Pháp của các nước Anh, Áo, Nga – lịch sử gọi đó là những cuộc chiến của Napoleon.

Từ sau năm 1789, giai cấp tư sản mới của Pháp dựa vào chế độ chính trị xã hội tiên tiến và lực lượng quân đội mang tính cách mạng và có sức chiến đấu cao ra đời từ cuộc Đại cách mạng này để tiến hành một cuộc chiến tranh vũ trang ác liệt với thế lực liên minh chống Pháp. Quy mô và binh lực cũng như vũ khí huy động trong cuộc đấu tranh này lớn chưa từng có trong lịch sử chiến tranh cận đại. Là đại biểu của giai cấp tư sản, gần 20 năm, Napoleon luôn giữ vị trí quan trọng trong việc quyết định thắng thua của cuộc chiến. Ông chỉ huy quân Pháp đánh bại liên minh chống Pháp lần 2, lần 3, lần 4 và lần 5, giúp nước Pháp sau cách mạng ngày càng trở nên hưng thịnh.

Thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh với liên minh chống Pháp lần 2 diễn ra tại Marengo thuộc miền Tây nước Ý,

Napoleon đã chỉ huy một trận nổi tiếng, giúp quân Pháp lấy ít thắng nhiều, đánh bại được quân Áo, lập nên một kỳ tích trong lịch sử quân sự. Đầu năm 1800, Napoleon được biết miền Bắc nước Ý sẽ là mục tiêu chính của quân Áo – đối thủ đáng gườm của Pháp. Ông liền chỉ huy 60.000 quân Pháp bí mật tập kết tại biên giới Thụy Sĩ, vượt qua dãy núi Apls, bất ngờ tiến thẳng đến miền Bắc nước Ý, xuất hiện đằng sau quân Áo, cắt đứt đường rút lui của họ. Thống soái Áo Melas hoàn toàn bất ngờ trước việc Napoleon bỏ lối tấn công truyền thống, mà mạo hiểm vượt núi Apls. Ông lập tức điều tập lực lượng, chuẩn bị đột phá sự phong tỏa của quân Pháp. Ngày 13-6, các lực lượng tiên phong của hai bên đụng độ tại Marengo, một trận chiến ác liệt nổ ra, quân Áo bị đánh bại. Napoleon đã nhận định sai lầm, cho rằng quân Áo sẽ chạy về hướng Nam, bèn ra lệnh cho quân đi chặn đường vào ngày hôm sau. Thế nhưng, Melas cũng bất ngờ đưa ra quyết định sử dụng lực lượng ưu thế để đánh úp vào ngay hôm sau, bố trí phía trước 100 khẩu đại bác để mở đường, sát theo sau là 30.000 quân xung trận. Chỉ có 15 khẩu đại bác và hơn 20.000 binh lính, quân Pháp lập tức tổ chức đánh trả. Hai bên chiến đấu kịch liệt tại Marengo. Napoleon thấy quân Áo thực sự khó lòng đánh bại được, bèn chỉ huy quân mình vừa đánh vừa rút lui, đồng thời phái người đi gọi quân của Desaix đến chi viện. Cuộc chiến tiếp tục kéo dài đến chiều, quân Pháp vừa đánh vừa lui, Melas cho rằng thắng lợi đã cầm chắc trong tay, bèn giao quyền chỉ huy cho Tham mưu trưởng, còn mình rút về căn cứ. Tham mưu trưởng cũng không

tăng cường lực lượng đi truy đuổi, nhờ vậy quân Pháp rút lui thuận lợi.

Chập tối, 5000 quân Desaix đã đến được chiến trường, Napoleon lập tức phản công. Quân Áo hoàn toàn bất ngờ, trở tay không kịp, quân Pháp càng đánh càng hăng, đánh cho quân Áo chạy tan tác. Lúc này đã xuất hiện kỳ tích. Quân Áo từ thế thắng bỗng chốc biến thành tàn binh. Napoleon chuyển bại thành thắng, buộc Merras phái người đến cầu hòa, hai bên đình chiến.

Cuộc chiến này khiến Áo tổn thất gần 10.000 quân, Pháp cũng thương vong gần 6000 người, tướng Desaix đến chi viện trong thời khắc quan trọng cũng tử trận. Cuộc chiến này đã củng cố vị trí thống trị của Napoleon, thúc đẩy sự tan vỡ của liên minh chống Pháp lần thứ hai.



TRẬN TRÊN BIỂN TRAFALGAR
Trận trên biển quan trọng nhất trong thời đại thuyền buồm



Năm 1805, tại vùng biển Trafalgar bờ biển phía Nam Tây Ban Nha, Đô đốc hải quân Anh Nelson đã chỉ huy hạm đội Anh đánh bại hạm đội liên hợp Pháp – Tây Ban Nha do Đô đốc hải quân Pháp Villeneuve chỉ huy.

Năm 1805, các nước Anh – Áo – Nga tổ chức liên minh chống Pháp lần thứ 3, đồng thời sử dụng hạm đội hải quân hùng hậu tiến hành phong tỏa trên vùng biển nước Pháp. Napoleon ra lệnh cho hạm đội liên hợp của Pháp đang neo tại cửa cảng Tây Ban Nha lập tức giương buồm quay trở lại, phá bỏ sự phong tỏa của hạm đội Anh, tiến vào khu vực Địa Trung Hải.

Ngày 20-10, hạm đội liên hợp Pháp gồm 33 tàu chiến vội vã giương buồm ra khỏi cảng, tiến về hướng Đông Nam. Hành động của hạm đội liên hợp lập tức bị người Anh phát hiện. Nelson chỉ huy hạm đội Anh bám sát cả đêm. Ngày 21, hai hạm đội đã gặp nhau tại vùng biển phía Tây mũi Trafalgar. Villeneuve biết rằng không thể

chạy trốn được mãi, cuộc chiến diễn ra sẽ là điều tất yếu, bèn ra lệnh hạm đội xếp thành hàng dọc dài 6km, chuẩn bị chiến đấu. Đây là hình thức bố trận truyền thống, đầu và đuôi rất khó tiếp cận với nhau.

Hạm đội Anh do Nelson chỉ huy từ lâu đã bỏ chiến thuật bố trận theo đường thẳng cũ, áp dụng chiến thuật cơ động mới để đón địch. Quân Anh chia thành hai nhóm, Nelson đích thân chỉ huy nhóm thứ nhất, kỳ hạm lấy hiệu "Victory"; nhóm thứ hai do tướng Corrinwood chỉ huy với kỳ hạm "King". Hai nhóm bố trí thành hình gọng kìm, chia cắt hạm đội liên hợp thành 3 phần. Lúc này, Villeneuve ra lệnh lực lượng pháo binh tấn công vào chiếc tàu "King". Trận tàn sát trên biển quy mô lớn nhất từ trước đến nay bắt đầu. Nelson chỉ huy nhóm của mình nhanh chóng kéo đến, trước tiên tấn công giả vào tiền vệ hạm đội liên hợp, 7 chiến hạm tiền vệ xông lên phía trước nghênh chiến, cách xa kỳ hạm trung tâm. Nelson bất ngờ quay đầu, tấn công vào trung tâm hạm đội liên hợp. Chiếc tàu "Victory" của Nelson tiếp cận kỳ hạm quân Pháp, hai bên chiến đấu theo kiểu tàn khốc và cổ xưa là dùng câu liêm móc đối phương hất xuống biển. Thủy binh Pháp tấn công vào quân Anh, quân Anh dùng súng bắn trả, hai bên thương vong nặng nề. Bất chợt một viên đạn bắn trúng Nelson, vị đô đốc hải quân chưa hề biết run sợ là gì lập tức đổ ngã trên boong tàu. Nhóm thứ hai do Corrinwood chỉ huy đồng thời lao vào phía sau hạm đội liên hợp. Hai bên thương vong vô số. Bảy chiến hạm liên hợp khó có thể quay đầu lại do ngược gió, bắt đầu phản công, nhưng vẫn không thay

thế được tình hình, mà ngược lại bị quân Anh kẹp chặt.

Trải qua 5 tiếng đồng hồ chiến đấu ác liệt, hạm đội liên hợp Pháp – Tây Ban Nha cuối cùng đã bị phá hủy triệt để, Đô đốc Villeneuve bị bắt sống; còn Nelson nằm bất động trên kỳ hạm của mình, cho đến khi nghe thấy tin chiến thắng mới bình tĩnh nói: "Tôi đã cảm thấy thỏa mãn, tôi đã làm hết nghĩa vụ của mình rồi", sau đó vĩnh viễn nhắm mắt.

Trận Trafalgar là cuộc hải chiến lớn nhất giữa thế kỷ 19, cũng là cuộc chiến trên biển lớn nhất trong thời kỳ chiến tranh bằng thuyền buồm. Chiến thuật chiến đấu cơ động của Nelson có ảnh hưởng rất lớn đối với những cuộc chiến tranh trên biển sau này.



TRẬN AUSTERLITZ
Cuộc chiến Tam Hoàng

Đây là trận chiến đầu tiên và là trận nổi tiếng nhất trong thời kỳ Napoleon, nổ ra vào ngày 2-12-1805 tại Austerlitz gần Áo.

Đồng thời với cuộc phong tỏa trên biển, liên minh chống Pháp lần thứ 3 bắt đầu tấn công trên đất liền. Liên quân Áo – Nga ra tay hành động quân sự trước. Tháng 10, quân Áo bất ngờ tiến đến thượng lưu sông Donau (Danube), nhưng bị quân Pháp chặn đường. Trận đầu quân Pháp thắng, tiêu diệt hơn 50.000 quân Áo. Lúc này, quân Nga vừa đến đây, đành phải cùng quân Áo rút lui. Quân Pháp tiếp tục đuổi theo địch về phía Bắc. Đến tháng 11, Hoàng đế Nga Alexander I đưa quân chi viện đến, binh lực của liên quân đã lên đến 87.000 người. Hơn nữa, Hoàng đế Áo Franzt II cũng ra trận, đồng thời thông báo cho lực lượng chủ lực của quân Áo do Đại công tước Karl chỉ huy lập tức từ chiến trường Ý quay trở về. Quân Phổ cũng từ miền Tây Bắc quay về nước Áo. Sự phát triển của tình thế đã khiến hơn 40.000 quân Pháp đang đóng ở Áo trở nên hoàn

toàn bất lợi. Napoleon sau khi được tin quân chi viện của đối phương đến nơi, bèn lập tức ra lệnh ngưng tấn công, quyết tâm đánh bại liên quân trước khi quân chủ lực của Áo sát hợp với họ. Ông bèn lập tức điều động binh lực, nhanh chóng tập kết được 73.000 quân và bắt đầu chuẩn bị trận địa.

Để dụ quân địch chủ động tấn công trước, Napoleon cố ý tỏ ra yếu ớt, giả muốn cầu hòa, thậm chí còn chủ động bỏ trận địa trên cao Purase đang có lợi thế. Hoàng đế Nga tính toán tình hình hoàn toàn sai lầm, rơi vào bẫy của Napoleon. Sau khi liên quân đến được Austerlitz bèn lập tức bày binh bố trận. Họ chuẩn bị dùng lực lượng chủ lực tấn công vào cánh phải của Pháp, cắt đứt đường rút của quân Pháp với Vienna nhằm tiêu diệt địch. Đây chính là chiến cục mà Napoleon mong muốn. Ông dùng chiến thuật lấy ít địch nhiều để chặn đường chủ lực của liên quân, còn tập trung hơn 60.000 quân chủ lực tại trung tâm và cánh trái, hình thành cục diện có ưu thế về binh lực.

7 giờ sáng ngày 2-12, liên quân tấn công dữ dội vào cánh phải của Pháp. Quân Pháp chống cự ngoan cường, chặn được đường tiến của liên quân. 9 giờ đúng, cánh trái của quân Pháp chiến đấu hiệu quả, liên quân gặp phải khó khăn. Lúc này, Hoàng đế Nga liền ra lệnh cho lực lượng trấn thủ cứ điểm Purase. Napoleon liền chớp ngay cơ hội, đưa quân nhanh chóng chiếm lấy cứ điểm Purase mà mình từng chủ động bỏ đi. Toàn bộ chiến cục có sự thay đổi. Liên quân muốn chiếm lại cứ điểm, nên liên tiếp tấn công 4 đợt vào quân Pháp,

nhưng đều bị đẩy lùi. Tiếp đó, quân Pháp bắt đầu tấn công vào khu vực giữa, chia cắt liên quân ra làm hai, tấn công mạnh vào lực lượng chủ lực của liên quân, cuối cùng đuổi liên quân đến tận ven hồ. Ngoài một số ít đột phá vòng vây phía chính diện, phần lớn lực lượng liên quân đều tụ tập chen chúc nhau trên mặt hồ vừa đóng băng. Đại bác của Pháp tấn công mạnh, bên kia số bị chìm nghỉm xuống hồ, số buộc phải đầu hàng. Đến gần chiều, cuộc chiến kết thúc.

Trận này, liên quân tổn thất 26.000 lính, còn quân Pháp chỉ tổn thất 10.000 lính. Mặc dù ba Hoàng đế đều chỉ huy và giám sát quân của mình trên chiến trường, nhưng kết quả đạt được lại khác nhau. Do đó, trận này về sau được gọi là "trận Tam Hoàng". Napoleon lại một lần nữa thành công trong chiến thuật lấy ít địch nhiều, lập nên kỳ tích trong lịch sử chiến tranh.



TRẬN WATELOO
Trận cuối cùng của Napoleon



Wateloo nằm ở phía Nam Bruxelles của Bỉ. Ngày 18-8-1815, liên quân Anh – Phổ chống lại Pháp lần thứ 7, cuối cùng đã đánh bại quân Pháp của Napoleon tại đây.

Năm 1813, liên minh chống Pháp lần thứ 6 do Anh đứng đầu đã đánh bại Napoleon tại chiến dịch Leipzig. Napoleon buộc phải thoái vị, bị lưu đày đến đảo Elba. Vào tháng 3 năm 1815 sau đó, Napoleon trốn về Pháp, hạ bệ Vương triều Bourbon, lên ngôi Hoàng đế. Tin tức này đã khiến các nước đồng minh châu Âu bất ngờ sửng sốt, họ nhanh chóng tổ chức một liên minh chống Pháp lần thứ 7, tập trung 700.000 quân, chia làm 3 ngả tấn công vào Pháp, quyết tâm đánh bại triệt để Napoleon. Hành động đầu tiên là vào tháng 6-1815, liên quân Anh – Hà Lan do Wellington chỉ huy và quân Phổ do Blucher chỉ huy tiến vào Bỉ, chờ cơ hội tấn công vào Pháp.

Sau khi Napoleon lên giành chính quyền, liền nhanh chóng tập hợp lực lượng cũ, trong vòng thời gian

ngắn đã tổ chức được một đội hình gần 200.000 quân, rải rác ở các nơi trên đất Pháp. Ông quyết định ra tay trước để giành ưu thế, tấn công vào các lực lượng liên minh chống Pháp. Ngày 15-6, Napoleon chỉ huy 120.000 quân tiến vào Bỉ, nhanh chóng tiến vào vùng giữa quân của Wellington và Blucher đóng. Hôm sau, Napoleon tấn công vào Blucher trước, quân Phổ thấy tình thế bất lợi liền rút lui. Napoleon lệnh cho phó tướng chỉ huy hơn 30.000 quân truy kích quân Phổ, còn mình chỉ huy quân chủ lực tiến vào Wateloo. Liên quân do Wellington đã chiếm lĩnh trận địa tại Wateloo, tổng binh lực là 67.000 quân, 150 khẩu đại bác. Napoleon bày binh bố trận 74.000 người, 240 khẩu đại bác. Ngày 18, hai bên nổ ra trận quyết chiến. 11 giờ 30 phút, khi sương mù tan hết, Napoleon ra lệnh quân Pháp tập trung 84 khẩu đại bác tấn công mãnh liệt vào cánh trái của liên quân. Tuy nhiên, Napoleon đã đánh giá không đúng khả năng chiến đấu của liên quân, vì thế, cuộc tấn công của Pháp gặp phải sự chống cự ngoan cường của liên quân. Napoleon phải liên tục bổ sung quân, nhưng vẫn không thể đột phá được cánh trái liên quân.

Sau buổi trưa, Napoleon chuyển hướng tấn công chủ lực sang cánh phải và ở giữa, nhiều lần tổ chức tấn công vào hướng chính diện, bổ sung quân hết lần này đến lần khác, nhưng không có tiến triển gì lớn mà ngược lại tổn thất ngày một nặng nề hơn. Lực lượng kỵ binh Pháp tấn công vào cánh phải 6 lần, quân Anh kiên quyết phòng thủ, thương vong rất lớn, lực lượng thủ binh liên tục cầu

viện với Wellington, nhưng lúc này quân Pháp không còn sức lực để phát động tấn công.

Chập tối, khi hai bên đang bất phân thắng bại, Napoleon bỗng trông thấy đằng xa có hiện tượng quân đang di chuyển, cho rằng phó tướng của mình đã tiêu diệt quân Phổ, đưa quân đến chi viện. Nhưng lần này không phải như Napoleon dự đoán, mà đó là quân của Wellington. Wellington nhanh chóng tổ chức phản công, chiến cục thay đổi đột ngột. Napoleon chỉ huy quân chống cự ngoan cường, nhưng trong tay không còn quân dự bị. Ông mong phó tướng của mình đến kịp, nhưng mãi cho đến giờ khắc cuối cùng của cuộc chiến cũng chẳng thấy đâu. Toàn tuyến của quân Pháp bị phá vỡ, thất bại đã chỉ còn là khoảnh khắc, quân cận vệ bảo vệ Napoleon rút khỏi chiến trường.

Thất bại thảm hại, ngày 22-6 Napoleon đã thoái vị, một lần nữa bị lưu đày ra đảo Saint Helena. Sự sụp đổ của "Vương triều 100 ngày" đã đặt dấu chấm hết thời đại Napoleon.



CUỘC CHIẾN TRANH CRIMEA
Chiến tranh giành bá quyền ở khu vực Trung Cận Đông



Từ năm 1853 đến năm 1856, để mở rộng phạm vi thế lực của mình, Nga đã có cuộc chiến tranh với liên quân Anh, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ. Chiến trường chính nằm tại bán đảo Crimea thuộc duyên hải biển Đen miền Nam nước Nga.

Giữa thế kỷ 19, Nga dần trở nên hùng mạnh, còn đế quốc Ottoman ngày càng suy yếu. Điều này khiến Sa hoàng Nicolas I cảm thấy thời cơ bành trướng mới đã đến, quyết tâm nhân cơ hội này xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, giành lấy eo biển Đen, tiếp tục mở rộng tầm ảnh hưởng ra bán đảo Balcan. Anh và Pháp không thể để yên cho Nga xưng bá ở đây, do đó đã tích cực ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại Nga.

Tháng 7-1853, Nga xuất quân, chiếm một số thuộc địa của Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời liên tục gây hấn. Ngày 16-10, Thổ Nhĩ Kỳ được sự ủng hộ của Anh và Pháp, chính thức tuyên chiến với Nga. Cuộc chiến tranh Crimea bùng nổ. Sau khi chiến tranh nổ ra, Nga tích cực chủ động phát động tấn công vào Thổ.

Tháng 11, hạm đội Nga đã tiến hành nhiều cuộc chiến trên biển mang tính quyết định tại vịnh Sinope ở bờ Nam biển Đen. Lúc này, phân hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ do hải quân Ottoman Pasha chỉ huy tổng cộng có 16 thuyền chiến, từ Istabul tiến vào neo tại vịnh Sinope, chuẩn bị đưa quân tham chiến đổ bộ vào Caucasus. Phân hạm đội gồm 9 tàu do Đô đốc hải quân Nga Nahimov chỉ huy vẫn cứ tiến hành giám sát chặt chẽ và tích cực phong tỏa các tàu chiến Thổ Nhĩ Kỳ.

Sáng sớm ngày 30, Nahimov tổ chức lực lượng thành hai trung đội, thừa lúc sương mù vừa tan, nhanh chóng tiến vào vịnh Sinope. Buổi trưa, hạm đội Nga bắt đầu liên tiếp tấn công vào hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời nhanh chóng áp sát kỳ hạm, khi chỉ còn cách kỳ hạm 400m liền nã pháo liên tục. Kỳ hạm Thổ Nhĩ Kỳ bốc cháy. Tiếp đó, các tàu thuyền khác cũng lần lượt bị phá hủy hoặc bị cháy. Vài tiếng đồng hồ sau, chỉ có 1 chiếc tuần hạm trong số 16 thuyền chiến chạy thoát, những chiếc thuyền khác đều bị đánh chìm, lính thủy thương vong đến hơn 3000 người. Trung tướng Pasha và 3 thuyền trưởng bị bắt sống. Hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ bị giáng một đòn nặng nề. Hạm đội Nga tuy cũng bị hư hỏng nhiều tàu thuyền, nhưng chỉ có 240 người bị thương.

Sự thất bại của hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ đã khiến hạm đội Nga giành được quyền khống chế ở biển Đen, đập tan kế hoạch đổ bộ Caucasus của Liên quân. Khi xem xét lợi ích của chính mình, Anh, Pháp lập tức công khai lên tiếng ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ. Tháng 1-1854, hạm đội liên hợp Anh – Pháp liền tiến vào biển Đen, bảo vệ

tuyến giao thông của Thổ. Ngày 12-3, ba nước Anh – Pháp – Thổ ký kết Điều ước đồng minh quân sự, ngày 27, hai nước Anh – Pháp tuyên chiến với Nga.



CUỘC BAO VÂY SEVASTOPOL
Chiến dịch mang tính quyết định của cuộc chiến tranh Crimea

Bắt đầu từ ngày 17-10-1854, liên quân Anh – Pháp triển khai bao vây căn cứ quan trọng Sevastopol của Hạm đội Hắc Hải – Nga.

Tháng 3-1854, sau khi Anh, Pháp tuyên chiến với Nga, chiến tranh cũng đồng thời triển khai trên ba khu vực Balcan, Caucasus và Crimea. Tại khu vực Bancal, quân Nga chủ yếu chiến đấu với quân Thổ Nhĩ Kỳ, sau 3 tháng, quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm ưu thế, quân Nga chuyển công sang thủ, cơ bản cuộc chiến ở khu vực này đã kết thúc.

Tại Caucasus, lực lượng hai bên đổ về đây không nhiều, quy mô chiến đấu khá nhỏ, quân Nga chiếm ưu thế. Ngày 14-9, hơn 300 tàu chiến của quân chủ lực liên quân đưa hơn 60.000 quân đổ bộ lên bán đảo Crimea, bắt đầu tấn công toàn diện vào quân Nga. Do Thống soái quân Nga nhận định sai lầm rằng lực lượng chủ lực của liên quân sẽ tấn công từ phía Tây, nên bán đảo Crimea chỉ có 30.000 quân trấn thủ, điều này khiến liên

quân đổ bộ thuận lợi. Sau khi đổ bộ, liên quân nhanh chóng tiến về phía Nam, bao vây căn cứ quan trọng Sevastopol thuộc Hạm đội Hắc Hải của Nga.

Ngày 17-10, cuộc chiến bao vây chính thức bắt đầu. Liên quân đầu tiên tổ chức pháo kích vào Sevastopol, đồng thời tập trung hỏa lực tấn công mạnh, nhưng đã thất bại dưới sự chống cự ngoan cường của quân Nga. Tiếp đó, liên quân thay đổi sách lược, xây dựng công sự ở ngoài thành, áp dụng chiến thuật bao vây tấn công xiết chặt vòng vây bằng tấn công đại bác trên đất liền lẫn trên biển. Đồng thời, 50.000 quân Thổ Nhĩ Kỳ cũng đến chi viện, tăng cường lực lượng tấn công. Trước thế tấn công dữ dội của liên quân, Hoàng đế Nga cũng liên tục đưa quân chi viện đến giải vây, lực lượng thủ thành đạt đến con số 100.000 người. Tư lệnh thủ thành là Trung tướng hải quân Kolnilov chỉ huy quân đội đánh bại nhiều đợt tấn công của địch, trụ được 11 tháng trong điều kiện hết sức khó khăn. Đến ngày 5-9-1855, liên quân đã tập trung được 700 khẩu đại bác, tiến hành đợt pháo kích quy mô lớn nhất vào quân Nga. Liên tiếp 3 ngày, đạn pháo trút như mưa vào thành, toàn bộ các công sự của quân Nga bị đại bác liên quân hủy hoại. Ngày 8, liên quân phát động tổng tấn công, quân Nga buộc phải rút khỏi căn cứ. Ngày 9, Sevastopol thất thủ.

Trong cuộc chiến tranh này, hai bên tổn thất nghiêm trọng, tư lệnh thủ thành của quân Nga và Tổng tư lệnh của liên quân đều hy sinh. Quân Nga tổng cộng tổn thất 520.000 quân, quân Thổ Nhĩ Kỳ tổn thất 400.000 quân,

quân Pháp 100.000 quân, quân Anh 20.000 quân. Hai bên giao chiến đều tổn thất lớn về vật chất.

Tháng 3-1856, hai bên ký Hòa ước, quy định: Trả lại cho nhau những vùng đã chiếm đóng, bảo đảm nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ; trung lập hóa Biển Đen, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đều không được lập căn cứ và hạm đội tại biển Đen. Nước Nga hoàn toàn mất đi vị thế xưng hùng tại châu Âu.



CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC MỸ
Thay đổi chế độ xã hội



Cuộc nội chiến duy nhất trong lịch sử nước Mỹ kéo dài từ năm 1861 đến năm 1865.

Giữa thế kỷ 19, các bang thuộc miền Bắc nước Mỹ thực hiện chế độ tự do, nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa nhanh chóng phát triển. Các bang miền Nam vẫn thực hiện chế độ nô lệ, bóc lột tàn khốc đối với lao động nô lệ da đen, điều này đã trở thành trở ngại lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ. Lúc đó, mâu thuẫn giữa miền Bắc và miền Nam, mâu thuẫn giữa chế độ tự do với chế độ nô lệ đã phát triển đến mức không thể dung hòa nhau.

Tháng 11-1860, Lincoln, người của Đảng Cộng hòa phản đối chế độ nô lệ, được bầu làm Tổng thống, khiến các bang miền Nam càng trở nên bất mãn. Sau đó, 11 bang miền Nam thành lập đồng minh miền Nam, tiến cử Davis làm Tổng thống, chọn thủ đô là Richmond. Nước Mỹ hình thành cục diện phân chia Nam – Bắc.

Ngày 12-4-1861, quân đồng minh miền Nam tấn công vào căn cứ Samute nơi quân liên bang đang trấn thủ, nổ

phát súng đầu tiên khởi đầu cuộc chiến tranh Nam – Bắc. Ngày 15-4, Lincoln tuyên bố lệnh trừng phạt. Quân đồng minh miền Nam tấn công chiếm được căn cứ Samute, thẳng tiến một mạch, 35.000 quân liên bang đã bị thất bại dưới tay của 18.000 quân miền Nam. Quân miền Nam thẳng tiến đến thủ đô liên bang Washington. Lúc này, Ủy ban Liên bang được Tổng thống ra lệnh đã triệu tập 500.000 tình nguyện viên, quân liên bang phát triển đến hơn 800.000 người.

Tháng 2-1862, Lincoln ra lệnh cho quân liên bang tổ chức tấn công toàn diện khắp hai hướng Đông – Tây. Tại chiến khu miền Tây, quân đoàn Tennessee do Grant chỉ huy đã phản công thuận lợi dưới sự yểm trợ của hỏa pháo đại bác, thẳng đường tiến xuống miền Nam. Tại chiến khu miền Đông quan trọng, quân đoàn chủ lực gồm 100.000 quân do Tướng McClellan chỉ huy phải đi bằng đường thủy vòng qua bán đảo giữa sông York và sông Jeams, sau đó men theo bán đảo tiến về phía Tây, giành lấy thủ đô Richmond của quân đồng minh miền Nam. Do giao thông khó khăn, tốc độ hành quân rất chậm chạp. Chính trong thời gian này, quân miền Nam đã chuẩn bị hết sức kỹ càng.

Cuối tháng 6, thủ lĩnh quân đồng minh miền Nam Tướng Robert Lee đã chỉ huy quân của mình dấy lên cuộc chiến tranh “7 ngày”. Họ tấn công mãnh liệt vào quân liên bang đóng ở bán đảo. Quân liên bang đành phải vừa đánh vừa rút lui. Bán đảo lại nhanh chóng rơi vào tay của Tướng Lee. Sau đó, quân miền Nam đưa quân về phía Bắc, trong cuộc chiến tại Mannassas vào

tháng 8, tiếp tục đánh bại quân liên bang, tiêu diệt 14.000 người. Quân miền Nam do Tướng Lee chỉ huy từng bước áp sát Washington. Tướng McClellan thiếu sức chiến đấu bị cách chức, Tướng Poensed được cử giữ chức Tổng tư lệnh quân liên bang. Cuối năm đó, ông dẫn 120.000 quân giao chiến với 80.000 quân của tướng Lee, mặc dù chiếm ưu thế về binh lực, nhưng vẫn không thể đánh bại được quân miền Nam, tổn thất 12.000 người. Quân liên bang thất bại liên tiếp nhiều lần trên chiến trường, buộc phải rút lui, khiến Lincoln buộc phải điều chỉnh lại chiến lược.



TRẬN GETTYSBURG
Con đường máu giải phóng nô lệ



Tháng 7-1863, quân liên bang và quân đồng minh miền Nam có cuộc giao chiến tại Gettysburg bang Pennylvasia, khiến cuộc chiến tranh Nam – Bắc Mỹ xuất hiện bước ngoặt quan trọng.

Quân liên bang nhiều lần thất bại trên chiến trường khiến Chính phủ Lincoln phải điều chỉnh chiến lược. Thời kỳ đầu cuộc chiến, Lincoln mong muốn trong lúc chưa đụng chạm đến chế độ nô lệ miền Nam, nhanh chóng dẹp loạn, hồi phục thống nhất. Ngày 1-1-1863, Lincoln chính thức công bố "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ", tuyên bố giải phóng nô lệ da đen ở các bang miền Nam, triệt để bài trừ chế độ nô lệ, đồng thời thực thi hàng loạt các cuộc cải cách. Điều này khiến cho các chủ nô miền Nam phản đối, các nô lệ rủ nhau bỏ trốn. Đội ngũ quân liên bang không ngừng lớn mạnh. Lúc này, Tướng Lee của quân đồng minh miền Nam chỉ huy 76.000 người tấn công vào bang Pennylvasia hòng chiếm lại căn cứ hậu cần chiến lược Harrisburg, tiến một bước uy hiếp thủ đô Washington của Chính phủ liên bang.

90.000 quân của binh đoàn Potomac thuộc quân liên bang ngày càng lớn mạnh dưới sự chỉ huy của Tướng Milde đã nhanh chóng tiến về phía trước chặn đường quân miền Nam.

Ngày 30-6, lực lượng tiên phong của hai bên đã gặp nhau tại Gettysburg. Sau một ngày giao chiến ác liệt, quân miền Nam chiếm lĩnh được Gettysburg. Quân liên bang tạm thời rút về núi Lookout phía Nam. Tối đó, lực lượng chi viện của quân liên bang kéo đến, lập tức khống chế điểm cao gần đó, đồng thời đi men theo triền núi, xây dựng trận địa phòng ngự kiên cố ngay trong đêm.

Chiều 2-7, quân miền Nam tổ chức tấn công cánh phải quân liên bang. Quân liên bang dựa vào công sự, nã đại bác dữ dội, đồng thời liên tiếp xả cabin vào quân miền Nam đang tấn công. 3 giờ sáng, quân miền Nam lại tập trung dược 15.000 người, từ hướng chính xông vào giữa trận địa của quân liên bang để phát động tấn công. Khi quân miền Nam tấn công đến vành đai quanh co và hẹp thì bị phản công bằng súng và pháo ác liệt từ quân liên bang, thương vong nặng nề. Thế nhưng, họ không hề dừng cuộc tấn công. Quân miền Nam tấn công lên đỉnh Lookout đã đánh giáp lá cà với quân liên bang. Quân liên bang dựa vào lợi thế địa lý và sự yểm hộ của các công sự, đẩy lùi được quân miền Nam, tiêu diệt gần 28.000 quân miền Nam. Ngày 4, mưa gió bão bùng, Tướng Lee thấy tình thế bất lợi cho mình, bèn thừa lúc mưa to gió lớn chỉ huy tàn quân rút lui. Thế nhưng, Milde chần chừ thiếu quyết đoán, không chịu thừa thắng truy kích, mất cơ hội tiêu diệt toàn bộ quân của Tướng Lee. Đồng

thời lúc đó, chiến khu tuyến miền Tây cũng đã chiếm được Vicksburg là thị trấn quan trọng ở hạ lưu sông Missisippi, bắt sống 20.000 quân miền Nam. Hai thắng lợi quan trọng của quân liên bang đã trở thành bước ngoặt cho cuộc chiến tranh Nam – Bắc. Từ đó, quân miền Nam dần dần mất quyền chủ động chiến lược, quân liên bang bắt đầu phản công.

Mùa xuân năm 1864, Lincoln giao cho Grant giữ chức Tổng tư lệnh quân liên bang, Sherman làm Tư lệnh chiến khu miền Tây. Họ đã lập kế hoạch chiến lược mới. Từ đó, quân liên bang ngày càng hùng mạnh, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, giải phóng hết thành phố này đến thành phố khác. Tháng 9, sau khi chiếm được Atlanta, Grant lựa chọn 62.000 tinh binh, dưới sự phối hợp của hải quân, tấn công chiếm đóng thị trấn duyên hải Chattanooga. Chiến dịch này đã chia cắt lãnh thổ của quân đồng minh miền Nam ra làm hai. Tháng 1-1865, Sherman đưa quân về phía Bắc, phối hợp cùng Grant tấn công quân miền Nam. Ngày 3-4, giải phóng thủ đô Richmond thuộc chính quyền đồng minh. Ngày 9, Tướng Lee dẫn 28.000 tàn binh bại tướng đầu hàng Sherman, kết thúc cuộc chiến tranh Nam – Bắc Mỹ kéo dài 4 năm.



CHIẾN TRANH PHỔ – PHÁP
Thúc đẩy thống nhất Đức

Chiến tranh Phổ – Pháp nổ ra từ năm 1870 đến 1871. Vua Phổ vì muốn thống nhất Đức đồng thời mở rộng lãnh thổ nên cố ý khiêu chiến với Pháp. Pháp không những không lảng tránh mà còn tuyên chiến với Đức.

Giữa thế kỷ 19, Phổ bắt đầu kế hoạch thống nhất dân tộc đầy mưu mô tính toán. Đầu tiên, họ giành được thắng lợi trong chiến tranh với Đan Mạch, sau đó lại đánh bại Áo, thành lập "Liên bang Bắc Đức", hoàn thành một bước quan trọng trong tiến trình thống nhất Đức. Nhưng 4 bang ở miền Nam nước Đức như Bavaria vẫn độc lập, các bang này kết liên minh với Pháp, chịu sự bảo hộ của Pháp. Muốn hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước Đức, cần phải đánh bại Pháp. Thủ tướng Phổ là Bismack nhận định cuộc chiến tranh với Pháp là không thể tránh khỏi, bèn cố ý khiêu khích Pháp. Lúc đó, Pháp đang chiếm vị trí bá chủ châu Âu, Hoàng đế Napoleon III không muốn thấy Đức thống nhất hùng mạnh xuất hiện trước mắt mình, nên tăng

cường khống chế 4 bang miền Nam nước Đức. Hai bên Phổ – Pháp đều sẵn sàng giao chiến.

Ngày 19-7-1870, Pháp tuyên chiến với Phổ. Cuộc chiến tranh vừa nổ ra là có thể nhìn thấy ngay phần bại sẽ thuộc về nước Pháp. Hoàng đế Napoleon III tự cho là mình có lực lượng hùng hậu, coi thường liên bang Đức vừa mới vùng lên. Ông ta cho rằng chỉ cần tập trung binh lực tấn công kẻ địch, vượt qua sông Rhin trước, buộc các bang của Đức thoát ly khỏi sự bảo hộ của Phổ để giữ vị trí trung lập, sau đó có thể liên hợp với Áo để đánh bại Phổ. Thế nhưng, chỉ trong vòng 2 tuần sau khi tuyên chiến, Pháp do tính toán không kỹ càng, đến đầu tháng 8 mới tập kết ở khu vực biên giới 220.000 quân, hơn nữa biên chế thiếu quy củ, trang bị thiếu đồng bộ, quân nhu lại không đủ. Với tư cách là Tổng tư lệnh quân Pháp, Napoleon chần chừ mãi không ra tiền tuyến. Trong khi đó, quân đội Phổ do vua William I và Tổng tham mưu trưởng Tướng Moltke đã sớm lập kế hoạch động viên và phương án chiến đấu chặt chẽ, đồng thời lần lượt áp dụng chế độ binh dịch nghĩa vụ, nhanh chóng huy động được 470.000 quân, chờ lệnh xuất quân chiến đấu ngoài biên giới.

Ngày 2-8, quân Pháp phát động tấn công trước, nhưng hành động rất yếu ớt. Quân Phổ nhanh chóng đẩy lui quân Pháp. Ngày 4, quân Phổ bắt đầu phản công, chia quân làm 3 ngả tấn công vào Pháp. Cánh quân phía Nam vượt qua biên giới, giáng đòn mạnh vào lực lượng của nguyên soái Pháp MacMahun, đồng thời chiếm lấy trận địa của Pháp, binh lính Pháp đành rút lui, quân

Phổ thừa thắng truy kích. Ngày 14, cánh giữa và cánh Bắc của quân Phổ đánh bại đội quân của Tướng Bazan. Bazan định rút về phía Tây, nhưng bị quân Phổ chặn đường rút lui, đành dẫn quân Pháp rút về cố thủ tại Metz. Metz nhanh chóng bị Phổ bao vây, Bazan chỉ có thể phòng ngự, hoàn toàn mất khả năng chiến đấu. Cứ thế, quân Phổ đã chia quân chủ lực của Pháp thành hai bộ phận, đồng thời tập trung lực lượng chủ lực truy kích quân của MacMahun. Quân Phổ mạnh dạn vu hồi chặn đường, cuối cùng bao vây gọn Napoleon III, Nguyên soái MacMahun và gần 100.000 quân chủ lực của Pháp tại Sedan. Chiến dịch mang tính quyết định của chiến tranh Phổ – Pháp là chiến dịch Sedan đã mở màn.



CUỘC CHIẾN SEDAN
Chiến dịch mang tính quyết định trong chiến tranh Phổ – Pháp

Ngày 1-9-1870, quân Phổ tập trung 200.000 quân để tấn công một trận ác liệt vào thành Sedan, cuối cùng đánh bại quân Pháp.

Ngày 1-9-1870, quân Phổ và Pháp đã quyết chiến tại Sedan. Quân Phổ tập trung tại đây 200.000 quân, cắt đứt liên lạc giữa Sedan và khu vực xung quanh, hình thành vòng vây siết chặt, đẩy lực lượng chủ lực của Pháp vào tình trạng cô lập, không viện trợ. Quân Phổ còn bố trí 700 khẩu đại bác ở các đồi cao xung quanh thành phố cùng đầy đủ đạn dược. Cuộc chiến vừa nổ ra, quân Phổ đã pháo kích dữ dội vào thành Sedan. Đại bác của Pháp cũng lập tức chống trả. Nhưng trong lúc đại bác của quân Phổ ngày càng rền thì đại bác của quân Pháp lại ngày một lẻ tẻ, hoàn toàn mất khả năng phòng ngự. Nguyên soái MacMahun vội điều động quân lính, chỉ huy chống lại đến cùng. Bất chợt, một tiếng nổ ngang trời, một quả đạn đã bắn trúng MacMahun. Binh sĩ vội kéo Nguyên soái bị trúng

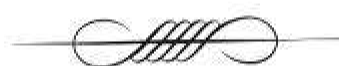
thương khỏi tầm đạn. Trong tiếng pháo dồn dập, trận địa quân Pháp ngày càng hỗn loạn, binh sĩ bị thương vong vô số. Thấy không thể kháng cự được nữa, mọi người lần lượt chạy ra khỏi công sự để trốn.

Cuộc chiến kéo dài đến 3 giờ chiều, quân Pháp thua cuộc, bỏ chạy tán loạn, thành Sedan treo cờ trắng thể hiện quân Pháp muốn đầu hàng. Ngày hôm sau, Napoleon III đã đưa Nguyên soái MacMahun, 39 tướng và hơn 80.000 quân Pháp tới đầu hàng vua Phổ William I. Quân Phổ đã giành được toàn thắng trong trận này, đồng thời thu được của quân Pháp 1500 khẩu đại bác, 200.000 khẩu súng.

Trên thực tế, cuộc chiến Sedan đã quyết định kết cục chiến tranh Phổ – Pháp, tuy nhiên, vua Phổ William chuẩn bị đứng lên vị trí bá chủ nên hoàn toàn không chấp nhận, đưa quân xông thẳng vào Paris. Như thế, tất cả những cuộc chiến của Phổ đã chuyển từ chiến tranh phòng ngự sang chiến tranh xâm lược. Trong thời kỳ Phổ đưa quân vào Paris thì ngày 4-9 Paris cũng nổ ra cuộc cách mạng, thành lập nên "Chính phủ Quốc phòng". Ngày 19-9, Phổ bao vây Paris. Nhân dân Paris đứng lên khởi nghĩa vũ trang, tổ chức lực lượng quân tự vệ chống lại sự xâm lược của quân Phổ. Tuy nhiên, do sự chỉ huy của Chính phủ Quốc phòng sai lầm và chính sách đầu hàng sau này, nên dẫn đến hàng loạt quân tự vệ phải chết dưới làn đạn đại bác của Phổ. Pháp đã thất bại hoàn toàn, Cuộc chiến tranh đã đem lại cho Pháp một hậu quả thảm hại.

Ngày 18-1-1871, vua Phổ William I đã đội vương miện

tại cung điện Paris Versailles, lên ngôi Hoàng đế Đức, tuyên bố thành lập đế quốc Đức. Sự thành lập của đế quốc Đức thống nhất đã thay đổi cán cân lực lượng, nước Đức từ đó trở thành cường quốc châu Âu.



CUỘC KHỞI NGHĨA CÔNG XÃ PARIS
Cuộc chiến đấu giành chính quyền lần đầu tiên của giai cấp vô sản



Ngày 18-3-1871, để chống lại chính phủ của giai cấp tư sản, nhân dân Paris nước Pháp đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang, trải qua 72 ngày đêm đấu tranh gian khổ, cuối cùng đã bị quân chính phủ và quân xâm lược Phổ trấn áp.

Thời kỳ cuối chiến tranh Phổ – Pháp, ngày 2-9-1870, Hoàng đế Pháp Napoleon III bị đánh bại trong trận Sedan buộc phải đầu hàng. Ngày 4-9, nhân dân Paris phát động cuộc cách mạng, lật đổ đế quốc thứ 2, thành lập nền Đệ tam Cộng hòa. Tuy nhiên, thành quả cách mạng nhanh chóng bị giai cấp tư sản tước đoạt, thành lập ra Chính phủ Quốc phòng do Thiers đứng đầu. Tiếp đó, quân Phổ liên tục tấn công vào lãnh thổ Pháp, bao vây Paris. Nhân dân Paris vùng lên chống lại, trong khi đó Chính phủ Quốc phòng lại nghĩ đến chuyện cầu hòa, trấn áp phong trào nổi dậy của nhân dân, hòng giải tán lực lượng quân tự vệ quốc dân được thành lập trong cách mạng của nhân dân Paris.

Tháng 2-1871, Hội nghị Quốc dân mới của nước Pháp khai mạc, bầu Chie làm người đứng đầu chính phủ mới. Chính phủ mới đã ký hòa ước bồi thường và cắt nhượng đất cho Đức. Sau khi hòa ước có hiệu lực, Chính phủ Chie lập tức bắt tay vào giải trừ lực lượng vũ trang của quân tự vệ quốc dân. Ngày 18-3, quân chính phủ Chie tấn công bất ngờ vào đồi Môngmac đang thuộc quyền khống chế của quân tự vệ quốc dân. Cuộc khởi nghĩa vũ trang liền nổ ra. Quân khởi nghĩa vùng lên phản kích, tối đó đã chiếm được toàn bộ thành phố Paris. Chính phủ Chie và quân đội của mình phải chạy về Versailles ngoại ô Paris. Ủy ban Trung ương Quân tự vệ quốc dân trở thành Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Ngày 26-3, giai cấp công nhân, nông dân và quân tự vệ quốc dân của Paris đã tổ chức cuộc bầu cử ở nhiều nơi, chọn ra Ủy ban Xã hội gồm 86 người. Ngày 28, Công xã Paris tuyên bố thành lập. Công xã là một cơ cấu chính quyền hoàn toàn mới, đã đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp tư sản, sử dụng hàng loạt biện pháp dân chủ bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

Đầu tháng 4, được sự chi viện của quân đội Phổ, quân đội Chính phủ Chie bắt đầu tấn công vào Paris. Công xã đã tổ chức cho nhân dân Paris đánh trả, xây dựng các chiến lũy, nhiều lần đánh lui được quân địch. Thế nhưng, công xã không có chi viện từ bên ngoài, sức chiến đấu liên tục bị giảm sút. Trong điều kiện gian khổ khó khăn như thế, quân và dân Paris chỉ có thể cố thủ được hơn 1 tháng. Đến giữa tháng 5, Chính phủ Chie đã điều động 100.000 quân bao vây Paris. Ngày 21, quân chính phủ tấn

công vào khu vực nội ô. Uỷ ban Công xã và đông đảo quần chúng Paris kiên thủ, quyết chiến với kẻ thù. Nhưng do họ thiếu vũ khí, không thể ngăn chặn các đợt tấn công, nên đã bị giết hết sức dã man.

Qua 72 ngày đêm chiến đấu tàn khốc, ngày 28-5, quân chính phủ cuối cùng cũng chiếm được toàn bộ Paris. Công xã Paris thất bại. Nhân dân Paris đã phải trả giá nặng nề trong cuộc chiến bảo vệ công xã, bảo vệ Paris, tổng cộng có 72.900 người chết trận, 29.000 người bị sát hại, 60.900 người bị bắt giam hoặc đi đày. Tuy vậy, với tư cách là mô hình chuyên chính của giai cấp vô sản, mặc dù tồn tại trong thời gian không dài, nhưng Công xã Paris có ý nghĩa lịch sử rất lớn.



CUỘC CHIẾN VỊNH MANILA
Cuộc chiến trên biển quan trọng trong chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha

Tháng 5-1898, phân hạm đội châu Á của Mỹ đã nổ ra một trận chiến đấu kẻ mạnh đè kẻ yếu với phân hạm đội Thái Bình Dương của Tây Ban Nha tại vùng biển Philipine.

Trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ 19, nước Mỹ dựa vào thực lực kinh tế và hạm đội hải quân hùng mạnh của mình, bắt đầu kế hoạch bành trướng xâm lược, tranh giành thuộc địa với các đế quốc già như Anh, Pháp, Tây Ban Nha... Mỹ đặc biệt nhòm ngó Cuba, Puerto Rico và Philipine - những vùng đất thuộc địa của Tây Ban Nha.

Ngày 25-4-1898, Chính phủ Mỹ lấy cớ chiến hạm của Mỹ bị phát nổ trong cảng Habana Cuba là thuộc địa của Tây Ban Nha, tuyên chiến với Tây Ban Nha. Ngày 1-5, Tư lệnh hạm đội Châu Á của Mỹ là Dewey chỉ huy 7 chiến hạm kiểu mới tiến về hướng vịnh Manila của Philipine vốn là thuộc địa của Tây Ban Nha, phát động tấn công vào 7 tàu chiến của phân hạm đội

Thái Bình Dương - Tây Ban Nha đang neo đậu trong vịnh. Sáng sớm, các hạm đội của Mỹ xếp thành hàng dọc, dưới sự chỉ huy của chiếc kỳ hạm "Olympia" cùng tiến vào vịnh Manila. Các tàu quân sự mới của Mỹ được trang bị hỏa lực mạnh, vận tốc nhanh, do đó áp dụng chiến thuật linh hoạt cơ động. Họ vừa tiến công vừa nổ súng, khi tiếp cận vị trí neo đậu của các tàu Tây Ban Nha thì đột ngột chuyển hướng, rồi lại men theo hạm đội Tây Ban Nha vừa tiến vừa đánh. Hạm đội Tây Ban Nha được trang bị vũ khí cũ kỹ và thiếu sự huấn luyện đã rơi vào vị thế bị động. Đến trưa, Dewey một lần nữa chỉ huy hạm đội Mỹ tấn công dữ dội vào hạm đội Tây Ban Nha, khi chỉ còn cách bờ biển khoảng 1,830km mới quay thuyền trở ra. Đô đốc Tư lệnh hạm đội Tây Ban Nha Montohe đã chỉ huy đại bác phản công kịch liệt, các pháo đài trên bờ biển cũng đồng loạt nổ ran nhằm vào phía tàu Mỹ, nhưng đều không ngăn chặn được sự tấn công bằng đại bác của hạm đội Mỹ. Chiếc kỳ hạm "Hoàng hậu Christina" bị bắn trúng nhiều lần, cuối cùng bốc cháy và chìm, Montohe đành chuyển sang chiếc tàu hiệu "Đảo Cuba" để tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Không đầy một tiếng đồng hồ, tất cả hạm đội Tây Ban Nha đều bị đánh đắm hoặc hư hỏng nặng. Tư lệnh Montohe bị thương nặng, vội lên thuyền nhỏ tháo chạy về căn cứ.

Cuộc chiến trên vịnh Manila là một trận "đồ sát" giữa chiến hạm kiểu mới của Mỹ với chiến hạm kiểu cũ của Tây Ban Nha, khiến cho toàn bộ hạm đội Tây Ban Nha bị tơi tả, với 380 người thương vong. Trong khi đó,

hạm đội Mỹ chỉ có một kỹ sư chết do thời tiết quá nóng, còn lại không bị thiệt hại gì.

Sau trận chiến này, Mỹ đã nắm hoàn toàn quyền khống chế trên biển tại Philipine. Quân viễn chinh Mỹ đổ bộ thuận lợi vào cảng Manila, đánh bại quân thực dân Tây Ban Nha, chiếm được thủ đô Manila của Philipine. Tiếp đó, quân Mỹ lại đánh chiếm Cuba và Puerto Rico. Ngày 12-8, Chính phủ Tây Ban Nha cầu hòa, thừa nhận nền độc lập của Cuba, đồng ý để Mỹ chiếm lĩnh, đồng thời chuyển nhượng Philipine, đảo Guam và Puerto Rico cho Mỹ. Cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha trở thành một cuộc chiến phân chia lại thuộc địa giữa các đế quốc, cũng là cuộc chiến tranh đánh dấu mốc thế giới bước vào chủ nghĩa đế quốc.



CUỘC CHIẾN TRANH ANH – BULL
Cuộc chiến đầu tiên phân chia châu Phi



Cuộc chiến tranh Anh – Bull nổ ra trong thời gian từ năm 1899 đến 1902. Để phân chia và khống chế toàn diện miền Nam châu Phi, nước Anh đã tiến hành một cuộc chiến tranh tàn khốc với người Bull là hậu duệ của di dân Hà Lan tại đây.

Giữa thế kỷ 19, để thoát khỏi sự khống chế của người Anh, người Bull - hậu duệ của dân Hà Lan di cư đến Cape Town Nam Phi, tiến hành cuộc di dời quy mô lớn trong đất liền, xây dựng thành bang tự do Orange và nước Cộng hòa Dransiva. Những năm 1860 – 1880, người Bull đã phát hiện ra mỏ vàng và mỏ kim cương khu vực xung quanh những ngôi nhà mới xây dựng. Người Anh nghe tin, nổi lòng tham, nhiều lần xung đột với người Bull.

Năm 1899, Anh lấy cớ Dransiva từ chối cấp quyền công dân cho kiều dân Anh, tập kết một số lượng lớn quân đội ở biên giới nước này. Đứng trước sự uy hiếp của Anh, hai quốc gia Bull đã kết đồng minh quân sự, đồng thời mua vũ khí từ Đức, tích cực chuẩn bị ứng

chiến. Ngày 9-10, Dransiva ra thông điệp cuối cùng cho nước Anh, yêu cầu quân Anh rút khỏi biên giới nước này, nhưng phía Anh không đồng ý. Ngày 11, người Bull tuyên chiến với Anh, mở màn cho cuộc chiến tranh Anh – Bull kéo dài trong 3 năm sau đó.

Sau khi tuyên chiến với Anh, người Bull ở hai nước này tổ chức liên quân gồm 40.000 người, do Tướng Jobette chỉ huy, trang bị súng ống và vũ khí đạn dược mua từ Đức. Người dân Bull cũng tổ chức thành đội quân dự bị và du kích, nam giới từ 16 đến 60 tuổi đều dắt ngựa, súng ống và lương thực để chuẩn bị tham gia chiến đấu. Lúc đó, quân Anh chỉ có 25.000 người, hơn nữa vũ khí đã quá cũ kỹ, huấn luyện thiếu bài bản, không quen thuộc địa hình. Thời kỳ đầu của cuộc chiến, quân Anh nhiều lần bị người Bull đánh bại. Tuần thứ 2 của tháng 12 chính là "Tuần lễ đen tối" của người Anh: quân Anh bị đánh tơi tả. Ban đầu là lực lượng chủ lực Bull ở phía Đông đánh bại quân Anh hai lần liên tiếp; đồng thời bao vây vùng đất thuộc quân Anh. Sau đó, cánh quân phía Tây lại tiêu diệt toàn bộ một lữ đoàn quân Anh ở đây. Do thất bại nặng nề, nên Tổng tư lệnh quân Anh Pole bị giáng chức.

Tháng 1-1900, để xoay chuyển chiến cục và nhanh chóng điều động chi viện quân đội, Anh đã tăng cường binh lực đến 200.000 người và chuẩn bị các loại vũ khí tân tiến. Roberts được cử làm Tổng tư lệnh mới của quân Anh. Tháng 2, quân Anh tổ chức phản công toàn diện. Roberts thay đổi chiến lược, trước tiên đánh bại quân Bull đang bao vây những vùng đất thuộc Anh, sau

đó tấn công chiếm thủ phủ Orange. Tháng 6, Roberts đưa quân tấn công chiếm thủ đô của Dransiva. Thế nhưng, cuộc chiến tranh chưa thể kết thúc. Sau khi thủ đô bị thất thủ, hai chính phủ đã rút khỏi thành phố, trở thành chính phủ "du kích", vẫn nắm quyền chỉ huy. Quân Bull cũng rút ra khỏi thành phố, triển khai chiến tranh du kích ở vùng nông thôn. Để tiêu diệt sự kháng cự của quân du kích, quân Anh đã áp dụng chính sách tàn khốc. Tất cả những nơi có phong trào du kích đều bị quân Anh cho thiêu hủy, phá hoại thôn trang nông trại ở đó, lùa tất cả người già, phụ nữ và trẻ em vào trại tập trung. Sau này, họ đã giết hơn 20.000 người Bull trong trại tập trung.

Cuộc chiến tranh kéo dài đến năm 1902, tổng số binh lực mà nước Anh huy động đã lên đến 440.000 người, tiêu hao vật chất rất lớn, thương vong cũng hết sức nặng nề. Quân Bull cũng đến giai đoạn sức cùng lực kiệt. Do đó, ngày 31-5 hai bên đã ký Hòa ước đình chiến, hai nước Cộng hòa Orange và Dransiva sát nhập vào nước Anh.



CUỘC CHIẾN TRÊN CẢNG ARTHUR
Mở màn cho cuộc chiến tranh Nga – Nhật

Từ tháng 2 đến tháng 12-1904, Hạm đội liên hợp Nhật Bản đã có cuộc chiến đấu mang tính quyết định với Hạm đội Thái Bình Dương của Nga tại khu vực biển cảng Arthur, trận này đã mở màn cho cuộc chiến tranh Nga – Nhật.

Cuối thế kỷ 19, Nhật và Sa hoàng Nga cùng tranh nhau xưng bá vùng Viễn Đông, tranh giành vùng Đông Bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Năm 1894, Nhật phát động chiến tranh Giáp Ngọ nhằm vào Trung Quốc, chiếm được bán đảo Liêu Đông, đồng thời đưa Triều Tiên vào phạm vi thế lực của mình. Nước Nga vốn muốn một mình thôn tính vùng Đông Bắc Trung Quốc, lập tức ra tay hành động, thông qua Pháp và Đức để buộc Nhật trả bán đảo Liêu Đông cho Trung Quốc. Nhật nhất định không chịu trả, quyết tâm dùng vũ lực buộc Nga phải nhượng bộ.

Năm 1904, Chính phủ Nhật cho rằng thời cơ phát động chiến tranh đã đến, bèn quyết định nổ súng với Nga mà không cần tuyên chiến, nhằm chiếm ưu thế trước, tấn

công bất ngờ vào Hạm đội Thái Bình Dương của Nga đang đóng tại cảng Arthur thuộc Liêu Ninh Trung Quốc. Ngày 8-2, trên con tàu "St Maria" của Nga, quân Nga đã tổ chức lễ kỷ niệm lớn tại căn cứ hải quân cảng Arthur. Đô đốc tư lệnh hạm đội Stack và toàn bộ sĩ quan của ông đều rời tàu tham gia hoạt động này. Chính lúc các binh lính Nga đang vui vẻ nhảy múa thì hạm đội Nhật giữ nhiệm vụ tấn công lén đã giả cải trang thành hạm đội quân Nga, nhẹ nhàng tiếp cận những hạm đội Nga đang neo ở bên ngoài cảng Arthur, liên tiếp phóng 16 quả ngư lôi vào các hạm đội của Nga. Trong tiếng nổ vang trời, ba chiếc tuần dương hạm tốt nhất của Nga đã may mắn thoát khỏi vòng vây, nhưng lại bị hư hỏng nặng. Khi quân Nga chạy về hướng pháo đài thì những hạm đội đánh lén của quân Nhật đã cao chạy xa bay.

Ngày 9, Nga chính thức tuyên chiến với Nhật. Ngày 10, Thiên hoàng Nhật tuyên chiến với Nga. Cuộc chiến tranh Nga - Nhật nổ ra. Trong ngày tuyên chiến, hạm đội chủ lực do Trung tướng hải quân tư lệnh Hạm đội liên hợp Nhật Heihachiro Togo chỉ huy đã thừa thắng phát động tấn công vào hạm đội của Nga và đã làm hỏng 4 tàu Nga. Hạm đội Nga đành rút vào sâu trong cảng Arthur, không dám ra ngoài chiến đấu. Một tháng sau, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Nga mới nhận chức là Macarov đến Arthur. Ông thay đổi phương châm tác chiến bảo thủ tiêu cực của người tiền nhiệm, tổ chức lực lượng chủ lực hạm đội xuất kích tấn công, liên tục tấn công vào hạm đội Nhật. Cuộc tấn công này đã tạo nên sự uy hiếp nghiêm trọng đối với Togo, cũng

đem lại rất nhiều hy vọng cho hạm đội Nga. Thế nhưng, trong lần tấn công vào ngày 13-4, chiếc kỳ hạm của Macarov sai lầm lọt vào trận thủy lôi do quân Nhật bày sẵn, toàn bộ tàu chiến bị đánh đắm, Macarov bị chết trận. Hạm đội Nga lại rơi vào trạng thái khủng hoảng tột độ.

Đến tháng 8, lực lượng lục quân Nhật đã đổ bộ lên bán đảo Liêu Đông, bao vây căn cứ Arthur. Hạm đội Nga quyết định đột phá vòng vây. Lúc này, hạm đội Nhật sớm đã bố trí lực lượng mai phục dọc đường. Hạm đội Nga không thể phá được vòng vây, đành rút về cảng Arthur, điều pháo hạm và thủy binh sang phòng thủ lục địa. Ngày 6-12, lục quân Nhật tấn công dữ dội vào căn cứ Arthur, quân Nga ngoan cường cố thủ. Cuối cùng, quân Nhật đã phải trả giá đắt mới chiếm được đồi cao 203 của căn cứ Arthur. Tiếp đó, quân Nhật nhanh chóng đưa đại bác lên đồi cao, liên tục nã đạn vào hạm đội Nga đang neo đậu trong cảng Arthur. Cuối cùng, quân Nga chỉ có 6 tàu đột phá được vòng vây, chạy trốn về cửa cảng nước trung lập.

Cuộc chiến trên cảng Arthur đã tiêu diệt toàn bộ hạm đội Thái Bình Dương của Nga, Nhật giành được quyền khống chế trên biển.



CUỘC CHIẾN TRÊN BIỂN TSUCHIMA

Cuộc giết chóc trên biển trong chiến tranh Nga- Nhật

Cuộc chiến trên biển Tsuchima nổ ra vào tháng 5-1905, là thời kỳ cuối của chiến tranh Nga – Nhật, hạm đội liên hợp Nhật Bản đã tiến hành cuộc chiến trên biển quy mô lớn với hạm đội Thái Bình Dương số 2 của Nga.

Để cứu vãn sự thất bại của hạm đội Thái Bình Dương, Nga đã quyết định thành lập hạm đội Thái Bình Dương số 2 để chi viện cho vùng biển Viễn Đông, nhằm giải quyết vòng vây ở cửa biển Arthur. Sau 4 tháng chuẩn bị gian khổ, hạm đội Thái Bình Dương số 2 đã hoàn thành. Ngày 15-10-1904, dưới sự chỉ huy của Phó Đô đốc hải quân Rozchdestvenski, hạm đội này đã tiến về phía Thái Bình Dương. Đây là một hành trình dài và đầy nguy hiểm. Do các cửa cảng của các nước trung lập trên hải trình đều đóng cửa từ chối, nên hạm đội không được bổ sung hậu cần. Toàn thể sĩ quan và binh lính luôn ở trong tình trạng lo lắng thiếu nhiên liệu đốt, ngay cả tư lệnh Rozchdestvenski cũng thường nằm mơ gặp ác mộng

về vấn đề than đốt. Họ đã trải qua hành trình vất vả như thế 7 tháng trời, cuối cùng vào tháng 5-1905 cũng đến được vùng Viễn Đông, nhưng lúc này cảng Arthur đang trong tình trạng nguy kịch, họ đành hướng về căn cứ hải quân Nga ở Thái Bình Dương.

Sau khi quân Nhật chiếm được cảng Arthur, Tướng hải quân Nhật Togo nhận định, hạm đội Nga đến chi viện sẽ từ eo biển Tsuchima vòng sang căn cứ hải quân của họ. Trước tình hình đó, ông liền tiến hành hàng loạt các cuộc huấn luyện chiến thuật chiến lược, đồng thời bố trí hệ thống cảnh báo tại eo biển Tsuchima, bố trí một hạm đội chủ lực và tàu ngư lôi giăng bẫy sẵn sàng mai phục chờ quân Nga đến.

4 giờ sáng ngày 27-5, tuần dương hạm của Nhật phát hiện hạm đội Thái Bình Dương của Nga liền lập tức phát tín hiệu. Togo nhận được tín hiệu, mừng như mở cờ trong bụng, điều này đúng như ông phán đoán. 5 giờ, Togo đắc ý ra lệnh xuất kích toàn quân. Buổi trưa, tàu của Nhật đã đến được mạn trái phía trước của tàu Nga. Togo bất ngờ ra lệnh tất cả các tàu Nhật xoay một vòng cua lớn, hành động này khiến các binh lính hai bên đều bất ngờ. Nhưng Togo rất kiên quyết, ông phải chiếm được vị trí tấn công ưu thế. Tuy nhiên hành động này cũng phải trả giá rất đắt. Chính lúc tàu của Nhật nối tiếp nhau cua vòng thì tàu Nga chớp thời cơ nổ súng trước. Một chiếc tuần dương thiết giáp của Nhật bị hư hỏng nặng, buộc phải rút khỏi cuộc chiến. Các tàu Nhật khác cũng bị hư hỏng. Nhưng hạm đội của Nhật chỉ tốn 16 phút để hoàn thành việc chuyển hướng và bắt đầu

tấn công trả đũa. Togo chỉ huy hạm đội đi xuyên qua hạm đội của Nga, tấn công đại bác dồn dập vào chiếc thuyền cắm cờ Nga, khiến hạm đội Nga bị một phen hỗn loạn. Uy lực và tốc độ của đại bác tàu Nhật thể hiện rõ tính ưu việt hơn đối phương, khiến kỳ hạm của Nga bị hư hỏng nặng, Rozchdestvenski và tham mưu trưởng bị thương nặng. Tàu Nhật thừa lúc tàu Nga bị mất chỉ huy, đã tấn công làm đắm 1 tàu và hư hỏng nặng 4 tàu khác. Các tàu Nga khác dưới sự dẫn đường của kỳ hạm mới xông ra khỏi vòng vây, chạy trốn về phương Bắc. Togo lập tức chỉ huy hạm đội chủ lực đuổi theo, đồng thời ra lệnh tàu ngư lôi tiếp tục tấn công, nhưng không thể đánh đắm được tàu Nga nào đang tháo chạy. Tốc độ của tàu Nhật cũng tỏ ra hơn hẳn tàu Nga. 6 giờ chiều, họ đã đuổi kịp những tàu Nga đang chạy trốn về phương Bắc và đánh đắm 2 tàu chiến của Nga. Buổi tối, Togo tiếp tục phát động tấn công, đánh đắm và làm hỏng rất nhiều tàu thuyền của Nga.

Sáng ngày 28, với 26 tàu quân sự Togo đã tổ chức bao vây tấn công 7 tàu còn lại của quân Nga. Không còn cách nào khác, viên sĩ quan chỉ huy lâm thời của hạm đội Nga đã giương cờ trắng, tuyên bố đầu hàng. Cuộc chiến trên biển Tsuchima trong vòng 2 ngày đã quyết định thế cục thất bại của Nga trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật.



CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT
Cuộc chiến tranh chưa từng có trong lịch sử nhân loại



Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra vào thời gian từ năm 1914 – 1918, là cuộc chiến mang tính quốc tế của hai tập đoàn chủ nghĩa đế quốc đối lập là tập đoàn liên minh Đức – Áo và tập đoàn liên minh Anh – Pháp – Nga.

Vì tranh giành bá quyền và hòng phân chia lại thế giới mà hai tập đoàn đế quốc đối lập đã dấy lên cuộc chiến tranh. Ngọn lửa chiến tranh từ châu Âu lan rộng sang châu Á, châu Phi và cả vùng biển Đại Tây Dương, Địa Trung Hải cũng như Thái Bình Dương, đây là một cuộc đại chiến có ý nghĩa thực sự.

Nguyên nhân của cuộc đại chiến là vào tháng 6-1914, một thân vương Áo bị sát hại tại Sarajevo. Tháng 7, Áo tuyên chiến với Serbia; tháng 8, Đức, Anh, Pháp và Nga cùng tham chiến. Đại chiến nổ ra toàn diện trên 3 chiến tuyến Tây, Đông và Nam.

Tại chiến tuyến phía Tây châu Âu, chủ yếu là cuộc chiến đấu giữa Đức và liên quân Anh, Pháp, Bỉ. Tháng 8

– 1914, Đức phát động tấn công ở tuyến phía Tây, đầu tiên chiếm được Bỉ, Luxembourg, sau đó chia thành 5 ngả tấn công vào Pháp. Tháng 9, trong chiến dịch sông Marne, liên quân Anh - Pháp đã đẩy lùi được quân Đức, hai bên rơi vào cuộc chiến trận địa giằng co. Năm 1916, quân Đức chuyển trọng điểm chiến đấu về tuyến phía Tây, tập trung binh lực ưu thế tổ chức tấn công liên tiếp vào căn cứ Verdun, quân Pháp kháng cự ngoan cường, buộc quân Đức phải rút lui. Để phối hợp phòng ngự Verdun, liên quân Anh – Pháp đã phát động chiến dịch sông Somme, hai bên đều bị tổn thất nặng nề mà vẫn không có tiến triển gì. Chiến sự miền Tây vẫn tiếp tục rơi vào thế nan giải. Đến năm 1917, quân Đức tiếp tục tổ chức 5 đợt tấn công quy mô lớn, những cuộc tấn công này đã khiến Đức tự làm tiêu hao lực lượng của chính mình. Tháng 8, tại chiến dịch Amiens, liên quân Anh – Pháp đã giành được thắng lợi mang tính quyết định, chuyển sang giai đoạn phản công. Quân Đức bị thất bại thảm hại trên chiến trường miền Tây.

Tại chiến trường Đông Âu, chủ yếu là cuộc chiến nổ ra giữa quân Nga và đồng minh Đức – Áo. Tháng 8-1914, quân Nga phát động tấn công trước, trong chiến dịch Đông Phổ, Nga đã bị quân Đức đánh bại. Năm 1915, tập đoàn quân chủ lực của Đức chiến đấu ở tuyến miền Đông, quân Nga liên tiếp gặp thất bại phải rút lui. Năm 1916, quân Đức dồn trọng điểm sang chiến tuyến phía Tây, tuyến miền Đông bỏ ngỏ, quân Nga thừa cơ hội này đã tổ chức tấn công, giành được thắng lợi. Năm 1917, trước thế lực mới của đồng minh Đức – Áo, quân Nga đã chịu thất

bại. Tháng 11, nước Nga nổ ra cuộc Cách mạng tháng 10, Nga ký hòa ước với Đức, rút chân khỏi cuộc chiến.

Tại chiến trường miền Nam châu Âu, chủ yếu là cuộc chiến giữa Áo và Serbia. Từ tháng 8 đến tháng 12-1914, quân Áo ba lần tấn công vào Serbia, nhưng bị đánh bật ra khỏi biên giới lãnh thổ. Năm 1915, Bulgaria ủng hộ quân Áo, đánh chiếm Serbia; Ý tuyên chiến với Áo, mở ra chiến trường Ý- Áo, quân Ý liên tiếp giành thắng lợi. Năm 1917, quân Áo cầu xin quân Đức chi viện, đồng minh Đức – Áo đã tổ chức chiến dịch Caporetto, đánh bại quân Ý. Quân Ý sau này được sự chi viện của quân Anh đã phát động chiến dịch VetorioVenito, đánh bại quân Áo, buộc đế quốc Áo – Hung phải đầu hàng.

Hành động quân sự trên biển của Chiến tranh thế giới thứ nhất chủ yếu là cuộc chiến tranh giữa hải quân Đức và Anh tại vùng biển Bắc và Nam Đại Tây Dương. Cuộc chiến trên biển nổi tiếng là trận Gedland nổ ra vào năm 1916 và "Cuộc chiến tàu ngầm không giới hạn" vào năm 1917.

Toàn bộ cuộc Đại chiến lần thứ nhất xảy ra trong khoảng thời gian 4 năm 3 tháng. Cuộc chiến này đã hủy diệt nghiêm trọng đối với các nước tham chiến, lần lượt có 33 nước tham gia vào chiến tranh, với khoảng 1,5 tỷ người, chiếm 2/3 tổng dân số trên toàn thế giới vào thời điểm đó, chi phí chiến tranh trực tiếp là 186,3 tỷ USD. Con số thương vong và tổn thất về vật chất vô cùng to lớn, hơn tất cả các cuộc chiến tranh trước đó rất nhiều.



CHIẾN DỊCH SÔNG MARNE

Chiến dịch quan trọng đánh bại chiến lược tốc chiến tốc thắng của quân Đức

Thời kỳ đầu của Chiến tranh thế giới thứ nhất, liên quân Anh – Pháp đã tiến hành một chiến dịch quan trọng ở khu vực sông Marne, chiến dịch này có ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình của Chiến tranh.

Tháng 8-1914, quân Đức nhanh chóng đột phá tuyến phòng ngự biên giới nước Pháp của liên quân Anh – Pháp tại chiến tuyến phía Tây, thừa thắng truy kích hòng tốc chiến tốc thắng, chiếm lĩnh nước Pháp. Tập đoàn quân số 4 và số 5 của Pháp cùng lực lượng quân viễn chinh Anh rút về phía Nam sông Marne, lập tuyến phòng ngự Paris – Verdun. Tổng tham mưu trưởng của Pháp là tướng Saffi lại điều thêm tập đoàn quân số 6 và số 9 tăng cường lực lượng phòng ngự của cánh trái Paris, chuẩn bị phản công. Tổng tham mưu trưởng Đức Moltke được biết quân Pháp sẽ phản công cũng điều binh khiển tướng, ra lệnh hai tập đoàn quân ở cánh phải ở Paris lập tức chuyển từ tư thế tấn công sang phòng ngự, ngoài ra, 3 tập đoàn quân tiếp tục tiến

về phía Nam, chuẩn bị bao vây tấn công quân Pháp ở Verdun và khu vực phía Nam. Lúc này, từ Paris đến Verdun, liên quân Anh – Pháp đã bố trí 66 sư đoàn với hơn 1,08 triệu quân; quân Đức bố trí 52 sư đoàn, với 900.000 quân. Liên quân Anh – Pháp chiếm ưu thế. Từ ngày 5 đến 12-9, liên quân Anh Pháp đã huy động 6 tập đoàn quân triển khai phản công toàn tuyến. Mũi phản công chủ yếu nhằm vào cánh phải của quân Đức. Trên chiến tuyến cánh phải, quân Anh - Pháp huy động thêm 4 tập đoàn quân để nghênh chiến với 2 tập đoàn quân có binh lực ít hơn họ một nửa.

Sau khi cuộc tổng tấn công bắt đầu, trước làn đại bác dữ dội của liên quân Anh – Pháp, tập đoàn quân số 1 của cánh phải quân Đức bị đánh tơi tả, buộc phải rút về phía Bắc sông Marne. Lúc này, giữa tập đoàn quân số 1 và số 2 của Đức xuất hiện một vành đai khuyết phòng ngự rộng khoảng 50km. Liên quân Anh – Pháp thừa cơ chọc vào vành đai khuyết này, áp sát bờ sông Marne. Như thế, liên quân Anh – Pháp đã hình thành nên thế bao vây đối với tập đoàn quân số 1 của Đức, đồng thời tạo nên sự uy hiếp đối với cánh phải của tập đoàn quân số 1 của địch. Để tránh bị bao vây tiêu diệt, vào tháng 9, hai tập đoàn quân của Đức đã hoảng hốt rút lui. Lúc này, cuộc tấn công chính diện của quân Đức đang chiếm ưu thế, gần triệu binh lính đang liên tục phát động tấn công mạnh vào chính diện, trong khi đó liên quân Anh – Pháp lại liên tục củng cố tuyến phòng ngự, dựa vào công sự để chống trả kiên cường, quân Đức không thể nào đột phá. Đứng trước tình hình cuộc tấn công chính

diện khó khăn cùng với sự nguy hiểm của tập đoàn quân số 1 và số 2, vào tháng 10, Moltke đành ra lệnh quân Đức dừng tấn công trên toàn tuyến, rút về cố thủ tại tuyến Novayun – Verdun.

Chiến dịch sông Marne đã kết thúc với việc rút lui tạm thời của quân Đức. Trong chiến dịch này, quân Đức bị thương vong 300.000 người, liên quân Anh – Pháp thương vong 250.000 người. Liên quân Anh – Pháp dàn trải ở một chiến tuyến dài 200km từ Paris đến Verdun, tuy chỉ tiến về phía trước được 60km, nhưng đã chặn đứng thành công cuộc tấn công của quân Đức vào Paris, gây cản trở cho quân Đức, buộc chúng phải rút lui. Kế hoạch tốc chiến tốc thắng của quân Đức đã bị phá sản. Chiến trường phía Tây rơi vào thế giằng co.



CHIẾN DỊCH VERDUN
Cỗ máy xay thịt Verdun

Năm 1916, quân Đức chuyển trọng điểm chiến đấu về tuyến phía Tây, tập trung binh lực ưu thế tấn công liên tiếp vào Verdun, nhằm khống chế và tiêu hao lực lượng chủ lực của Pháp, buộc Pháp phải đầu hàng.

Verdun cách biên giới Pháp – Đức khoảng 50km, là cửa ngõ phía Đông Bắc của thủ đô Paris – Pháp, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng. Quân Pháp đã xây dựng hệ thống công sự phòng ngự kiên cố ở Verdun. Toàn bộ hệ thống công sự phòng ngự bao trùm cả hai bờ sông Meuse, phía trước mặt rộng 112km, sâu từ 15 – 18km, có 4 vòng trận địa phòng ngự. Nơi này nằm trên dốc cao, dễ thủ khó công. Lực lượng được giao nhiệm vụ tấn công là tập đoàn quân số 5 do Hoàng thái tử Đức William chỉ huy. Tại hướng tấn công chủ lực, ông đã bố trí một lực lượng bộ binh gấp đôi quân Pháp, pháo binh gấp 3,5 lần, tổng cộng có 1.400 khẩu đại bác, hơn 540 quả mìn, ngoài ra còn có pháo cao tốc nòng nhỏ có sức công phá mạnh.

Sáng sớm ngày 21-2, đại bác của chiến tuyến quân Đức bắt đầu nổ ran. Trong phút chốc, trận địa quân

Pháp bị bao trùm bởi khói và lửa rợp trời, các chiến hào ẩn bị pháo nghiền nát. Đại bác bắn liên tục đến chiều, lực lượng bộ binh Đức bắt đầu phát động xung kích. Binh sĩ Pháp kiên trì chịu đựng hỏa pháo của địch, dùng súng máy bắn liên tiếp, cản trở cuộc tấn công của quân Đức. Trong vài ngày sau đó, mức độ dữ dội của đại bác Đức vẫn không hề suy giảm, dưới sự oanh tạc ráo riết của đại bác địch, tuyến phòng ngự trận địa Pháp bị bắn phá tan tành. Quân Đức dần chiếm được 3 vòng trận địa phòng ngự đầu tiên của quân Pháp.

Ngày 25, Bộ chỉ huy quân Pháp điều tất cả lực lượng còn lại, quyết tâm một phen sống mái với quân Đức tại Verdun. Họ lợi dụng tuyến quốc lộ độc đạo, lần lượt đưa quân và quân nhu vào Verdun, trong 1 tuần đã tập kết được 190.000 quân, 25.000 tấn quân nhu vào nơi quy định. Đây là lần vận chuyển bằng ô tô quy mô lớn nhất đầu tiên trong lịch sử chiến tranh. Hàng đợt quân chi viện đã kịp thời ra trận giúp quân Pháp hồi phục ý chí chiến đấu. Đến ngày 28, đại bác của Pháp đã có thể ngăn cản thành công các cuộc tấn công của Đức, cứ mỗi lần nhích được lên phía trước là quân Đức phải trả giá rất đắt. Cho đến cuối tháng, đạn dược của quân Đức tiêu hao rất nhiều, hơn nữa, lực lượng dự bị chiến lược không thể đến kịp thời, sức tấn công ngày càng giảm sút.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4, quân Đức không ngừng tổ chức các đợt tấn công vào quân Pháp từ phía Tây, chính diện và phía Đông, nhưng đều bị quân Pháp kháng cự ngoan cường. Từ tháng 6 đến tháng 7, quân Đức lại phát động cao trào tấn công lần

thứ ba. Thời gian này, quân Đức sử dụng vũ khí phóng hỏa, ngoài ra còn sử dụng 110.000 quả lựu đạn hơi độc và hơi cay khiến quân Pháp bị thương vong nặng nề. Quân Đức tấn công một mạch đến vị trí cách Verdun khoảng 3km. Nhưng dưới sự kháng cự quyết liệt của quân Pháp, cuối cùng Đức vẫn bị đánh bật lui.

Lúc này, quân Nga phát động chiến dịch tấn công mùa hè ở chiến tuyến phía Đông, chiến dịch sông Somme ở chiến tuyến phía Tây cũng bắt đầu, quân Đức đã không thể tiếp tục dồn binh lực vào chiến trường Verdun được nữa. Sau khi chuẩn bị kỹ càng, vào tháng 10 và tháng 12, quân Pháp đã tiến hành hai cuộc phản công quy mô lớn, về cơ bản đã thu lại được tất cả các trận địa mà quân Đức đã đánh chiếm. Ngày 18-12, quân Pháp ngừng tấn công, chiến dịch đến đây kết thúc.

Chiến dịch Verdun trải qua 300 ngày, là chiến dịch ác liệt nhất, tàn khốc nhất từ khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ nhất. Lực lượng tham chiến của hai bên đông, thương vong nặng nề. Quân Pháp tổn thất 543.000 người, còn quân Đức tổn thất 433.000 người, do đó chiến dịch này còn có tên là “chiến trường chết chóc” hoặc “cỗ máy xay thịt”.



CHIẾN DỊCH SÔNG SOMME
Chiến dịch đầu tiên sử dụng xe tăng

Khi quân Đức và Pháp chiến đấu nảy lửa tại Verdun, chiến dịch sông Somme ở miền Tây Bắc Paris đã bùng nổ và diễn ra liên tục trong vòng 4 tháng, khống chế được lực lượng của quân Đức.

Sông Somme có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, quân Đức đã xây dựng hệ thống phòng ngự kiên cố tại nơi này. Đức đã xây dựng mạng lưới đường hầm rộng khắp dưới lòng đất, sâu đến 10m, đại bác bình thường không thể phá hủy được. Liên quân Anh – Pháp cũng tiến hành chuẩn bị chiến dịch hơn 5 tháng, xây dựng hệ thống yểm hộ vững chắc.

Ngày 24-6, liên quân Anh – Pháp phát động cuộc tấn công bằng đại bác quy mô lớn vào trận địa quân Đức, những trận mưa đại bác ác liệt chưa từng có từ trước đến nay đã tiêu diệt toàn bộ hệ thống phòng ngự dưới lòng đất của quân Đức. Toàn bộ quân Đức phải cố thủ dưới lòng đất, lợi dụng kính tiềm vọng để quan sát động tĩnh của quân Anh – Pháp từ trong công sự. Đại bác nã liên tiếp 7 ngày, tổng cộng liên

quân Anh – Pháp đã bắn vào trận địa quân Đức 1,5 triệu quả đạn đại bác.

Sáng sớm ngày 1-7, trận tấn công đại bác chấm dứt, dưới sự yểm hộ của pháo binh và không binh, 100.000 quân Anh đã xông vào trận địa quân Đức. Sau khi quân Anh tiến đến sát trận địa, đại bác và súng máy của quân Đức đồng loạt khai hỏa. Trong chốc lát, quân Anh chết như rạ. Nhưng cuối cùng quân Anh cũng đột phá được vòng trận địa đầu tiên của quân Đức, con số thương vong lên đến hơn 60.000 người. Đây là ngày có con số thương vong nghiêm trọng nhất của quân Anh trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Quân Đức lợi dụng lúc đối phương ngưng tấn công, nhanh chóng tập trung lực lượng, tăng cường phòng ngự, đồng thời tổ chức phản kích ở một vài nơi. Quân Anh - Pháp tấn công mấy lần, lần lượt đột phá được vòng trận địa thứ 2 và 3 của đối phương, nhưng cuối cùng chiến dịch vẫn chưa thắng lợi.

Đầu tháng 9, liên quân Anh – Pháp lại tập kết 1900 khẩu đại bác, phát động cuộc tấn công quy mô lớn lần thứ 2 vào quân Đức, nhưng chỉ tiến vào trận địa của quân Đức thêm 2 - 4km nữa mà thôi. Để thay đổi cục diện giằng co giữa hai bên, liên quân Anh – Pháp quyết định sử dụng loại vũ khí mới.

Ngày 15-9, trong màn sương mù dày đặc, một cỗ máy sắt khổng lồ xuất hiện trước trận địa của quân Đức. Những cỗ máy sắt này phát ra tiếng kêu gầm rú lùi lũi tiến thẳng về phía trước, san bằng các chiến hào, phá tan mạng lưới thép gai của quân Đức chăng ra nhằm chặn đường bộ binh Anh – Pháp, đồng thời những cỗ máy này

bất chấp cả làn mưa đạn tới tấp của quân Đức, lừng lững tiến lên. Quân Đức một phen hoảng sợ, lần lượt rút lui. Quân Anh nhờ sự yểm hộ của các cỗ máy khổng lồ này, giành được hơn 5km trận địa của quân Đức.

Loại vũ khí tiên tiến này chính là xe tăng mà về sau làm vương làm bá trên chiến trường. Trong cuộc tấn công này, quân Anh huy động tổng cộng 49 xe tăng, nhưng thực tế chỉ có 18 chiếc tham chiến. Sau này, cuộc chiến đã bất phân thắng bại, dần trở thành trận chiến tiêu hao sinh lực của nhau. Cho đến mùa thu, do thời tiết mưa bão liên miên, đường đi lầy lội, tháng 11, cuộc chiến dần rơi vào im lặng.

Trong chiến dịch sông Somme, hai bên đều phải trả giá nặng nề như nhau, Anh và Pháp bị thương vong đến 610.000 người, quân Đức cũng tổn thất 650.000 người.



CHIẾN DỊCH ĐÔNG PHỔ

Chiến dịch lấy ít địch nhiều của quân đội Đức



Trong giai đoạn đầu của Chiến tranh thế giới thứ nhất từ tháng 8 đến tháng 9-1914, lực lượng quân miền Tây Bắc của Nga đã tổ chức một chiến dịch tấn công nhằm vào quân Đức. Nhưng kết quả là chiến dịch kết thúc với phần thua thuộc về quân chủ lực Nga.

Thời kỳ đầu Thế chiến thứ nhất, lực lượng chủ lực Đức tổ chức tấn công toàn diện trên chiến trường phía Tây châu Âu. Đáp ứng yêu cầu của Anh và Pháp, quân Nga đã quyết định sử dụng lực lượng quân Tây Bắc để tổ chức tấn công vào quân Đông Phổ của Đức tại chiến trường Đông Âu nhằm giảm áp lực của quân Đức tại chiến tuyến phía Tây. Lực lượng quân Tây Bắc của Nga do Rilinsky chỉ huy có hai tập đoàn quân, do vậy ông quyết định để Tập đoàn quân số 1 do Lennenkanpuv chỉ huy tấn công vu hồi vào cánh trái của quân Đức, dụ quân chủ lực của Đức; Tập đoàn quân số 2 do Samsonov chỉ huy vu hồi về phía sau quân Đức, cắt đứt đường rút của chúng, sau đó đồng loạt phát lệnh

tấn công bao vây. Tập đoàn quân số 8 của Đức trấn thủ Đông Phổ tổng cộng có 14 sư đoàn bộ binh và 1 sư đoàn kỵ binh, về binh lực không bằng quân Nga. Họ muốn dựa vào hệ thống vận chuyển đường sắt và công sự kiên cố để tổ chức phòng ngự cơ động, ngăn chặn sự tấn công của Nga.

Ngày 17-8, Tập đoàn quân số 1 của Nga tấn công vào Đông Phổ trước tiên, họ dựa vào hỏa lực mạnh, vừa đánh vừa xông lên, buộc quân Đức phải rút về phía Tây. Lúc này, Tập đoàn quân số 2 của Nga cũng theo kế hoạch vu hồi về phía sau quân Đức, đồng thời phát động tấn công. Tuy nhiên, do Tập đoàn quân số 1 của Nga thấy quân Đức rút về sau liền dừng tấn công, nên đã không thể gặp Tập đoàn quân số 2 như dự kiến, điều này khiến Tập đoàn quân số 2 của Nga phải chiến đấu đơn lẻ. Lúc này, thông tin điện báo liên lạc giữa hai tập đoàn quân này đã bị quân Đức thu được, toàn bộ kế hoạch chiến đấu và thành phần tham gia đã bị địch nắm trong lòng bàn tay. Tư lệnh Tập đoàn quân số 8 của Đức là Cindenberg quyết định, lợi dụng sự thiếu hiệp đồng tác chiến giữa hai tập đoàn quân của Nga để tổ chức lại quân đội, tập trung quân chủ lực tiêu diệt Tập đoàn quân số 2 của Nga.

Ngày 26-8, quân Đức bắt đầu hành động. Trong vòng 2 ngày, quân Đức đầu tiên đánh lùi được quân hai cánh của Tập đoàn quân số 2, từ đó khiến cánh quân ở giữa bị cô lập, lộ rõ trước mắt của quân Đức. Cánh quân ở giữa của Nga hoảng hốt rút lui, chẳng ngờ rơi ngay vào "bẫy" mà quân Đức bày sẵn. Quân Đức tập trung binh lực ưu

thế, tấn công diêu diệt quân Nga đang nằm gọn trong vòng vây. Toàn bộ quân Nga bị tiêu diệt, hơn 30.000 người chết và bị thương, 95.000 người bị bắt làm tù binh, tổn thất 500 khẩu đại bác. Tổng tư lệnh Tập đoàn quân số 2 Samsonov tuẫn tiết, không chịu đầu hàng. Tiếp đó, Tập đoàn quân số 8 nhanh chóng tiến về phía Bắc, hòng bao vây tiêu diệt Tập đoàn quân số 1 của Nga.

Ngày 6-9, quân Đức phát động tấn công, gặp phải sự kháng cự ngoan cường của Nga, khiến cuộc tấn công chính diện của Đức gặp khó khăn. Quân Đức bèn tập trung binh lực đột phá tuyến phòng ngự cánh trái của Nga, Lenenkanpuv sợ bị cắt đường rút lui nên ra lệnh rút lui quân chủ lực. Quân Đức thấy quân Nga nhanh chóng rút lui, e ngại quân Nga giăng bẫy nên cũng không dám tấn công truy đuổi. Quân Nga không giành được thắng lợi nào, đành phải rút khỏi Đông Phổ.

Trong chiến dịch này, quân Nga chỉ huy sai sót khiến hai tập đoàn quân không thể hiệp đồng tác chiến, thêm vào đó bị lộ bí mật, nên đành chịu thất bại với tổn thất 270.000 quân. Quân Đức nhờ tập trung binh lực ưu thế tấn công đột phá, nên chỉ bằng chiến thuật lấy ít địch nhiều, giành được thắng lợi lớn, tổn thất chưa đến 25.000 người.



CUỘC TẤN CÔNG MÙA HÈ NĂM 1916 CỦA QUÂN NGA
Tiền thân của phương pháp chiến đấu đột phá nhiều điểm



Từ tháng 6 đến tháng 9-1916, quân Nga thừa lúc quân Đức quay lại tấn công vào chiến tuyến phía Tây, đã tổ chức cuộc chiến quy mô lớn nhằm vào liên quân Đức - Áo ở chiến tuyến phía Đông châu Âu.

Tháng 4-1916, căn cứ theo Hiệp ước được ký kết tại Hội nghị quân sự của các nước đồng minh về việc tập trung binh lực ở miền Tây, Tây Nam và miền Bắc, giữa tháng 6, quân Nga đã tổ chức cuộc tấn công mùa hè quy mô lớn nhằm vào liên quân Đức – Áo, để làm giảm áp lực cho quân Anh, Pháp và Ý ở tuyến miền Tây và miền Nam. Để nhanh chóng chi viện cho quân Ý ở chiến tuyến phía Nam, sau khi quân Nga bí mật tiến hành hàng loạt công tác chuẩn bị kỹ càng, cánh quân phía Tây Nam phát động cuộc tấn công đầu tiên.

Ngày 4-6, quân Nga ở chiến tuyến Tây Nam đã bất ngờ đồng loạt nã 2000 nòng đại bác vào trận địa của liên

quân Đức – Áo. Sau cuộc pháo kích cấp tốc, Tập đoàn quân số 8 trực thuộc bộ phận quân chiến tuyến Tây Nam tổ chức tấn công dồn dập trong phạm vi 21.000m hướng chính diện vào Luzk, các tập đoàn quân khác cũng lần lượt tổ chức tấn công hàng loạt mang tính đột phá. Cứ thế, trên toàn bộ chiến tuyến có bán kính 450 km, các lực lượng quân đồng loạt tấn công đột phá ở 20 - 30 cứ điểm. Liên quân Đức – Áo không dễ dàng phán đoán được hướng tấn công chủ lực của quân Nga, cũng không thể tổ chức binh lực cơ động nhằm vào hướng chủ lực, do đó rơi vào thế bị động, không tập trung được binh lực, đành phải phòng thủ. Quân Nga nhanh chóng đánh bại Tập đoàn quân số 4 của Áo, ngày 7 chiếm được Luzk. Ngày 18, tấn công chiếm được Chelnovce. Trong thời gian này, quân Đức vội vã điều động quân từ tuyến phía Tây sang, tăng cường phòng ngự. Do đó, khi quân miền Tây và quân miền Bắc tấn công vào liên quân Đức – Áo thì gặp phải sự chống cự quyết liệt của lực lượng liên quân này, hai lần tấn công đều gặp thất bại.

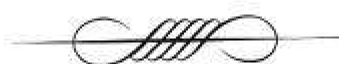
Ngày 9-7, lực lượng quân miền Tây Nam phụ trách tấn công chính, cánh quân miền Tây phụ trách hỗ trợ tấn công, đã có cuộc giằng co quyết liệt với liên quân Đức - Áo tại sông Stuhed, hai bên đều có thắng có thua. Kéo dài đến tháng 8, cuộc tấn công của quân Nga không có tiến triển gì lớn.

Ngày 20-9, liên quân Đức – Áo bắt đầu tổ chức phản công dữ dội, quân Nga bị buộc dừng cuộc tấn công, chuyển sang thế phòng ngự. Chiến dịch này kéo dài hơn 3 tháng, liên quân Đức – Áo tổn thất khoảng 1,5 triệu người.

Quân Nga tổn thất chưa đến 1 triệu người, chỉ tấn công về phía trước được từ 50-150km.

Cuộc chiến này tuy không thu được kết quả to lớn nhưng có ý nghĩa sâu sắc về mặt chiến lược. Trong chiến dịch, Đức và Áo bị buộc phải điều động một số lượng binh lớn từ chiến tuyến phía Tây và phía Nam để tăng cường chiến đấu, từ đó giảm áp lực cho quân Pháp tại Verdun, đồng thời buộc quân Áo tạm thời ngừng tấn công vào Ý. Ngoài ra, chiến thắng của quân Nga đã thúc đẩy Romania tham gia vào các nước liên minh.

Chiến dịch này còn có một đặc điểm, đó chính là việc quân Nga đã chọn một điểm trên chiến tuyến rất dài để làm điểm tấn công chính, từ đó tấn công đột phá ở nhiều điểm khác, đây cũng chính là khởi nguồn cho chiến thuật đột phá trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Phương thức mới trong đột phá tuyến phòng ngự cũng đã được áp dụng rộng rãi trong các cuộc chiến tranh quy mô lớn sau này.



TRẬN HẢI CHIẾN JUTLAND
Trận hải chiến có quy mô lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ nhất

Ngày 31 - 5 đến ngày 1 - 6 - 1916, tại bán đảo Jutland cùng vùng hải phận gần bờ biển West Skagerrack, đại hạm đội Anh đã có một cuộc hải chiến quy mô lớn với hạm đội của Đức.

Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra, Đức bị Anh phong tỏa đường biển. Để phá vỡ sự phong tỏa này, Tư lệnh hạm đội Đức, Đô đốc hải quân Shier quyết định dùng phương châm chủ động tấn công, giành lại quyền kiểm soát biển Bắc. Tư lệnh đại hạm đội Anh Jerick sau khi được tin hạm đội Đức sẽ ra biển liền quyết định tung 151 tàu chiến tham chiến, còn mình đích thân dẫn quân tiến vào hải phận bán đảo Jutland, chuẩn bị đánh chặn hạm đội Đức. Phía Đức cũng điều động 110 tàu tham chiến.

Tối 30 - 5, hạm đội tiền vệ và hạm đội chủ lực Anh do Tướng Berthier chỉ huy tiến về phía Đông. 2h00 ngày 31, hạm đội tiền vệ Đức xuất phát từ vịnh Alder tiến về phía Bắc, hạm đội chủ lực bám theo sau. Trưa cùng

ngày, hai bên đụng độ tại vùng biển gần bán đảo Jutland, một trận hải chiến lẫy lừng mở màn.

Ban đầu, hai bên đều nằm trong tầm bắn của nhau. Trong làn đại bác ác liệt, chiếc kỳ hạm "Sư tử" của Anh nhiều lần bị trúng đạn, hai chiếc tuần dương khác bị đánh chìm; phía Đức tổn thất nhẹ.

Một giờ sau, hạm đội tiền vệ Anh nhanh chóng rút về hướng Bắc, kết hợp với đại hạm đội chủ lực. Trong lúc chưa nắm rõ tình hình của hạm đội chủ lực Anh, tư lệnh hạm đội Đức Shier đã dẫn hạm đội truy kích hạm đội tiền vệ Anh. Gần tối, hạm đội tiền vệ Đức phát hiện hạm đội chủ lực của Anh, nhưng chưa kịp phát tín hiệu thì đã bị bắn tan nát. Tiếp đó, mấy chiếc tuần dương hạm của Đức cũng bốc cháy trong làn pháo. Quân Đức nhanh chóng tổ chức bắn đại bác tấn công, chiến hạm "Phòng thủ" và "Vô địch" của Anh lần lượt bị bắn chìm, vài chiếc khác bị phá hủy. Nhưng đại bác Anh ngày càng dày đặc và càng mãnh liệt hơn. Shier đã tỉnh ngộ, đối thủ của ông là hạm đội chủ lực của quân Anh, nếu tiếp tục đánh sẽ thua to. Do đó, ông ra lệnh cho tàu Đức chuyển hướng, rút lui về hướng Tây Nam. Quân Anh lợi dụng ưu thế về tốc độ, hướng về phía Nam, cắt đứt đường lui của quân Đức, hình thành thế bao vây. Ban đêm, tuần dương hạm và ngư lôi hạm của Anh liên tục tấn công, làm một số tàu của Đức bị tổn hại. Shier hiểu rõ, cần phải phá vây trước khi trời sáng, nếu không, hậu quả khó lường. Ông dẫn hạm đội vượt qua làn mưa đại bác và mạng lưới ngư lôi, mở một con đường máu, đến gần sáng thoát khỏi vòng vây, đến cửa sông Jerde.

Đây là địa bàn của Đức, dưới nước bố trí đầy thủy lôi. Chỉ huy quân Anh lo ngại gặp phải sự đột kích của tàu ngầm Đức và chạm phải thủy lôi, nên bỏ kế hoạch truy kích hạm đội Đức.

Trận hải chiến Jutland là trận đánh có quy mô lớn nhất trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cũng là trận giao chiến biên đội chiến hạm mô hình lớn lần cuối cùng trong lịch sử hải chiến thế giới. Cả hai bên Anh - Đức đều cho rằng mình là chiến thắng trong trận hải chiến này. Dù quân Đức có tổn thất về thuyền và người ít hơn, nhưng trong trận này, quân Anh đã phong tỏa, vây hãm hạm đội Đức, mục tiêu uy hiếp đã đạt được.



CUỘC CHIẾN TRANH TÀU NGẦM KHÔNG GIỚI HẠN

Con át chủ bài cuối cùng của Đức



"Cuộc chiến tranh tàu ngầm không giới hạn" của Đức là hình thức chiến đấu bằng tàu ngầm được Bộ Hải quân Đức công bố vào tháng 2-1917, cho phép tàu ngầm của Đức có thể tuỳ ý đánh chìm bất cứ tàu buôn nào hướng về hải phận Anh mà không cần phát tín hiệu cảnh báo.

Năm 1914, sau khi Thế chiến thứ nhất nổ ra, Đức bắt đầu thực hiện chiến tranh tàu ngầm đối với các nước Hiệp ước, tấn công vào các tàu buôn và chiến hạm của Anh. Sau này, Mỹ và các nước trung lập phản đối kịch liệt, Đức buộc phải thực hiện "chiến tranh tàu ngầm có giới hạn". Đến thời kì cuối của Thế chiến thứ nhất, trong các chiến dịch đổ bộ tại Verdun, Đức đã bị tổn thất nặng nề, sự phong tỏa trên biển của người Anh lại càng làm cho tình hình kinh tế trong nước Đức khủng hoảng. Giới cầm quyền cấp cao của Đức cho rằng, tất cả vũ khí đều đã tận dụng triệt để, chỉ còn một thứ ngoại lệ, đó chính là tàu ngầm. Nếu bỏ giới hạn

về tàu ngầm thì có thể tấn công triệt để vào hạm đội Anh, buộc Anh đầu hàng. Tổng tham mưu trưởng của Đức nói: “Tàu ngầm là con át chủ bài cuối cùng”.

Ngày 4 - 2 -1917, Bộ Hải quân Đức chính thức công bố thực hiện “chiến tranh tàu ngầm không giới hạn”. Đây là một kiểu chiến đấu bằng tàu ngầm, ở đó quân Đức có thể tùy ý đánh chìm bất cứ tàu buôn nào hướng về hải phận nước Anh mà không cần phát cảnh báo, mục tiêu là để phong tỏa Anh. Bước đầu tiên Đức thực hiện phương án này là để tàu ngầm của mình tiến vào eo biển Anh đang bố trí ngư lôi dày đặc. Thủy lôi của người Anh chất lượng không cao, hành động mạo hiểm này của người Đức đã thành công. Tàu ngầm của Đức ẩn mình dưới đáy biển bắt đầu tấn công tất cả các tàu của Anh, số lượng tàu bị đánh chìm không ngừng tăng lên, tiềm lực kinh tế và quân sự của Anh nhanh chóng thu hẹp lại do sự tàn sát vô tình này. Sau khi Đức thực hiện chiến tranh tàu ngầm không giới hạn, tổn thất tàu hàng của các nước Hiệp ước từ 300.000 tấn vào tháng 1 và đến 400.000 tấn vào tháng 2, rồi 500.000 tấn vào tháng 3, cho đến tháng 4 đã lên đến 850.000 tấn. Trong số các tàu hàng của Anh ra biển, bình quân cứ 4 chiếc lại có 1 chiếc bị đánh chìm.

Để đánh bại tàu ngầm Đức, bảo vệ tuyến giao thông trên biển, hải quân Anh tiến hành “hệ thống bảo vệ hạm đội”. Có nghĩa là, tập hợp 10 hay mấy chục chiếc tàu buôn lại thành một đội tàu, được hộ tống bởi tàu tuần dương hoặc tàu tuần tra đi lại giữa Anh và Mỹ. Tàu hộ tống có trang bị máy dò sóng âm và khả năng bắn ở

tầng nước sâu, có thể phản công tàu ngầm, do đó đã giảm thiểu đáng kể tổn thất của các tàu buôn. Đồng thời, Anh - Mỹ nhanh chóng phát triển chiến thuật chống tàu ngầm, khiến tổn thất của tàu ngầm Đức ngày một tăng. Năm 1918, mặc dù tàu ngầm Đức đánh chìm 1.283 tàu hàng của các nước Hiệp ước, nhưng đây chỉ là một nửa số lượng tàu đánh chìm năm 1917. Sự phong tỏa của tàu ngầm Đức dần dần bị phá vỡ.

Trong Thế chiến thứ nhất, để phá vỡ chiến tranh tàu ngầm của Đức, các nước hiệp ước đã huy động 5.000 tàu bè để làm tàu hộ tống, ngoài ra còn có 3.000 máy bay tham gia vào chiến tranh chống lại tàu ngầm. Các nước Hiệp ước đã đánh chìm tổng cộng 178 tàu ngầm đối phương, đánh bại hoàn toàn kế hoạch "chiến tranh tàu ngầm không giới hạn" của Đức.



CÁCH MẠNG THÁNG 10 NGA
Sự ra đời của nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bolsevich, giai cấp công nhân Nga liên hợp rộng rãi nông dân và binh lính, bằng bạo lực lật đổ nền thống trị của chủ nghĩa tư bản, xây dựng quốc gia xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản chuyên chính đầu tiên.

Tháng 10 - 1917, Cách mạng Nga phát triển nhanh chóng, các cuộc đấu tranh bãi công của công nhân lan ra các nơi trong toàn quốc, binh sĩ ngoài tiền tuyến công khai chống lại mệnh lệnh của chính phủ, điều kiện cho ngày khởi nghĩa vũ trang đã chín muồi.

Cuối tháng 10, Lênin từ Phần Lan bí mật về Petrograd, chủ động triệu tập hội nghị Trung ương Đảng, thông qua nghị quyết về khởi nghĩa vũ trang, cử ra Ủy ban Cách mạng lãnh đạo khởi nghĩa. Trước ngày khởi nghĩa, vũ trang tham gia khởi nghĩa có khoảng 350 – 400.000 người. Tại Petrograd, có 80.000 lính thủy hạm đội Baltic, 150.000 quân cảnh bị và 20.000 quân vệ mậu tham gia khởi nghĩa.

Ngày 6 - 11 - 1917, cuộc khởi nghĩa vũ trang bắt đầu nổ ra. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lênin, lực lượng khởi nghĩa đã chiếm được Cục điện báo, Thông tấn xã điện báo và các cơ quan quan trọng. Đến 8 giờ sáng ngày 7, họ đã lần lượt chiếm được các cơ quan nhà nước, Ngân hàng quốc gia, Tổng cục bưu chính, trạm xe, kho bãi quan trọng cùng các điểm chiến lược. Gần tối ngày 7, quân khởi nghĩa đã bao vây được cung điện Mùa Đông.

Đến 21h40, tuần dương hạm Rạng Đông của hạm đội Baltic đã nổ phát súng đầu tiên. Cùng với tiếng súng, từng bó đuốc rọi qua lớp sương trắng mù khiến Cung điện Mùa Đông sáng như ban ngày, quân khởi nghĩa reo hò vượt chướng ngại vật, xông vào cửa cung điện như nước lũ. Quân bảo vệ cung điện không chống lại được thế tấn công mạnh mẽ của quân khởi nghĩa. Chỉ sau một trận ngắn ngủi, đến 2 giờ sáng ngày 8, quân khởi nghĩa đã hoàn toàn chiếm được cung điện Mùa Đông. Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản bị lật đổ, toàn bộ 18 bộ trưởng chính phủ bị bắt giữ. Cuộc khởi nghĩa vũ trang đã kết thúc thắng lợi. Tiếp đó, đại hội đại biểu toàn quốc Nga được triệu tập, thông qua "Thư gửi công nhân, binh lính và nông dân" do Lênin khởi thảo, công bố chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản bị lật đổ, toàn bộ chính quyền thuộc về tay giai cấp vô sản. Tối ngày 8, bầu ra Chính phủ Xô Viết khoá 1 trên toàn nước Nga do Lênin đứng đầu.

Thắng lợi của khởi nghĩa vũ trang Petrograd và việc thành lập chính quyền Xô Viết toàn Nga đã mở ra một trang sử mới cho nước Nga. Sau đó, làn sóng cách mạng

Nga lan ra cả nước, các nơi lần lượt thành lập chính quyền Xô Viết.

Do Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga nổ ra ngày 25-10 theo lịch cũ nên còn gọi là "Cách mạng tháng 10". Trong quá trình phát triển lịch sử của nhân loại, thắng lợi của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga đã mở ra một kỉ nguyên mới, đến tận ngày nay nó vẫn không mất đi ý nghĩa vĩ đại.



CUỘC NỘI CHIẾN TÂY BAN NHA
Cuộc đọ sức của lực lượng dân chủ thế giới và thế lực phát xít

Nội chiến Tây Ban Nha xảy ra năm 1936-1939, là cuộc chiến tranh cách mạng bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Tây Ban Nha dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Cộng hòa chống lại sự phản loạn vũ trang của thế lực phát xít trong nước và chống lại sự can thiệp vũ trang của Đức, Ý.

Đầu năm 1936, Đảng cộng sản, Đảng cộng hòa và Đảng xã hội cùng các lực lượng dân chủ Tây Ban Nha hợp thành Mặt trận Bình dân và chiến thắng trong tuyển cử, thành lập Chính phủ Cộng hòa. Được sự ủng hộ của nhân dân, chính phủ mới đã tiến hành một loạt các cải cách dân chủ. Những hành động này làm các thế lực đối địch trong và ngoài nước bực tức. Tại Tây Ban Nha đã xuất hiện tổ chức Đảng phát xít súng trường. Dưới sự ủng hộ của phát xít Đức, Ý, tổ chức này đã phát động phản loạn vũ trang chống lại chính thể cộng hòa.

Tháng 7 -1936, Tư lệnh quân thực dân Tây Ban Nha tại Maroc, thủ lĩnh Đảng súng trường Franco tổ chức

nổi loạn tại phía Tây Maroc. Cuộc phản loạn nhanh chóng lan ra các tỉnh và thành phố quan trọng tại Tây Ban Nha. Dưới sự lãnh đạo của chính phủ mới, nhân dân Tây Ban Nha lập tức vũ trang, tiến hành chiến đấu với quân phản loạn, nhanh chóng ngăn chặn thế tiến công của địch, dập tắt bạo loạn tại một số thành phố lớn, dồn quân địch đến khu vực biên giới.

Chính lúc quân phản loạn sắp bị tiêu diệt, phát xít Đức và Ý ngang nhiên đưa quân can thiệp, làm tình thế cuộc nội chiến Tây Ban Nha nhanh chóng xoay chiều. Ý cung cấp cho quân phản loạn 12 máy bay ném bom Savoy-81, Hitler điều 30 chiếc máy bay vận tải chở quân đội Tây Ban Nha từ châu Phi về nước. Đồng thời, máy bay ném bom của Ý điên cuồng oanh tạc các thành phố của Tây Ban Nha, quân chính quy của Đức - Ý lấy danh nghĩa là "quân tình nguyện" tràn vào lãnh thổ Tây Ban Nha. Sự can thiệp vũ trang của hai nước Đức - Ý cứu sống đám quân phản loạn Franco, cũng thay đổi tính chất của cuộc nội chiến Tây Ban Nha, khiến cuộc nội chiến này trở thành cuộc chiến tranh chống phát xít quốc tế. Cuộc chiến tranh này nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ của giai cấp vô sản quốc tế, hơn 40.000 chiến sĩ chống phát xít từ 54 nước trên thế giới, từ các nơi tiến về chiến trường Tây Ban Nha, cùng sát vai chiến đấu với nhân dân Tây Ban Nha.

Tháng 9 - 1936, được sự yểm trợ của máy bay và đại bác xe tăng của quân can thiệp Đức – Ý, quân phản loạn bắt đầu tấn công vào thủ đô Madrid, với ý đồ nhanh chóng bao vây, chiếm lĩnh thủ đô và thành lập chính

quyền phát xít. Dựa vào cấu trúc 3 đường phòng thủ ở phía Tây, quân cộng hòa đã tiến hành phản công. Tháng 11, quân phản loạn tiến vào ngoại ô thủ đô, Chính phủ Cộng hòa đành rút về Valensia. Trong lúc nguy cấp, quân cộng hòa mới thành lập ở các nơi cùng quân đội quốc tế tiến ra tiền tuyến, bắt đầu cuộc chiến đấu anh dũng bảo vệ Madrid.

Cuộc chiến đấu diễn ra đến tháng 7-1937, quân cộng hòa liên tục thắng lợi, đập tan kế hoạch bao vây Madrid của quân phản loạn. Nhưng về sau, tình thế bất lợi nghiêng về phía quân cộng hòa, đầu tiên là Anh - Pháp tiến hành phong tỏa biên giới giữa Pháp và Tây Ban Nha, tịch thu một số lượng lớn vũ khí đạn dược quân cộng hòa mua về từ nước ngoài. Tiếp theo là tư lệnh chiến tuyến miền trung của quân cộng hòa phát động chính biến quân sự, mở cửa cho quân phản loạn chiếm Madrid. Tháng 3 năm 1939, Madrid thất thủ. Sau đó, quân phản loạn khống chế toàn bộ tình hình Tây Ban Nha, thành lập chính quyền phát xít dưới sự bảo trợ của phát xít Đức - Ý.

Nội chiến Tây Ban Nha là cuộc chiến tranh chống phát xít đầu tiên trước Thế chiến thứ hai, giáng một đòn nặng nề vào lực lượng xâm lược phát xít Đức – Ý.



CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II
Cuộc chiến tranh chống phát xít trên toàn thế giới

Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra trong thời gian từ năm 1939 đến 1945, một bên là các nước phe Trục gồm Đức, Ý, Nhật, một bên là liên quân đồng minh gồm Trung Quốc, Liên Xô, Mỹ, Anh... và lực lượng chống phát xít trên toàn thế giới, đây là cuộc chiến tranh quy mô lớn trên phạm vi toàn cầu.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai là cuộc chiến tranh mang tính quốc tế đầu tiên quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử nhân loại, kéo dài trong 6 năm với sự tham gia của hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, tổng cộng là 2 tỷ người. Ngọn lửa chiến tranh lan ra châu Âu, châu Á, châu Phi và cả bốn đại dương, gieo rắc bao tai họa cho nhân loại.

Ngày 1 - 9 - 1939, Đức phát động chiến tranh tia chớp tấn công vào Ba Lan. Ngày 3 - 9, Anh - Pháp tuyên chiến với Đức, Thế chiến thứ hai nổ ra. Đức tập trung lực lượng không quân và tập đoàn thiết giáp, tiếp tục sử dụng chiến thuật tia chớp, liên tiếp chiếm lĩnh Đan

Mạch, Na Uy, Hà Lan, Bỉ và Luxembourg, sau đó vòng qua phòng tuyến Makino tấn công vào Pháp. Tháng 8 - 1940, Đức thực hiện "kế hoạch sư tử biển" xâm lược Anh, bắt đầu tấn công bằng đường không vào Anh với quy mô lớn. Đồng thời, Đức tăng cường bành trướng xâm lược, lần lượt chiếm 14 nước châu Âu.

Tháng 6 - 1940, Ý tuyên chiến với Anh, Pháp. Được sự chi viện của Đức, Ý đã giành được thuộc địa tại Địa Trung Hải và Bắc Phi của Anh, Pháp, hình thành chiến trường Bắc Phi.

Bắt đầu từ tháng 6 - 1941, phạm vi chiến tranh mở rộng thêm một bước, chiến tranh Xô - Đức và chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra. Ngày 22 - 6, Đức không tuyên bố mà đánh luôn vào Liên Xô, phát động một chiến dịch chớp giật quy mô lớn, chiếm được phần lớn lãnh thổ Liên Xô. Lúc này, chiến trường Xô- Đức đã trở thành chiến trường chính trong Thế chiến thứ II.

Ngày 7 - 12 - 1941, Nhật tấn công bất ngờ vào căn cứ hải quân cảng Trân Châu của Mỹ. Ngày 8, Mỹ tuyên chiến với Nhật, chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra. Ngày 9, sau 4 năm chiến tranh chống Nhật, Trung Quốc cũng tuyên chiến với Nhật. Ngày 11, Đức, Ý tuyên chiến với Mỹ. Tiếp đó, Hà Lan, Úc, Tân Tây Lan và một số nước khác cũng tuyên bố chiến tranh với Nhật. Năm 1942, quân Nhật cơ bản khống chế toàn bộ Đông Nam Á. Nhân dân các quốc gia châu Á chiến đấu ngoan cường chống quân Nhật.

Bắt đầu từ tháng 11 - 1942, các quốc gia chống phát xít chuyển qua phản công, cuộc chiến tranh có sự xoay

chiều cơ bản. Chiến thắng tại Stalingrad của Liên Xô là một bước ngoặt. Sau đó, quân Liên Xô lại giành được thắng lợi tại Kurks và sông Dniepr. Cùng năm, liên quân Anh- Mỹ đánh đuổi Đức - Ý khỏi Bắc Phi. Tháng 9 - 1943, Ý đầu hàng. Quân Mỹ tại Thái Bình Dương chuyển qua phản công. Đặc biệt, chiến trường chống Nhật của Trung Quốc cũng giành được thắng lợi to lớn.

Từ tháng 1 - 1944, bắt đầu giai đoạn các quốc gia chống phát xít liên tục giành thắng lợi. Đầu năm 1944, quân Liên Xô phát động 10 cuộc tấn công vào Đức, giải phóng hoàn toàn lãnh thổ và tiến vào châu Âu truy kích quân Đức. Tháng 6 cùng năm, quân đồng minh đổ bộ lên Normandy của Pháp, giải phóng nước Pháp. Ngày 2- 5-1945, quân Liên Xô tấn công Berlin. Ngày 8, Đức đầu hàng. Ngày 6 và ngày 9 - 8, Mỹ thả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật. Ngày 15 - 8, Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Chiến tranh cuối cùng kết thúc với sự thắng lợi của lực lượng chống phát xít.



CUỘC CHIẾN TRANH ĐỨC – BA LAN
Trận mở màn Thế chiến thứ hai

Chiến tranh Đức - Ba Lan nổ ra từ tháng 9 đến tháng 10 - 1939, là cuộc xâm lược ngang ngược của Đức, cũng là điểm khởi đầu của hành động quân sự với quy mô lớn nhất trên chiến trường châu Âu trong Thế chiến thứ hai.

Sau thất bại trong Thế chiến thứ nhất, Đức bị buộc phải giao lại cho Ba Lan một phần lớn lãnh thổ. Người Đức luôn hằn học về việc mất đi hành lang Danzig lý tưởng này. Sau khi Hitler lên nắm chính quyền, thề sẽ trả thù, quyết tâm "tiêu diệt" Ba Lan. Mùa xuân năm 1939, Hitler ra một mệnh lệnh bí mật gọi là "phương án trắng", yêu cầu quân Đức phải hoàn tất công tác chuẩn bị chiến đấu với Ba Lan trước ngày 1 - 9. Hitler nhấn mạnh: "Tất cả công tác chuẩn bị và nỗ lực, đều tập trung cho cuộc tấn công bất ngờ".

Theo yêu cầu của Hitler, Bộ Tổng tư lệnh Đức điều động 44 sư đoàn, 1.939 chiếc máy bay, 2.800 chiếc xe tăng, tổng quân số là 886.000 người, chia làm hai tập đoàn quân Bắc – Nam, chuẩn bị tấn công Ba Lan. Lúc

đó, Ba Lan tuy có đến hơn 1 triệu quân, nhưng có chưa đến 400 máy bay, 870 xe tăng. Do vậy, quân Ba Lan đành phải thực hiện chiến lược phòng ngự, bảo vệ trọng điểm hành lang Danzig vừa giành lại được, đợi quân Anh – Pháp đến chi viện.

Sáng sớm ngày 1 - 9 - 1939, máy bay ném bom Đức gào thét hướng về phía biên giới Ba Lan, mục tiêu là quân đội Ba Lan, kho vũ khí, sân bay, đường sắt, đường bộ và cầu cống. Vài phút sau, người Ba Lan nếm phải sự đe dọa của tử thần đến từ không trung với quy mô khổng lồ. Tại biên giới cũng vang lên hàng vạn tiếng pháo, đại bác trút như mưa xuống trận địa của quân Ba Lan. Một giờ sau, bộ binh Đức từ ba hướng Bắc, Tây, Tây Nam tổ chức tấn công toàn diện. Quân Ba Lan không kịp phòng thủ, rối loạn đội hình. Quân Đức thừa thế dùng xe bọc thép làm tiên phong, nhanh chóng đột phá tuyến phòng thủ của Ba Lan từ một số điểm chính. Thế tấn công chớp giật của Đức đã khiến quân Ba Lan hoàn toàn rơi vào thế bị động. Lần đầu tiên người Ba Lan, cũng như toàn thế giới, nếm mùi "chiến tranh tia chớp".

Ngày 3, Anh - Pháp tuyên chiến với Đức. Cuộc chiến tranh vượt khỏi phạm vi hai nước Đức và Ba Lan. Nhưng, trong một thời gian dài hai nước Anh - Pháp chỉ tuyên mà không chiến, chỉ tung một số quân nhỏ tấn công mang tính tượng trưng ở phía Tây. Do đó, sau khi Đức đột phá được tuyến phòng ngự, đã nhanh chóng tiến sâu vào lãnh thổ Ba Lan với tốc độ 50-60km/ngày. Trước tốc độ tấn công chớp nhoáng của Đức, quân Ba Lan số bị tiêu diệt, số bị bao vây chia cắt. Ngày 6, chính quyền Ba

Lan hoảng hốt rút khỏi Warsaw về Lublin. Sau đó, quân Đức càng ngày càng tiến gần, đến ngày 14 đã hoàn thành vòng vây đối với Warsaw. Chính phủ Ba Lan bị buộc phải lui đến Romania. Những người yêu nước Ba Lan ở các nơi bắt đầu anh dũng chống lại quân Đức xâm lược, triển khai các trận đấu với quân Đức trong phạm vi nhỏ. Trong điều kiện vô cùng khó khăn, bị bao vây thủ đô, quân và dân Ba Lan đã ngoan cường chiến đấu hơn 20 ngày, ngăn chặn sự tiến công của quân Đức vào Warsaw. Nhưng cuối cùng vì thiếu quân nên Warsaw đành thất thủ vào ngày 28.

Chiến dịch đầu tiên sau khi Thế chiến thứ II nổ ra chỉ kéo dài trong vòng 1 tháng. Ba Lan đã bị thiệt hại nặng nề, với số quân thương vong đến gần 200.000 người và gần 700.000 người bị bắt làm tù binh.



CUỘC RÚT LUI DUNKERQUE
"Kì tích Dunkerque" của người Anh

Cuộc rút lui lớn của liên quân Anh - Pháp tại Dunkerque là sự kiện quan trọng nhất trong Thế chiến thứ hai. Thành công của nó đã cổ động thế giới phương Tây, được cho là một đại kì tích trong lịch sử chiến tranh.

Sau khi chiếm Ba Lan, Đức tiến công về phía Tây, phát động tấn công tia chớp vào Tây Âu năm 1940. Ngày 10-5, Hitler tập trung 130 sư đoàn, 4.500 chiếc máy bay, 3.000 xe tăng và xe bọc thép, càn quét Hà Lan, Bỉ và Lucxembourg, chỉ trong thời gian rất ngắn đã giành được kết quả to lớn.

Ngày 14, quân Đức đã chiếm lĩnh khu vực Sedan của Pháp, sau đó chia làm ba ngả, một ngả tiến thẳng đến eo biển Anh, cắt đứt liên hệ giữa liên quân Anh – Pháp và quân chủ lực Pháp; một ngả khác tiến xuống phía Nam, thẳng đến Paris; quân Đức ở ngả phía Bắc tiến từ Bruxelles sang phía Tây, truy kích liên quân Anh - Pháp. Đứng trước thế tấn công mạnh mẽ từ nhiều ngả của Đức, liên quân Anh - Pháp nhiều lần tổ chức phản công, nhưng do

thiếu binh lực, thời gian hành động không thống nhất, thiếu sự hỗ trợ từ trên không nên đã thất bại. Đến ngày 24, gần 400.000 quân Anh - Pháp bị quân Đức bao vây tại một khu vực tam giác chật hẹp gần Dunkerque. Ba mặt xung quanh họ là địch, một mặt là biển, hoàn toàn không có cách đối phó với quân Đức đang ngày một tiến gần, tình hình vô cùng nguy cấp. Đúng vào ngày 24, Hitler ra một mệnh lệnh khiến nhiều người thắc mắc, cho quân đoàn thiết giáp ngừng tiến công. Mệnh lệnh này của Hitler khiến liên quân Anh - Pháp có cơ hội nghỉ ngơi, tạo điều kiện để liên quân rút lui.

Tối ngày 26, Chính phủ Anh ra lệnh thực hiện kế hoạch rút lui bí số "máy phát điện", giao cho Thượng tướng hải quân Raimky làm tổng chỉ huy. Để thực hiện kế hoạch này, Anh, Pháp, Bỉ và Hà Lan cử 861 thuyền các loại để chở quân Anh vượt eo biển Anh quay lại nước mình. Tối đó, chiếc thuyền cứu hộ đầu tiên chở 200 lính trở về Anh, cuộc rút lui Dunkerque bắt đầu. Ngày 27, khi trời còn chưa sáng, quân Đức lại bắt đầu oanh tạc. 300 chiếc máy bay ném bom và 500 chiếc máy bay tiêm kích ném xuống Dunkerque và eo biển Anh hơn 300.000 quả bom. Đồng thời, quân Đức còn cho ngư lôi và tàu ngầm tấn công hạm đội vận tải của liên quân Anh - Pháp. Để bảo vệ cuộc rút lui của liên quân, Thủ tướng Anh Churchill đã ra lệnh hải quân cử cho tất cả các tàu thuyền còn hoạt động được, không quân cho tất cả các phi cơ còn bay được, dốc hết sức để yểm trợ cho cuộc rút lui. Mỗi ngày quân Anh điều động 300 chiếc máy bay chiến đấu triển khai trận chiến trên không ác liệt với

Đức, lần lượt bắn rơi hơn 140 máy bay Đức. Dưới hỏa lực yểm trợ của không quân, liên quân đã tiến hành rút lui cả ngày lẫn đêm. Qua 9 ngày đêm gian khổ chiến đấu, đến ngày 4 - 6, tổng cộng có 338.000 liên quân Anh - Pháp - Bỉ đã quay lại lãnh thổ Anh. Hôm đó, quân Đức đã chiếm được Dunkerque, chiếc tuần dương hạm Anh chở đầy quân Pháp nhanh chóng rời khỏi cảng Dunkerque. Toàn bộ hơn 40.000 quân Pháp ở lại bị bắt làm tù binh. Kế hoạch "máy phát điện" đến đây kết thúc. Dù liên quân Anh - Pháp bị tổn thất hơn 500.000 tấn vũ khí trang bị, 243 tàu thuyền trong chiến dịch rút lui này, nhưng họ đã bảo toàn được lực lượng, tạo điều kiện để tiến hành phản công Đức sau này.



TRẬN BRISTISH
"Chim ưng" trên bầu trời London

Trận Bristish là trận chiến trên không do Hitler phát động vào Anh, cũng là chiến dịch đầu tiên Hitler gặp thất bại thảm hại trong thế chiến thứ 2.

Tháng 7 - 1940, sau khi đánh bại Pháp, Đức bắt đầu tiến hành kế hoạch "sư tử biển" tấn công vào Anh. Sự thất bại của Pháp khiến Anh rơi vào thế cô lập, tình hình vô cùng bất lợi cho Anh. Ngày 1-8, Hitler ra lệnh tiêu diệt không quân Anh, trước hết giành quyền kiểm soát trên không. Nếu Anh không đầu hàng thì tiến hành đổ bộ. Tư lệnh không quân Đức Geohring lập kế hoạch "chim ưng" nhằm tiêu diệt, huy động 2.400 máy bay chiến đấu, trong đó có 1.285 máy bay ném bom, chuẩn bị không kích quy mô lớn vào Anh.

Để nghênh chiến với cuộc tấn công của Đức, Anh đã tăng cường hệ thống phòng không, nhanh chóng phổ cập phát minh mới về radar, xây dựng thêm 20 trạm radar trên toàn quốc, hình thành mạng lưới radar dày đặc. Đồng thời bố trí 1.500 khí cầu làm chướng ngại vật

tại bờ biển và thành phố, tu sửa lại hàng loạt công sự phòng không, sẵn sàng chờ địch đến.

Sáng ngày 13 - 8, bầu trời nước Anh vô cùng quang đãng, chính là thời cơ để tấn công trên không, Geohring ra lệnh cho 1.500 chiếc máy bay của không quân Đức nhanh chóng cất cánh, hướng về nước Anh. Đầu tiên, họ tiến hành oanh tạc mạnh mẽ vào căn cứ không quân, công xưởng máy bay, kho xăng dầu của Anh. Cuộc oanh tạc này kéo dài mười mấy ngày liên tiếp, bình quân mỗi ngày Đức điều động hơn 1.000 lượt máy bay, liên tục oanh tạc các căn cứ chủ lực, trung tâm chỉ huy, phi trường và các công trình quân sự quan trọng của không quân Anh, mưu đồ tấn công triệt để vào không quân Anh.

Sau ngày 7 - 9, không quân Đức thay đổi mục tiêu tấn công, bắt đầu tập trung lực lượng oanh tạc London, mỗi ngày huy động 1.273 lượt bay, thả hàng chục ngàn tấn bom đạn xuống công xưởng, đường xá, đầu mối giao thông. Sau tám ngày oanh tạc, mỗi ngày có khoảng ngàn chiếc máy bay vượt qua bờ biển Anh. Dưới sự oanh tạc điên cuồng của Đức, nhiều nơi ở London bốc cháy, cung điện trúng đạn pháo, cư dân thương vong.

Trước sự tấn công ác liệt của Đức, không quân Anh tổ chức chống cự anh dũng. Máy bay chiến đấu, pháo cao xạ, radar, đèn pha và khí cầu chướng ngại của họ hợp thành hệ thống phòng không, cuối cùng đánh bại không quân Đức.

Trong hệ thống phòng không này, radar có tác dụng rất lớn, trong khi đó người Đức hoàn toàn chưa hiểu rõ vị trí của radar trong phòng thủ của Anh. Lúc đó, mười

mấy trạm rađa phòng không của Anh liên tục phát sóng điện lên không trung 24/24, hình thành mạng lưới điện từ không gián đoạn, có thể phát tín hiệu cảnh báo khi máy bay địch cách vị trí của radar đến 80km. Căn cứ theo phương vị, cự li và tốc độ của máy bay mà radar phòng không dò ra, Anh lập tức cho máy bay phản kích.

Trong chiến dịch này, Anh đã bắn rơi 1.733 máy bay Đức, làm hư hỏng 643 chiếc khác. Anh cũng thiệt hại 915 máy bay. Kế hoạch "sư tử biển" tấn công vào Anh của Hitler cũng hoàn toàn phá sản.



CUỘC CHIẾN TRANH LIÊN XÔ – ĐỨC
Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại

Từ ngày 22 - 6 -1941, Đức bắt đầu tấn công Liên Xô, đến ngày 2 - 5 - 1945, quân Liên Xô đánh vào thủ đô Berlin của Đức, cuộc chiến tranh kéo dài 4 năm mới kết thúc với sự thất bại hoàn toàn thuộc về Đức.

Hai năm sau khi Thế chiến thứ hai nổ ra, lực lượng vũ trang của Đức nhanh chóng phát triển, đến giữa năm 1941 Đức đã có 7,3 triệu quân, bao gồm 5,2 triệu lục quân, 5 hạm đội không quân với hơn 10.000 máy bay, hạm đội hải quân với 213 tàu chiến. Để nhanh chóng tiêu diệt nước Xã hội chủ nghĩa đầu tiên, Đức lên một kế hoạch tỉ mỉ để đối phó với Liên Xô – phương án Barbarosa, ý đồ tập trung binh lực ưu thế, men theo ba hướng chiến lược để tấn công chớp nhoáng, tiêu diệt quân chủ lực Liên Xô tại khu vực biên giới phía Tây, sau đó xâm nhập sâu vào lãnh thổ, chiếm lĩnh toàn bộ Liên Xô trước cuối năm.

Trước chiến tranh, dù Liên Xô đã cảnh giác với ý đồ xâm lược của phát xít Đức, nhưng do phân tích sai lầm về thời gian nổ ra chiến tranh cũng như hướng tấn công

chính của quân Đức nên chưa có sự chuẩn bị đầy đủ đối với kiểu tấn công chớp nhoáng của Đức. Lúc đó, Liên Xô có tổng cộng 5,37 triệu quân, đóng tại biên giới phía Tây là 2,68 triệu, với 37.000 đại bác và pháo truy kích, 1400 xe tăng kiểu mới và một số lượng lớn xe tăng kiểu cũ, 1500 chiếc máy bay chiến đấu kiểu mới và một số lượng lớn máy bay kiểu cũ.

Rạng sáng ngày 22 - 6 năm 1941, quân Đức đơn phương phá vỡ "Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa Liên Xô và Đức", bất ngờ tấn công Liên Xô. Nhờ tấn công bất ngờ, với ưu thế về vũ khí, quân đội tập kết trước, giàu kinh nghiệm hơn và có thêm các điều kiện khác, quân Đức nhanh chóng phá được tuyến phòng thủ của Liên Xô. Chỉ trong vòng 3 tuần đã chiếm được Lithuania, Latvia, Estonia, đồng thời chiếm cả vùng rộng lớn Belorus và Ucraina, xâm nhập vào các bang miền Tây của Nga, nhanh chóng tiến đến Leningrad, uy hiếp đến Smolensk và Kiev. Quân Liên Xô vội vã ứng chiến, tuyến phòng ngự phía Tây nhanh chóng tan vỡ, quân đội liên tiếp thua trận phải rút lui. Trong tình thế chiến đấu vô cùng hiểm nghèo, quân Liên Xô buộc phải chuyển sang phòng thủ chiến lược. Cuối tháng 9, quân Đức ở phía Bắc phong tỏa được Leningrad, cánh quân ở phía Nam chiếm được Kiev, cánh giữa chiếm được Smolensk. Tiếp đó, Đức tập trung tấn công vào Moscow. Tháng 11, quân Đức tiến đến sát thành phố Moscow, phô trương thanh thế.

Ngày 30 - 9, hai bên Xô - Đức bắt đầu trận chiến Moscow. Trải qua 5 tháng chiến đấu gian khổ, Liên Xô đã giành được thắng lợi to lớn trong trận bảo vệ Mos-

cow. Đây là lần đầu tiên quân Liên Xô đánh bại quân Đức, triệt để phá vỡ kế hoạch "chiến tranh tia chớp" của Hitler, bước đầu ổn định cục diện chiến trường Xô - Đức. Trong 3 năm sau đó, quân Liên Xô dần chuyển từ chiến lược phòng thủ sang chiến lược phản công, giành được hàng loạt thắng lợi trong các chiến dịch mang tính chiến lược tại Stalingrad, Kurks... thu lại toàn bộ lãnh thổ bị mất.

Ngày 2 - 5 - 1945, quân Liên Xô tấn công thủ đô Berlin của Đức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và Chính phủ Liên Xô, nhân dân Liên Xô đã tiến hành cuộc chiến đấu chống lại sự xâm lược của phát xít Đức và đã cùng các nước đồng minh giành được thắng lợi sau cùng.



CUỘC CHIẾN TRANH BẢO VỆ MOSCOW
Bước ngoặt của cuộc chiến tranh Xô - Đức

Từ tháng 9-1941 đến tháng 11-1942, quân đội hai nước Xô - Đức đã nổ ra hàng loạt chiến dịch tấn công và phòng thủ tại khu vực xung quanh Moscow.

Sau khi chiếm được Smolensk và Kiev, quân Đức đã tiến hành phong tỏa Leningrad, sau đó tập trung lực lượng tấn công vào Moscow vào ngày 30 - 9 - 1941. Quân Đức lấy tăng - thiết giáp làm lực lượng tiên phong, nhanh chóng đột phá được tuyến phòng ngự của Liên Xô, chiếm lĩnh các khu vực quanh Moscow. Chưa đến ba ngày, họ đã tấn công vào thành phố Orel gần Moscow, tốc độ nhanh đến kinh người. Khi xe tăng Đức rầm rộ tiến vào thành phố Orel, khách trên xe điện còn vẫy tay chào, nhầm tưởng là quân thiết giáp của Liên Xô đang tiến ra tiền tuyến.

Tuyến phòng thủ thứ nhất của Moscow đã bị quân Đức phá vỡ, tình thế vô cùng nguy cấp. Đúng vào lúc này, một trận mưa tuyết lớn đổ xuống cả khu vực Moscow. Tuyết làm cho cả vùng rộng lớn trở thành đầm lầy, bùn đất trên đường lún tới đầu gối. Bộ binh Đức vật lộn

với bùn lầy, quân cơ giới cũng di chuyển hết sức khó khăn. Tiếp đó, nhiệt độ hạ xuống tới âm 40^0C, quân Đức thiếu đồ chống rét, hàng chục ngàn lính Đức bị cóng vì lạnh, tinh thần ngày càng xuống dốc. Trong khi đó, Bộ Tư lệnh tối cao của Liên Xô kịp thời điều chỉnh bố trí chiến lược, chỉ đạo cuộc chiến, lần lượt tung hàng loạt đội dự bị chiến lược ra chiến trường. Đồng thời, quân Liên Xô còn lập tuyến phòng ngự Moscow, động viên 450.000 nhân dân thành phố xây dựng công sự, thành lập sư đoàn dân quân mới, chuẩn bị chiến tranh đường phố. Người Moscow không ngại giá rét, động viên toàn dân, dàn trận sẵn sàng chờ địch.

Ngày 7 - 11 là ngày kỉ niệm 24 năm Cách mạng Tháng 10 thành công, trời lại đổ tuyết lớn. Lúc này, quân Đức chỉ cách Moscow mấy chục km, thế nhưng Stalin vẫn chẳng mảy may lo ngại, vẫn cử hành lễ duyệt binh tại quảng trường Đỏ. Bộ binh, quân thiết giáp sau khi duyệt binh xong liền tiến thẳng ra tiền tuyến.

Đến đầu tháng 12, giá rét càng làm quân Đức tiêu hao nghiêm trọng. Quân Liên Xô lợi dụng thời cơ quân Đức mất thế tiến công, bất ngờ phản công từ phía Tây Bắc Moscow, hơn nữa họ liên tục tăng cường tốc độ phản công, dần lấy lại được các khu vực quanh Moscow, giải trừ mối đe doạ từ phía Nam Moscow.

Ngày 8 - 1 - 1942, pháo hạm của hạm đội biển Baltic, hạm đội Hắc Hải, không quân cùng hỏa pháo tầm xa oanh tạc ác liệt vào quân Đức, quân Liên Xô từ 9 ngả cùng lúc phát động phản công toàn diện. Sau đó, quân Liên Xô lần lượt tổ chức 3 chiến dịch phản công, buộc

quân Đức rút lui từ 100 đến 350km, thu lại được phần lớn khu vực phía Tây Moscow. Đến đây, kế hoạch chiếm đóng Moscow của Hitler đã hoàn toàn tan vỡ. Đến ngày 20 - 4, Bộ Tổng tư lệnh Liên Xô ra lệnh cho quân các nơi chuyển sang phòng thủ, cuộc giao chiến kết thúc.

Trong thời gian hơn 200 ngày lịch sử bảo vệ Moscow, hai bên tiến hành hàng loạt chiến dịch tấn công và phòng thủ. Quân Liên Xô đã chặn đứng thế tiến công của quân Đức vào Moscow. Đây là thất bại đầu tiên của quân Đức trên chiến trường Xô - Đức, "kế hoạch tia chớp" của Hitler đã phá sản. Bước ngoặt chiến tranh Xô - Đức bắt đầu từ đây.



TRẬN STALINGRAD
Từ phòng ngự đến phản công

Sau thất bại tại Moscow, quân Đức liền thay đổi chiến lược. Mùa xuân năm 1942, với lực lượng quân sự 1,6 triệu người, Đức đã phát động cuộc tấn công quy mô lớn vào Stalingrad.

Stalingrad nằm bên bờ sông Volga, là căn cứ công nghiệp quân sự quan trọng của Liên Xô. Chiến dịch Stalingrad liên quan đến cả tiến trình của cục diện chiến tranh. Để bảo vệ Stalingrad, ngoài việc điều binh khiển tướng, nhân dân trong thành phố cũng tích cực hành động, lập tiểu đoàn dân quân diệt địch, xây dựng 2.000km chiến hào và nhiều hệ thống phòng không xung quanh thành phố. Đơn vị phụ trách tấn công chính vào Leningrad là Tập đoàn quân số 6 của Đức, gồm 18 sư đoàn, 740 xe tăng, 7.500 khẩu đại bác và pháo truy kích, ngoài ra còn có 1.200 máy bay chiến đấu chi viện.

Ngày 17 - 7 - 1942, quân Đức phát động tấn công, mở màn trận chiến ngoại vi Stalingrad. Kế hoạch của Hitle là trong thời gian ba ngày phải tiến quân vào Stalingrad, nhưng dưới sự kháng cự anh dũng ngoan cường của quân

Liên Xô, quân Đức đã phải mất gần 40 ngày. Điều này khiến Hitler vô cùng tức giận, đã điều động thêm quân và ra lệnh cho Tư lệnh Tập đoàn quân số 6 là Paulus phải chiếm được thành phố này vào ngày 25-8. Ngày 19-8, quân Đức tập trung binh lực phát động cuộc tấn công đầu tiên vào Stalingrad, đồng thời chỉ huy hơn 2.000 máy bay oanh tạc vào Stalingrad cả ngày lẫn đêm, những làn bom đạn như mưa đã khiến cả thành phố chìm trong biển lửa. Hôm đó quả là một ngày tàn khốc đối với nhân dân thành phố Stalingrad.

Ngày 13 - 9, sau khi có được quân chi viện, Paulus tiếp tục tấn công mạnh hơn vào Stalingrad. Một tuần sau, quân Đức dùng binh lực mạnh tấn công vào thành phố từ ba ngả Bắc – Tây - Nam. Nhân dân thành phố đều đứng dậy cầm vũ khí, cùng quân đội lao vào cuộc chiến đấu đường phố gian khổ ác liệt. Sau khi tấn công vào trạm xe lửa và khu luyện gang của thành phố, quân Đức đã có trận chiến đường phố ác liệt với quân Liên Xô. Quân Liên Xô bất chấp làn mưa đạn, đại bác của máy bay địch, lợi dụng những tòa nhà, những bãi đổ nát và bất kỳ những gì có thể che chắn được quyết một phen sống mái với Đức. Họ giành giật từng tấc đất, từng mái nhà, cuộc chiến giằng co đến hơn 13 ngày. Hai bên tàn sát nhau liên tục hơn 80 ngày đêm. Trong thời kỳ này, quân Liên Xô tích cực điều động binh lực ở ngoài vòng vây để chuẩn bị phản công.

Ngày 13 - 11, quân Liên Xô bắt đầu thực hành kế hoạch phản công mang mật danh “Sao Thiên Vương”. Hai tập đoàn quân tấn công của Liên Xô đã tạo vòng vây đối

với 330.000 quân Đức từ hai hướng Bắc và Nam của thành phố Stalingrad, đánh bại quân chi viện của địch.

Ngày 10 - 1 - 1943, dưới sự yểm hộ của hỏa lực không quân, bảy tập đoàn quân Liên Xô từ bốn phương tám hướng phát động tổng tấn công vào quân Đức đang bị bao vây, 7.000 khẩu đại pháo nổ ran nhanh chóng phá tan tuyến phòng ngự của quân Đức. Dưới thế tấn công mạnh mẽ của Liên Xô, quân Đức buộc phải đầu hàng vào ngày 31, Paulus bị bắt làm tù binh. Trong gần 200 ngày đêm chiến đấu gian khổ, quân Liên Xô đã tiêu diệt và bắt sống gần 1,5 triệu quân Đức, chiếm gần 1/4 tổng số quân trên chiến trường Xô – Đức.

Thắng lợi này đã đảo ngược tình thế nơi chiến trường Xô - Đức. Từ đó, quân Liên Xô nắm được quyền chủ động, từ phòng thủ chiến lược chuyển sang phản công chiến lược.



TRẬN CHIẾN KURSK
Trận chiến xe tăng quy mô lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ II



Từ tháng 7 đến tháng 8 -1943, hai bên Xô - Đức đã có một trận chiến xe tăng quy mô lớn gần Kursk.

Sau thất bại tại Stalingrad, để giành lại quyền chủ động chiến lược, Đức quyết định phát động một chiến dịch tấn công với quy mô lớn gần Kursk. Vì vậy, quân Đức lập một kế hoạch chiến đấu mang mật danh "Lô cốt", tập trung 2 tập đoàn quân và 1 tập đoàn quân thiết giáp, tổng số quân lên đến 900.000 người, 10.000 khẩu đại bác các loại, hơn 2.000 máy bay và 2.700 chiếc xe tăng. Trong đó có cả các loại xe tăng tiên tiến nhất, trên xe trang bị đại bác nòng lớn, sức tấn công rất mạnh, bọc thiết giáp dày đến 100mm, khả năng phòng thủ cao. So với xe tăng T-34 của Liên Xô, xe tăng của Đức chiếm ưu thế rõ rệt. Đứng trước binh lực hùng mạnh của quân Đức, Liên Xô quyết tâm tổ chức phòng thủ, làm tiêu hao và tiêu diệt tập đoàn quân Đức, từ đó tạo điều kiện chuyển sang phản công. Quân Liên Xô do Zhukov làm tổng chỉ huy đã tập hợp 1,336

triệu quân, 19.000 khẩu đại bác, 2.444 xe tăng và 2.171 máy bay.

Hai giờ sáng ngày 5 - 7, trận hội chiến Kurks bắt đầu với đợt tấn công bằng đại bác quy mô lớn của quân Liên Xô. Do đó, Đức thay đổi hình thức tấn công bất ngờ bằng hình thức tấn công mạnh, trước tiên dùng sư đoàn thiết giáp "va chạm" với tuyến phòng ngự quân Liên Xô. 6h00, hai quân đoàn của Đức lần lượt tấn công, các đoàn xe tăng tấn công từ các ngả tạo nên thế tấn công như vũ bão. Đứng đầu là những chiếc xe tăng khổng lồ có đại bác Ferdinan, một số lượng lớn bộ binh đi sau. Quân Liên Xô kiên thủ ở tuyến phòng ngự thứ nhất đã chiến đấu ác liệt với quân Đức, dựa vào xe tăng và pháo chống tăng cùng các thùng nhiên liệu đốt để đối đầu với quân Đức. Sau hai ngày chiến đấu ác liệt, quân Đức ở hai mặt trận Nam và Bắc đều đã phá được tuyến phòng ngự đầu tiên của quân Liên Xô. Tuy nhiên, trong những trận chiến vài ngày sau đó, mặc dù quân Đức liên tục tấn công mạnh, nhưng vẫn không thể hình thành thế bao vây đối với quân Liên Xô.

Ngày 12, Tư lệnh mặt trận miền Nam của Đức là Manstaine phát động cuộc tấn công bằng xe tăng quy mô lớn nhất trong Thế chiến thứ hai. Hôm đó, quân Đức điều động 650 chiếc xe tăng, còn quân Liên Xô huy động 850 chiếc, hai bên tiến hành một "trận giáp lá cà" bằng xe tăng tại chiến trường rộng 15km^2. Quân Đức tấn công Liên Xô với mật độ 150 chiếc xe tăng/1km^2. Nhưng chiến tuyến của quân Đức vừa dài vừa hẹp, số lượng lớn xe tăng chen chúc nhau, khó có thể phát huy

được ưu thế. Quân Liên Xô nắm lấy cơ hội này, lợi dụng tính linh hoạt của xe tăng T-34 tiêu diệt được xe tăng của Đức bằng chiến thuật cận chiến. Chiến lược liều lĩnh này đã khiến quân Đức trở tay không kịp, trận địa hỗn loạn. Lực lượng thiết giáp của quân Đức bị tấn công mạnh, cuối cùng bỏ lại gần 400 xe tăng trên chiến trường đầy xác chết. Trận hội chiến này đã đảo ngược hoàn toàn cục diện chiến tranh trên chiến trường miền Nam. Lúc này, tình thế của quân Đức tại Ý ngày càng xấu đi, Hitle cho rút một bộ phận binh lực. Quân Liên Xô thừa cơ tiến hành phản công tại hai tuyến Nam – Bắc, tổ chức hai chiến dịch tấn công, lần lượt giải phóng được Orel và Belgorode. Ngày 23 - 8 thu lại được Kharkov. Đến đây, trận chiến Kurks đã kết thúc.

Trong trận chiến này, quân Đức thương vong gần 500.000 người, hơn 1.500 chiếc xe tăng, hơn 3.500 máy bay chiến đấu và hơn 3.000 khẩu đại bác. Thất bại nặng nề này đã khiến quân Đức hoàn toàn chuyển vào thế phòng ngự chiến lược tại chiến trường Xô – Đức.



TRẬN CHIẾN LENINGRAD
Trận bảo vệ thành phố quy mô lớn

Trong thời kì chiến tranh Xô - Đức, từ tháng 7-1941 đến tháng 8-1944, quân Liên Xô đã tiến hành cuộc chiến tranh kéo dài 3 năm bảo vệ thành phố Leningrad.

Trong thời kì chiến tranh Xô Đức, bắt đầu từ ngày 10 – 7 - 1941, Quân đoàn miền Bắc của Đức dần chiếm lĩnh khu vực quanh Leningrad, cắt đứt tuyến đường sắt và đường bộ từ Leningrad đến Moscow. Cuối tháng 9, quân Đức hoàn toàn phong tỏa Leningrad, quân Liên Xô chỉ có thể thông qua hồ Ladoga và bầu trời để chi viện hậu cần cho binh sĩ và cư dân đang trấn thủ tại đây. Đến cuối năm 1943, quân Liên Xô và Đức nhiều lần giao chiến với nhau nhưng vẫn chưa thể phá được sự phong tỏa của quân Đức và quân Phần Lan tại Leningrad.

Đầu năm 1944, quân Liên Xô tại Leningrad hiệp lực với hạm đội biển Baltic, dưới sự yểm trợ của hơn 900 máy bay, bắt đầu phá vòng vây từng nơi, mở một hành lang rộng 8-11km men theo phía Nam hồ Ladoga. Tiếp đó, trong 17 ngày đêm, họ đã cho xây dựng 1 tuyến

đường sắt và đường quốc lộ, bước đầu hồi phục lại mối liên hệ với đất liền, thay đổi tình thế của Leningrad. Lúc này, quân Liên Xô giành được thắng lợi trong cuộc giao chiến tại Stalingrad, sông Dniepur và Kursk, tạo điều kiện thuận lợi để phá vỡ sự phong tỏa của quân Đức tại Leningrad.

Ngày 14 - 1 - 1944, quân Leningrad, quân Volhev dưới sự hiệp đồng tác chiến của Hạm đội biển Baltic đã phát động tấn công vào Tập đoàn quân Phương Bắc của Đức. Quân Đức lúc này đã lún sâu trong cuộc chiến 3 năm ròng, tinh thần chiến đấu của binh sĩ xuống dốc, thêm vào đó thời tiết lạnh giá, quân lính rã đám, nên nhanh chóng bị quân Liên Xô đánh tan. Quân Liên Xô đã giải phóng được phần lớn khu vực thành phố Leningrad, sau đó nhanh chóng tiến quân về hướng Bắc. Đến mùa hè, quân Liên Xô thu lại được Petrozavodsk, tiến thẳng đến biên giới Liên Xô – Phần Lan. Bộ Tư lệnh Phần Lan vội điều binh đến biên giới chi viện, hai bên ổn định chiến tuyến tại đây, đến đây, cuộc chiến Leningrad kết thúc.

Trong 900 ngày quân Đức phong tỏa và bao vây Leningrad, quân và dân Leningrad đã bị chết rét, chết đói gần 640.000 người, số thương vong do đạn pháo của Đức là 21.000 người. Tuy nhiên, trận chiến này đã ngăn chặn hiệu quả lực lượng chủ lực của Đức, phối hợp với quân Liên Xô ở các hướng khác chiến đấu. Trong thời gian này, quân Liên Xô đã xây dựng một hệ thống phòng thủ hoàn chỉnh, các quân chủng hợp tác mật thiết với nhau, quân và dân cũng liên hệ chặt chẽ, kết hợp chỉ huy tập trung và hành động cơ động, thông qua sự tiếp

tế liên tục bằng đường không và đường thủy đã phá vỡ sự phong tỏa của kẻ địch. Cuối cùng, quân Liên Xô đã phá tan và đánh bại quân đoàn miền Bắc của Đức cùng quân chủ lực Phần Lan, thu hồi lại vùng đất rộng lớn phía Bắc, khiến cánh phía Bắc quân Đức đối diện với cục diện sắp bị đánh bại hoàn toàn. Sau cuộc chiến Leningrad, quân Liên Xô buộc Phần Lan rút khỏi chiến tranh vào tháng 9 -1944.



CHIẾN DỊCH ALAMEIN
Bước ngoặt của cục diện chiến tranh Bắc Phi



Cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 - 1942, quân Anh giáng một đòn mạnh vào quân đội Đức - Ý tại Alamein gần phía Bắc Ai Cập, lịch sử gọi là chiến dịch Alamein. Thắng lợi của Anh trong chiến dịch đã xoay chuyển được cục diện chiến tranh Bắc Phi, mở đầu cho việc tiêu diệt quân đội phát xít tại đây.

Đầu năm 1941, Hitle cử nguyên soái lục quân Rommel dẫn quân đoàn Châu Phi đến chi viện cho chiến trường Bắc Phi, sát cánh chiến đấu với quân Ý. Rommel có biệt danh là "cáo sa mạc", nổi tiếng trên chiến trường Bắc Phi. Tháng 6 - 1942, Rommel chỉ huy quân Đức - Ý nhanh chóng tấn công đánh bại quân Anh, buộc 35.000 quân Anh phải đầu hàng Đức, sau đó thừa thắng tiến vào khu vực Alamein - Ai Cập, việc chiếm Cairo đã nằm trong tầm tay.

Sau khi biết tin, Chính phủ Anh bị chấn động mạnh, Thủ tướng Churchill đích thân đến Cairo, giao Montgomery làm Tư lệnh Tập đoàn quân số 8, phụ trách phòng thủ tuyến Alamein. Khi Montgomery lên nhậm chức, đón

tiếp ông là bầu không khí bi quan của tướng sĩ. Đầu tiên, ông cổ vũ khí thế chiến đấu, ổn định tinh thần của binh lính, sau đó bổ sung quân và thiết bị, tăng cường huấn luyện, binh lực dần đạt đến con số 230.000 người.

Tháng 8, quân đội Đức - Ý tiến công vào phía Nam tuyến phòng ngự Alamein, mưu đồ đột phá tuyến phòng ngự để tiến thẳng vào Cairo và kênh đào Suez. Nhưng lần này, quân Đức gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ. Dựa vào hỏa lực hùng mạnh, quân Anh đã ngăn chặn được đợt tấn công của Đức, còn bí mật bố trí mìn khiến xe tăng Đức lần lượt nổ tung. Rommel bị thiệt hại nặng nề, đành cầu cứu Bộ tổng chỉ huy. Nhưng lúc này quân chủ lực Đức đang sa lầy ở chiến trường Xô - Đức, nguồn bổ sung lính vô cùng khó khăn. Rommel xin cứu viện không được, tức mình quay về Đức trị bệnh. Sau trận này, tinh thần chiến đấu của quân Anh tăng lên rõ rệt. Montgomery thấy điều kiện phản công đã chín muồi, bèn lập kế hoạch chiến đấu chi tiết, quyết tâm đánh bại lực lượng quân của "cáo sa mạc".

Ngày 23 - 10, Montgomery ra lệnh quân Anh phản công. Hơn 1.000 khẩu đại bác ở tuyến phòng ngự Alamein hướng vào trận địa của quân Đức khai hỏa, phá tan từng lô cốt mà quân Đức dựng lên trên sa mạc, vô số quân Đức bỏ mạng trong biển cát. Dưới sự yểm trợ của đại bác, bộ binh Anh nhanh chóng phá vành đai trận địa, thâm nhập vào khu vực địa lôi quét mìn, để thông đường cho bộ đội thiết giáp phía sau. Nhưng chiều sâu của trận địa lôi vượt ngoài dự kiến, sau khi thông qua khu địa lôi thứ nhất, quân Anh gặp phải hỏa lực của quân Đức, hai

bên triển khai một trận chiến ác liệt. Lúc này, phó tướng của Rommel phát bệnh tim đột tử trong lúc chỉ huy chiến đấu. Hitle vội lệnh cho Rommel quay lại Bắc Phi, nhưng tình thế đã trở nên bất lợi. Ông lập tức điều chỉnh chiến lược, tăng cường thực lực hướng tấn công chính, chuẩn bị phản công. Lúc này, tàu vận chuyển xăng dầu của quân Ý bị quân Anh đánh chìm, không thể tổ chức lực lượng thiết giáp tiến hành phản công nữa.

Ngày 28-10, quân Anh đột phá tuyến phòng thủ của quân Đức, sau đó phát động đợt tấn công mới, phá một lỗ hổng giữa quân Ý và Đức, đội tăng thiết giáp thừa thắng đột nhập, hình thành thế bao vây tiêu diệt quân Đức. Rommel vội vã ra lệnh rút quân về phía Tây. Quân Anh cho hàng loạt máy bay tấn công oanh tạc, giáng đòn chí mạng vào quân Đức trên đường rút lui, chiến dịch Alamein kéo dài 12 ngày, đến đây đã kết thúc. Quân Anh do Montgomery chỉ huy đánh bại "cáo sa mạc" Rommel, lần đầu tiên giành thắng lợi trong Thế chiến thứ hai, từ đó nắm được quyền chủ động chiến lược.



TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG
Khởi điểm của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương

Chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu từ tháng 12 - 1941 đến tháng 9 -1945 kết thúc, để phản đối việc xâm lược của Nhật tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các nước đồng minh đã tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa.

Phát Xít Nhật không ngừng mở rộng, ý đồ thiết lập "vòng Đại Đông Á", phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Để ngăn chặn sự bành trướng của Nhật Bản, hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ chuyển từ bờ biển Tây Mỹ đến đóng tại cảng Trân Châu ở quần đảo Hawaii, đồng thời xây dựng nơi này thành một cửa quân cảng vững chắc, làm căn cứ hậu cần quan trọng để Mỹ chi viện vào khu vực Thái Bình Dương.

Năm 1941, Nhật thừa cơ chiến trường châu Âu đang căng thẳng, Mỹ không phòng bị ở chiến trường phía Đông, ngày 7 - 12, bằng phương pháp đánh úp, họ đã phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Ngày

hôm đó, lực lượng cơ động của hàng không mẫu hạm hải quân Nhật tiến hành không tập vào hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ tại Trân Châu cảng. 4h30 sáng ngày 7, hạm đội Nhật đã đến được vùng biển phía Bắc quần đảo Hawaii, tàu ngầm đặc chủng cũng tiếp cận gần cảng Trân Châu. 5h30, quân Nhật cho hai chiếc máy bay trinh thám quần đảo Hawaii và mặt biển gần đó, phát hiện các tàu đang tập trung trong cảng, máy bay xếp hàng trên sân bay, trận địa pháo cao xạ chỉ có ít người đang trực, tàu thuyền cũng không có sự chuẩn bị phòng không. Hôm đó là ngày chủ nhật, các sĩ quan Mỹ được nghỉ, mọi người còn đang trong giấc nồng. Không ai ngờ rằng, quân Nhật lại dám vượt Thái Bình Dương để đánh đến đây.

6h00, đợt máy bay đầu tiên gồm 183 chiếc của Nhật cất cánh từ 6 chiếc hàng không mẫu hạm, tấn công từ vùng biển phía Tây quần đảo Hawaii. 7h55, máy bay Nhật bắt đầu oanh tạc cảng Trân Châu. Trong khoảnh khắc, bom trút như mưa vào các dãy máy bay đang đậu, khói bốc mịt mù, mảnh đạn văng tứ tung, trong chớp mắt những chiếc máy bay bị nổ tan tành. Tiếp đó, máy bay Nhật trút bom dữ dội xuống các tàu quân sự trong cảng. Chỉ vài phút ngắn ngủi, các chiến hạm bị bom đạn làm cho méo mó nghiêng ngả, xưởng đóng tàu bốc cháy, cảnh tượng vô cùng thảm khốc. Quân Mỹ trên đảo thấy một số lượng lớn máy bay đến gần, tưởng là máy bay của mình đang diễn tập quân sự, đến khi bom nổ xuống, mọi người mới tỉnh ngộ, vội vàng chống trả, nhưng do thiếu cảnh giác, cả căn cứ rơi vào trạng thái bị động và

vô cùng hỗn loạn. Một giờ sau, đợt máy bay thứ hai gồm 171 chiếc của Nhật từ phía Đông quần đảo Hawaii tiếp tục tấn công, lại oanh tạc vào sân bay, bến cảng... Một lần nữa, Trân Châu cảng trời nghiêng đất ngả.

Toàn bộ trận tập kích của Nhật kéo dài hai tiếng đồng hồ, giáng đòn mạnh mẽ vào hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, phá hỏng toàn bộ 8 dãy tàu chiến và gần 10 chiếc tàu khác, làm hỏng 232 máy bay, quân Mỹ bị thương vong 3.681 người. 3 chiếc chiến hạm của hạm đội Thái Bình Dương ra biển đánh bắt cá nên đã thoát nạn; trong khi đó quân Nhật chỉ thiệt hại 29 máy bay, 1 tàu ngầm và 5 tàu ngầm đặc chủng.

Việc quân Nhật tấn công bất ngờ vào Trân Châu cảng khiến người Mỹ vô cùng phẫn nộ. Ngay hôm đó, Mỹ tuyên chiến với Nhật. Tiếp đó, Úc, New Zealand, Canada và hơn 20 quốc gia lần lượt tuyên chiến với Nhật. Ngọn lửa chiến tranh nhanh chóng lan tỏa, làm thế chiến thứ hai thật sự biến thành đại chiến toàn cầu.



TRẬN HẢI CHIẾN ĐẢO MIDWAY
Chiến dịch quan trọng làm xoay chiều cục diện chiến tranh Thái Bình Dương

Tháng 6 - 1942, hải quân Mỹ và Nhật nổ ra một trận chiến đấu trên biển có ý nghĩa to lớn tại khu vực biển gần đảo Midway thuộc miền Trung Thái Bình Dương.

Đảo Midway là căn cứ quan trọng của hải quân Mỹ, cũng là lá chắn Tây Bắc của quần đảo Hawaii. Nhật Bản luôn cho rằng mối đe dọa lớn nhất đối với lãnh thổ Nhật Bản đến từ đảo Midway và họ xem đó là cái gai trong mắt phải nhổ sớm. Để thực hiện mục tiêu này, Tổng tư lệnh hạm đội liên hợp Nhật - Thượng tướng hải quân Yamamoto vạch một kế hoạch tỉ mỉ. Ông tập trung 8 chiếc hàng không mẫu hạm, với tổng cộng 400 chiếc máy bay, 192 tàu chiến các loại thành một hạm đội khổng lồ.

Ngày 26 - 5 - 1942, các biên đội của hạm đội này xuất phát từ lãnh thổ Nhật Bản, dự định ngày 4 - 6 tấn công vào đảo Midway. Do giải mã được điện báo của hải quân Nhật, nên quân Mỹ đã sớm phát hiện được ý đồ tấn công vào đảo Midway của Nhật. Tổng tư lệnh hạm đội

Thái Bình Dương của Mỹ là Thượng tướng hải quân Nimitz đã triệu tập 3 chiếc hàng không mẫu hạm cùng hơn 40 thuyền chiến nấp tại vùng biển Đông Bắc đảo Midway chờ thời cơ. Đồng thời, ông còn bố trí 19 chiếc tàu ngầm tại vùng biển gần đảo Midway, theo dõi hành động của quân Nhật.

Sáng sớm ngày 4 - 6, 4 chiếc mẫu hạm cùng 17 tàu chiến của biên đội cơ động thứ nhất của Nhật đã tiến vào vùng biển Tây Bắc đảo Midway. 4h30, 108 chiếc máy bay cất cánh từ 4 chiếc mẫu hạm, tiến hành đợt oanh tạc đầu tiên vào đảo Midway. 100 chiếc máy bay Mỹ trên đảo lập tức bay lên ứng chiến, hai bên bắt đầu triển khai một trận giao chiến kịch liệt trên không. Máy bay Nhật chưa kịp oanh tạc tới mục tiêu chính thì đã bị gọi về mẫu hạm. Chỉ huy biên đội 1 ra lệnh thay toàn bộ ngư lôi bố trí trên máy bay bằng bom oanh tạc để chuẩn bị tấn công vào đảo Midway lần nữa. Lúc này, máy bay do thám của Nhật báo cáo trên mặt biển phát hiện hạm đội quân Mỹ. Viên chỉ huy này lại vội vàng tháo bom oanh tạc từ máy bay xuống để gắn ngư lôi lên với ý đồ chuẩn bị nghênh chiến với hạm đội của Mỹ.

10h trưa, đúng lúc máy bay Nhật đang gỡ bom để thay bằng ngư lôi thì từ chiếc mẫu hạm "Company" của Mỹ có 37 chiếc máy bay chiến đấu cất cánh hướng về phía quân Nhật. Ngoài ra, 17 chiếc máy bay oanh tạc từ mẫu hạm khác cũng lao về phía Nhật. 3 chiếc mẫu hạm của Nhật lần lượt bị trúng đạn, chìm sâu dưới đáy biển. Chỉ huy biên đội 1 quyết tâm trả thù, ra lệnh cho số máy bay còn lại tấn công vào mẫu hạm "Yorkdon" của

Mỹ, làm chiếc tàu này bị hư hỏng nặng và chìm vào ngày hôm sau. Khi Yamamoto đưa quân chủ lực đến nơi thì tình thế đã vô cùng bất lợi, mặt biển chỉ còn lềnh bềnh những xác tàu và quân sĩ Nhật. Ngày 5, Yamamoto ra lệnh ngừng chiến vào đảo Midway, chỉ huy hạm đội chủ lực về phía Tây. Quân Mỹ thừa thế đuổi theo, vào ngày 6 lại đánh chìm 1 tàu và làm hư hỏng nhiều tàu Nhật khác nữa.

Cuộc chiến tranh trên biển lần này hai bên đều tấn công nhau bằng lực lượng không quân trên mẫu hạm, tăng cường khả năng phá hủy. Quân Nhật thiệt hại nặng nề, từ đó thay đổi cán cân lực lượng về hàng không mẫu hạm của Mỹ và Nhật tại khu vực Thái Bình Dương, cục diện chiến tranh đã xuất hiện bước ngoặt có lợi cho quân đồng minh.



TRẬN TRANH GIÀNH ĐẢO GUADALCANA

Mỹ ép quân Nhật ra khỏi đảo Guadalcana



Từ tháng 8 - 1942 đến tháng 9 - 1943, quân đội Mỹ – Nhật nổ ra trận chiến tranh giành đảo Guadalcana nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu sắc tới tiến trình của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương sau này.

Đảo Gua là tên gọi tắt của đảo Guadalcana thuộc phía Đông Nam quần đảo Solomon – Thái Bình Dương. Tháng 5 - 1942, quân Nhật chiếm lĩnh quần đảo, phát hiện đảo Gua là một căn cứ quân sự lý tưởng. Do đó, họ đã xây dựng sân bay, bố trí lực lượng quân sự tại đây để lập lại quyền khống chế trên biển đã mất tại đảo Midway. Đến ngày 5 - 8, về cơ bản sân bay đã đươợc xây dựng xong. Lúc đó quân Nhật tại đảo Gua chưa đến 3.000 người, đa số là công binh. Từ tháng 7, Mỹ đã sớm phát hiện việc quân Nhật xây dựng sân bay nên họ tích cực điều động binh lực chuẩn bị chiếm hòn đảo này trước khi sân bay được đưa vào sử dụng, nhằm ngăn chặn quân Nhật bành trướng thế lực.

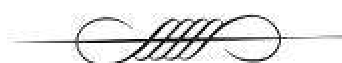
Ngày 7 - 8, quân Mỹ điều động sư đoàn thủy quân lục chiến đầu tiên với 10.000 quân, đi trên 23 chiếc tàu đổ bộ lên đảo Gua. Đến trưa ngày hôm sau, Mỹ chiếm được sân bay ở đây. Sau khi kháng cự bất thành, quân Nhật trốn vào khu rừng phía Tây. Hải quân Nhật sau khi được tin bèn đưa quân chi viện cho đảo Gua, hạm đội liên hợp do Yamamoto chỉ huy đến vùng biển Solomon chi viện đổ bộ.

Tối ngày 18 - 8, quân tuyến đầu gồm 1.000 người đã đổ bộ lên đảo Gua, không đợi đến lớp quân tiếp theo, Nhật liền tấn công vào Mỹ tại sân bay, kết quả là bị quân Mỹ chiếm ưu thế hơn đánh bại. Sau khi hạm đội liên hợp của Yamamoto đến nơi, đang chuẩn bị cho 80 chiếc tàu chiến chi viện, đồng thời yểm hộ đổ bộ. Lúc này, quân Mỹ điều động 28 tàu chiến hướng về phía hạm đội của Yamamoto. Hai bên đã nổ ra một trận ác liệt tại vùng biển Solomon. Kết quả giống như ở đảo Midway, Yamamoto đã thất bại thảm hại, thiệt hại một mẫu hạm, 90 máy bay, tàu vận chuyển cũng bị oanh tạc. Từ đó về sau, quân Nhật chỉ đưa các nhóm lính nhỏ đổ bộ chớp nhoáng lên đảo Gua vào ban đêm. Hơn 1 tháng sau, số quân Nhật trên đảo Gua đã dần tăng lên đến hơn 20.000 người.

Ngày 24-10, quân Nhật quyết tâm giành lại sân bay nên tiếp tục tấn công một lần nữa. Cùng lúc đó, 11 thuyền vận tải của hạm đội liên hợp chở một sư đoàn nhanh chóng tiến về đảo Gua chi viện. Trên đường đi, lại bị một tàu Mỹ tấn công, 10 chiếc tàu chuyên chở bị đánh chìm. Việc tấn công và chi viện của Nhật đều thất

bại. Số quân Nhật bị kẹt lại trên đảo không được tiếp tế, bệnh tật triền miên. Trong khi đó, Mỹ liên tục được chi viện và tiếp tế, tổng binh lực lên đến 50.000 người, hải quân cũng liên tục được củng cố. Trong tình hình đó, Nhật quyết định ngừng chiến trên đảo Gua.

Đầu tháng 2-1943, 12.000 quân Mỹ bí mật rút khỏi đảo Gua. Cuộc chiến tranh giành đảo Guadalcana kéo dài hơn nửa năm, lực lượng hải quân hai bên đã chiến đấu hơn 30 trận lớn nhỏ ở vùng biển Solomon, quân Mỹ tổn thất 22 chiếc tàu, Nhật tổn thất hơn 30 chiếc. Tình thế ở chiến trường Thái Bình Dương ngày càng bất lợi cho quân Nhật.



CUỘC HẢI CHIẾN VỊNH LIRTE
Trận chiến trên biển có quy mô lớn nhất trong lịch sử chiến tranh



Tháng 10 - 1944, thời kì cuối của chiến tranh Thái Bình Dương, hải quân Mỹ đã có trận chiến trên biển quy mô lớn chưa từng có với Nhật tại vùng biển gần vịnh Lirte thuộc Philipine.

Thời kì cuối của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, quân Mỹ chuẩn bị chiếm đảo Lirte thuộc miền Trung Philipine, từ đó chiếm luôn toàn bộ quần đảo này để cắt đứt đường giao thông trên biển của Nhật, lập căn cứ hải – không quân để tấn công vào Nhật. Nhật Bản quyết tâm cố thủ căn cứ chiến lược này nên lập kế hoạch chiến đấu, chuẩn bị 4 hàng không mẫu hạm, 716 máy bay và 82 tàu chiến các loại quyết một phen sống mái với Mỹ. Quân Mỹ do Thượng tướng McArthur chỉ huy, lập kế hoạch điều động 35 hàng không mẫu hạm, 1.280 máy bay, 211 tàu chiến các loại.

Ngày 20 - 10, McArthur đưa quân đổ bộ lên đảo Lirte. Ngày 22, hạm đội số 2 của Nhật với tư cách là lực lượng chủ lực từ Singapore tiến về phía Bắc, đi vào vịnh Lirte;

hạm đội số 5 từ Nhật di chuyển xuống phía Nam, hướng đến cứ điểm đổ bộ của quân Mỹ tại đảo Lirte. Hai nhóm dự định sẽ gặp nhau vào sáng ngày 25. Ngoài ra, hạm đội số 3 của Nhật còn khống chế một bộ phận của hạm đội Mỹ tại khu vực biển phía Đông Luzon. Sáng sớm ngày 23, hạm đội số 2 của Nhật trên đường tiến về phía Bắc đã bị hai chiếc tàu ngầm của Mỹ tấn công bất ngờ, chiếc kỳ hạm và một chiếc tuần dương bị đánh đắm. Số còn lại khi đến miền Trung quần đảo Philipine liền bị 250 chiếc máy bay của Mỹ tấn công 5 trận, thiệt hại vô cùng nặng nề. Nhật liền điều động 180 chiếc tấn công vào hạm đội đặc chủng của Mỹ để trả thù, đánh chìm một mẫu hạm loại nhẹ của Mỹ. Ngày 24, hạm đội số 2 của Nhật vẫn mạo hiểm tiếp tục tiến về phía trước. Không ngờ hạm đội số 3 của họ khi đi qua eo biển Surrigao đã rơi vào bẫy của hạm đội số 7 Mỹ. Hai bên chiến đấu đến tận sáng ngày 25, chỉ có một chiếc tàu Nhật chạy thoát, số còn lại đều bỏ xác dưới biển. Hạm đội số 2 của Nhật đang tiến đến, thấy tình thế bất lợi, vội quay đầu rút lui. Ngày 25, hạm đội số 2 của Nhật vượt qua làn đạn ác liệt đã đụng độ với hạm đội của Mỹ tại vùng biển cách vịnh Lirte 80 hải lý, hai bên đã nổ ra trận đấu ác liệt. Quân Mỹ vừa đánh vừa lui, sau đó cho lực lượng không quân phản công, đánh tan đội hình quân Nhật, buộc hạm đội số 2 rút về hướng Bắc. Các máy bay và chiến hạm của Mỹ truy đuổi tấn công, cho đến khi cách nhau khá xa mới thôi. Đồng thời lúc đó, hạm đội số 3 của Nhật đi đến vùng biển Đông Luzon cũng bị lực lượng không quân của hạm đội số 3 Mỹ tấn

công, 4 chiếc mẫu hạm bị đánh đắm. Số thoát nạn tháo chạy về phía sau.

Cuộc chiến trên biển vịnh Lirte kéo dài liên tiếp 3 ngày đêm, lập kỷ lục chiến tranh trên biển về phạm vi, thời gian và quy mô. Tại cuộc chiến này đã hình thành nên 6 chiến trường trên biển, mỗi nơi đều chiến đấu độc lập. Trận này, hải quân Nhật đã thiệt hại nặng nề. Từ đó, quân Mỹ nắm quyền khống chế trên không và trên biển đối với quần đảo Philipine.



CHIẾN DỊCH ĐẢO TARYUKYU

Trận đổ bộ hải lục không quân liên hợp tác chiến

Từ tháng 3 đến tháng 6 - 1945, cuộc Chiến tranh thế giới thứ II bước vào giai đoạn cuối, quân Mỹ quyết định chiếm đảo Taryukyu, thực hiện một chiến dịch đổ bộ với quy mô lớn.

Đảo Taryukyu là một đảo lớn thuộc quần đảo Ryukyu, nằm giữa Nhật Bản và Trung Quốc (Đài Loan), là lá chắn phía Nam của Nhật. Tổng số quân Nhật phòng thủ trên đảo là 100.000 người, do Trung tướng lục quân Ngưu Đảo Mãn chỉ huy thống nhất. Quân trấn thủ trên đảo đã xây dựng nhiều tuyến phòng hộ trên đảo, mỗi tuyến đều có trận địa phòng thủ kiên cố nhiều tầng. Trên đảo còn có 5 sân bay, 10 cảng biển, đều do hạm đội liên hợp và đội tàu ngầm Nhật phòng thủ.

Bước vào thời kỳ cuối của Thế chiến thứ hai, Mỹ quyết định chiếm đảo Taryukyu, phá tan cánh cửa bảo vệ phía Nam Nhật Bản. Tháng 3 -1945, quân Mỹ điều động 450.000 lục quân, 1.500 tàu chiến, 2.500 máy bay tham gia chiến đấu, do Tư lệnh hạm đội số 5 là Đô đốc

hải quân Sproens chỉ huy. Lực lượng oanh tạc chiến lược của quân Mỹ và đội cơ động mẫu hạm liên hợp Anh Mỹ chịu trách nhiệm yểm hộ và chi viện. Ngày 18-3, quân Mỹ bắt đầu không tập vào Cửu Châu, Tứ Quốc và Đài Loan, đồng thời bất ngờ đổ bộ. Từ ngày 23, máy bay tiêm kích và đại bác oanh tạc hủy diệt vào các công trình quân sự trên đảo, tiêu diệt số tàu Nhật đang tấn công gần bờ. Ngày 26, một sư đoàn của Mỹ đổ bộ lên đảo, xây dựng một bãi neo thuyền và căn cứ tiếp tế hậu cần. Ngày 1- 4, 60.000 lục quân Mỹ cùng số lượng lớn xe tăng, đại bác, dưới sự yểm trợ mạnh mẽ của đại bác và hỏa lực hàng không đã đổ bộ lên đảo Taryukyu, xây dựng một bãi đổ bộ bề rộng 14km, dài 5km, bao gồm 2 sân bay trong đó. Ngày 4, quân Mỹ đã chiếm lĩnh khu vực Trung bộ của đảo Taryukyu và bắt đầu tấn công vào trận địa chính ở phía Bắc, phía Nam hòn đảo. Đến đây, nhiệm vụ đổ bộ đã hoàn thành.

Lúc này, trên biển, hạm đội thứ hai của Nhật dự định quyết đấu với hạm đội Mỹ. Biên đội mẫu hạm của Mỹ nhanh chóng tung 386 chiếc máy bay tiêm kích, đánh chìm một lúc 4 tàu của Nhật. Trong 8 chiếc tàu ngầm hoạt động trong vùng biển đảo Taryukyu, chỉ có 1 chiếc chạy thoát, số còn lại đều bị quân Mỹ đánh chìm.

Từ ngày 6 - 4 đến ngày 22 - 6, quân Nhật bắt đầu trả thù trên quy mô lớn, điều động 1.500 chiếc máy bay “thần phong” (Kamikadze), tổ chức 10 trận tấn công quy mô lớn với quân Mỹ, đánh chìm gần 20 tàu của Mỹ, làm hư hỏng hơn 200 chiếc khác, nhưng chưa thể thay đổi chiến cục. Ngày 22, quân Mỹ phát động tấn công từ các

hướng, đột phá tuyến phòng ngự phía Nam và Bắc của quân Nhật, chiếm lĩnh cả hòn đảo Taryukyu. Sáng hôm sau, Tư lệnh và Tham mưu trưởng quân Nhật đều rạch bụng tự sát, chiến dịch đảo Taryukyu kết thúc.

Chiến dịch đảo Taryukyu có quy mô lớn nhất, tổn thất nặng nhất, đồng thời cũng là chiến dịch cuối cùng trong lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương của hai nước Mỹ - Nhật. Quân Mỹ sau khi chiếm được đảo đã xây dựng căn cứ chiến lược để sau này tiến quân vào Nhật Bản.



TRẬN ĐỔ BỘ VÀO NORMANDY
Chiến dịch đổ bộ của kế hoạch Overlord

Tháng 6 đến tháng 7 năm 1944, Mỹ, Anh, Canada và quân đội các quốc gia đồng minh khác tiến hành một cuộc tác chiến đổ bộ mang tính chiến lược tại khu vực Normandy ở Tây Bắc nước Pháp.

Năm 1943, quân Liên Xô chuyển sang chiến dịch phản công trên chiến trường Xô – Đức, tại chiến trường Thái Bình Dương, quân đồng minh cũng chuyển sang phản công. Cuối năm, Rooservelt, Churchill và Stalin quyết định chính thức tổ chức thực hiện kế hoạch Overlord cho quân tiến vào châu Âu, trong đó quan trọng nhất là cho quân đồng minh đổ bộ chiến đấu chiến lược quy mô lớn tại Normandy - Pháp. Trận này nhằm mở ra chiến trường thứ hai châu Âu và tạo điều kiện để trực tiếp tấn công vào Đức.

Thượng tướng lục quân Eisenhower lúc này là Tổng tư lệnh quân đoàn viễn chinh châu Âu. Ông xác định ngày tấn công là 6 - 6, lịch sử gọi là ngày D. Để đổ bộ chiến đấu thuận lợi, quân đồng minh đã phân tích, so sánh tỉ mỉ các địa điểm, lựa chọn để đổ bộ, sau đó giả

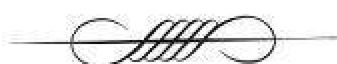
vờ như chuẩn bị đổ bộ vào Calais, đồng thời tổ chức hàng loạt các chiến dịch nguỵ trang. Chẳng hạn như tại cửa cảng giáp biển ở Calais, họ cho xây dựng những bến cảng giả quy mô lớn, còn bố trí nhiều tàu đổ bộ, xe tăng, tàu lượn giả ở khu vực mà máy bay Đức có thể thăm dò tới, và bố trí một lượng lớn bộ đội dự bị tại đây, trong khi đó chỉ có 6 sư đoàn tại Normandy. Trước khi đổ bộ, máy bay ném bom cỡ lớn của quân đồng minh oanh tạc liên tục trên quy mô lớn vào tuyến đường sắt, cầu cống, đường lộ và các mục tiêu quân sự quan trọng ở miền Bắc nước Pháp, làm tê liệt hệ thống vận tải của Đức, tính cơ động của quân đội bị hạn chế rất nhiều.

Đêm ngày 5 - 6, cuộc đổ bộ lên Normandy bắt đầu. Hạm đội khổng lồ của quân đồng minh tiến vào eo biển rầm rộ, hướng về Normandy. Đồng thời, 1.200 chiếc máy bay vận tải chở 6 sư đoàn lính dù, gồm 17.000 quân xuất phát từ 20 sân bay thuộc miền Nam nước Anh. Sáng sớm ngày 6 - 6, sau một trận oanh tạc mãnh liệt của máy bay quân đồng minh vào trận địa Đức, sư đoàn nhảy dù đã đổ bộ xuống hai địa điểm đổ bộ đã định trước, nhanh chóng chiếm được các đường đê biển và cầu cống quan trọng, chiếm giữ cao điểm cánh bên của điểm đổ bộ chính nhằm đảm bảo quân đổ bộ an toàn, đồng thời ngăn chặn quân chi viện Đức, tiếp đó, 150.000 quân biệt kích và 80.000 quân dự bị sử dụng 4.000 chiến thuyền để đổ bộ vào 5 cứ điểm tại Normandy, ngoài ra còn có mấy chục ngàn chiếc xe cũng được đổ bộ vào đây. Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, 4 ngả quân đổ bộ cơ bản đã đột phá trận địa của quân Đức, giành được chỗ đứng

tương đối kiên cố. Quân sĩ đổ bộ tại khu vực Ormarha đã gặp phải sự chống cự ngoan cường của quân tinh nhuệ Đức, sau một ngày chiến đấu ác liệt, đến 7 giờ tối họ đã giành thắng lợi.

Qua mười mấy ngày liên tục chiến đấu mở rộng bãi đổ bộ, đến ngày 24 - 7, quân đồng minh đã tập trung được 1,3 triệu người, 170.000 chiến xa, 600.000 tấn quân nhu tiến vào chiến trường Normandy, xây dựng kiên cố một bãi đổ bộ rộng 150km, sâu 13-35km, công tác chuẩn bị tổng tấn công trên mặt đất đã hoàn tất, bước đầu tiên của việc đánh chiếm Pháp - chiến dịch đổ bộ lên Normandy - kết thúc thành công.

Đây là cuộc đổ bộ có quy mô lớn nhất trong lịch sử chiến tranh thế giới. Sau đó, quân Đức mắc vào thế bị tấn công ở hai chiến trường Đông, Tây và nắm chắc phần thất bại.



TẤN CÔNG BẰNG TÊN LỬA V
Đột phá quan trọng về kĩ thuật quân sự

Từ tháng 6 - 1944 đến tháng 3 - 1945, quân Đức sử dụng tên lửa V-1 và V-2 mới nghiên cứu chế tạo, nhiều lần tấn công vào quân đồng minh.

Trong Thế chiến thứ hai, Đức đã nghiên cứu chế tạo ra loại tên lửa V-1 và V-2. Trên thực tế, tên lửa V-1 là một loại động cơ phản lực, tên lửa V-2 có những đặc trưng chính của tên lửa tìm đường hiện đại, có thể gọi là tên lửa tìm đường nguyên thủy. Chữ V là chữ viết tắt của từ "vũ khí phục thù" trong tiếng Đức, thể hiện quyết tâm oanh tạc Anh, Mỹ để trả thù.

Ngày 13 - 6 – 1944 là ngày thứ sáu sau khi quân đồng minh đổ bộ lên bãi biển Normandy, lần đầu tiên Đức dùng tên lửa V-1 tấn công vào London – Anh. Ngày 15, Đức lại tấn công lần thứ hai. Tên lửa V-1 có tốc độ bay chậm, độ cao thấp, Anh lại tổ chức máy bay tiêm kích, pháo cao xạ và khí cầu nên đã ngăn chặn hữu hiệu đối với loại tên lửa này. Sau đó, Đức đã nghiên cứu chế tạo thành công tên lửa V-2.

Ngày 8 - 9, Đức sử dụng tên lửa V-2 tấn công vào Anh. Loại tên lửa này có tốc độ bay nhanh, thời gian bay ngắn, khi rơi xuống đất cũng không phát ra tiếng động, rất khó phòng thủ. Lúc này, Mỹ đã nghiên cứu phát triển thành công loại radar nhỏ, có tên là SCR-548 nổi tiếng. Loại radar này tạo đột phá lớn đối với pháo cao xạ. Bình thường, pháo cao xạ đã bắn ra thì không thể khống chế được quả pháo, vì vậy tính chính xác chủ yếu dựa vào sự khống chế lúc bắn ra. Nhưng đối với loại tên lửa tìm đường nguyên khai không người điều khiển này, việc khống chế chính xác khi bắn là vô cùng quan trọng. Do các số liệu của tên lửa V-2 Đức sau khi phóng ra không đổi, vị trí tương lai của tên lửa có thể xác định được. Radar SCR-548 lại có thể làm được điều này, kết hợp hữu cơ với pháo cao xạ phòng không có thể bắn rơi được tên lửa tìm đường vốn trước đây phải dùng cả ngàn phát đạn, độ chính xác đã tăng lên rất nhiều.

Đồng thời, không quân Anh Mỹ thăm dò được trung tâm sản xuất và thực nghiệm tên lửa V-2 của Đức, đã oanh tạc mạnh vào đây, gây khó khăn cho việc cung cấp nguyên liệu sản xuất tên lửa V-2, làm giảm tốc độ sản xuất loại vũ khí này. Quân Đức tập kích quân đồng minh trong suốt 10 tháng, phóng ra 15.000 quả tên lửa V-1, 3.000 quả tên lửa V-2. Tại Anh và Bỉ có hàng chục ngàn người chết vì tên lửa. Nhưng việc phóng tên lửa này của Đức không thể phát huy tác dụng quân sự lớn hơn mà chỉ là sự giãy chết trước khi bị tiêu diệt.

Sự xuất hiện của tên lửa V là một bước phát triển

quan trọng của kỹ thuật quân sự, mở đường tiên phong cho hàng loạt tên lửa tìm đường hiện đại. V-1 là hình thức đầu tiên của tên lửa tìm đường đất đối đất và không đối đất, V-2 lại là hình thức ban đầu của tên lửa tìm đường xuyên lục địa. Nó làm nên cuộc cách mạng sâu sắc về kĩ thuật quân sự và phương thức chiến đấu sau này.



CHIẾN DỊCH BERLIN
Trận ngoại vi tấn công vào sào huyệt quân Đức

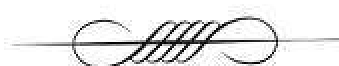
Giai đoạn cuối chiến tranh Xô - Đức, Liên Xô tiến hành một chiến dịch tấn công mang tính chiến lược lớn nhất và cũng là chiến dịch cuối cùng để chiếm lĩnh thủ đô Berlin của phát xít Đức.

Mùa xuân năm 1945, các nước đồng minh gồm Liên Xô, Mỹ, Anh... đã tấn công vào lãnh thổ Đức từ hai hướng Đông - Tây, tạo nên thế gọng kìm, kẹp chặt thủ đô Berlin của Đức, quân đồng minh tích cực chuẩn bị để giáng đòn tiêu diệt cuối cùng vào phát xít Đức. Nước Đức bị bao vây, cục diện chính trị rơi vào bế tắc, sức người sức của ngày càng hao hụt, tinh thần chiến đấu ngày càng xuống dốc. Do muốn cầm cự đến hơi thở cuối cùng, ra sức kéo dài chiến tranh, mong nội bộ quân chống phát xít sẽ mâu thuẫn mà làm cuộc chiến tranh xoay chiều, Hitle triệu tập 1 triệu quân, 10.000 đại bác, gần 1.500 xe tăng, 3.300 máy bay cùng 3 tuyến phòng ngự để bảo vệ Berlin.

Nhằm phá tan hoàn toàn sào huyệt cuối cùng của quân Đức, tiêu diệt phát xít Đức, nhanh chóng kết thúc chiến tranh châu Âu, Bộ Tổng tư lệnh quân đội Liên Xô đã quyết định tập trung binh lực ưu thế, điều động tổng cộng 2,5 triệu quân, 45.000 khẩu đại bác, 6.250 xe tăng, 7.500 máy bay chuẩn bị bao vây tập đoàn quân Đức tại Berlin, sau đó phân nhỏ và tiêu diệt từng nhóm. 5h00 sáng ngày 15 - 4 -1945, quân Liên Xô mở màn chiến dịch tấn công vào Berlin. Dưới ánh sáng của 140 ngọn đèn cao áp, hàng chục ngàn khẩu đại bác của Liên Xô bắt đầu nã đạn. Tiếp đó, máy bay oanh tạc Liên Xô trút bom như mưa xuống trận địa quân Đức, tiếng nổ rung chuyển đất trời. Quân Liên Xô nã đại bác cả một ngày trời, tổng cộng bắn hơn 1,2 triệu quả. Thế tấn công bằng hỏa pháo không gì cản được, làm phòng tuyến của quân Đức bị phá tan, không thể kháng cự.

Ngày 16 - 4, quân Liên Xô tập trung binh lực mạnh nhất tấn công, dựa vào ưu thế tuyệt đối, tấn công nhanh chóng mạnh mẽ và đột phá được nhiều đường, liên tục đánh qua nhiều lớp phòng thủ kiên cố của quân Đức, chiếm được căn cứ trên cao vốn mệnh danh là “Ổ khoá vào Berlin”. Trước mặt là bình nguyên rộng lớn để quân đoàn thiết giáp tiến công, đây đúng là cơ hội tốt để quân Liên Xô mạnh tay hành động, một số lượng lớn xe tăng và bộ đội cơ giới tiến vào Berlin với thế tấn công như vũ bão. Quân Đức liên tục rút lui vào trong thành phố Berlin. Đến ngày 18, quân Liên Xô đã đột phá toàn tuyến phòng ngự sông Order - Nice của quân Đức, Ber-

lin đã nằm trong tầm tay. Ngày 24, hai hướng quân Đông – Nam Liên Xô gặp nhau. Ngày 25, lại gặp nhau tại Tây Berlin. Cùng ngày, quân đoàn Ucraina đã hợp lại với quân Mỹ tại bờ sông Elbe. Như vậy, quân đồng minh đã hoàn thành vòng bao vây Berlin, khiến 200.000 quân Đức phòng thủ tại Berlin thành cá trong rọ.



CUỘC TẤN CÔNG VÀO BERLIN
Tiêu diệt phát xít Hitler

Ngày 2 - 5 - 1945, quân Liên Xô tấn công vào thủ đô Berlin của Đức, cắm quốc kỳ của Liên Xô tại nóc tòa nhà Quốc hội, phát xít Đức tuyên bố sụp đổ.

Hitler liên tục nổi trận lôi đình, chỉ huy quân Đức trấn thủ tổ chức chống cự đến cùng, đồng thời ra lệnh tử hình các sĩ quan chỉ huy thiếu năng lực trong vòng 5 tiếng đồng hồ, nhưng tình thế đã qua đi, ông cũng không còn thế lực gì nữa. Bảo vệ thành phố Berlin là quân Đảng vệ. Trong thành phố Berlin, các con đường đều có công sự phòng thủ, bố trí xe tăng chặn đầu; các tòa nhà đều được gia cố làm lô cốt phòng thủ; các cửa sổ đều biến thành lỗ châu mai. Quân Đảng vệ núp trong cả triệu cứ điểm tấn công để chờ đợi sự xuất hiện của quân Liên Xô.

Ngày 26 - 4, quân Liên Xô phát động tổng tấn công vào Berlin. Xe tăng của Liên Xô nối đuôi nhau tiến vào đường phố Berlin, tấn công mạnh vào các ô cửa sổ có đạn bắn ra. Cùng với sự tiến công của xe tăng, quân Liên Xô sử dụng chiến thuật tấn công vào

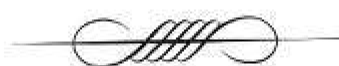
mục tiêu từ nhiều ngả, hòng chia nhỏ bao vây và vu hồi tấn công quân Đức để tiêu diệt lần lượt. Ngày 27, quân Liên Xô đột phá vào trung tâm Berlin. Sau các trận chiến ban đêm, quân Liên Xô đã chiếm được lần lượt từng dãy phố, căn nhà, tiêu diệt quân Đức trên 300 đường phố Berlin.

Ngày 29-4, cả Berlin trở thành biển lửa, hàng triệu căn nhà trở thành gạch vụn. 3h30 trưa, Hitler tự sát tại hầm của Phủ Thủ tướng. Rạng sáng ngày 30-4, 3 tiểu đoàn của lực lượng bộ binh 79 Liên Xô được lệnh tấn công chiếm tòa nhà Quốc hội. Quân Đức đã bố trí nhiều binh lực tại đây để bảo vệ công trình còn sót lại trong đống đổ nát thành phố Berlin. Quân Liên Xô sau khi xông vào tòa nhà liền tổ chức đánh giáp lá cà với quân trấn thủ. Sau một ngày chiến đấu ác liệt, quân Liên Xô đã chiếm được tòa nhà Quốc hội biểu tượng cho quyền lực cao nhất của đế quốc thứ ba. 21h50, quân Liên Xô đã treo quốc kỳ của mình trên nóc tòa nhà Quốc hội Berlin.

Ngày 2 - 5, Tư lệnh cảnh vệ Berlin dẫn tàn quân đầu hàng. Quân Liên Xô chiến đấu với số quân Đức lẻ tẻ đang tháo chạy từ phía Tây, cho đến ngày 5 thì kết thúc toàn bộ. Đêm ngày 8, đại diện Bộ Tư lệnh quân Đức đã chính thức ký vào thư đầu hàng vô điều kiện với quân đồng minh tại Berlin.

Chiến dịch Berlin là trận cuối cùng của chiến trường châu Âu, trận này chỉ kéo dài trong 18 ngày, quân Liên Xô thương vong đến hơn 300.000 người, bình quân cứ 8 quân Liên Xô có 1 người nằm xuống trên đường phố

Berlin. Họ đã đổi máu lấy thắng lợi cuối cùng trong chiến dịch Berlin, tạo nên sự diệt vong hoàn toàn của phát xít Đức. Cuộc chiến tranh Liên Xô – Đức kéo dài trong 4 năm và cuộc chiến tranh châu Âu gần 6 năm đã kết thúc.



NÉM BOM NGUYÊN TỬ XUỐNG HIROSHIMA

Quả bom nguyên tử đầu tiên dùng trong chiến tranh



Ngày 6 và ngày 9 - 8 - 1945, quân Mỹ đã lần lượt ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki của Nhật.

Sau khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Mỹ nhanh chóng thực thi "công trình Mahatan" chế tạo bom nguyên tử. Đây là một công trình vô cùng bí mật, do Tổng thống Mỹ trực tiếp chỉ đạo. Ngày 16 - 7 -1945, cuộc thử nghiệm nổ bom nguyên tử thành công. Cùng lúc này, Mỹ đang tập trung xây dựng lại Đại đội hỗn hợp hải lục không quân 509, bắt đầu cải tạo cho máy bay oanh tạc B29 có khả năng mang bom nguyên tử.

Sử dụng bom nguyên tử như thế nào? Dùng ở nơi nào? Quân Mỹ cùng quân Anh bàn bạc, xác định ba lí do cần nhanh chóng ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản: một là có thể giảm thiểu thương vong cho quân Mỹ một cách lớn nhất; hai là có thể gây áp lực tâm lí mạnh mẽ

với Nhật Bản, buộc Nhật phải đầu hàng vô điều kiện; ba là có thể uy hiếp Liên Xô và các quốc gia khác.

Ngày 30 - 7, Tổng thống Truman ra lệnh: Do chính phủ Nhật từ chối đầu hàng vô điều kiện nên từ sau ngày 3-8, trong điều kiện thời tiết cho phép, quân Mỹ sẽ lựa chọn một trong các mục tiêu trên đất nước Nhật Bản để ném bom đặc chủng. Sáng sớm ngày 6 - 8, 6 chiếc máy bay B-29 thi hành nhiệm vụ cất cánh từ đảo Tinian. Một trong những chiếc máy bay này chở theo bom nguyên tử, những chiếc còn lại mang theo các máy móc chụp hình trinh thám và máy trắc lượng, máy đo khí tượng... Khoảng 8h15, chiếc máy bay chở bom nguyên tử đã thả trái bom nguyên tử đầu tiên trên bầu trời Hiroshima từ độ cao 10km. Quả bom này nặng khoảng 20.000 tấn, phát nổ từ độ cao 666m, tạo nên một quả cầu lửa có đường kính khoảng 100m. Sức nóng của nó lên đến 300.000^0, toàn bộ các công trình kiến trúc trong phạm vi diện tích 12 km^2 bị phá hủy hoàn toàn, con số thương vong lên đến 115.000 người. Ngày 8 - 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9, Liên Xô hành quân về phía Đông Bắc. Đúng vào 10h58 hôm đó, Mỹ lại ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki, nhà cửa trong khu vực $11km^2$ trở thành đống đổ nát, con số thương vong là 60.000 người.

Ngày 10 - 8, Thiên hoàng Nhật Bản quyết định đầu hàng không điều kiện trước quân Đồng Minh. Việc Mỹ thả bom nguyên tử xuống Nhật tuy gây thương vong nặng nề cho nhân dân Nhật, nhưng có tác dụng quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến trình tiêu diệt phát xít

Nhật. Từ đó, lịch sử quân sự thế giới bắt đầu bước sang kỷ nguyên mới – thời đại nguyên tử.

Sau chiến tranh, mọi người bắt đầu tranh luận về việc Mỹ có nên sử dụng bom nguyên tử hay không. Nhưng nếu Nhật không phát động chiến tranh xâm lược thì bom nguyên tử chắc sẽ không bao giờ rơi trên bầu trời Hiroshima và Nagasaki. Đương nhiên, nguyện vọng cuối cùng của thượng úy Birhan – người tận tay ném quả bom nguyên tử xuống Nagasaki là: “Tôi mong muốn mình sẽ là người cuối cùng ném bom nguyên tử trên thế giới!”



CUỘC CHIẾN TRANH LIÊN XÔ VÀ NHẬT

Chiến dịch tấn công đẩy nhanh tốc độ diệt vong của phát xít Nhật

Thời kỳ cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, quân Liên Xô tổ chức một chiến dịch tấn công mang tính chiến lược mà lịch sử gọi là chiến dịch Viễn Đông.

Quân đội Nhật Bản liên tục thất bại trên chiến trường Thái Bình Dương, lực lượng hải quân và không quân bị thiệt hại nặng nề. Quân và dân Trung Quốc cũng bắt đầu tổng phản công chiến lược để chống Nhật. Để kéo dài hơi tàn, Nhật Bản thực hiện phương châm thu hẹp toàn diện, chuyển sang chiến đấu trên đất nước mình. Nếu Liên Xô tấn công, Nhật sẽ tổ chức chống lại ở miền Đông Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Do đó, Nhật phái 700.000 quân đóng ở Đông Bắc Trung Quốc, ngoài ra còn tổ chức khoảng 200.000 quân ngụy Mãn Châu, Mông Cổ, phối hợp trấn thủ Đông Bắc, đồng thời xây dựng 17 pháo đài phòng thủ dọc biên giới Trung Quốc – Liên Xô và Trung Quốc – Mông Cổ để chuẩn bị chiến đấu cơ động.

Để thực hiện lời hứa sẽ chiến đấu với Nhật tại hội nghị Yaltar, sau khi chiến thắng phát xít Đức, Liên Xô liền lập tức từ chiến trường châu Âu rút quân điều động số lượng lớn binh lực và trang bị vũ khí vào khu vực Viễn Đông, thành lập bộ tổng tư lệnh quân Liên Xô tại đây do Nguyên soái Vasilevski làm tư lệnh, chỉ huy 1,74 triệu quân, chia làm 3 cánh để hợp đồng tác chiến, hướng tấn công vào Trường Xuân, Thẩm Dương, chuẩn bị tiêu diệt hoàn toàn quân Quan Đông của Nhật.

Ngày 8 - 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Sáng ngày 9, không quân Liên Xô tiến hành oanh tạc các thành phố chính ở Đông Bắc Trung Quốc. Đồng thời các lực lượng bộ binh cũng vượt qua biên giới, tấn công toàn tuyến. Lực lượng cơ giới hóa của quân đội Liên Xô tuyến Tây hành quân ngày đêm 150km, nhanh chóng vượt qua đỉnh núi Hưng An, các khu rừng nguyên sinh và sa mạc khô cằn, chiếm được vùng Mãn Châu. Ngày 15, tập đoàn xe tăng của Liên Xô và Mông Cổ cùng với kỵ binh đã chiếm được Tolun, ngày 16 chiếm được sông Mộc Đơn áp sát miền Bắc Triều Tiên. Quân Liên Xô ở tuyến Bắc sau khi vượt qua sông Usuri và Hắc Long Giang, với sự chi viện của máy bay và đại bác, quân chủ lực đã tiến công dọc theo sông Tùng Hoa. Về phương diện binh lực và trang bị, quân Nhật đều không phải là đối thủ của Liên Xô, nên vừa đánh vừa lui. Nhưng chính lúc này, hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô cũng đi vào vùng biển Nhật Bản, cắt đứt liên lạc của quân Quan Đông với nội địa Nhật. Lực lượng thủy quân lục chiến của hạm đội đã đổ bộ thành công vào miền Bắc Triều Tiên.

Ngày 15 - 8, quân Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Ngày 18, quân Quan Đông của Nhật bắt đầu đầu hàng. Từ ngày 19 đến 24, quân nhảy dù của Liên Xô tiến vào các thành phố chính ở Đông Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, bắt Hoàng đế ngụy Mãn Châu Phổ Nghi ngay tại sân bay Thẩm Dương. Quân Liên Xô lần lượt chiếm Thẩm Dương, Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân, và Lữ Thuận một cách nhanh chóng. Lúc này, ngoài một số khu vực cá biệt đang ngoan cố kháng cự, số quân Nhật còn lại ở khu vực biên giới Đông Bắc đều bị tiêu diệt.

Đồng thời với việc tổ chức chiến đấu với Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc, Liên Xô còn phát động tấn công vào quân Nhật ở Bắc Triều Tiên. Với sự phối hợp của bộ đội Bắc Triều Tiên, quân Liên Xô đã giải phóng được Bắc Triều Tiên từ trên biển và đất liền.

Thắng lợi của Liên Xô trước Nhật đã đẩy nhanh tiến trình diệt vong của phát xít Nhật và chiến thắng trong chiến tranh chống phát xít của thế giới, có tác dụng thúc đẩy thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến tranh chống Nhật của Trung Quốc.



PHÁT XÍT NHẬT ĐẦU HÀNG
Kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiều ngày 10 tháng 8 năm 1945, Thiên hoàng Nhật quyết định tiếp nhận "Tuyên bố Potsdam", đồng thời điện thoại đến Thụy Điển và Thụy Sĩ để truyền đạt ý định đầu hàng 4 nước là Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc. Trong chốc lát, tin Nhật Bản đầu hàng đã lan ra toàn thế giới.

Chiều ngày 2-9-1945, mặt trời lặn dần về phía Tây. Chiếc chiến hạm "Missurri" của Mỹ lặng lẽ neo trong vịnh Tokyo. Trên buồm chính của chiếc Missurri, cờ đỏ của Tổng tư lệnh McAurthur và cờ xanh của Đô đốc hải quân Nimitz tung bay phấp phới. Đại diện chính phủ Nhật Bản sẽ chính thức kí vào thư đầu hàng tại đây.

Tuần dương hạm chở các tướng lĩnh của quân đồng minh lên chiếc Missurri, ngoài ra còn có các đại diện báo chí thông tấn các nước trên thế giới. Chiếc tuần dương hạm chở đại diện Nhật dừng cách một quãng, đợi chiếc thuyền chở đại diện quân đồng minh lại gần chiến hạm trước. Bộ trưởng ngoại giao Nhật thay mặt chính

phủ Nhật, Tướng Mai Tân Mỹ Trị Lang đại diện quân lực đế quốc Thiên hoàng ký tên vào thư đầu hàng.

Đại diện Chính phủ Nhật Bản đội một chiếc mũ len, mặc lễ phục, dáng vẻ buồn bã của một người Nhật bại trận. Tổng tư lệnh quân đồng minh Tướng McArthur phát biểu ngắn gọn, sau đó mời đại diện Nhật ký tên. Đại diện Nhật kí tên mình lên thư đầu hàng. Với tư cách là Tổng tư lệnh quân đồng minh, McArthur ký tên mình vào, sau đó Đô đốc hải quân Nimitz thay mặt nước Mỹ, Từ Vĩnh Xương thay mặt Trung Quốc, đại diện các nước Anh, Liên Xô, Ý cũng đồng loạt ký tên. Tiếp theo, đại diện Canada, Pháp, Hà Lan và Tân Tây Lan cũng lần lượt ký tên.

Khi buổi lễ ký tên kết thúc, 1900 chiếc máy bay của quân đồng minh bay ầm ầm qua chiến hạm "Missurri", vẫy chào các nước chiến thắng. Mặt trời tỏa sáng, lực lượng chính nghĩa thế giới cuối cùng đã chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Thế chiến thứ hai kết thúc.

Đây là cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất trong lịch sử thế giới. Nó gieo rắc thảm họa chưa từng có, ảnh hưởng tới 81 nước, trong đó 61 nước tham chiến với hơn 2 tỷ người. Ngọn lửa chiến tranh lan ra ba châu lục Âu -Á -Phi và 4 đại dương. Cuộc chiến này cũng là một cột mốc quan trọng trong lịch sử chiến tranh thế giới. Trước và sau chiến tranh đã lần lượt xuất hiện radar, máy bay phản lực, tên lửa, bom nguyên tử và các vũ khí kĩ thuật cao, từ đây, thế giới bước vào thời đại của vũ khí nguyên tử.



CUỘC CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN
Từ cuộc nội chiến trở thành cuộc chiến tranh mang tính quốc tế



Tháng 6-1950, nội chiến hai bên Nam Bắc Triều Tiên nổ ra. Mỹ nhảy vào can thiệp, khiến cuộc nội chiến nhanh chóng trở thành cuộc chiến tranh quốc tế.

Tháng 8 -1945, Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Mỹ và Liên Xô thỏa thuận lấy vĩ tuyến 38 độ Bắc làm ranh giới để tiếp nhận Nhật đầu hàng tại hai miền Nam – Bắc Triều Tiên. Như thế, quân Mỹ chiếm hết khu vực phía Nam của vĩ tuyến 38, còn Liên Xô cát cứ ở khu vực phía Bắc. Sau đó, Mỹ nâng đỡ Lý Thừa Vãn dựng lên Đại Hàn Dân Quốc. Bắc Triều Tiên cũng thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên do Kim Nhật Thành làm chủ tịch.

Cuối năm 1948, Liên Xô và Mỹ lần lượt rút quân, nhưng xung đột vũ trang ở biên giới hai bên Nam Bắc chưa dừng lại. Ngày 25-6-1950, nội chiến Triều Tiên đã nổ ra. Tổng thống Mỹ Truman ra lệnh hải lục không quân Mỹ hỗ trợ quân Hàn Quốc chiến đấu. Quân của Tổ chức Liên hợp quốc gồm 16 nước do Mỹ đứng đầu, Thượng

tướng lục quân McAurthur làm Tổng tư lệnh đưa quân tiến vào Triều Tiên. Cuộc nội chiến Triều Tiên diễn biến thành cuộc chiến tranh quốc tế. Thời kì đầu, quân đội nhân dân Triều Tiên phát động tấn công trước, nhanh chóng tiến về phía Nam, quân Mỹ và quân Hàn Quốc liên tục thất bại phải rút lui. Ngày 28 - 6, quân đội nhân dân Triều Tiên đã giải phóng Seoul, sau đó một mạch thẳng tiến, buộc quân Mỹ và Hàn Quốc phải co lại.

Vào thượng tuần tháng 9, dưới sự yểm trợ của hải quân và không quân, quân Mỹ phản công ác liệt. Cuộc tiến công của quân đội nhân dân Triều Tiên gặp khó khăn, phải chuyển sang phòng thủ. Trong lúc hai bên đang giằng co, McAurthur ra lệnh cho quân Liên hợp quốc đổ bộ vào Inchon. Ngày 15-9, 40.000 người và hơn 300 tàu chiến của quân Liên Hợp Quốc dưới sự yểm hộ của 500 máy bay không quân Viễn đông Mỹ đã đổ bộ lên Inchon từ miền Trung Triều Tiên. Sáng sớm, quân Mỹ oanh tạc ác liệt vào Inchon. Sau đó, tấn công hai hướng Nam – Bắc của cảng Inchon. Đêm đó, khoảng 18.000 quân Liên hợp quốc đã đổ bộ thành công vào cảng Inchon và lập trận địa trên bãi biển. Ngày 16, quân Liên Hợp Quốc đã chiếm được thành phố Inchon. McAurthur ra lệnh quân đổ bộ chia làm hai ngả, một ngả tiến thẳng về Seoul, một ngả tiến về phía Nam chặn đường rút của quân đội nhân dân; đồng thời ra lệnh cho quân Mỹ đang đóng ở đây tấn công về phía Bắc, kẹp chặt quân giải phóng. Ngày 28, Mỹ chiếm được Seoul. Quân giải phóng bị tấn công từ hai phía, buộc phải rút lui chiến lược.

Cuộc đổ bộ vào Inchon khiến chiến cục của Triều Tiên bị thay đổi mang tính quyết định, tình hình chiến trường nhanh chóng xoay chiều, vô cùng bất lợi cho quân giải phóng. Quân giải phóng nhân dân Triều Tiên rút về phía Bắc. Ngày 1 - 10, quân Liên Hợp Quốc vượt qua vĩ tuyến 38 về phía Bắc, ngày 19 chiếm được Bình Nhưỡng. Lúc này, ngọn lửa chiến tranh nhanh chóng lan ra đến bờ sông Yalu thuộc biên giới Trung Quốc.



VIỆN TRỢ TRIỀU TIÊN CHỐNG MỸ
Quân tình nguyện nhân dân Trung Quốc sang Triều Tiên chiến đấu

Ngày 25 – 10 - 1950, quân tình nguyện Trung Quốc do Bành Đức Hoài làm Tư lệnh viên vượt qua sông Yalu, sang Triều Tiên chiến đấu, hỗ trợ nhân dân Triều Tiên chống lại quân xâm lược Mỹ.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên leo thang, sự an toàn của nhân dân Trung Quốc bị đe dọa nghiêm trọng. Mao Trạch Đông đại diện cho Chính phủ và nhân dân Trung Quốc cực lực phê phán chính sách xâm lược của Chính phủ Mỹ, kêu gọi toàn dân chuẩn bị sẵn sàng, đập tan sự khiêu khích chiến tranh của đế quốc Mỹ. Ngày 8 - 10 - 1950, Trung ương đưa ra quyết sách về chiến lược viện trợ Triều Tiên đánh Mỹ để bảo vệ quốc gia.

Bắt đầu từ ngày 25-10-1950, quân Liên Hợp Quốc chuyển sang giai đoạn phòng thủ. Trong thời gian này, quân tình nguyện Trung Quốc chủ yếu tổ chức chiến tranh vận động, phát huy sở trường chiến đấu ở khoảng cách gần và chiến đấu trong đêm, liên tục phát động 5 chiến dịch tấn công quy mô lớn, tiêu diệt gần 200.000

quân Liên Hợp Quốc, buộc đối phương phải rút từ bờ sông Yalu về khu vực phía Nam vĩ tuyến 38. Ngày 6-8, thu lại Bình Nhưỡng. Ngày 4 - 1 - 1951 chiếm được Seoul. Cuộc chiến kéo dài đến tận ngày 10-6 mới ổn định được khu vực Nam Bắc vĩ tuyến 38, hai bên ở vào thế phòng ngự chiến lược.

Từ ngày 11-6-1951 đến 27-7-1953, hai bên cùng tổ chức triển khai trận địa và đấu tranh chính trị. Quân đội hai nước Trung Quốc, Triều Tiên liên hợp tổ chức chiến đấu vừa tấn công vừa phòng thủ, giằng co với quân Liên Hợp. Đến ngày 10-7-1951, hai bên tổ chức đàm phán đình chiến tại Kaesong, sau này dời đến Bàn Môn Điếm. Do ý kiến không thống nhất nên hai bên vừa đàm phán vừa đánh. Quân đội Trung Quốc – Triều Tiên lập trận địa phòng ngự kiên cố, kết hợp các đường hào công sự và các công trình quân sự dã chiến, đẩy lui nhiều đợt tấn công cục bộ của quân Liên Hợp Quốc. Từ tháng 10 đến tháng 11, quân Mỹ tổ chức tấn công quy mô lớn tại khu vực Cam Lĩnh, quân đội hai nước Triều Tiên – Trung Quốc phản công toàn diện, đập tan cuộc chiến tranh vi khuẩn và "cuộc chiến tranh đồ sát" của đối phương.

Từ tháng 5 đến tháng 7-1953, quân đội hai nước Trung Quốc – Triều Tiên tiếp tục tổ chức 3 cuộc tấn công mùa hè, tiêu diệt hơn 120.000 quân địch. Do Mỹ nhiều lần gặp khó khăn trên chiến trường Triều Tiên và bị áp lực từ trong và ngoài nước nên hai bên tiếp tục ngồi vào bàn đàm phán. Ngày 27-2-1953, đại diện Chính phủ Mỹ đã ký vào "Hiệp định đình chiến Triều Tiên".

Cuộc chiến tranh Triều Tiên là cuộc chiến cục bộ lớn nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Hơn 3 năm chiến tranh, Mỹ đã đầu tư nhiều tiền của và người, tiêu tốn 20 tỷ USD và 73 triệu tấn công cụ chiến đấu, sử dụng tất cả vũ khí hiện đại trừ bom nguyên tử, nhưng vẫn kết thúc thất bại. Quân đội hai nước Trung Quốc – Triều Tiên tổng cộng đã tiêu diệt khoảng 1,9 triệu quân địch, bắn rơi và làm hư hỏng hơn 12.000 chiếc máy bay, hủy hoại và chiếm được hơn 3000 xe tăng.

Thắng lợi của Trung Quốc trong viện trợ Triều Tiên chống Mỹ đã đánh bại chính sách xâm lược của Mỹ, bảo vệ an toàn và độc lập cho hai nước Trung Quốc – Triều Tiên, tạo môi trường tương đối hòa bình ổn định cho cuộc cải cách xã hội và xây dựng kinh tế của Trung Quốc, đồng thời nâng cao địa vị của Trung Quốc trên trường quốc tế.



CHỐNG LẠI "TRẬN ĐỒ SÁT" TRÊN CHIẾN TRƯỜNG TRIỀU TIÊN

Đập tan sự phong tỏa trên không của quân Mỹ



Tháng 8-1951, quân Mỹ tập trung gần 80% lực lượng không quân với khoảng 1000 máy bay tổ chức "chiến dịch phong tỏa trên không" tại Triều Tiên.

Sau khi quân tình nguyện Trung Quốc sang Triều Tiên tham gia chiến đấu, tất cả vấn đề về cung ứng hậu cần đều phải dựa vào nguồn trong nước. Quân Mỹ lợi dụng ưu thế về không quân, tổ chức "chiến dịch phong tỏa trên không", cắt đứt tuyến vận chuyển, buộc quân tình nguyện rơi vào khủng hoảng thiếu hụt lương thực, từ đó chẳng cần đánh cũng bại.

Tháng 8-1951, quân Mỹ tập trung 1.000 máy bay, oanh tạc vào tuyến giao thông vận tải ở miền Bắc Triều Tiên, trong nửa tháng đầu đã phá hủy 165 cầu, hơn 450 tuyến đường bị oanh tạc phá hỏng. Sau tháng 9, quân Mỹ đổi chiến lược từ oanh tạc phổ biến đến oanh tạc trọng điểm, mục tiêu là vành đai trục đường sắt phía Nam và cầu Chingchon. Trong 4 tháng đã thả hơn 38.000 quả bom. Tuyến vận chuyển bằng đường sắt của miền Bắc

Triều Tiên dường như bị phá hủy hoàn toàn, tuyến đường bộ cũng bị hư hỏng nặng. Để đảm bảo cung cấp hậu cần ra tiền tuyến, Trung Quốc và Triều Tiên đã quyết tử, gian khổ sửa chữa đường và phòng ngự trên không.

Khi chiến đấu với quân Quốc dân đảng, quân giải phóng chưa có lực lượng không quân. Do vậy, lực lượng không quân Trung Quốc vừa mới hình thành đã phải chiến đấu và luyện tập ngay chính trong cuộc chiến tranh Triều Tiên. Quy mô lực lượng không quân từ 2 sư đoàn tăng dần đến 7 sư đoàn, phi công đều tuyển chọn trong lực lượng lục quân. Nhờ rèn luyện gian khổ và tinh thần anh dũng chiến đấu, họ đã giảm bớt khoảng cách với không quân Mỹ về mặt kinh nghiệm. Thực tế đã chứng minh, lực lượng không quân của quân tình nguyện từ khi mới ra đời đã không hề yếu ớt. Trong trận trên không tại cầu Chingchon, 6 máy bay của quân tình nguyện đã tấn công vào 60 máy bay oanh tạc của Mỹ. Đại đội trưởng Vương Hải đã phát huy ưu điểm cơ động của loại máy bay MIG-15 so với F-84 của Mỹ, chỉ huy dứt khoát cho các đồng đội của mình điều khiển máy bay bốc thẳng lên cao, rồi đâm thẳng vào máy bay của Mỹ, nã pháo ở cự ly gần. Họ đã làm thử nhiều lần như vậy, máy bay Mỹ buộc phải chuyển hướng, bị rơi 5 chiếc. Những chiếc còn lại cũng hoảng hốt tháo chạy. Trận này cán cân quân số là 1:10, nhưng quân tình nguyện lại giành thắng lợi tuyệt đối 5:0. Trước sức mạnh của không quân quân tình nguyện, Tham mưu trưởng không quân Mỹ Vandenburg kinh ngạc thốt lên: "Chỉ sau một đêm, Trung Quốc dường như đã trở thành cường quốc về không quân thế giới!".

Đồng thời, 4 sư đoàn đường sắt và 7 binh đoàn công binh của quân tình nguyện ngày đêm sửa chữa cầu đường, mở ra những tuyến đường mới nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, lực lượng hậu cần tập trung mấy ngàn chiếc xe và nhân lực đông đảo, bất chấp lửa đạn của kẻ thù, chớp lấy từng giây từng phút để vận chuyển quân nhu. Sau 4 tháng cố gắng, đến cuối năm 1951, tình hình giao thông vận chuyển đã có cải thiện lớn. Nửa năm đầu 1952, cùng với sự phát triển về lực lượng không quân quân tình nguyện cũng như lực lượng sửa chữa, các chuyến vận chuyển đường sắt đạt 70%, khả năng vận chuyển đường bộ cũng phát triển mạnh. Đến cuối năm, máy bay của quân Mỹ suy giảm, "trận đồ sát" kéo dài hơn 10 tháng đã kết thúc trong thất bại. Với sự chi viện của nhân dân Triều Tiên, quân tình nguyện đã xây dựng nên tuyến vận chuyển đường sắt phá không gãy, ném bom không hỏng.



CHIẾN DỊCH NÚI THƯỢNG CAM
Đập tan "thế tấn công Kumhwn" của quân Mỹ

Tháng 10-1952, quân Liên Hợp Quốc phát động cuộc "tấn công Kumhwn" hòng chiếm núi Ngũ Thanh là căn cứ chiến lược thuộc phía Bắc Kumhwn, buộc quân tình nguyện phải rút lui, giúp Mỹ chiếm được ưu thế trên bàn đàm phán.

Đỉnh Thượng Cam ở phía Bắc Kumhwn, lưng dựa núi Ngũ Thánh, trong tuyến phòng ngự của quân tình nguyện. Do nhánh phía Nam của Thượng Cam có căn cứ 597.9 và 537.7. Hai căn cứ này là trận địa tuyến đầu của quân tình nguyện, trực tiếp nối liền với tuyến phòng ngự của Liên Hợp Quốc.

Ngày 12-10-1952, một tiếng nổ long trời phá tan sự yên lặng trên bầu trời núi Ngũ Thánh. Quân Liên Hợp Quốc tập trung trên 300 khẩu đại bác, hàng trăm chiếc máy bay liên tiếp tấn công trong 2 ngày, hai căn cứ trên đỉnh Thượng Cam bốc khói cuồn cuộn, đất đá bay mịt mù, đường hào giao thông bị phá nát tan tành. Sĩ quan chỉ huy quân Mỹ quan sát qua kính viễn vọng, nói một cách tự phụ: "Trên trận địa của quân cộng sản sẽ chẳng còn sinh vật nào tồn tại được nữa".

Ngày 14, quân Liên Hợp Quốc tấn công vào hai căn cứ này. Họ chẳng ngờ rằng quân tình nguyện đóng trên các căn cứ này vẫn còn sống sót, đồng thời xuất hiện từ những chiến hào trên sườn núi, chống trả ngoan cường. Quân Liên Hợp Quốc tiếp tục nã pháo, do bị tấn công quá ác liệt nên quân tình nguyện đành phải ngày chui vào đường hầm, đêm mới ra phản công, giành lại trận địa. Cứ thế, hai bên giằng co, cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt. Trong cuộc phản công kéo dài 19 ngày, có chiến sĩ quân tình nguyện sau khi dùng hết pháo và lựu đạn đã lấy cả thân mình chặn họng súng kẻ thù để đồng đội của mình mở đường máu, hy sinh anh dũng nơi đất khách quê người.

Để bảo tồn lực lượng, ngày 21, quân tình nguyện trên trận địa đỉnh Thượng Cam được lệnh chuyển vào chiến đấu trong chiến hào, trong tình hình thiếu nước, lương thực, ô xi, thuốc men, đạn dược, nhưng họ vẫn anh dũng đập tan vô số đợt tấn công, oanh tạc của địch, kiên thủ ngoan cường trong những chiến hào, vượt qua được 10 ngày đêm gian nan nhất.

21h ngày 30, quân tình nguyện tổ chức phản công mạnh, tiêu diệt 4 tiểu đoàn quân Mỹ, giành lại trận địa. Tiếp đó, mỗi ngày quân Mỹ cũng cho một tiểu đoàn đến 1 binh đoàn tấn công, hàng ngàn hàng vạn quả đại bác dồn dập rót xuống đỉnh núi. Nơi này trở thành một biển lửa, nhưng với ý chí ngoan cường, quân tình nguyện đã kiên thủ tại căn cứ được gọi là "cánh cửa hòa bình" trên đỉnh Thượng Cam.

Ngày 25-11, quân Liên Hợp Quốc ngừng tấn công,

chiến dịch đỉnh Thượng Cam 43 ngày kết thúc. Cuộc chiến nổ ra trên vùng đất hẹp 3,7km^2, hai bên đã tập trung 100.000 quân, hỏa lực dày đặc, giằng co kéo dài, chiến đấu vô cùng ác liệt, trước nay chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh. Với sự chống cự anh dũng của quân tình nguyện, âm mưu chiếm núi Ngũ Thánh của quân Mỹ đã bị đập tan. Tổng tư lệnh quân Liên Hợp Quốc, tướng Chave, đành thừa nhận: "Trận Kumhwn là canh bạc tàn nhẫn, mất mặt... Cuộc chiến này đã thất bại hoàn toàn..."



CHIẾN DỊCH KUMSONG
Trận cuối cùng trong cuộc chiến tranh Triều Tiên

Tháng 6-1953, cuộc đàm phán đình chiến Triều Tiên về cơ bản đã thỏa thuận xong, nhưng phía Nam Triều Tiên cố tình ngăn cản quá trình đình chiến. Để thúc đẩy tiến trình hòa bình, tháng 7, phía Triều Tiên tổ chức chiến dịch Kumsong nhằm đập tan thế lực phản động Triều Tiên.

Ngày 13-7-1953, Quân đoàn 20 quân tình nguyện được chuẩn bị kỹ càng chu đáo với sức mạnh của 5 loại binh chủng đã tấn công mạnh mẽ vào trận địa phòng ngự của quân Nam Triều Tiên. Sau mệnh lệnh của Tư lệnh Dương Dũng, 11.000 khẩu đại bác nổ rền vào trận địa của địch. Tiếp đó, lực lượng bộ binh bất chấp mưa to gió lớn lao lên phía trước, chỉ trong một tiếng đồng hồ đã phá vỡ toàn tuyến của địch.

Chính trong tối đó, một sự kiện đầy màu sắc truyền kỳ đã xuất hiện. Tổ trinh sát quân tình nguyện do Dương Dục Tài chỉ huy hóa trang thành 12 người lính Nam Triều Tiên, thâm nhập vào trận địa của địch trong lần

đại bác dày đặc. Trong lúc hành động, Dương Dục Tài phát hiện hàng ngũ của họ dư một người, thì ra là một binh sĩ Triều Tiên đi nhầm hàng ngũ. Sau khi tra hỏi, tên tù binh này đã khai báo thành khẩn. Do đó, họ bình tĩnh đi theo lộ tuyến đã định, khi gặp phải quân địch tuần tra, họ đối đáp chính xác nên đi lọt một cách an toàn. Họ nhanh chóng tiến sâu vào nơi đóng quân của Quân đoàn 1 Nam Triều Tiên. Dương Dục Tài chia tổ trinh sát thành 3 nhóm, chiếm vọng gác cảnh vệ, phòng tác chiến, điện đài của địch, tiêu diệt Quân đoàn trưởng của địch và tên cố vấn Mỹ, khiến hệ thống chỉ huy của địch bị rối loạn. Quân tình nguyện thừa cơ nhanh chóng tiêu diệt số còn lại. Quân đoàn này từng được mệnh danh là "Hổ trắng", là lực lượng chủ lực của Nam Triều Tiên do Tổng thống Nam Triều Tiên Lý Thừa Vãn chỉ huy, sự tan rã của nó đã ảnh hưởng đến toàn bộ chiến dịch. Do vậy, Dương Dục Tài được phong "Anh hùng nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên" và là "Anh hùng hạng 1 quân tình nguyện". Sau đó, câu chuyện tấn công vào Quân đoàn Hổ trắng đã được biên tập thành kinh kịch, trở thành vở kinh điển về cách mạng được tuyên truyền rộng rãi trong dân chúng.

Sáng sớm ngày 14, mây đen giăng kín bầu trời, mưa như trút nước, máy bay Mỹ không thể cất cánh nên chẳng thể nào phát huy được ưu thế trên không. Các tập đoàn quân tình nguyện thừa cơ tấn công mở rộng thành quả chiến tranh, đến ngày 16 tiến được về phía Nam 20km. Sau đó, do đường xá lầy lội, cung ứng hậu cần và thông tin liên lạc bị gián đoạn nên ngừng tiến công, chuyển

sang củng cố các trận địa đã được chiếm lĩnh. Ngày 17, trời quang mây tạnh, được sự yểm hộ của đại bác và máy bay Mỹ, quân Nam Triều Tiên bắt đầu phản công, nhưng với sự chống trả ngoan cường của các chiến sĩ quân tình nguyện nên bị đẩy lui. Ngày 19 và 20, quân địch mỗi ngày sử dụng 3 quân đoàn liên tiếp tấn công, nhưng trận địa của quân tình nguyện vẫn không hề lay chuyển.

Một sáng nọ, Tư lệnh Dương Dũng nhận được lệnh ngừng chiến của Bộ tư lệnh quân tình nguyện. Thì ra sau khi quân địch bị giáng đòn nặng nề, người Mỹ đã có sự nhượng bộ trên bàn đàm phán. Ngày 27-7, Hiệp định đình chiến Triều Tiên chính thức được ký, chiến dịch Kumsong trở thành trận cuối cùng trong cuộc chiến tranh Triều Tiên.



CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ
Trận quan trọng trong cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân các nước Đông Dương



Từ tháng 9-1945 đến tháng 7-1954, nhân dân 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia đã tiến hành cuộc kháng chiến 9 năm, chống lại quân xâm lược Pháp. Chiến dịch Điện Biên Phủ là trận then chốt mà nhân dân Việt Nam đã giành thắng lợi trước quân Pháp.

Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, phát xít Nhật rút khỏi Đông Dương, 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia tuyên bố độc lập. Lúc này, để phục hồi chế độ thống trị thực dân tại Đông Dương, Pháp lại đổ bộ quân vào xâm lược, do đó nổ ra cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân 3 nước Đông Dương. Thời kỳ cuối của cuộc chiến, bắt đầu từ cuối năm 1950, quân đội Việt Nam tổ chức phản công toàn diện đối với Pháp và liên tiếp giành thắng lợi. Mùa thu năm 1953, Pháp quyết tâm thực hiện "Kế hoạch Navar", mục đích trong vòng 18 tháng giành lại quyền chủ động trên chiến trường; do đó mở ra trận đánh lớn tại Điện Biên Phủ thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam.

Điện Biên Phủ giáp biên giới Lào – Việt Nam, vị trí chiến lược rất quan trọng. Ngày 20-11, Pháp cho 5.000 lính nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ, tiếp đó liên tục tăng cường viện binh hòng biến nơi này thành căn cứ, tấn công vào khu giải phóng ở Miền Trung và miền Bắc Việt Nam, cắt liên lạc giữa lực lượng vũ trang kháng Pháp của Lào và Việt Nam, đồng thời yểm hộ cho quân Pháp đóng tại Lào. Để đập tan âm mưu của Pháp, quân đội nhân dân Việt Nam và đoàn cố vấn Trung Quốc quyết định chiến dịch tấn công vào Điện Biên Phủ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp giữ chức Tổng chỉ huy ngoài tiền tuyến, tập trung 70.000 quân, tạo vòng vây đối với Điện Biên Phủ.

Ngày 12-3-1954, quân đội Việt Nam tấn công mãnh liệt vào quân Pháp, chiến dịch Điện Biên Phủ bùng nổ. Quân đội Việt Nam ban đầu với lực lượng pháo binh gấp 8 lần quân Pháp đã tổ chức nã pháo trong hơn 10 tiếng đồng hồ liền. Ngày hôm sau, quân đội Việt Nam bắt đầu đánh phá trận địa vòng ngoài của quân Pháp, mở được lỗ hổng. Quân Pháp tập trung toàn bộ máy bay của chiến khu để chi viện chiến trường, tổ chức oanh tạc ác liệt. Đầu tiên, họ sử dụng máy bay oanh tạc tấn công vào những vị trí có khả năng quân Việt Nam đang ẩn nấp, thả bom thiêu rụi những cánh rừng. Mỹ viện trợ 100 chiếc máy bay chiến đấu, 80 xe vận tải và phi công, mỗi ngày tổ chức cho gần 300 chiếc máy bay không kích. Quân đội Việt Nam lợi dụng chiến hào và giao thông hào, liên tục tiếp cận và hủy hoại điểm phòng thủ của quân Pháp, giành các cứ điểm trên cao ở phía

Đông Điện Biên Phủ, sau đó chọc vào vùng giữa Tây và Nam, khoanh vùng bao vây quân Pháp, buộc quân Pháp phải thu gọn vào một khu vực có tổng diện tích rộng $2km^2$, sau đó dùng đại bác phá hủy sân bay, cắt đứt đường cung cấp hậu cần của quân Pháp từ trên không. Để giải quyết vấn đề binh lực thiếu hụt, quân Pháp đành liên tục dùng chiến thuật nhảy dù để tăng viện. Lúc này, trọng điểm chiến đấu của quân đội nhân dân chuyển hướng sang lính dù của địch. Máy bay càng bị bắn càng phải bay cao nên nhảy dù không thể chính xác được. Quyền khống chế trên không trong chiến khu rơi vào tay quân đội Việt Nam.

Cuối tháng 4, mùa mưa ở Việt Bắc bắt đầu. Nước mưa lớn đã cuốn phăng các công sự của Pháp, khi trời mưa, quân Pháp lội trong nước, khi trời tạnh họ ngập trong bùn, số quân Pháp đóng ở công sự về cơ bản đã mất khả năng chiến đấu. 22h00 ngày 1-5, quân đội nhân dân tổ chức tổng tấn công. Ngày 7-5, quân đội nhân dân chiếm được Bộ chỉ huy của quân Pháp. Sĩ quan chỉ huy Pháp là Tướng De Casteri ra lệnh đầu hàng, chiến dịch Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi. Quân Pháp tinh nhuệ trên chiến trường Đông Dương đã bị tiêu diệt hoàn toàn.



CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA VIỆT NAM

Chiến tranh thống nhất đất nước



Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, chống lại quân xâm lược Mỹ của nhân dân Việt Nam bắt đầu từ tháng 5-1961 đến tháng 4-1975, kéo dài liên tục 14 năm.

Sau khi Hiệp định Geneve được ký kết vào năm 1954, Mỹ thay Pháp can thiệp vào nội bộ chính trị Việt Nam, tích cực ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam, đối kháng với Đảng Lao động ở miền Bắc. Tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được hình thành, tổ chức đấu tranh vũ trang với sự thống trị độc tài của Ngô Đình Diệm. Để giúp Ngô Đình Diệm không bị rớt đài, tháng 5-1961, Mỹ đưa quân xâm lược Nam Việt Nam, phát động "chiến tranh đặc biệt", âm mưu nhanh chóng dập tắt lực lượng vũ trang của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam.

"Lực lượng đặc biệt" của quân đội Mỹ cùng chính quyền Ngô Đình Diệm lập các "ấp chiến lược" ở miền

Nam Việt Nam. Loại "ấp chiến lược" này cũng giống như các trại tập trung, xung quanh được xây dựng mấy bờ tường rào, vòng cuối cùng là hàng lưới thép gai, vòng ngoài cùng là cọc tre, gỗ cắm tua tủa, có một cửa ra vào chỉ vừa lối một người đi. Ở giữa hai vòng rào là các đường hào và bãi mìn, ngoài ra còn có các lô cốt có lính gác. Quân Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện biện pháp phun thuốc hóa học để dồn nông dân vào các "ấp chiến lược". Họ cho rằng như vậy có thể đánh đổ ý chí chiến đấu của nhân dân Miền Nam. Đứng trước "chiến tranh đặc biệt" của quân Mỹ, Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam đặt ra phương châm "phát triển lực lượng vũ trang, tiến hành chiến tranh cách mạng trường kỳ". Trong thời kỳ này, hai bên giao tranh vô cùng ác liệt, liên tục nổ ra các trận đánh quy mô vừa và nhỏ. Trong một trận đánh tại khu vực Ba Đông, 1 phân đội của Quân giải phóng đã đụng độ với 14 chiếc xe tăng của quân địch. Quân Mỹ trên xe tăng liên tục nhả đạn, rồi dùng máy bay càn quét trên trời. Các chiến sĩ Quân giải phóng nấp trong rừng cao su, chia thành nhóm nhỏ để đánh nhau với địch. Để bảo vệ các đồng đội, 1 chiến sĩ chỉ huy giơ cao ngọn cờ "Quyết chiến quyết thắng", trèo lên một chiếc xe tăng, đẩy nòng súng xe qua một bên, đè mình trên nòng súng. Còn có hai anh em sinh đôi, người anh dùng lựu đạn ném vào xe tăng, người em trèo lên xe tăng, cầm lựu đạn nhét vào buồng lái, cuối cùng cả hai anh em cùng hy sinh.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc, giải phóng quân và dân miền Nam tích cực chiến tranh du kích,

phá hủy các ấp chiến lược, biến ấp chiến lược thành ấp chiến tranh với địch, nhiều lần đập tan các đợt càn quét quy mô lớn nhỏ của quân Mỹ và ngụy quân, xoay chuyển hoàn toàn chiến cục. Đến năm 1964, lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam đã phát triển hơn 200.000 người, giải phóng được hơn 4/5 vùng đất miền Nam và 2/3 dân số, tổng cộng tiêu diệt hơn 220.000 quân địch, trong đó có 3.500 quân Mỹ, phá hủy 7.659 ấp chiến lược. Kế hoạch "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ bị phá sản.



GIẢI PHÓNG SÀI GÒN

Thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam

Tháng 3-1975, quân và dân Miền Nam phát động cuộc tổng tấn công mùa xuân nổi tiếng. Qua cuộc chiến tranh thần tốc ác liệt, ngày 30 - 4 đã giải phóng được Sài Gòn, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Khi cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam kéo dài đến năm 1969, chiến lược chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ có sự thay đổi. Tổng thống Mỹ mới đương nhiệm là Nixon tuyên bố: Mỹ sẽ dần rút khỏi Việt Nam, thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Để cứu vãn thất bại và rút quân không bị nhục nhã, chính quyền Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn tăng cường càn quét các vùng giải phóng. Quân giải phóng tập trung 50.000 quân, vận dụng lối tấn công du kích, dụ địch vào sâu, qua cuộc chiến đấu ác liệt trong 44 ngày đêm đã tiêu diệt hơn 20.000 quân địch, bắn rơi và làm hư hỏng hơn 500 chiếc máy bay, khiến chiến lược "Việt Nam hóa

chiến tranh" của Mỹ gặp khó khăn. Ngày 27-1-1973, các bên tham chiến ký "Hiệp định Paris" kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình.

Tháng 3/1973, Mỹ rút quân toàn diện khỏi Việt Nam, nhưng vẫn để lại 20.000 cố vấn quân sự tại miền Nam Việt Nam nhằm vực dậy chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đồng thời cung cấp nhiều trang thiết bị, vũ khí, tiếp tục thúc đẩy chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Nhờ hậu thuẫn về quân sự của Mỹ, Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục cho quân xâm lấn các vùng giải phóng ở miền Nam, giành lại các căn cứ chiến lược.

Tháng 7-1974, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương xây dựng kế hoạch tác chiến mới với mong muốn thông qua các cuộc tấn công quy mô lớn, tiêu diệt hoàn toàn hệ thống thống trị của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Tổng bí thư Lê Duẩn từ Hà Nội điện vào chỉ thị: "Thời cơ tấn công quân sự và chính trị vào Sài Gòn đã chín muồi, chúng ta cần "tranh thủ thời gian, tấn công mạnh mẽ vào kẻ địch ở bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào!".

Ngày 9-4-1975, trận chiến cuối cùng nhằm vào chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mở màn Chiến dịch giải phóng Sài Gòn. Quân đội mặt trận giải phóng lần lượt giải phóng Long Khánh, Ninh Thuận và Bình Thuận... hình thành vòng vây đối với Sài Gòn. Lúc này, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đang dùng máy bay trực thăng để rải thảm Napal và chất độc hóa học quy mô lớn vào các vùng giải phóng. Ngày 26/4, quân giải phóng chia thành 5 hướng tấn công vào tuyến phòng ngự cuối cùng Sài Gòn. Những đoàn quân xe tăng mở đường phía trước, nhanh chóng đột

phá qua các tuyến phòng thủ của ngụy quân. Quân giải phóng áp sát thành phố, cả thành phố Sài Gòn một phen hoảng loạn. Nguyễn Văn Thiệu thấy tình thế không thể cứu vãn, vội nhường thế Tổng thống cho Phó Tổng thống Trần Văn Hương. Rồi sau đó là Dương Văn Minh lên thay thế. Ngày 30/4, xe tăng Quân giải phóng đã tấn công vào phủ Tổng thống, Dương Văn Minh buộc phải lên đài phát thanh, ra lệnh cho quân đội Việt Nam cộng hòa hạ vũ khí, đầu hàng vô điều kiện. Sài Gòn được giải phóng hoàn toàn. Nhân dân Việt Nam cuối cùng đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Tháng 6-1976, Việt Nam đổi tên thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong cuộc chiến tranh kéo dài 14 năm, Mỹ đã đưa vào miền Nam Việt Nam tổng cộng 663.000 quân, trong đó thương vong hơn 360.000 người, 8.600 máy bay bị bắn rơi, phá hủy và tiêu tốn hơn 200 tỷ USD. Để giành được thắng lợi này, nhân dân Việt Nam cũng phải trả giá với những thiệt hại hết sức nặng nề.



ĐẬP TAN ÂM MƯU PHẢN LOẠN TẠI TIỆP KHẮC
"Trận mùa xuân Prague"

Tháng 8-1968, các nước trong khối Liên Xô lúc đó gồm Ba Lan, Hungary, Bulgary và Cộng hòa dân chủ Đức tổ chức 650.000 quân, chỉ trong 48 tiếng đồng hồ đã dẹp tan cuộc chính biến phản động tại Tiệp Khắc.

Tiệp Khắc nằm ở miền Trung Đông Âu, là hành lang quan trọng của Liên Xô đi sang Tây Âu, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng. Tháng 9-1968, Dubucheck được bầu làm Bí thư thứ nhất Đảng cộng sản Tiệp Khắc. Ông chủ trương con đường độc lập, tự chủ, tổ chức hàng loạt phong trào cải cách, đề bạt hàng ngũ cán bộ mới, thay đổi các quan chức thân Liên Xô. Ông kêu gọi nhân dân Tiệp Khắc đi trên "Con đường xã hội chủ nghĩa theo kiểu Tiệp Khắc" của mình, trong nước xuất hiện một làn sóng mới, lịch sử gọi là "Mùa xuân Prague".

Khuynh hướng muốn thoát khỏi sự khống chế của Liên Xô và từ bỏ mô thức Liên Xô của Tiệp Khắc đã khiến các nhà lãnh đạo Liên Xô bất an. Họ tạo áp lực chính trị căng thẳng với Tiệp Khắc. Liên Xô tính toán

rất kỹ càng về kế hoạch này, trước nửa tiếng đồng hồ, Đại sứ quán Liên Xô tại Tiệp Khắc còn khẳng định với Dubucheck rằng "Chắc chắn sẽ không xảy ra hành động quân sự gì".

10h00 đêm ngày 20-8-1968, một chiếc máy bay dân dụng Liên Xô đáp xuống sân bay Rukine của Prague, nhưng bước ra từ sân bay không phải là lữ khách mà là bộ đội đặc nhiệm của quân đội Liên Xô tay lăm lăm súng. Vừa bước xuống máy bay, họ liền nhanh chóng khống chế toàn bộ sân bay. Tiếp đó, một chiếc máy bay dân dụng khác của Liên Xô hạ cánh, bước ra là các sĩ quan Liên Xô quần áo chỉnh tề. Họ lập tức tiến về phía Đại sứ quán Liên Xô gặp gỡ các quan chức Tiệp Khắc thân Liên Xô. Tiếp đó, mấy lượt máy bay vận tải AN-12 do Liên Xô chế tạo hạ cánh xuống sân bay, bên trong chất đầy xe tăng loại nhẹ, xe thiết giáp, pháo chống tăng và lính nhảy dù. Lực lượng này nhanh chóng đổ ra khu vực thành phố Prague. Lúc này, các sân bay khác của Tiệp Khắc cũng bị quân Liên Xô chiếm đóng bằng phương pháp tương tự.

Một tiếng đồng hồ sau, gần 200.000 quân Liên Xô, Ba Lan, Hungary, Bulgary và Cộng hòa dân chủ Đức, dưới sự chỉ huy của Tổng tư lệnh lục quân Liên Xô, Tướng Babunov, đã tổ chức tấn công gọng kìm, nhanh chóng vượt biên giới từ các hướng vào tấn công vào nội địa Tiệp Khắc. Quân đội 5 nước không gặp phải sự chống cự từ phía quân Tiệp Khắc, chỉ trong 48 tiếng đồng hồ đã chiếm lĩnh xong Tiệp Khắc về mặt quân sự. Tiếp đó, quân 5 nước ào ạt kéo vào, tổng cộng khoảng 650.000

người. Quân đội liên quân chất đầy các xe tăng, xe bọc thép đi rầm rập trên các đường phố Prague. Họ nhanh chóng chiếm các cơ quan quan trọng của quốc gia, bao vây Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Dubucheck và các nhà lãnh đạo khác đã không còn sức chống cự. Đội đặc nhiệm của Liên Xô nhanh chóng trói họ lại và áp giải lên máy bay đưa về Moscow.

Ngày 23-8, Liên Xô buộc nhà lãnh đạo Tiệp Khắc ký vào công báo hội đàm Xô – Tiệp, buộc họ thừa nhận tính hợp pháp của việc liên quân 5 nước chiếm Tiệp Khắc. Kế hoạch "Mùa xuân Prague" đã bị phá sản hoàn toàn.



CUỘC CHIẾN TRANH THÁNG 10
Cuộc chiến tranh trong tháng Chay

Từ ngày 6 đến 24 -10-1973, các quốc gia Ả Rập gồm Ả Rập và Syria đã tiến hành cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4 với Israel.

Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 3 xảy ra vào năm 1967 đã khiến các quốc gia Ả Rập, đặc biệt là Ai Cập và Syria bị mất những vùng đất đai rộng lớn. Để lấy lại những vùng đất đã mất, rửa nhục cho những thất bại trước đây, họ đã tích cực chuẩn bị chiến tranh, lựa chọn thời cơ thích đáng để giao chiến với Israel. Ai Cập và Syria quyết định dùng phương thức tấn công bất ngờ, do đó liên tục điều động binh lực, triển khai diễn tập quân sự ở các nơi khác nhau nhằm tung hỏa mù với Israel. Họ chọn thời gian khai chiến là tháng Chay của đạo Hồi và ngày rửa tội của người Do Thái, do ngày này tín đồ phải ăn chay rửa tội, ngưng các hoạt động công vụ, rất thuận lợi cho việc tấn công. Sau khi xâm chiếm và thôn tính đất đai của Ai Cập và Syria, Israel đã cho xây dựng "tuyến phòng ngự" ở nơi này, nhưng họ tự huênh hoang vì có một lực lượng không

quân và xe tăng hùng hậu cùng hệ thống tình báo trinh sát tài năng nên không chú ý phòng bị.

2 giờ chiều ngày 6-10, Ai Cập và Syria tập trung binh lực, dưới sự yểm hộ của pháo binh, máy bay và pháo phòng không, đồng thời phát động tấn công Israel từ bán đảo Sinai ở phía Tây và căn cứ Golan ở phía Bắc. 9 quốc gia Ả Rập gồm cả Iraq và Jordan cũng điều máy bay và quân đội tham gia cuộc chiến này. Ở phía Bắc, với sự chi viện của 100 chiếc máy bay và 1.500 khẩu đại bác, ngày hôm đó quân Syria đã đột phá được tuyến phòng ngự của căn cứ Golan. Ở phía Tây, dưới sự yểm hộ của hơn 200 chiếc máy bay, 2000 khẩu đại bác và mấy chục tàu chiến, quân Ai Cập đã vượt kênh đào. Lực lượng công binh vượt kênh xong đã tìm cách phá hủy bờ đê phía Đông và nhanh chóng tạo ra hơn 60 lỗ hổng, sau đó ráp 12 chiếc cầu phao và 50 chiếc cầu cổng trên kênh. Lực lượng chủ lực quân Ai Cập vượt qua kênh đào trong thời gian ngắn nhất, khống chế được khu vực hơn 100km ở bờ Đông, đột phá tuyến phòng ngự của địch. Quân Israel trong điều kiện hết sức bị động đã vội động viên quân dự bị, nâng tổng số quân tăng lên hơn 400.000 người. Ngày 10-10, Israel điều động lực lượng chủ lực không quân oanh tạc vào quân Syria và các thành phố lớn hậu phương của Syria. Sau đó, các lực lượng bộ binh trên mặt đất của Israel tổ chức phản công từ tuyến Bắc, vượt qua hỏa tuyến đã ngừng bắn từ năm 1967 đến thẳng thủ đô Damascus của Syria. Đồng thời, quân Israel cũng bắt đầu tăng viện ở tuyến Tây, hiệp đồng tác chiến giữa bộ binh, xe tăng và pháo binh, dùng máy bay

trực thăng có trang bị vũ trang phá hủy xe tăng của quân Ai Cập, buộc quân Ai Cập phải rút lui, quân Israel ở tuyến phía Tây và Bắc tiếp tục phản kích, dần dần giành được quyền chủ động nơi chiến trường. Ai Cập đã thu hồi lại được hơn 3.000km^2 ở bờ Đông kênh đào, còn Israel mới chiếm được 1.900km^2 lãnh thổ của Ai Cập.

Dưới sự hòa giải của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, ngày 24-10, hai bên Ai Cập và Israel ở tuyến phía Tây đã đình chiến theo quyết nghị của Hội đồng Bảo an. Cùng ngày, hai bên Syria và Israel ở tuyến Bắc cũng tuyên bố chính thức đình chiến. Cuộc chiến tranh giữa Israel và các nước Ả Rập chỉ diễn ra trong 18 ngày nhưng đã tiêu hao hơn 5 tỷ USD.



CUỘC CHIẾN TRANH IRAN - IRAQ
Cuộc chiến tranh hai bên đều thất bại



Từ tháng 9-1980 đến tháng 8-1988, để tranh giành bá quyền trên vịnh biển và xâm chiếm lãnh thổ của nhau, hai nước Hồi giáo Iran và Iraq đã nổ ra cuộc chiến tranh vô cùng tốn kém.

Tranh chấp lãnh thổ giữa Iran và Iraq đã có lịch sử hơn trăm năm, thêm vào đó là mâu thuẫn dân tộc, tranh chấp tôn giáo giữa hai quốc gia nên quan hệ hai bên luôn căng thẳng, các cuộc xung đột nhỏ ở biên giới liên tiếp xảy ra. Tháng 9-1980, Iraq thừa lúc Iran đang bất ổn về chính trị, khủng hoảng về kinh tế, nhân dân bất an... đã phát động chiến tranh với Iran. Sáng sớm ngày 22-9, Iraq tập trung một số lượng máy bay lớn không kích vào các căn cứ không quân và 5 thành phố cũng như thủ đô Teheran của Iran. Ngày hôm sau, lại tiếp tục huy động 5 sư đoàn và 1.200 chiếc xe tăng tấn công vào Iran, chỉ trong 1 tuần đã chiếm dược 400km^2 lãnh thổ. Trước tình hình bất lợi đó, Iran vừa ra lệnh quân đội ngoài tiền tuyến phải

kiên quyết chống trả, vừa kêu gọi vận động binh dịch để chi viện ra tiền tuyến, động viên toàn dân tham gia chiến đấu. Cuối cùng, Iran đã ngăn chặn được cuộc tấn công toàn diện của quân đội Iraq, từng bước cân bằng cục diện chiến tranh.

Tháng 3-1982, quân Iran chuyển sang phản công, tổ chức 2 chiến dịch và giáng đòn nặng nề vào quân Iraq, giành lại những vùng đất đã mất, hai nước trở về trạng thái trước khi giao tranh.

Chẳng bao lâu, ngọn lửa chiến tranh lại nhen lên. Lần này, Iran lại tấn công vào Iraq. Ngày 13-7, Iran tập trung 100.000 quân tấn công mạnh mẽ vào Iraq. Quân Iraq chống trả ngoan cường.

Đến tháng 10, Iran tiếp tục đưa 50.000 quân tấn công vào miền Bắc Iraq, thâm nhập vào nội địa Iraq, uy hiếp thủ đô Baghdad. Quân Iraq dựa vào những điều kiện có lợi cho chiến đấu trong nước, tổ chức 7 cuộc phản công, kìm chân Iran tại vành đai biên giới. Do chiến đấu ác liệt, hai bên thương vong rất nặng nề. Đến cuối tháng 3-1984, các cuộc tấn công của Iran về cơ bản đã chấm dứt.

Trận thứ nhất và trận thứ 2 trong cuộc chiến tranh Iran - Iraq đã chiếm tổng cộng 4 năm ròng, cả hai bên cơ bản ngang bằng nhau. Trong hơn 4 năm từ sau tháng 4-1984, hai bên đều có công có thủ, có thắng có thua tại khu vực biên giới. Đây là cuộc chiến tranh tiêu hao lâu dài. Iraq liên tục tổ chức các trận tấn công trên đất liền và trên biển với quy mô lớn vào Iran. Iran cũng không chịu thua kém, liên tục tấn công vào Iraq, nhưng hai bên đều thu được hiệu quả không đáng kể.

Để nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh Iran - Iraq, ngày 20-7-1987, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua quyết nghị số 598 yêu cầu hai nước lập tức ngừng bắn. Nhưng hai bên vẫn còn tranh chấp lớn về đường biên giới, trách nhiệm chiến tranh, bồi thường chiến tranh, trao đổi tù binh... Cho đến năm 1990, sau khi xảy ra nguy cơ tranh giành vịnh biển họ mới chấp nhận quyết nghị này. Cuộc chiến tranh Iran - Iraq kéo dài 8 năm, hai bên tham gia đều kết thúc trong thất bại. Chi phí quân sự hai nước gần 200 tỷ USD, tổn thất kinh tế là 540 tỷ USD, hai bên đều trở nên suy yếu do thiệt hại trong chiến tranh.



CUỘC CHIẾN ĐẢO MALVINAS GIỮA ANH VÀ ARGENTINA

Mở màn cho việc Argentina thu hồi lại đảo Malvinas



Từ tháng 4 đến tháng 6-1982, vì vấn đề tranh chấp quần đảo Malvinas mà hai nước Anh và Argentina đã có cuộc chiến tranh cục bộ hiện đại với lực lượng chủ yếu là hải quân và không quân.

Quần đảo Malvinas (nước Anh gọi là Fockland) nằm ở mũi Đông Nam đại lục Nam Mỹ, gồm 2 hòn đảo lớn ở phía Đông và phía Tây cùng hơn 200 hòn đảo nhỏ khác, cách bờ biển Argentina 450km, và cách Anh rất xa. Tổng diện tích của quần đảo này không đến 12.000km^2, dân số chỉ khoảng 2.000 người, nhưng vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, trên đảo có tài nguyên khoáng sản phong phú, dưới lòng đất còn có trữ lượng dầu hỏa và khí thiên nhiên khổng lồ.

Vấn đề tranh chấp chủ quyền đối với đảo Malvinas giữa Argentina và Anh xảy ra từ rất lâu. Năm 1690, người Anh phát hiện và đã đặt chân lên đảo, do đó họ cho rằng chủ quyền quần đảo phải thuộc về Anh. Trong

100 năm sau đó, người Pháp cũng định cư ở đây, sau đó bị Tây Ban Nha chiếm lĩnh. Năm 1816, Argentina giải thoát khỏi sự thống trị của thực dân Tây Ban Nha, giành độc lập và giành được chủ quyền trên quần đảo. Năm 1833, người Anh chiếm lại hòn đảo này. Sau đó, hòn đảo này luôn nằm trong sự thống trị của Anh. Hết năm này qua năm khác, Chính phủ Argentina yêu cầu Anh trả lại nhưng không có kết quả gì. Năm 1965, Liên Hợp Quốc quyết nghị đôn đốc Anh và Argentina thông qua đàm phán hòa bình để giải quyết vấn đề quần đảo Malvinas, do đó hai bên bắt đầu đàm phán dài hơi.

Năm 1981, Carterio - người xuất thân từ quân đội lên làm Tổng thống Argentina. Ông quyết tâm lấy lại quần đảo Malvinas bằng vũ lực. Trong một bài phát biểu, ông nói: "Đảo Malvinas là kho báu ở ngay cửa nhà chúng ta, không lý nào lại để cho người Anh lấy mất. Chúng ta phải chuẩn bị thật tốt, cho dù phải trả giá bằng cả tính mạng cũng phải đuổi bọn người Anh ra khỏi". Tiếp đó, ông ra lệnh quân đội lập kế hoạch hành động, lấy bí số là Rosario.

Ngày 18-3-1982, một nhóm khảo sát khoa học Argentina đặt chân lên đảo South Georgia, cũng là nơi đang tranh chấp chủ quyền với Anh, để cắm quốc kỳ lên đó. Chính phủ Anh cho lực lượng quân sự đang đóng trên đảo Malvinas ra uy hiếp. Sự việc này khiến Carterio càng quyết tâm sớm triển khai kế hoạch Rosario.

Sáng sớm ngày 2-4, Argentina phái hạm đội mẫu hạm đưa hơn 4.000 sĩ quan lục quân đổ bộ lên quần đảo Malvinas. Nhờ có kế hoạch kỹ càng, quân Argentina bất

ngờ xuất hiện trên đảo, nhanh chóng chiếm được sân bay tại thủ phủ của đảo này, tiếp đó bao vây toàn bộ doanh trại của Anh tại đây. 200 sĩ quan Anh trên đảo chỉ kháng cự tượng trưng, sau đó buông vũ khí đầu hàng.

Hôm sau, một cánh quân Argentina khác lại đổ bộ lên South Georgia cách đảo Malvinas 180km, bắt sống toàn bộ quân Anh trấn thủ tại đây.

Tiếp đó, bằng hình thức nhảy dù, quân Argentina chi viện vào đảo Malvinas, thành lập chiến khu Nam Đại Tây Dương do tướng Lompator làm tư lệnh. Cuối cùng, sau 150 năm, Argentina đã chiếm lại được quần đảo Malvinas, cắm quốc kỳ Argentina trên đảo này. Sau khi thu hồi lại được quần đảo Malvinas, nhân dân Argentina vô cùng phấn khởi, Carterio trở thành anh hùng dân tộc. Tuy nhiên, ngọn lửa chiến tranh đã nhen lên vẫn chưa thể dập tắt hoàn toàn.



TRẬN PHONG TỎA ĐẢO MALVINAS
Cuộc chiến tranh trên không và trên biển giữa Anh và Argentina



Sau khi Argentina chiếm được quần đảo Malvinas, nước Anh lập tức lập nội các thời chiến, tập trung lực lượng không quân hải quân vũ trang hiện đại nhằm phong tỏa quần đảo Malvinas, bắt đầu cuộc chiến trên không và trên biển.

Việc Argentina chiếm được đảo Malvinas đã giáng một đòn nặng nề cho nước Anh. Ngày 5-4-1982, trong một bài phát biểu, Thủ tướng Anh Margarette Thatcher đã oà khóc trong sự kích động: "Lá cờ của Đại đế quốc Anh nhất định phải được tung bay trên quần đảo Fockland!". Nhân dân Anh cũng tỏ ra vô cùng tức giận, lập tức nhất trí 100% thông qua quyết định tuyên chiến với Argentina để giành lại quần đảo. Ba ngày sau, hai chiếc hàng không mẫu hạm tối tân cùng 100 chiếc tàu chiến thuộc hạm đội đặc chủng viễn chinh của Anh lướt sóng hướng về quần đảo Fockland.

Ngày 25-4, đội tiên phong của hạm đội đặc chủng đã tiến vào vùng biển đảo South Georgia, tiến hành hạ cánh

máy bay và đổ bộ chiến đấu trên đảo, 150 quân trấn thủ trên đảo của Argentina chưa kịp báo tin cho Bộ tổng tham mưu đã bị bắt sống. Ngày 30-4, bằng tàu ngầm hạt nhân, mẫu hạm khổng lồ và máy bay chiến đấu, quân Anh đã phong tỏa trên biển và trên không. Ngay lập tức, Bộ Quốc phòng Anh tuyên bố, từ 11h ngày 30-4 trở đi, tất cả máy bay, tàu bè trong phạm vi bán kính 200 hải lý tính từ đảo Mal đều bị tấn công. Ngày 1-5, quân Anh đã oanh tạc sân bay trên đảo Mal. Ngày 2, chiếc tàu ngầm hạt nhân bắn ngư lôi làm chìm chiếc tuần dương hạm của hải quân Argentina, làm chết và mất tích 321 người. Ngày mùng 3, Anh lại dùng tên lửa đạn đạo đánh đắm chiếc tàu tuần tra của quân đội Argentina.

Sự phong tỏa của quân Anh rất mạnh mẽ và liên tiếp áp đảo đối phương. Tàu bè của hải quân Argentina yếu, trước thế tấn công như vũ bão của kẻ địch, đã tập trung lực lượng hải không quân để chống lại sự phong tỏa. Họ tổ chức máy bay oanh tạc và 5 quả tên lửa đạn đạo vừa mua được của Pháp để phản kích quân Anh. Sáng ngày 4-5, chiếc tàu tuần dương của Anh được trang bị hệ thống radar tiên tiến, đang tuần tra khu vực biển gần đảo Mal. Lúc này, máy bay oanh tạc của quân Argentina đem theo hai quả tên lửa đạn đạo cất cánh bay lên. Khi máy bay tiến cận vùng cảnh giới radar của Anh liền hạ xuống độ cao 4-50m, sau đó đóng bộ phận phát sóng lại rồi tiếp tục bay. 12h20, chiếc máy bay oanh tạc của Argentina đã tiến vào khu vực bắn đạn đạo trót lọt, ở cự ly cách tàu của Anh chỉ 32 km, hai quả đạn đạo được phóng ra. Trong đó, một

quả đã nhằm chính xác mục tiêu là hệ thống phòng không của quân Anh. Một tiếng nổ xé trời và lửa bốc lên cuồn cuộn, quân Anh tập trung cứu vãn trong 5 tiếng đồng hồ, cuối cùng đành phải bỏ tàu mà thoát thân. Con tàu hiện đại của Anh đáng giá 150 triệu USD đã bị một quả tên lửa đạn đạo chỉ đáng giá 300.000 USD cho đi tiêu, giáng đòn nặng nề vào quân Anh vốn rất tự cao tự đại, hạm đội đặc chủng Anh đành quay lại vùng biển ngoài tầm kiểm soát của quân Argentina.



CUỘC ĐỔ BỘ LÊN ĐẢO MALVINAS
Thần uy của máy bay diều hâu

Từ ngày 20-5-1982, bắt đầu giai đoạn quân Anh đổ bộ lên đảo Mal và quân Argentina tổ chức chống trả. Trong giai đoạn này, lục quân Anh và máy bay diều hâu của họ đã phát huy tác dụng to lớn.

Tối ngày 20-5, sau khi chuẩn bị kỹ càng, quân Anh thừa lúc trời tối đã đổ bộ vào cảng St Carlos, nơi quân Argentina phòng bị mỏng. Không quân Argentina thiếu khả năng chiến đấu ban đêm, đến khi trời sáng mới bắt đầu hành động, oanh tạc ác liệt vào quân Anh. Các loại máy bay tối tân của Argentina đồng loạt lao đến. Máy bay diều hâu là loại máy bay tấn công kiểu mới mà Anh mới trang bị, có thể cất cánh thẳng từ mẫu hạm và đứng yên trong không trung, nó còn được lắp đặt hai khẩu đạn đạo không đối không do Mỹ chế tạo, có tính cơ động cực kỳ tốt và khả năng bay ở tầm thấp nhất. Trong khi máy bay Argentina là sản phẩm của những năm 60. Chỉ trong vài ngày, máy bay Anh đã

bắn rơi 31 chiếc máy bay của Argentina mà chẳng hao tổn một chiếc nào. Đồng thời, bộ binh của Anh liên tục củng cố và mở rộng vùng đổ bộ, dưới sự chi viện của pháo binh và máy bay trực thăng vũ trang, họ tiến thẳng về phía trước, theo sau là đội hình trang bị nặng như xe tăng, đại bác, đạn đạo...

Ngày 25-5 là lễ Quốc khánh nước Argentina, quân Argentina muốn có thành tích chiến đấu mới để đem về cho đất nước. Hôm đó, quân Argentina tập trung binh lực, không tập quy mô lớn vào Anh, một lần nữa tung ra những máy bay tốt nhất của mình. Mục tiêu của họ là phải oanh tạc bằng được chiếc mẫu hạm của quân Anh. Lúc này, một con tàu có thể tích khổng lồ lọt vào tầm ngắm ra đa của máy bay Argentina. Các phi hành gia Argentina không hề do dự bắn liên tiếp vào mục tiêu. Sau tiếng nổ xé trời, tàu Anh đã bốc khói cuồn cuộn, rồi dần chìm xuống đáy biển. Sau sự việc đó, quân Argentina mới biết, chiếc tàu họ vừa đánh đắm không phải là mẫu hạm của Anh mà là chiếc tàu chở hàng "Người vận chuyển của Đại Tây Dương", thể tích của con tàu này cũng tương tự như hàng không mẫu hạm, 14 chiếc máy bay chim ưng đang đậu ở trên vội vã cất cánh, còn những chiếc trực thăng, nhu yếu phẩm cung cấp chiến trường và các thiết bị khác đều bị chôn vùi dưới đáy biển.

Ngày 27-5, quân đổ bộ của Anh bắt đầu tấn công, chiếm được cảng Darwin chiến lược, tiêu diệt 250 quân Argentina, bắt sống 1.400 người, đồng thời chiếm được số lượng lớn đạn dược và quân nhu. Trong vài ngày sau đó, quân Argentina liên tục rút lui. Ngày 8-6, để cứu

vãn quân trấn thủ trên đảo, Carterio ra lệnh tập trung lực lượng không quân còn lại tấn công quy mô lớn vào Anh, kết quả tiêu diệt được hơn 180 quân Anh, đánh đắm chiếc tàu đổ bộ của Anh. Nhưng điều này cũng không thể thay đổi toàn bộ cục diện cuộc chiến. Tối đó, lại có thêm 3.000 quân Anh đổ bộ lên đảo Mal, tăng cường thêm 30 khẩu đại bác và 20 chiếc xe tăng. Ngày 11-6, quân Anh bắt đầu tổng tấn công, đến trưa ngày 14, quân Anh đã tiến về nơi cách thủ phủ đảo Mal 4 km. Lúc này, lực lượng không quân ở cảng Stanly đã treo cờ trắng. Quân Argentina trên đảo Mal đầu hàng quân Anh. Như vậy, cuộc chiến trên quần đảo Malvinas 74 ngày đã kết thúc.



CUỘC CHIẾN TRANH TRUNG ĐÔNG LẦN THỨ 5

Israel tổ chức tấn công toàn diện vào Lebanon

Từ ngày 6-6 đến 15-9-1982, Israel đã tổ chức hải lục không quân tấn công chiến lược theo lối chớp nhoáng vào nước láng giềng Lebanon.

Ngày 6-6-1982, Israel mượn cớ Đại sứ của mình tại Anh bị quân du kích Palestine tấn công đã tổ chức hơn 100.000 quân tấn công vào Lebanon láng giềng, chỉ trong mấy ngày đã chiếm lĩnh hơn nửa quốc gia Lebanon. Kể từ khi cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4 kết thúc, đây là cuộc chiến lớn nhất giữa Israel và các nước Ả Rập.

Nguyên nhân dẫn đến Israel xâm lược Lebanon là do tiếp tục tranh chấp về vấn đề Palestine. Mục đích chính của việc xâm lược là nhằm tiêu diệt Tổ chức giải phóng Palestine, hòng xây dựng một chính quyền thân Israel tại Lebanon, đuổi số quân Syria đang đóng tại Lebanon. Tổ chức giải phóng Palestine thành lập vào tháng 5-1964, chủ yếu hoạt động tại các nước Syria và Lebanon.

Họ trực tiếp tổ chức chiến đấu trên đất Lebanon, vực dậy thế lực Hồi giáo vũ trang, đánh tan thế lực cơ đốc giáo thân Israel, từng bước khống chế khu vực thủ đô Beyruth và miền Nam Lebanon, hình thành "nước nhỏ trong nước lớn". Họ xây dựng các công trình quân sự, liên tục tấn công bằng đại bác vào miền Bắc Israel. Đặc biệt là trong cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4, quân du kích giải phóng Palestine đã giúp quân đội Ai Cập và Syria tổ chức đánh du kích, tấn công vào các căn cứ quân sự, kho bãi và trạm radar của quân Israel, trở thành mối lo canh cánh trong lòng đối với Israel.

Tháng 6-1982, Israel cảm thấy thời cơ phát động chiến tranh xâm lược Lebanon đã đến. 11h ngày mùng 6, Israel tấn công toàn diện vào Lebanon. Quân Israel đã oanh tạc bằng đại bác và ném bom liên tục trong 5 tiếng đồng hồ liền, phá hoại căn cứ quân sự của quân vũ trang giải phóng Palestine, sau đó chia quân thành 3 tuyến Đông, Tây và Trung tấn công toàn diện vào Lebanon.

Tuyến phía Tây là đội hình chủ lực của Israel, trọng điểm tấn công là thủ đô Beyruth. Họ được lính nhảy dù chi viện liên tục, phá tan sự chống trả ngoan cố của quân du kích giải phóng Palestine dọc đường. Ngày 13, quân Israel đã tiến vào khu phía Đông Beyruth, chiếm được Phủ Tổng thống, sau đó bao vây 8.000 chiến sĩ giải phóng Palestine tại miền Nam và khu vực phía Tây Beyruth.

Tuyến miền Trung là đội hình hỗ trợ tấn công, thẳng tiến về phía Bắc, tổ chức cuộc chiến xe tăng với quân vũ trang Syria. Khi hai bên đụng độ nhau liền lập tức xông vào cuộc. Khói lửa cuồn cuộn nơi chiến trường, khói bụi

mịt mù đã ảnh hưởng đến tầm nhìn của quân du kích giải phóng Palestine. Trận đánh xe tăng kéo dài hơn 1 ngày đã khiến quân Syria tổn thất 150 chiếc xe tăng. Ngày 9, quân Israel hoàn toàn khống chế được các tuyến đường cái từ Beyruth đến Damascus.

Tuyến phía Tây là đội hình có tác dụng khống chế, tổ chức tấn công trận địa phòng ngự vào Syria. Ngày 8, sau khi đánh chiếm được Lasia, họ tiến về phía Bắc, cắt đứt đường rút của Syria, đồng thời ngăn chặn được đội quân chi viện của địch. Ngày 10, họ đã có trận đấu xe tăng ác liệt với quân Syria tại phía Đông hồ Caruel, tiêu diệt được 1 lữ đoàn thiết giáp của Syria.

Trong các trận chiến đấu trên mặt đất thời kỳ đầu của cuộc chiến, Israel đã giáng đòn nặng nề vào quân Syria và quân giải phóng Palestine.



TRẬN TRÊN KHÔNG Ở THUNG LŨNG BEIKA

Israel không tập căn cứ tên lửa tại thung lũng Beika

Israel tấn công vào căn cứ tên lửa của Syria tại thung lũng Beika thuộc Lebanon nhằm tiêu diệt khả năng phòng thủ của Syria, giành quyền khống chế trên không.

Thung lũng Beika nằm ở khu vực biên giới phía Đông Lebanon giáp với Syria, là một vành đai dài và hẹp trải dài từ phía Nam lên phía Bắc. Hai bên thung lũng là núi cao chập chùng, địa hình hiểm trở, lực lượng chủ lực mặt đất của quân đội Syria đóng quân tại Lebanon đặt căn cứ tại đây. Để bảo vệ đội quân quan trọng này tránh khỏi sự tấn công trên không của quân Israel, từ tháng 5-1981 Syria đã bố trí lực lượng phòng không với trang bị đạn đạo SAM-6 tại thung lũng Beika.

Sau khi Israel xâm lược Lebanon và cuộc chiến đến ngày thứ 3, lực lượng ở 3 tuyến Tây, Trung, Đông đều giành thắng lợi, do đó Israel quyết định không tập vào thung lũng Beika. Quân Syria biết được tin Israel chuẩn bị không tập, liền điều động khẩn cấp 60 chiếc MIG-21

và MIG-23 đến thung lũng Beika, quyết tâm một phen sống mái với Israel.

Khoảng 2h chiều ngày 9-6, quân Israel bất ngờ cho 96 chiếc máy bay F-15, F-16 tiến hành yểm hộ trên cao, đồng thời dưới sự chỉ huy của chiếc E-2C, cho máy bay F-4 và A-4 oanh tạc ác liệt vào căn cứ đạn đạo tại thung lũng Beika. Quân Syria lập tức cho những chiếc máy bay MIG ra ứng chiến, nhưng do quân Israel vốn gây nhiễu sóng nên máy bay của Syria sau khi cất cánh liền bị mất liên lạc với mặt đất, đạn đạo phòng không sau khi bắn ra cũng mất khả năng khống chế nên hạn chế khả năng tấn công rất nhiều. Thêm vào đó, trang bị và kỹ thuật của các phi công Israel hơn hẳn không quân Syria, có khả năng nắm quyền chủ động dưới không. Ngoài ra, chiến thuật của không quân Syria cứng nhắc, quá ỉ lại vào sự chỉ huy trên mặt đất, nên kết quả là bị thất bại tan tác. Ngày đầu tiên, quân của Israel đã phá hủy được 19 tên lửa phòng không liên lục địa, bắn rơi 29 máy bay của Syria, quân Syria thất bại nặng nề.

Ngày 10, quân Israel lại cho 92 chiếc máy bay các cỡ không tập vào sở chỉ huy của quân Syria tại Lebanon và các căn cứ đạn đạo phòng không gần đó. Quân Syria vội cho 52 chiếc máy bay cất cánh nghênh chiến, kết quả là có 25 chiếc bị bắn rơi, 7 tên lửa đạn đạo liên lục địa bị phá hủy.

Trong hai ngày không kích, quân Israel đã tổ chức 3 đợt, tổng cộng 280 lượt máy bay. Quân Syria tổ chức 2 đợt, tổng cộng 116 đợt máy bay ra nghênh chiến. Quân Israel đã giành thắng lợi lớn, phá hủy 26 tên lửa đạn

đạo phòng không liên lục địa của Syria, bắn rơi 54 máy bay, khiến căn cứ đạn đạo phòng không tại thung lũng Beika – Lebanon mà Syria dày công gầy dựng hơn 10 năm cùng hệ thống phòng không giá trị 2 tỷ USD đã trở thành hoang phế. Trong khi đó, quân Israel chỉ tổn thất 10 máy bay, trong đó có 6 chiếc trực thăng và máy bay không người lái.

Trận chiến đấu trên không tại thung lũng Beika nổi tiếng đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc chiến tranh Israel xâm lược Lebanon.



TRẬN TẤN CÔNG VÀO BEYRUTH
Quân Israel đuổi quân giải phóng Palestine ra khỏi vùng miền Tây Beyruth



Chỉ trong vòng 8 ngày, quân Israel đã hoàn thành cuộc tấn công giai đoạn 1. Từ ngày 14-6, bắt đầu giai đoạn hai của cuộc tấn công.

Chiến công giai đoạn một trong cuộc chiến tranh của Israel đã rõ, quân Israel đã chiếm được 3.000km² lãnh thổ Lebanon, hủy hoại toàn bộ căn cứ của quân du kích Palestine tại miền Nam Lebanon, chiếm được toàn bộ kho bãi ở đó, đồng thời bao vây 8.000 quân giải phóng Palestine tại miền Nam và khu vực phía Tây Beyruth. Đồng thời, chiến thắng này cũng giáng đòn nặng nề cho quân đội Syria.

Từ ngày 14-6, quân Israel đã bắt đầu giai đoạn 2 của cuộc tấn công. Hôm đó, quân Israel đã chiến đấu ác liệt, khống chế đường băng của sân bay quốc tế. Ngày 16, quân Israel chiếm được cứ điểm quan trọng là tòa nhà học viện vật lý, khống chế được sân bay quốc tế. Ngày 17, quân Israel nã pháo vào sân bay quốc tế và các khu vực gần đó, khống chế được sân bay quốc tế Hatiler,

tiến một bước thu hẹp vòng vây đối với tổng bộ quân giải phóng Palestine. Ngày 18, quân Israel tuyên bố ngừng bắn với quân giải phóng Palestine đang bị bao vây, nhưng yêu cầu đối phương phải buông vũ khí, rút khỏi Beyruth, yêu cầu này đã bị phía Palestine từ chối.

Từ ngày 26-6, quân Israel tăng cường quân để bao vây khu phía Tây Beyruth, số quân tăng đến 35.000 người, 700 xe tăng, 710 khẩu đại bác cỡ lớn, bắt đầu tấn công trọng điểm quy mô lớn vào Tổ chức giải phóng Palestine tại phía Tây Beyruth. Quân Israel tấn công liên tiếp 7 ngày vào các cơ quan Bộ tổng tham mưu quân giải phóng Palestine và các trận địa phòng ngự của đối phương, nhiều lần cắt đứt đường chi viện, cũng như điện, nước, lương thực. Ngày 6-8, quân Israel một lần nữa không tập tòa nhà Tổng bộ của quân giải phóng Palestine, quân giải phóng Palestine bị tổn thất nặng nề. Ngày 12-8, quân giải phóng Palestine tuyên bố đồng ý rút khỏi miền Tây Beyruth.

Từ ngày 21-8 đến 1-9, hơn 12.000 người thuộc Tổng bộ và quân du kích Palestine, dưới sự giám hộ của quân hòa bình các nước Anh- Mỹ- Pháp lần lượt rút khỏi khu vực phía Tây Beyruth, về 8 nước Ả Rập như Jordan, Iraq, Tunissie... Ngày 30-8 và ngày 1-9, 25.000 quân Syria đóng ở phía Tây Beyruth cũng rút khỏi thung lũng Beika. Cho đến ngày 15-9, quân giải phóng Palestine đã triệt để rút khỏi Beyruth, quân Israel tiến vào thay thế, giành thắng lợi trong cuộc chiến này. Sau đó, do áp lực của dư luận quốc tế, ngày 29-9 quân Israel bị buộc phải rút khỏi Beyruth, các lực lượng bảo vệ hòa bình của các

nước như Mỹ, Pháp, Ý lần lượt chia nhau đến đây để bảo vệ trật tự.

Trong cuộc chiến xâm lược này, Israel đã chiếm được một nửa đất nước Lebanon. Khu phía Tây thủ đô Beyruth bị phá hủy nặng nề. Tổ chức giải phóng Palestine bị tổn thất 2/3 lực lượng vũ trang, thương vong hơn 3.000 người, bị phá hủy hơn 100 chiếc xe tăng, 500 khẩu đại bác, hơn 400 kho bí mật bị chiếm lĩnh. Quân Syria bị thương vong hơn 1.600 người, tổn thất 400 chiếc xe tăng, 85 chiếc máy bay.



CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC PANAMA CỦA MỸ

Cuộc chiến tranh kẻ mạnh uy hiếp kẻ yếu

Từ tháng 12-1989 đến tháng 2-1990, để bảo vệ quyền lợi của mình tại kênh đào Panama, Mỹ đã tổ chức chiến tranh xâm lược Panama.

Năm 1903, Chính phủ Mỹ và Panama ký điều ước bất bình đẳng cho nước Mỹ thuê vĩnh viễn kênh đào Panama. Để thu hồi lại kênh đào, nhân dân Panama đã tiến hành chiến đấu trường kỳ. Năm 1977, Mỹ và Panama ký một điều ước về kênh đào mới, quy định đến ngày 31-12-1999, kênh đào Panama bị Mỹ thống trị suốt 96 năm sẽ trao trả lại cho Panama quản lý.

Để gìn giữ lợi ích tại khu vực kênh đào Panama, Mỹ áp dụng các thủ đoạn như cấm vận kinh tế, o ép ngoại giao và uy hiếp quân sự... đối với chính quyền Panama, do phía Panama dám có chủ trương thu hồi lại kênh đào, đồng thời bí mật đưa quân, vũ khí vào Panama để chuẩn bị xâm lược, sau đó vực dậy một chính phủ biết vâng lời Mỹ.

Ngày 20-12-1989, Mỹ lấy cớ dẹp nạn buôn lậu ma túy ở Panama đã phát động cuộc chiến tranh vào nước này. 1h sáng, máy bay oanh tạc F-117 của Mỹ cất cánh từ căn cứ không quân, xâm nhập vào vùng trời Panama, oanh tạc các mục tiêu quân sự quan trọng của quân đội Panama. Đồng thời, Mỹ tổ chức 27.000 hải lục không quân thành 5 đội đặc khiển, chia làm 5 ngả tấn công vào các căn cứ quân sự của Panama.

Ngả thứ nhất là đội đặc nhiệm "Red" gồm 1 tiểu đoàn đột kích và quân đội đặc chủng Mỹ, chiếm sân bay quốc tế Torihes gần thành phố Panama, khống chế chiếc cầu bắc qua sông Pockera.

Ngả thứ hai là đội đặc nhiệm "Lưỡi lê" gồm phân đội đặc chủng hải quân "Dolphin" và 2 tiểu đoàn lục quân, dưới sự yểm hộ của máy bay trực thăng, xe tăng và đại bác đã chiếm và phá hủy tòa nhà Bộ Tư lệnh quốc phòng của Panama, sau đó tấn công vào sân bay riêng của Tổng thống Panama, phá hủy mấy chiếc máy bay, đồng thời đánh đắm chiếc tàu chuyên dụng, cắt đứt đường rút trên không và trên biển của Tổng thống Panama.

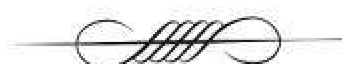
Ngả thứ 3 là đội đặc nhiệm "Thái Bình Dương", gồm sư đoàn nhảy dù 82 và đội biệt động, chia làm 2 đợt nhảy dù xuống sân bay Torihes, ngăn chặn và phá vỡ ý đồ chi viện của quân đội Panama vào thành phố Panama.

Ngả thứ 4 là "đội đặc nhiệm Trung thành vĩnh cửu" gồm 2 liên đoàn bộ binh và quân hiến binh, chiếm lĩnh các cầu lớn và đường cái bắc qua kênh đào.

Ngả thứ 5 là đội đặc nhiệm "Đại Tây Dương" gồm 2 tiểu đoàn bộ binh, tấn công vào Color – thành phố lớn

thứ 2 của Panama, chiếm các cơ sở quan trọng như trung tâm cung cấp điện, trạm cấp nước...

Trước thế tấn công hùng hậu từ 5 ngả của quân Mỹ, quân đội Panama tuy chống trả hết sức ngoan cường, nhưng cuối cùng do thân cô thế yếu nên đã bị quân Mỹ áp đảo. Chỉ trong 15 tiếng đồng hồ, quân Mỹ đã phá hủy các công trình quân sự quan trọng, khống chế phần lớn các căn cứ của quân đội Panama, đồng thời lật đổ chính phủ đương thời. Dưới sự giám hộ của Mỹ, Endara đã lên làm Tổng thống Panama. Cuộc chiến tranh cục bộ này là trận ỷ mạnh hiếp yếu điển hình, về mặt chiến thuật gọi là kiểu "giết gà bằng dao mổ trâu".



CUỘC CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH
Điển hình về cuộc chiến tranh khoa học kỹ thuật cao hiện đại

Từ ngày 17-1 đến 28-2-1991, quân của các nước do Mỹ đứng đầu đã có cuộc chiến tranh quân sự hiện đại và khoa học kỹ thuật cao với quân đội Iraq tại vùng Vịnh.

Tháng 8-1990, quân đội Iraq xâm chiếm nước Kuweit láng giềng, tạo nguy cơ mang tính quốc tế. Nước Mỹ nhanh chóng có phản ứng, Tổng thống Bush ký kế hoạch hành động "Lá chắn sa mạc" đối với Iraq, ra lệnh cho quân Mỹ tiến vào đóng quân tại Arabia Saudi. Tiếp đó, mười mấy quốc gia liên tục gia nhập vào quân đội đa quốc gia do Mỹ đứng đầu. Để tránh chiến tranh xảy ra, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua quyết nghị số 678, quyết định trước ngày 15-1-1991 Iraq phải rút quân khỏi Kuweit. Thế nhưng, tất cả những nỗ lực này đều không thể thay đổi được lập trường của Iraq. Ngày 1-9, Mỹ và Iraq đã có đàm phán cuối cùng tại Thụy Sĩ, Iraq vẫn không chịu nhượng bộ. Sự thất bại của vòng đàm phán cũng có nghĩa là chiến tranh sẽ bùng nổ.

Dưới sự ủng hộ của Liên Hợp Quốc, Bush đã liên hợp 34 quốc gia, tổ chức thành đội quân Liên Hợp Quốc, quyết tâm đuổi quân Iraq ra khỏi Kuweit bằng vũ lực. Thế là cuộc chiến tranh vùng Vịnh chính thức bắt đầu vào ngày 17-1-1991. Cuộc chiến tranh này chỉ kéo dài vẻn vẹn 42 ngày, nhưng nó được xem là cuộc chiến lớn và là cuộc chiến tranh điển hình về sử dụng khoa học kỹ thuật hiện đại cao, so với bất cứ cuộc chiến tranh nào trong lịch sử chiến tranh thế giới.

Trong cuộc chiến tranh vùng vịnh này, tổng cộng có gần 2 triệu quân của 34 quốc gia tham chiến, bao gồm hơn 300 tàu chiến, 4.000 máy bay, 12.000 xe tăng và 12.000 xe bọc thép của 6 tập đoàn mẫu hạm. Ngoài ra, cuộc chiến tranh này còn tập trung sử dụng khá nhiều vũ khí khoa học kỹ thuật cao trên thế giới hiện nay. Lần đầu tiên Mỹ sử dụng tên lửa đạn đạo "Patriot", bắn rơi rất nhiều tên lửa đạn đạo của quân Iraq trong lúc đang bay. Trong cuộc chiến, quân Mỹ còn sử dụng các thiết bị thông tin vệ tinh tiên tiến nhất, bao gồm hệ thống định vị toàn cầu, máy cảnh báo và hệ thống khống chế... Nhờ những vũ khí và hệ thống thông tin tiên tiến này mà cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã thể hiện cao độ đặc điểm của khoa học kỹ thuật cao.

Trong cuộc chiến tranh kéo dài 42 ngày thì có 38 ngày là chiến đấu trên không, chỉ có 100 tiếng đồng hồ giao tranh trên mặt đất. Kết quả của cuộc chiến là thắng lợi mang tính quyết định của quân đội các nước do Mỹ đứng đầu, đuổi được quân Iraq ra khỏi Kuweit. Quân Liên Hợp Quốc tổng cộng tiêu diệt được 42 sư đoàn quân Iraq, phá

hủy 3847 xe tăng, 1.450 xe bọc thép, 2.917 khẩu đại bác. Quân Iraq bị thương vong hơn 10.000 người, 170.000 người bị bắt làm tù binh. Quân Mỹ chỉ bị thương vong 184 người, nhưng chi phí quân sự của Mỹ trong trận này vô cùng to lớn, khoảng 61 tỷ USD. Có thể nói, cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất là trận chiến hiện đại nhất, dùng vũ khí mới nhiều nhất và tốn kém nhất trong lịch sử chiến tranh nhân loại. Cuộc chiến tuy xảy ra ở khu vực nhỏ, nhưng đã làm chấn động cả thế giới, đồng thời là một sự thể nghiệm của cách mạng quân sự, xác định mô hình mới của chiến tranh hiện đại.



CHIẾN DỊCH BÃO TÁP SA MẠC
Cuộc chiến đấu trên không kéo dài 38 ngày trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất



Cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất bắt đầu từ cuộc chiến đấu trên không, đồng thời nó cũng xuyên suốt cho đến khi chiến tranh kết thúc. Trong cuộc chiến vẻn vẹn 42 ngày này, các cuộc chiến đấu trên không đã chiếm hết hơn 38 ngày.

Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, quân đội các nước đứng đầu là Mỹ đã tập trung gần 4.000 chiếc máy bay chiến đấu, trong đó ngoài số máy bay chiến đấu thông thường còn có loại máy bay tiên tiến nhất và đắt nhất, chẳng hạn như loại máy bay tàng hình F-117, máy bay trực thăng AH-64, máy bay oanh tạc B-52. F-117 là loại máy bay tốt nhất trong lực lượng không quân Mỹ. Tuy tốc độ bay của nó không cao, nhưng đặc điểm lớn nhất của nó là có thể tàng hình, hơn nữa nó còn có khả năng ném bom chính xác, bách phát bách trúng. Trước khi cuộc chiến bắt đầu, hơn 20 chiếc F-117 của Mỹ đã tập kết tại vùng Vịnh. 6h ngày 16-1, 7 chiếc

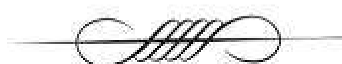
máy bay oanh tạc B52 thuộc trung đội máy bay oanh tạc 596 của Không quân Mỹ đã cất cánh từ căn cứ không quân Mỹ. Trên máy bay còn mang những đầu đạn thường quy, có thể điều khiển từ không trung. Những máy bay này đã tiếp nhiên liệu hai lần trên bầu trời Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, bay một mạch 16 tiếng đồng hồ, cuối cùng đã đến được bầu trời vùng Vịnh.

Sáng sớm ngày 17, cuộc chiến tranh vùng Vịnh bùng nổ. Đầu tiên là 8 chiếc máy bay trực thăng AH-64 của lục quân Mỹ bay ở độ cao thấp nhất đến vùng trời thuộc trận địa radar Iraq nằm ở biên giới Iraq. Tên lửa từ 8 chiếc trực thăng đồng loạt phóng ra, trận địa radar của Iraq trong chốc lát chìm trong biển lửa.

Sau 22 phút oanh tạc vào trận địa rađa, gần 100 chiếc máy bay các cỡ, các kiểu của quân đội các nước vượt qua lỗ hổng trong mạng lưới phòng không của Iraq để tiến về phía Bắc. Trong đó bao gồm máy bay oanh tạc B52, mang theo 35 đầu đạn AGM-86C, bay đến các mục tiêu quan trọng ở Iraq. Lúc này, tổng tư lệnh các nước ra lệnh cho các máy bay tàng hình F-117 phá hủy hệ thống chỉ huy thông tin của quân Iraq. Trong chốc lát, tòa nhà thông tin của quân đội Iraq tại Baghdad bị sụp đổ. Gần 100 máy bay chiến đấu oanh tạc rải thảm toàn diện trên đất nước Iraq, tất cả các mục tiêu bị tấn công đều bị phá hủy nặng nề.

Chỉ trong 1 ngày không kích, quân đội các nước đã huy động hơn 1.000 lượt máy bay, bắn hơn 100 quả tên lửa đạn đạo, thả 18.000 tấn bom mìn các loại, tương đương 1,5 lần sức tàn phá của quả bom nguyên tử mà

Mỹ thả xuống Hiroshima – Nhật trong Thế chiến thứ II. Cuộc oanh tạc với mật độ dày đã phá hủy hầu như toàn bộ hệ thống phòng không, thông tin và chỉ huy của Iraq, đồng thời cũng đã phá hủy rất nhiều thiết bị của lục quân như xe tăng, xe bọc thép, làm suy giảm khả năng chống cự về mặt quân sự của quân Iraq.



HÀNH ĐỘNG MÃ TẤU SA MẠC
Cuộc chiến trên bộ trong 100 tiếng đồng hồ của chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất



Sau cuộc chiến trên không kéo dài 38 ngày, 4h sáng ngày 24-2, quân Mỹ bắt đầu cuộc chiến trên bộ với tên gọi "Hành động mã tấu sa mạc".

Kế hoạch chiến đấu trên bộ của Mỹ được Tướng Sevatzkopuv lập ra trên nền tảng lý luận về "sự kết hợp giữa chiến đấu trên không và trên bộ" cùng những kinh nghiệm chỉ huy trong cuộc chiến tại Panama. Do đó, quân đội các nước đã tập kết trên bộ khoảng 600.000 quân, hơn 6.000 xe bọc thép, 1.600 khẩu đại bác, tên lửa, bố trí 3 tập đoàn tấn công từ Tây sang Đông dọc theo biên giới Iraq và Kuweit, ngoài ra còn bố trí hơn 30 chiếc tàu chiến dọc bờ biển Kuweit. Sevatzkopuv tuyên bố, khi tấn công Iraq: "Chúng ta phải có mặt mọi nơi, trên đầu họ, dưới chân họ, bên phải bên trái, đằng trước đằng sau, phía dưới bên trong, ở tất cả mọi nơi!". Sadam bố trí hơn 540.000 quân tại phía Nam Iraq và Kuweit cùng hơn 3.000 xe tăng, 2.800 xe bọc thép, 2.000 khẩu đại bác.

Trước khi chiến dịch trên bộ nổ ra, quân đội các nước đã triển khai thành công chiến dịch "giương Đông kích Tây". Họ liên tục tổ chức diễn tập ở phía Nam biên giới Kuweit, tạo hiện tượng giả là sẽ tấn công vào khu vực này, khiến quân Iraq tập trung chủ lực phòng ngự ở tuyến phía Nam. Lúc này, do sự can thiệp bằng vũ khí điện tử của Mỹ, quân Iraq đã mất khả năng trinh sát, không thể nắm chính xác sơ đồ bố trí quân đội của các nước, nhận định sai lầm rằng trọng điểm tấn công của quân Mỹ là nhằm vào miền Nam Kuweit, nên cố thủ ở nơi này. Một ngày trước khi cuộc tấn công ở mặt đất bùng nổ, quân chủ lực của Mỹ bất ngờ từ miền Nam biên giới Kuweit chuyển về phía Tây mấy trăm cây số, vu hồi về phía Tây, nơi quân Iraq phòng ngự yếu. Sau khi xác định chính xác quân Iraq không hay biết gì về việc điều động quân này, ngày 24-2 quân đội các nước mới chia thành 4 ngả tấn công.

4h sáng, tập đoàn tấn công tuyến Đông nổ súng đầu tiên. Dưới sự yểm hộ của bom đạn áp đảo, máy bay trực thăng "rắn mắt vàng" và xe tăng xông lên đầu trận, vượt qua biên giới xâm nhập vào Kuweit. Tập đoàn quân phía Tây cũng đồng thời tấn công, trực thăng AH-64 cũng được tung ra, các trực thăng chuyên dụng khác vận chuyển quân và các trang bị vũ khí khác cũng tiếp sát, đáp xuống phía sau quân Iraq, cắt đứt đường rút lui, hình thành vòng vây.

Trong quá trình giao chiến, quân các nước đã bị tập đoàn xe tăng của Iraq kháng cự quyết liệt. Các đám khói cuồn cuộn bốc lên từ các giếng dầu bị quân Iraq

phá hủy nên khoảng cách tầm nhìn của họ bị thu hẹp chỉ còn vài mét, nhưng quân Mỹ lợi dụng máy ngắm quang học tiên tiến, nhìn xuyên qua lớp khói đen để ngắm chính xác mục tiêu, thu gọn các xe tăng của Iraq vào trong tầm ngắm để tiêu diệt. Đồng thời, số máy bay chủ lực của Mỹ được trang bị nòng pháo linh hoạt rộng 120mm, hơn hẳn tầm ngắm của các xe tăng Iraq. Do đó chẳng mấy chốc quân Mỹ đã chiếm ưu thế vượt trội, đánh tan đội quân thiết giáp của Iraq. Sau hơn 100 tiếng đồng hồ, Tổng thống Bush tuyên bố ngừng bắn. Ngày 27-2, quân Iraq buộc phải rút khỏi Kuweit.



Mục lục